

TS. LÃ DUY LAN

**HỌ LÃ VIỆT NAM - NGUỒN GỐC
VÀ
NHỮNG ĐÓNG GÓP LỊCH SỬ**

Hà Nội, năm 2009

MỤC LỤC: HỌ LÃ VIỆT NAM - NGUỒN GỐC VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP LỊCH SỬ

Nội dung	Trang
Lời nói đầu	
Phần I. Nguồn gốc họ Lã	
Chương I: Đặc điểm môi trường sinh thái - nhân văn và sự hình thành nền văn minh lúa nước của người Việt cổ	
Chương II: Các họ người Việt và nguồn gốc họ Lã Việt Nam	
Phần II. Những đóng góp của họ Lã vào lịch sử dân tộc	
Chương I: Về các mối quan hệ Hùng - Thục và Thục - Triệu	
I. Quan hệ Hùng - Thục	
II. Quan hệ Thục - Triệu	
III. Từ hiện thực đến truyền thuyết	
Chương II: Thừa tướng Lữ Gia - anh hùng mở đầu lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc	
Chương III: Cuộc khởi nghĩa mang tên Hai Bà Trưng - sự tiếp nối truyền thống anh hùng chống ngoại xâm	
I. Nguồn tư liệu	
II. Về địa danh Phong Châu	
III. Nguyên nhân khởi nghĩa	
IV. Lực lượng khởi nghĩa	
V. Diễn biến và tình hình chiến sự	
VI. Việc thờ cúng	
Chương IV: Tiếp nối truyền thống anh hùng	
I. Sứ quân Lã Tá Đường	
II. Bà Lã Thị Kim Dung - Phu nhân Thái úy Tô Hiến Thành thời Lý	
III. Nhân vật đỗ đạt tiêu biểu	
Chương V: Tổng đốc Lã Xuân Oai - nhân vật tiêu biểu mở đầu thời kỳ kháng Pháp	
Thay lời kết	

LỜI NÓI ĐẦU

Để hiểu đúng, hiểu rõ bản chất văn hóa tức diện mạo tinh thần của một dân tộc, một tộc người, theo chúng tôi, điều cần thiết phải làm là tìm hiểu để làm sáng tỏ một vấn đề cốt lõi: từ những điều kiện cụ thể nào của dân tộc mà trên cơ sở đó, nền văn hóa đã phát sinh, phát triển. Nói cách khác, phải tìm hiểu mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên mà họ đã và đang sinh sống, rồi từ đó, biểu hiện ra các giá trị văn hóa cụ thể ra sao.

Môi trường tự nhiên ấy là đất đai, rừng núi, sông biển, thế giới động-thực vật cùng các điều kiện khí hậu thời tiết đã từng tồn tại từ trước khi có loài người. Còn những biểu hiện cụ thể dưới cả hai dạng vật thể và phi vật thể, thì không gì khác hơn, đó chính là nếp sống nếp nghĩ cùng những phong tục tập quán - tín ngưỡng được hình thành và lặp đi lặp lại trong suốt tiến trình lịch sử.

Quá trình con người tác động lên đất đai, xử lý nguồn nước, thích ứng với các điều kiện khí hậu thời tiết và thuần dưỡng, thuần hóa thế giới động-thực vật xảy ra ở mọi nơi trên trái đất, có những điểm tương đồng nhưng đồng thời có cả những điều khác biệt, vì thế cuối cùng đã tạo nên các vùng, miền văn hóa với những nét đặc sắc khác nhau. Từ đây mỗi dân tộc, tộc người đều có những bộ mã di truyền về văn hóa riêng của mình. Sự giao lưu tiếp xúc ảnh hưởng về văn hóa giữa các vùng miền, tộc người xảy ra như một lẽ tất yếu, bởi vì đó là kết quả của sự tiếp xúc trực tiếp giữa các con người của các vùng miền và các tộc người mang văn hóa khác nhau. Trong thời đại hội nhập quốc tế hiện nay, sự bình đẳng về văn hóa rất cần được xác lập trên cơ sở nền độc lập dân tộc, bởi vì đó là một trong những vấn đề nền tảng của sự phát triển và hội nhập.

Lâu nay, từ một số nhà nghiên cứu rồi sau đó lan truyền ra ngoài xã hội, một quan niệm cho rằng ở phương Đông văn hóa Trung Hoa mới là trung tâm, từ đó lan truyền, ảnh hưởng sang các nền văn hóa khác nhỏ hơn ở ngoại biên, mà Việt Nam cùng với Nhật Bản và Triều Tiên, đã là những nền văn hóa nhỏ như thế. Lại cũng có một quan niệm khác nữa, cho rằng Việt Nam nằm ở ngã ba của con đường giao lưu tiếp xúc giữa hai nền văn hóa lớn là Ấn Độ và Trung Hoa, do vậy đã chịu tác động và ảnh hưởng của cả hai, như một lẽ đương nhiên và tất yếu.

Chưa thấy ai lên tiếng tranh luận hay bác bỏ những quan niệm có tính chất hời hợt bề ngoài, nửa vời và tự hạ mình ấy, còn ở đây, chúng tôi chỉ xin có lời ngắn gọn: quan niệm như thế thì chẳng khác nào đã tự nhận mình là thuộc dân tộc để muộu sinh sau, do vậy có chịu ảnh hưởng và bắt chước theo người ta cũng là một lẽ đương nhiên vậy.

Muốn hiểu rõ bản chất văn hóa dân tộc, như chúng tôi đã nói, điều cần thiết phải làm là tìm hiểu sự phát sinh, phát triển về văn hóa từ chính cái nôi của dân tộc. Các tài liệu dựa vào, do vậy, cũng phải từ chính các tài liệu của các thế hệ tiền nhân của dân tộc để lại. Còn tài liệu của nước ngoài, cùng lắm chỉ để tham khảo, đối chiếu thêm, chứ không phải để mặc nhiên tiếp nhận các quan niệm đã ẩn chứa ở trong các tài liệu đó.

Gần đây, các nhà khoa học thế giới đã lên tiếng khẳng định rằng: “*Chính Đông Nam Á đã là một trong những cái nôi hình thành loài người*” và “*là địa bàn hình thành đầu tiên của đại chủng phương Nam*”. Mà cái nôi ấy, địa bàn ấy, theo những bộ sách cổ của nước ta còn để lại, chính là đã nói tới bộ tộc *Việt thường* cùng cư dân *Bách Việt* với nơi phát tích đầu tiên là lưu vực sông Hồng và nền *Văn minh lúa nước sông Hồng*. Đó là quan niệm của chúng tôi khi đặt vấn đề tìm hiểu về *Bản sắc văn hóa của người Việt*. Chúng tôi cho rằng đó là những quan niệm nền tảng, để trên cơ sở đó mới có thể tìm hiểu, lý giải đúng về diện mạo tinh thần tức bản sắc văn hóa của một họ nào đó, mà ở đây là họ Lã của chúng ta. Không thể thấy cây mà lại bỏ quên rừng, và đó là điều tất yếu khi thực hiện việc nghiên cứu.

* * *

Như tiêu đề đã chỉ ra, công trình của chúng tôi gồm có hai phần: *Nguồn gốc họ Lã và Những đóng góp của họ Lã vào lịch sử dân tộc*.

Ở phần *Nguồn gốc họ Lã*, trước hết chúng tôi trình bày những đặc điểm của môi trường tự nhiên và môi trường nhân văn để từ đó hình thành nên dân tộc Việt và nền văn minh lúa nước của người Việt, tiếp đó, chúng tôi trình bày về sự xuất hiện của các họ người Việt, trong đó có họ Lã của chúng ta. Có thể xác định một cách chắc chắn rằng: các họ của người Việt, trong đó có họ Lã, ngay từ thời dựng nước, đã từ cái nôi của nền văn minh lúa nước sông Hồng tiến lên khai phá vùng lưu vực sông Dương Tử và lưu vực sông Hoàng Hà, chứ không phải các họ của người Việt, trong đó có họ Lã, là con cái cháu chắt của người Hán sang cai trị ở thời Bắc thuộc đồng hóa với dân bản địa mà thành, như quan niệm lầm lẫn từ nhiều đời nay còn để lại.

Ở phần *Những đóng góp của họ Lã vào lịch sử dân tộc*, chúng tôi trình bày về thời cụ Lữ (hay Lã) Gia thời Hai Bà Trưng, tiếp đó là thời phong kiến tự chủ với các nhân vật tiêu biểu như sứ quân Lã Tá Đường thời 12 sứ quân, bà phu nhân họ Lã của Thái úy Tô Hiến Thành thời Lý, Tổng đốc Lã Xuân Oai thời Nguyễn. Nguồn tư liệu trong tay chúng tôi hiện mới chỉ có như vậy, nên trong công trình này cũng không thể nói được điều gì hơn, vì thế, mong được các quý vị am hiểu trong họ Lã bổ sung, trình bày, lý giải thêm về những nhân vật cùng những đóng góp khác nữa ở những lần tái bản sau.

Để trình bày được những điều xảy ra ở thời cụ Lữ Gia, thời Hai Bà Trưng, ngoài *Đại Việt sử ký toàn thư* và một vài bộ sử khác, chúng tôi còn phải dựa vào *Bách Việt triệu tổ cổ lục*, *Cổ Lôi ngọc phả truyền thư*, *Phả họ Nguyễn* của các vị Tộc trưởng họ Nguyễn ở vùng Tổng Sớm cũ. Đây là nguồn tư liệu cổ quý hiếm hiện vẫn còn giữ được, mà trải qua bao thăng trầm với sự truy lùng gắt gao của các thế lực thống trị ngoại bang vẫn không thể lấy được để mang về nước họ.

* * *

Trình bày lại sự xuất hiện cùng diện mạo tinh thần của họ Lã trong lịch sử dân tộc chắc chắn là một vấn đề lớn và khó, vì thế tuy rất cố gắng nhưng chúng tôi nhận thấy cũng không thể đáp ứng đầy đủ được nhu cầu tìm hiểu của các thành viên trong họ ở hiện tại cũng như tương lai. Quý vị trong họ hãy coi đây là bước khởi đầu, để từ đó tự mình có những tìm hiểu, nghiên cứu, đóng góp thêm hoặc có những kiến giải khác điều chỉnh lại những điều chúng tôi trình bày, ngõ hầu đến một lúc nào đó, chúng ta sẽ có một công trình thật đầy đủ và khoa học về họ Lã kể từ khi xuất hiện cho đến thời hiện nay.

Về những đóng góp của họ Lã vào lịch sử dân tộc, trong công trình này, chúng tôi mới chỉ đề cập tới những nhân vật, sự kiện tiêu biểu xảy ra trong quá khứ. Còn ở thời hiện đại, với những đóng góp của người họ Lã vào sự nghiệp cách mạng chung của dân tộc từ 1945 đến nay thì vẫn còn để ngỏ. Công trình này nếu có thể ra đời, thì các chi họ Lã tại tất cả các địa phương cần tiến hành việc điều tra, ghi chép lại đầy đủ các nhân vật, sự kiện rồi sau đó tập hợp để biên soạn thành một công trình chung. Khi đó, chúng ta sẽ có cái nhìn đầy đủ về các nhân vật tiêu biểu của họ Lã ở thời hiện đại giữ những trọng trách lớn, các Bà mẹ Việt Nam anh hùng, các anh hùng, liệt sĩ, cùng những doanh nhân, người sáng chế tiêu biểu v.v... là người họ Lã. Việc truy lập phả hệ, thế thứ của họ Lã tại các địa phương đương nhiên là một việc làm rất cần, thế nhưng trên địa bàn cả nước, cũng như nhiều dòng họ khác, thì đó lại là một việc dường như không thể nào thực hiện được. Vì thế, thay vì việc biết tất cả các phả hệ, thế thứ để từ đó truy ngược lên đến tận cùng, thì chúng ta hãy tạm bằng lòng với việc tìm ra được một vị Thủy tổ chung (ở vùng Tiên Lữ từ họ Nguyễn tách ra, cách ngày nay khoảng 5500 năm) rồi sau đó, là những vị họ Lã tiêu biểu đóng góp vào lịch sử dân tộc, để từ đó làm hành trang tinh thần trong cuộc sống hàng ngày của mỗi chúng ta. Hy vọng công trình *Họ Lã Việt Nam - nguồn gốc và những đóng góp lịch sử* này, sẽ phần nào đáp ứng được điều đó.

Hà Nội, tháng 3 - 2009

TS. Lã Duy Lan

PHẦN I

NGUỒN GỐC HỌ LÃ

CHƯƠNG I

ĐẶC ĐIỂM MÔI TRƯỜNG SINH THÁI - NHÂN VĂN VÀ SỰ HÌNH THÀNH NỀN VĂN MINH LÚA NƯỚC CỦA NGƯỜI VIỆT CỔ

Từ địa bàn sinh tụ của cư dân Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ hiện tại, chúng ta hãy hình dung về một môi trường sinh thái - nhân văn đã diễn ra cách đây từ hàng vạn năm, rồi sau đó phác ra bức tranh khái quát về quá trình hình thành nền văn minh lúa nước của người Việt cổ. Tất nhiên sự hình dung này phải dựa trên những suy luận hợp lý tức là hợp với quy luật tiến hoá chung của nhân loại, và như vậy có những điểm sẽ khác với sự trình bày của khảo cổ học là một ngành mà khi trình bày người ta phải lấy căn cứ từ những hiện vật đã khai quật được. Tuy nhiên, nếu trong công việc ấy có những sai sót về kỹ thuật (chẳng hạn, xác định niên đại nhầm), hoặc một vài mắt xích quan trọng chưa tìm thấy được, thì sự trình bày về một tiến trình hay một giai đoạn cụ thể nào đó sẽ vấp phải những khó khăn và khó lòng thuyết phục được người đọc. Hiện nay, ngoài những dụng cụ bằng đá được ghè đẽo sơ sài và được xác định là thời đồ đá cũ, thì không còn gì để nói về một thời gian cách đây đã hàng vạn năm hoặc lâu hơn nữa. Hy vọng tìm thấy những bộ hài cốt ở thời đại ấy cũng thật xa vời, vì khí hậu thời tiết nhiệt đới gió mùa lắm nắng nhiều mưa đã không cho phép lòng đất bảo quản được những bộ xương có niên đại lâu đến như thế. Trong tình trạng ấy, theo chúng tôi, không gì khác hơn là phải cùng nhau hình dung, suy luận và kết hợp với những tư liệu về văn hóa vật thể, phi vật thể hiện còn lưu giữ được...

* * *

- Khi ấy, chiếm vị trí hàng đầu trong giới tự nhiên là hai mảng núi rừng và sông nước. Ở miền núi và trung du hiện nay, trừ những núi đá và đồi đất khô cằn chỉ thích hợp cho một số loài cây thân thấp và cỏ hoang mọc thưa thớt - dấu vết còn lại đến ngày nay, thì ở những nơi có đất và lượng nước mưa đọng lại, cây cối đã mọc lên thành rừng. Ở những miền mà sau đó người ta gọi là đồng bằng cũng vậy, rừng đã mọc lên ở khắp nơi, miễn là chỗ nào có đất thì có cây cối, có rừng mọc lên chiếm chỗ.

Quá trình bồi lắng phù sa của miền đồng bằng làm cho nhiều loài cây chỉ kịp mọc lên chứ chưa kịp phát triển thì đã bị vùi lấp ngay xuống, để nhường chỗ cho một thế hệ cây cối mới ra đời. Hiện nay khi khoan những giếng nước ở nhiều vùng thuộc đồng bằng Bắc Bộ để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, người ta phải khoan sâu xuống khoảng từ 25 đến 30 mét mới thấy mạch nước ngầm tức là gặp những tầng cát hay tầng sỏi cuội đầu tiên - dấu tích của những dòng sông, suối lộ thiên ở vào thời từ nhiều vạn năm về trước.

Rừng nước ta, từ thời thượng cổ đến nay đã mang đặc điểm là rừng nhiệt đới với đủ các loại cây cao thấp và dây leo chằng chịt, nhưng cũng thật hiếm những cánh rừng thuần chủng có diện tích lớn với chỉ một vài loài cây chủ yếu. Rừng thuần chủng chỉ thấy ở những vùng có khí hậu ôn đới và hàn đới, nên ở đó người ta mới khai phá để trồng các loại cây cao lương và dùng những đồng cỏ mênh mông chăn thả một vài loài gia súc (cừu, dê, ngựa...) để trở thành kiểu chăn nuôi đại trang trại, như đã thấy ở Mông Cổ, ở Trung Á chẳng hạn...

Rừng nhiệt đới của nước ta mọc lên đủ các loại cây, trong đó một số loài cho quả, một số loài cho củ, cho hạt, cùng một số loài rau mà con người có thể ăn được. Cũng vì rừng nhiệt đới, lượng mưa lượng nắng nhiều, làm cho cây cối, cành lá đổ xuống mau chóng bị phân huỷ tạo điều kiện cho các loài côn trùng nảy nở sinh sôi, và từ đó kéo theo sự xuất hiện của các loài chim, thú và các loài cá, trên cạn cũng như dưới nước, thật phong phú về chủng loại. Ban đầu, với những con người sinh sống ở trong rừng, như thế cũng có thể được coi là đủ, nếu không muốn nói là dồi dào. Khi ấy, khí cụ trong tay con người mới chỉ là những cành cây, những hòn đá tự nhiên rồi sau đó được ghè đẽo để trở thành tiện dụng hơn trong sinh hoạt cũng như trong việc săn bắt chim, thú... Giai đoạn này, con người cũng đã bắt đầu biết dùng lửa, và sự kiện này đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc của họ, để phân biệt với trạng thái nguyên thủy ban đầu...

- Các sông, suối ở vào thời kỳ ấy cũng có thể hình dung ở dạng tương tự như ngày nay, nhưng chỉ ở miền thượng lưu và trung lưu, vì ở các miền đó mới còn giữ được những dòng chảy cố định. Còn ở miền hạ lưu tức đồng bằng sau này thì do hiện tượng phù sa được bồi lắng liên tục, cho nên các dòng chảy cũng phải thay đổi luôn, nhất là ở vùng các cửa sông. Lượng phù sa nhiều, lại chưa có đê, nên nhìn chung dòng chảy của các con sông ở miền hạ lưu thường nông và có nhiều nhánh, chứ không phải là những dòng chảy cố định và có đáy sâu như ở thời đã có đê. Vào mùa mưa, mà thời gian chiếm đến gần nửa trong một năm tức là một chu kỳ, thì lượng nước ở vùng thượng lưu và trung lưu thì nhau đổ xuống hạ lưu, làm cho cả vùng này nước ngập tràn mênh mông, như một biển nhỏ vậy. Và cái biển

nước này hoà nhập thành một khối với biển nước mặn đã có ở phía trước mặt (tức biển Đông) tạo thành một biển nước mênh mông, tuy rằng ở đầu và cuối (của biển nước nhỏ) là hai thứ nước ngọt, mặn khác nhau, rồi trung hòa tạo thành nước lợ - hiện tượng có thể hình dung như ở đồng bằng sông Cửu Long ngày nay, khi đang xảy ra trong một vài mùa mưa lũ.

Một môi trường nước vừa rộng vừa có thời gian lâu, lại vừa có nhiều phù sa, cành lá và xác động vật trôi nổi từ thượng lưu, trung lưu đổ về như thế, là điều kiện lý tưởng để cho các sinh vật phù du, và kéo theo nó là các loài cá cùng ba ba, thường luồng, cá sấu, tôm, cua, ốc, ếch... đua nhau phát triển. Tuy nhiên, với thời điểm mà con người còn sinh sống ở trong rừng chứ chưa đi xuống khai phá vùng đồng bằng, thì các sinh vật - nguồn thức ăn kể trên, mới chỉ ở trong thế tiềm năng...

- Sau giai đoạn các bầy người nguyên thủy rồi bán nguyên thủy sinh sống lẻ tẻ trong rừng, ngủ trong rừng - trên các lùm cây, thì chắc chắn phải đến giai đoạn họ kéo nhau vào các hang đá và vách đá để định cư - ở lại. Vì không thể ngủ mãi trên các cành cây với số lượng đông lại nhiều thế hệ mà không bị mất an toàn bởi mưa, bão, giá rét và thú dữ. Nhưng khi đã kéo nhau vào các hang đá và vách đá để sinh sống, thì tuy đã giải quyết được vấn đề ở và *mặc* (tránh được mưa bão, giá rét, thú dữ), nhưng lại nảy sinh những khó khăn nan giải về vấn đề *ăn*. Từ các hang đá (một số rộng "mênh mông" như động Tam Thanh ở Lạng Sơn) mà ngày nay còn thấy ở các tỉnh miền núi (Thanh Hoá, Ninh Bình, Hoà Bình, Tuyên Quang, Lạng Sơn, v.v...), thì việc cả tập đoàn đi lại kiếm ăn sẽ vừa xa vừa gập ghềnh hiểm trở dễ sinh tai nạn, nhất là vào lúc đêm tối. Thế là, đến một lúc nào đó, các thế hệ tổ tiên xa xôi của chúng ta lại phải nghĩ đến việc quay trở lại rừng. Nhất thiết phải quay trở lại rừng thôi, chứ không có con đường nào khác.

* * *

Ở trên chúng tôi đã nói tới việc sau giai đoạn nguyên thủy con người đã biết dùng lửa để làm chín các loại thức ăn (củ, chim, thú, cá,... đào, bắt được), giúp cho việc tiêu hoá dễ dàng và tránh được một số bệnh đường ruột... Lửa còn có tác dụng sưởi ấm khi mùa đông, làm ánh sáng trong đêm tối, làm vũ khí để xua đuổi thú dữ, v.v... Tuy nhiên, điều này còn quan trọng hơn nhiều: Từ lửa người ta đã biết chế tạo ra các loại công cụ và vũ khí bằng kim loại để từ đó tác động lại giới tự nhiên một cách có hiệu quả hơn. Và có thể nói, với các công cụ và vũ khí trong tay như thế, sức mạnh của con người đã được nhân lên gấp bội phần, và kể từ đây họ sẽ nhìn tự nhiên với con mắt đã khác trước - con mắt của kẻ luôn khám phá và con mắt của kẻ đi chinh phục.

Chính vì vậy, với công cụ và vũ khí mới trong tay (chứ không phải chỉ là những hòn đá, cành cây như giai đoạn trước), những người Việt cổ thời ấy đã mạnh dạn bước ra khỏi các hang đá, vách đá. Họ dùng dao, rìu (một vài di chỉ khảo cổ học đã nói lên điều ấy) để chặt cây, phát cây, dựng những ngôi nhà thô sơ đầu tiên, lại làm những hàng rào bằng tre nửa vạc nhọn ở đầu để chống các loài thú dữ (hổ, báo...). Cũng bằng con dao và lưỡi rìu, mà những bè mảng (bằng tre nửa rồi dùng dây kết lại) rồi sau đó là những con thuyền độc mộc (bằng thân cây to được đục rỗng, để kín hai đầu) đã ra đời, để họ đi lại và chở vật dụng qua suối, qua sông dễ dàng. Còn với những mũi giáo và mũi tên bằng kim loại, làm cho việc săn bắn chim thú của họ trở nên có hiệu quả hơn, số lượng thu được cũng gấp nhiều lần hơn so với trước.

* * *

- Địa bàn sinh tụ của người Việt cổ khi ấy, theo chúng tôi, có sự di chuyển dần dần theo cách thức: từ rừng sâu tiến ra định cư ở ven các thung lũng và các miền bìa rừng rộng rãi, bởi một lẽ tự nhiên là những nơi ấy có địa thế thuận lợi hơn mà dần dần họ đã nhận thức ra được. Thung lũng có những điều kiện tự nhiên - môi trường sinh thái tương tự như ở những vùng mà sau đó người ta gọi là đồng bằng, chỉ khác quy mô nhỏ hơn và sự đi lại khó khăn hơn.

So với trong rừng sâu thì thung lũng rõ ràng có nhiều ưu điểm: gần nguồn nước, dễ kiếm các loại thức ăn, dễ chống các loài thú dữ, v.v... Còn các bìa rừng, chính là vùng chuyển tiếp giữa rừng núi và đồng bằng, có các điều kiện thuận lợi như ở thung lũng, hơn nữa sự đi lại cũng dễ dàng hơn. Và chính ở miền bìa rừng ấy mà tầm mắt của người Việt cổ đã được mở rộng, và từ đấy, khi đã thăm dò các miền đất mới thấy có nhiều cơ hội để phát triển, thì họ đã bung ra, tiến vào khai phá vùng đồng bằng rộng lớn trước mặt.

* * *

- Khi còn sống ở trong rừng, sau đó là trong các hang đá, vách đá... thì giữa các bộ tộc không có sự khác biệt với nhau là mấy. Chỉ có vấn đề trong nội bộ các bộ tộc, thì có ngôn ngữ riêng và có các luật lệ, phong tục tập quán riêng để từ đó tạo nên các tộc người riêng. Tuy nhiên, đến các giai đoạn về sau thì rõ ràng sự phát triển của các bộ tộc và tộc người đã có sự không đồng đều mà then chốt của nó chính là từ công cụ lao động: Bộ tộc nào tìm ra công cụ bằng kim loại trước thì rõ ràng bộ tộc ấy sẽ mạnh hơn và từ đó sẽ chiếm được những địa bàn sinh sống có nhiều thuận lợi hơn. Cho nên, tuy cùng là thung lũng, nhưng có thung lũng rộng dưới thấp, có thung lũng hẹp trên cao, và tương ứng với nó, có các tộc người khác nhau sinh sống và mức độ phát triển (văn minh) cũng khác nhau.

Còn trường hợp những tộc người phải sinh sống ở các lưng chừng núi và du canh du cư, thì rõ ràng họ là những người đến

chậm, đến sau hoặc từ nơi xa xôi nào đó di cư đến, khi mà các thung lũng rộng và hẹp đã có người đến ở và làm chủ rồi.

Một khi đã đứng vững trên địa bàn sinh tụ mới (thung lũng, bìa rừng) thì giai đoạn đầu, cuộc sống của các bộ tộc có thể nói là đã bước vào giai đoạn “Cực lạc”. Khi ấy dân số còn chưa đông, mà các nguồn thức ăn lại vô cùng dồi dào và dễ kiếm. Trong rừng thì các loại hoa quả, các loại chim thú, trên mặt đất thì các loại cây cho hạt (lúa, ngô, đỗ), cho củ (khoai, sắn, lạc) còn dưới nước thì tôm, cá, ba ba, cua, ốc, ếch... Tuy nhiên, khi dân số đã phát triển vượt ngưỡng cho phép của nguồn thức ăn có sẵn kia, thì trồng trọt sẽ phải thay thế dần cho hái lượm và chăn nuôi sẽ phải thay thế dần cho săn bắn. Quá trình này diễn ra, một mặt do sức ép dân số, nhưng mặt khác cũng còn là quá trình khám phá và chinh phục giới tự nhiên của người xưa: từ hái lượm và săn bắn con người đã hiểu được đặc tính của các giống cây trồng vật nuôi, và do vậy, đã tiến hành việc trồng trọt và thuần dưỡng chúng.

Các nguồn dược liệu có thể cũng được phát hiện và sử dụng từ thời kỳ này, tuy nhiên mới chỉ là những kết quả bước đầu. Còn việc phải giải quyết vấn đề thức ăn dự trữ bằng biện pháp ướp muối, làm mắm, rồi từ đó trở thành thói quen trong sinh hoạt của người dân nước ta đến mãi ngày nay, thì có thể cần được giải thích là do khí hậu nóng bức, do yếu tố mùa vụ đánh bắt (cá, tôm...) quyết định.

* * *

- Về mặt xã hội, kể từ thời sinh sống ở các thung lũng và các bìa rừng thì các tộc người cũng đã chuyển giai đoạn, từ thị tộc sang bộ lạc. Đặc điểm của giai đoạn thị tộc hay thị tộc mẫu hệ là vai trò quyết định và đứng đầu của người phụ nữ trong các cộng đồng, mà vai trò này được quyết định bởi khả năng sinh đẻ và khả năng thu hái các nguồn lương thực, rau quả của họ đã có hiệu quả hơn so với việc săn bắt chim thú lúc bấy giờ (với các dụng cụ bằng cành cây, hòn đá) hãy còn rất bấp bênh của nam giới.

Nhưng đến giai đoạn bộ lạc thì vị trí ấy đã bị đảo ngược. Người đàn ông ý thức được vai trò của họ trong việc duy trì nòi giống chứ chẳng riêng gì người đàn bà, đồng thời họ còn ý thức được việc mình là nhân vật chính trong nuôi sống cũng như trong việc bảo vệ cộng đồng, bởi vì lúc bấy giờ những công cụ và vũ khí bằng kim loại trong tay người đàn ông đã được phát huy tác dụng. Tuy nhiên, ở vào cái thừa ban đầu các bộ lạc mới được hình thành, thì dấu tích của một xã hội thị tộc cũng còn rất đậm nét. Quan hệ tính giao (chữ dùng của Engels) giữa hai giới lúc ấy còn khá tự do, chứ chưa khắt khe để trở thành quy định, luật lệ như ở giai đoạn bộ lạc đã phát triển - tức là khi đã có những gia đình hay gia tộc độc lập, riêng rẽ, và quan hệ là theo huyết thống (nam giới).

Giai đoạn bộ lạc cũng được gọi là giai đoạn bắt đầu hình thành nhà nước. Trong mỗi bộ lạc có một người đứng đầu và người đó phải là nam giới. Người này thường là một người già cả, có nhiều kinh nghiệm sống, tức là có cả khả năng đối nội lẫn đối ngoại để điều hành công việc chung, giao tiếp khu xử với các bộ lạc láng giềng. Tuy nhiên, đứng đầu bộ lạc có khi cũng chỉ là một người còn trẻ nhưng có sức khỏe, có chiến công cùng nhiều phẩm chất khác được cả cộng đồng thừa nhận là người đại diện xứng đáng.

Thường thì mỗi bộ lạc sinh sống trên một địa bàn nhất định, nhưng càng về sau, do dân số phát triển dẫn đến việc các bộ lạc phải chia tách ra, hoặc có những bộ lạc mới ở nơi khác nhập cư đến. Thế là những cuộc thương lượng hoặc những cuộc chiến tranh nổ ra, cuối cùng dẫn đến việc liên minh các bộ lạc ra đời, với những quy định chưa thành văn, để duy trì sự hoạt động và cả sự ổn định.

* * *

- Những bộ lạc sinh sống ở trong rừng bên các thung lũng, do môi trường sinh thái ở đây tương đối thuận lợi, giúp họ có thể vừa trồng trọt, chăn nuôi, lại vừa săn bắn và thu hái một cách trực tiếp các nguồn lợi có sẵn trong rừng để thỏa mãn các nhu cầu của mình, cho nên lâu dần, đã làm nảy sinh ở họ cái tâm lý ngại di chuyển chỗ ở. Những lúc nhàn rỗi họ đầu tư công sức và trí tuệ vào việc trau chuốt dụng cụ, các nghề thủ công (đan lát, dệt) cùng cách thức săn bắn, bắt cá... hơn là việc phải bàn soạn với nhau để đi tìm những vùng đất mới. Chỉ đến khi sức ép dân số đã quá tăng, thì họ mới di chuyển, nhưng cũng chỉ quanh quẩn trong phạm vi của rừng, tức là đi từ thung lũng này đến các thung lũng khác, xa hơn. Thói quen sinh sống trong rừng mà ở đó có các nguồn lợi tự nhiên kích thích, làm cho họ không dễ gì có thể từ bỏ ngay được, và đó là điều đã xảy ra với các dân tộc ít người của nước ta. Những dân tộc này, cho đến nay vẫn còn giữ được những phong tục tập quán có từ thời bộ lạc, thậm chí thời thị tộc, thì chính là do họ đã sinh sống trong một môi trường rừng khép kín, rất ít có sự giao lưu tiếp xúc với thế giới bên ngoài.

Còn đối với những bộ lạc đến định cư ở các miền bìa rừng thì tình hình lại hoàn toàn khác. Lúc đầu, họ cũng không khác những tộc người anh em ở trong rừng bên các thung lũng kia là mấy, thậm chí họ còn có chung cả nguồn gốc xuất xứ (nhóm Việt - Mường)^(*). Thế nhưng, từ chỗ đối diện rồi mạnh dạn tiến xuống khai phá vùng đồng bằng rộng lớn trước mặt, và sau đó là quá trình giao lưu tiếp xúc với các tộc người từ bên ngoài vào trong các thời kỳ tiếp theo, đã làm cho họ phát triển đi lên, khác xa với nguồn gốc ban đầu của

^(*) Nói “nhóm Việt - Mường” là theo cách phân loại của các nhà Dân tộc học hiện tại. Còn nguyên ủy, ng-ời Việt ng-ời M-ường vốn có chung nguồn gốc xuất xứ, là ng-ời Việt cổ. Bộ phận vẫn ở bìa rừng, thung lũng, ít có sự giao l-u tiếp xúc với thế giới bên ngoài thì là ng-ời M-ường, còn bộ phận có công cụ bằng sắt trong tay sớm nhất, sau đó đã đóng đ-ợc thuyền rồi tràn xuống khai phá đồng bằng, thì thành ng-ời Việt.

mình. Tuy nhiên, để khai phá được vùng đồng bằng này thì phải có những tiền đề và tiền đề ấy không gì khác hơn, là những công cụ lao động.

* * *

- Ở vùng bìa rừng, nghề luyện kim tiếp tục được duy trì, phát triển, trên cơ sở những lò luyện kim thô sơ của giai đoạn ở trong rừng. Ngoài những con dao và lưỡi rìu của giai đoạn ấy, họ đã chế tạo được nhiều vật dụng khác, khó hơn, tinh xảo hơn và cũng tiện lợi hơn (thấu, thạp, xanh, nồi...). Về công cụ lao động, vật liệu bằng sắt đã được thay thế cho vật liệu bằng đồng, vì sắt thì ích dụng (sắc hơn) hơn đồng trong việc chặt cây, phát cỏ, nhưng rèn sắt thì cũng khó hơn rèn đồng, vì sắt cứng hơn đồng. Khi đã có những chiếc liềm rồi những lưỡi cưa bằng sắt ra đời, thì có thể nói, công cụ lao động trong tay người Việt cổ đã được nâng lên ở một tầm mức mới. Chính là từ những lưỡi cưa bằng sắt (chứ không phải bằng đồng) mà những thân gỗ lớn được hạ xuống rồi được xẻ ra làm ván (chứ không phải dùng dao, rìu để đẽo gọt) rồi được liên kết (đóng ghép) với nhau bằng những chiếc đinh (cũng bằng sắt) để thành những chiếc thuyền lớn hoặc rất lớn, có thể chứa được những vật thể nặng, nổi và di chuyển được trên mặt nước, lại dễ điều khiển và không bị những con sóng lớn nhấn chìm. So với thời dùng mảng và thuyền gỗ độc mộc, thì việc dùng thuyền gỗ bằng ván ghép đã là một bước tiến bộ vượt bậc.

Bằng những chiếc thuyền gỗ như thế người Việt cổ đã có thể chinh phục được những dòng sông ở miền hạ lưu (đồng bằng) giúp họ đi tới những miền đất mới có khi rất xa so với nơi ở cũ. Rồi bằng những con dao, lưỡi rìu, lưỡi liềm, lưỡi cưa, chiếc lao, mũi tên... với chất liệu bằng sắt, mà cuộc chinh phục ấy đã diễn ra một cách có kết quả hơn: cây cối bị chặt hạ, cỏ bị phát, các loài vật gây hại dưới nước (cá sấu, thòng luồng...) bị tiêu diệt, các loài thú dữ (hổ, báo...) còn lại phải từ đồng bằng lui mãi vào trong rừng sâu...

* * *

- Lúc đầu, việc cấy trồng cây lúa nước cũng chỉ là một sự “gợi ý” trước của tự nhiên - như bao sự gợi ý đối với các loài cây trồng, vật nuôi khác. Bằng quan sát và kinh nghiệm thực tiễn, người Việt cổ nhận ra rằng cây lúa nước mọc hoang sẽ là nguồn cung cấp lương thực chủ yếu nếu được đem gieo trồng trên một địa bàn rộng. Và cái địa bàn rộng ấy chính là miền đồng bằng - nơi tương đối bằng phẳng, có đất đai màu mỡ, có lượng nước dồi dào đáp ứng được những yêu cầu cơ bản cho loài cây này sinh sôi, phát triển. Và thế là người ta dùng thuyền dùng mảng, di chuyển đến những vùng đất cao có thể ở lại lâu dài được, rồi chặt cây phát cỏ, dựng nhà dựng cửa. Tiếp đến, người ta bắt tay vào khai phá các vùng đất xung quanh nơi định cư mới này, biến nó thành những khoảnh ruộng có

thể cây trồng được cây lúa nước. Tuy nhiên, trong suốt thời gian cấy trồng cây lúa nước kể từ đó trở đi, người ta trồng cả những cây lương thực (khoai, sắn) và cây hoa màu khác nữa (đỗ, lạc, vừng, rau...). Bởi vì nếu mùa vụ (trồng lúa) thất bát thì vẫn còn các loại lương thực khác để bù vào. Hơn nữa, với các khoảnh đất cao hoặc những khoảnh đất chỉ cấy được một vụ lúa, thì trồng các loại cây lương thực hoặc hoa màu kia, sẽ thích hợp hơn...

Quá trình cấy trồng cây lúa nước cùng các loại cây hoa màu nói chung cũng là quá trình mà người Việt cổ trước kia và người nông dân của thời Đại Việt sau đó đúc rút ra cho mình những kinh nghiệm về quan sát khí hậu thời tiết, về thâm canh gối vụ, về cải tiến công cụ, về chọn giống, bón phân, về kỹ thuật canh tác v.v..., tóm lại là những kinh nghiệm sản xuất. Lâu dần, những kinh nghiệm ấy được đúc rút lại thành những câu ngắn gọn có vần điệu, tức là những câu thành ngữ, tục ngữ và ca dao, để truyền khẩu từ thế hệ trước sang thế hệ sau, có giá trị như những chiếc chìa khoá vàng để mở cánh cửa đi vào ngôi nhà ấm no hạnh phúc. Sau đây là những dẫn chứng:

- Kinh nghiệm sản xuất:

- + “Nước, phân, cày, giống” (thành ngữ)
- + “Khoai đất lạ, mạ đất quen” (tục ngữ)
- + “Cao trồng màu, sâu cấy lúa” (tục ngữ)
- + “Thứ nhất cày ải, thứ nhì rải phân” (tục ngữ)
- + “Phân tro không bằng no nước” (tục ngữ)
- + “Mùa hơn đêm, chiêm hơn xướng” (tục ngữ nói về gieo mạ)

- Kinh nghiệm về quan sát khí hậu thời tiết để từ đó biết trước có nắng hay có mưa, cũng từ đó mà chủ động đón nhận hay đối phó lại cho thích hợp (gieo mạ, phơi thóc...):

- + “Sao mau thì mưa, sao thưa thì nắng” (tục ngữ)
- + “Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa” (tục ngữ)
- + “Trăng quầng thì hạn, trăng tán thì mưa” (tục ngữ)
- + “Vẩy mại thì mưa, bồi bữa thì nắng” (tục ngữ)
- + “Kiến đen tha trứng lên cao
Thế nào cũng có mưa rào rất to” (ca dao)
- + “Én bay thấp mưa ngập bờ ao.
Én bay cao mưa rào lại tạnh” (tục ngữ) v.v...

- Kinh nghiệm về kỹ thuật canh tác:

- + “Tốt giống tốt má, tốt mạ tốt lúa” (tục ngữ)
- + “Nhai kỹ no lâu, cày sâu lúa tốt” (tục ngữ)
- + “Một lượt tát, một bát cơm” (tục ngữ) v.v...

- Kinh nghiệm về mùa vụ:

“Tháng chạp là tháng trồng khoai
Tháng giêng trồng đậu, tháng hai trồng cà
Tháng ba cày vỡ ruộng ra
Tháng tư làm mạ mưa sa đầy đồng
Tháng năm gặt hái đã xong
Nhờ trời một mẫu năm nong thóc đầy”... (ca dao)

Kết quả của những điều kiện tự nhiên thuận lợi cùng công sức, trí tuệ của con người đã cho ra đời những vụ mùa bội thu với nguồn lương thực dồi dào, và từ đây là tiền đề để cho chăn nuôi phát triển. Con gà con vịt nhặt các hạt thóc vãi thóc rơi, con lợn ăn cám bã bèo rau và các thức ăn thừa, con chó giữ nhà, con mèo bắt chuột, con trâu, con bò kéo cày v.v... Đó là những con vật nuôi thật ích lợi đối với nhà nông, hoặc cho thực phẩm, cho sức kéo, cho phân bón, hoặc làm nhiệm vụ canh gác, bảo vệ. Bức tranh về các con vật nuôi tạo nên sự sinh động, hài hoà trong bức tranh về nông thôn, nông nghiệp nói chung.

Rồi những lúc nông nhàn (vì sản xuất nông nghiệp phải theo mùa vụ), người ta đã làm thêm các nghề thủ công để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày và hỗ trợ cho sản xuất phát triển. Và cũng do nhu cầu của sinh hoạt và phát triển sản xuất, mà ngoài những nghề thủ công trong phạm vi gia đình, người ta còn lập nên những xưởng thủ công có quy mô vừa và nhỏ, như nung gạch ngói, gốm sứ, rèn đúc nông cụ, đóng mới và sửa chữa thuyền bè v.v... Việc trao đổi hàng hoá nhỏ lẻ rồi sau đó buôn bán ra đời, tạo nên những điểm tụ cư chốc lát (chợ) hoặc lâu dài (thị tứ, thị trấn...) để thực hiện những chức năng ấy, cùng với nhiều chức năng xã hội khác...

* * *

- Quá trình khai phá vùng đồng bằng của người Việt cổ, lúc đầu là hình thức tự nguyện (đi tìm và khai phá đất mới) nhưng ngay sau đó lại là bắt buộc vì người ta phải định cư, gắn với nơi canh tác của mình để tiện cho việc gieo trồng, chăm sóc và thu hoạch. Với mỗi vùng đất mới, lúc đầu người ta đến theo hình thức gia đình, gia tộc, hoặc liên gia đình, gia tộc. Đó là những hạt nhân để từ đó phát triển lên thành xóm thành làng, rồi về sau có sự bổ sung của các thành viên mới, gọi là dân bạ cư, sau ba năm hoặc ba đời (tùy theo từng nơi) mới chính thức được nhập làng. Mỗi làng như vậy sẽ là một xã hội thu nhỏ, ở đó có những quan hệ thân tộc ràng buộc, có một khoảnh đất canh tác riêng phân ranh giới rõ ràng với các làng lân cận, và do vậy, có những luật lệ riêng, về sau được chính thức hoá thành “hương ước”. Đó chính là những tiền đề quan trọng làm cho mỗi làng xã đều có tính chất tự trị. Tuy nhiên, tính chất tự trị này

cũng chỉ là tương đối, bởi vì ở bên trên nó còn có các tổ chức xã hội khác cao hơn đứng ra đóng vai trò điều khiển chung.

Khi các xóm các làng ở vùng đồng bằng đã tương đối đông, dân số đã phát triển mạnh, thì nhà nước cũng bước vào giai đoạn định hình và phát huy tác dụng. Dưới sự huy động và điều hành chung của nhà nước, người ta bắt tay vào việc đắp đê, làm các công trình thủy lợi lớn, tức là thực hiện cái ý định quy hoạch lại các dòng chảy tự nhiên theo hướng có lợi cho sản xuất nông nghiệp, mà chỉ đến lúc ấy, khi đã có đủ nhân tài vật lực, người ta mới bắt tay vào làm. Các con đê, lúc đầu được đắp từng đoạn nhỏ riêng rẽ, rồi về sau được nối vào nhau tạo thành một mạng nhện, đồng thời với việc chúng cũng được bồi đắp thêm để trở thành có diện mạo tương tự như ngày nay. Hệ thống đê điều ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ là một thành quả lao động vĩ đại, đánh dấu bước trưởng thành và sức mạnh tiềm tàng của dân tộc.

CHƯƠNG II

CÁC HỌ NGƯỜI VIỆT VÀ NGUỒN GỐC HỌ LÃ VIỆT NAM

Theo *Bách Việt triệu tổ cổ lục*^(*) (BVTTCL) - bộ sách của các vị Tộc trưởng họ Nguyễn ở tổng Đại Lôi cũ, nay là địa bàn hai xã Phú Lãm - Phú Lương đầu huyện Thanh Oai, Hà Nội, thì khi bước chân từ trong rừng ra, tổ tiên ta là một nhóm Việt cổ đã đến định cư ở vùng đất phía đông của chân núi Ba Vì rồi dần dần kéo dài xuống hết địa phận của các huyện Ba Vì, Thạch Thất thuộc Hà Nội ngày nay. Thời kỳ này được gọi là thời *Cực Lạc*, nước *Cực Lạc*, khởi đầu cách ngày nay khoảng 7000 năm, kéo dài khoảng 1000 năm, và để ghi nhớ về nơi phát tích của mình, Ba Vì đã được các thế hệ thời trước gọi là *núi Tổ* ("Tổ sơn") của người Việt.

Sở dĩ gọi thời *Cực Lạc* là do lúc bấy giờ con người còn ít và đã biết dùng lửa (từ thời còn ở trong rừng, như di chỉ khảo cổ học ở nhiều hang động thuộc các tỉnh miền núi phía bắc, đã cho thấy điều đó) nhưng các nguồn thức ăn ở dạng tự nhiên (chim thú, tôm cá, cua ốc, trai hến, ba ba..., các loài củ, hạt ăn được) lại vô cùng dồi dào, dễ kiếm, các thứ săn bắt, đào bới được mang về đều có thể cho vào bếp lửa nướng chín là ăn, và như thế, mọi người cùng làm cùng hưởng, cùng vui chơi giải trí, quan hệ nam - nữ thì theo sở thích và sự đồng thuận, con cái sinh ra là của chung cộng đồng chứ chưa có các gia đình riêng.

^(*) Sách ghi chép về các vị Tổ tiên gây dựng (*triệu*: gây dựng) nên cơ đồ Bách Việt (trong đó có cả dân tộc Việt) kể từ thời khởi đầu cho đến hết thời *Bách Việt và các vua Hùng*.

Cuộc sống cộng đồng đang diễn ra no đủ và đầy vui vẻ như vậy, nhưng cũng vì thế đến một lúc nào đó, đã nảy sinh những vấn đề xã hội nan giải cần sớm được giải quyết. Đó là việc, từ đời sống quần hôn đã dẫn tới những cuộc tranh giành về cùng một đối tượng nhiều khi đến độ quyết liệt, làm cho sự bình yên của cả cộng đồng bị chao đảo, lung lay, rồi cùng với nó, là việc chăm sóc những người già yếu, bệnh tật, phụ nữ thai sản và trẻ sơ sinh không thể tự lo liệu về đời sống. Quan hệ quần hôn không thể giải quyết được những vấn đề ấy, vì quần hôn chỉ chú trọng đến sở thích rồi dẫn đến tranh giành, và không mấy để mắt tới những vấn đề về trách nhiệm và nghĩa vụ. Vì thế, cuối cùng quần hôn đã phải thay thế bằng chế độ gia đình một vợ một chồng - khởi đầu của sự chia họ, như một qui luật tất yếu của đời sống vậy.

* * *

Theo BVTTCCL ghi lại, thì đến cuối thời *Cực Lạc* cách ngày nay khoảng 6000 năm, Tổ tiên ta đã bắt đầu tạo lập các gia đình riêng rồi từ đấy chia họ, và có 9 họ được lập vào lúc bấy giờ, bao gồm 5 họ Việt và 4 họ vừa Việt vừa Mường, về sau đến giai đoạn sử dụng chữ *Nho*, thì được gọi chung là *Cửu tộc*.

Nơi diễn ra cuộc chia họ ấy, như BVTTCCL ghi lại, là xảy ra ở khu vực các làng Hạ Lôi - Bằng Trù thuộc huyện Thạch Thất tỉnh Hà Nội ngày nay, ở đó ngày nay vẫn còn ngôi đền có bức hoành *Lịch đại đế vương* để ghi nhớ về sự kiện này, còn 9 họ đầu tiên bao gồm: Nguyễn, Trần, Dương, Chu, Vũ, Đinh, Quách, Bạch, Hà.

Theo lời giải thích của các vị Tộc trưởng họ Nguyễn ở Đại Lôi đến nay còn truyền lại, thì khi ấy, các vị Tổ tiên của chúng ta đã lấy địa điểm cư trú (ở phía đông so với chân núi Ba Vì), quan niệm không gian sống, phương tiện đi lại (bè mảng), cách thức kiếm sống (lao, gậy, đình ba) hoặc một đặc điểm nổi bật nào đó để đặt tên cho một họ, rồi đến thời sử dụng chữ viết thì căn cứ vào đó để viết ra.

Hai vị thủ lĩnh thuộc hai giới (nam - nữ) bắt đầu lập gia đình riêng rồi từ đấy chia họ, theo BVTTCCL ghi lại, là ông *Tứ Tượng* và bà *Nữ Oa*, nhưng đó là cách gọi tên của người đời sau, khi chữ nho đã được sử dụng.

- Sở dĩ gọi ông *Tứ Tượng* là căn cứ vào việc: ông là người đầu tiên chú ý tới việc phải chăm sóc "tứ thân phụ mẫu" tức là chăm sóc cha mẹ mình và cha mẹ vợ - những người già yếu bệnh tật không thể tự tìm kiếm thức ăn, đồng thời cũng là người nghĩ ra bốn quẻ đơn (Thiếu âm, Thái âm, Thiếu dương, Thái dương) làm cơ sở cho sự biến hóa trong *Kinh Dịch* ở ngay giai đoạn sau đó với các con cháu trực hệ của ông, để hoàn thiện nên bộ *Kinh Dịch* còn lại đến ngày nay. Ngoài ra, ông còn được gọi bằng nhiều tên khác, như: *Phục Hy* - người nằm dưới gốc đa, vì ông là người đầu tiên chủ

trương việc trồng đa để lấy bóng mát, dùng quả làm thức ăn độn và đánh dấu nơi ở; *Đế Hòa*: chỉ ông là vị Thủ lĩnh đầu tiên (như *vua ở* các giai đoạn sau) chủ trương việc hòa hợp; *Hy Hòa*: chỉ ông trồng đa và chủ trương việc hòa hợp; *Đế Thiên Đế Thích*: chỉ “vua cõi trời và vua cõi Phật”. “Vua cõi trời” là một cách tôn xưng từ “vua cõi đất” tức Thủ lĩnh đầu tiên, còn “vua cõi Phật” là căn cứ vào việc: sau khi chung sống với bà Nữ Oa ít lâu thì ông bỏ lên động *Tây Thiên* (thuộc tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay) đi tu một thời gian, rồi sau đó lại trở về chung sống với bà. Phật hiệu của ông là *A di đà* mà nghĩa là người sống lâu muôn tuổi.

- Gọi bà *Nữ Oa* là cách gọi của người đời sau, khi đã sử dụng chữ nho, do căn cứ vào cái hang - nơi ở của bà có hình dạng của một con ếch đang ngồi (từ ngoài nhìn vào phía trước có hai tảng đá to, phía trên có một tảng đá to nữa kê ngang chìa ra, giống như hai chân và hàm ếch, còn theo nghĩa chữ nho, thì *oa* nghĩa là *con ếch*), ở chân quả đồi có chùa *Cực Lạc* thuộc xã Cần Kiệm huyện Thạch Thất ngày nay.

Ở thời bấy giờ, Tổ tiên ta thường lấy các tảng đá tự nhiên xếp dựa vào chân đồi chân núi làm nơi ở. Phía bên trên dùng cành cây làm thanh ngang, trên cùng thì dùng lá cọ, cỏ tranh làm mái. Để tránh mưa hắt, gió rét lùa, các vị dùng đất đồi (vốn là đất nâu đỏ rất dẻo và quánh) hòa với nước làm *vữa* trát vào giữa các khe lớn, rồi dùng đá nhỏ chêm thêm vào cho chắc. Nơi ở của bà Nữ Oa là một cái hang công phu hơn (có 3 tầng đá to phía trước), nhưng theo thời gian, *vữa* trát xung quanh cũng không tránh khỏi bị nắng gió làm khô lại rồi bong ra, đứng ở phía trong nhìn lên thấy rõ cả nền trời, nên phải trát đi trát lại nhiều lần, vì thế mà từ đó có câu chuyện truyền ngôn “bà Nữ Oa đội đá vá trời” ở các thời về sau.

Ngoài tên gọi *Nữ Oa*, bà còn được gọi là *Địa Mẫu* hay *Mẫu Địa*, tức là “bà mẹ của Đất”. Gọi như thế là thể hiện sự tôn kính của người đời sau khi đem sánh bà là *mẹ đất* với *cha trời* là ông Tứ Tượng, nhưng đồng thời, cũng để nói rằng: Bà là bà mẹ đầu tiên đã biết làm ra các cửa cải từ đất, hay nói chính xác hơn, bà là người đầu tiên thực hiện việc gieo trồng, thay cho hái lượm từ tự nhiên như ở giai đoạn trước.

* * *

Sau khi lập các gia đình riêng và chia họ xong, từ vùng Thạch Thất, Tổ tiên ta tỏa đi các hướng, vừa săn bắt hái lượm, vừa bắt đầu thực hiện việc canh tác, gieo trồng. Việc qui định trong một dòng họ không được lấy lẫn nhau có thể cũng đã được xác lập ngay từ thời gian này, bởi vì, nếu so sánh chế độ hôn nhân của người Việt với chế độ hôn nhân của người Trung Quốc, sẽ thấy chế độ hôn nhân cả ta tỏ ra nghiêm ngặt hơn so với của họ. Đó là việc ở ta, con chú con bác, cháu chú cháu bác, con cô con cậu không bao giờ được

lấy lẫn nhau, trong khi đó ở Trung Quốc, việc lấy như vậy là chuyện thường tình và đã từng xảy ra trên thực tế. So sánh như vậy không phải để nói lên sự hơn - kém, mà chỉ muốn dẫn đến một nguyên nhân sâu xa, có từ thời mới chia họ. Đó là việc Trung Quốc theo phong tục của người Hán ở phía bắc sông Dương Tử, vốn có nguồn gốc từ dân du mục, do vậy các họ của họ ở rất xa nhau, rất khó thực hiện việc “ngoại tộc hôn”, cho nên phải lấy “nội tộc hôn” để bổ sung thêm, còn ở ta, do môi trường sông nước dễ kiếm các loại thức ăn, nên tuy chia họ mà các họ vẫn ở gần nhau, từ đó tạo điều kiện cho việc thực hiện “ngoại tộc hôn” được thi hành triệt để, không phải lấy “nội tộc hôn” để bổ sung vào, và như vậy việc qui định “ngoại tộc hôn” ở ta có nhiều khả năng đã được xác lập ngay từ thời mới chia họ, rồi từ đấy định hình lại như một thể chế bất thành văn, được các thế hệ tự giác chấp hành như một phong tục tập quán thiêng liêng, cho đến ngày nay vẫn thấy còn tồn tại.

Sau khi chia họ xong, theo BVTTCCL ghi lại, thì họ Nguyễn đứng đầu^(*) cùng với nhiều họ khác khác xuống vùng So - Sở thuộc địa bàn hai huyện Quốc Oai - Chương Mỹ giáp nhau của Hà Nội ngày nay, lập ra nhà nước đầu tiên (ở giai đoạn manh nha).

Nếu như ở thời Cực Lạc, tổ tiên ta đã biết dùng lửa để sưởi ấm, nướng chín các loại thức ăn, làm ánh sáng trong đêm tối, làm vũ khí xua đuổi thú dữ, thì thời ở vùng So - Sở, đã biết dùng lửa để tạo nên *hai nghề cơ bản ban đầu*, tạo tiền đề cho sự phát triển của con người và xã hội ở các giai đoạn về sau, đó là nghề *nung gốm sứ* và *luyện quặng thành kim loại*.

Nung gốm sứ là lấy đất luyện nặn thành nồi niêu bát đĩa rồi cho vào lò lửa nung, còn luyện quặng là để từ đó chế tạo ra các công cụ, vật dụng, vũ khí, trước bằng đồng, sau thì bằng sắt. Vì thế, thời ở vùng So - Sở được gọi là thời *Viêm Bang*, nước *Viêm Bang*, và người đứng đầu thì được gọi là *Đế Viêm*, như BVTTCCL đã ghi lại.

Khi đã có các công cụ bằng sắt (cày, bừa, liềm, hái...) trong tay, ở vùng So - Sở, Tổ tiên ta cũng bắt đầu khai phá đất đai, cấy trồng lúa nước và từ đó mở ra nghề nghiệp mới, là *sản xuất nông nghiệp*. Vì thế mà vua của thời Viêm Bang, lúc đầu gọi là Đế Viêm nhưng về sau gọi là *Thần Nông*, như được ghi trong BVTTCCL. Cả thời Viêm Bang kéo dài khoảng 1000 năm, đã có nhiều đời Đế Viêm và nhiều đời Thần Nông. Vị vua Thần nông cuối cùng là Đế Khôi.

Có công cụ bằng sắt trong tay, Tổ tiên ta còn mở thêm ra nhiều nghề nghiệp mới, thúc đẩy sản xuất và đời sống nông nghiệp phát

^(*) Theo cách triết tự về chữ Nguyễn (𠄎), thì bộ *liểu leo* (𠄎) bên trái mang biểu tượng rồng (龍) ngự trên cột chống trời (柱), do vậy mà (𠄎) là biểu tượng của vua, của người đứng đầu. Còn chữ nguyên (𠄎) bên phải là khởi nguyên, khởi thủy, khởi phát, nếu triết tự thêm nữa thì là *nhất* (一) *ghế* (𠄎), tức cũng chỉ vị trí đầu tiên hay địa vị đứng đầu. Cả chữ Nguyễn (𠄎) do vậy đều chỉ những người đứng đầu hay dòng họ đứng đầu ở thời điểm khởi thủy.

triển. Một trong những nghề quan trọng phải kể đến ở giai đoạn này là việc dùng choòng, bùa, đục để “đánh” đá khối, đá ong và dùng mai, cuốc, xẻng để đào ao, đào giếng.

“Đánh” đá khối để từ đó làm nên cối xay, cối giã, biến ngô thành bột, biến thóc thành gạo, và từ đó, ngoài món *cháo* ta còn có thêm món *com*. “Đánh” đá ong để làm vật liệu xây nhà, còn đào ao đào giếng rồi đắp bờ thật cao là để lấy nước sạch, tránh nước bẩn và các vật trôi nổi vào mùa lũ tràn vào.

Một nghề nữa cũng không kém phần quan trọng, là rèn sắt đúc đồng, có từ đầu thời Viêm Bang rồi sau đó được nâng cao thêm. Rèn sắt là để chế tạo và sửa chữa các công cụ, vật dụng bằng sắt (dao, kéo, cày, bừa, liềm, hái...) mà đời sống nông nghiệp lúc nào cũng phải cần đến, vì thế đến ngay cả khi khai phá đồng bằng theo kiểu đại trà, thì hầu như ở làng xã nào cũng đều có ít nhất một gia đình theo đuổi nghề này, gọi là nghề “lò rào”. Còn đúc đồng để tạo nên các vật dụng như xoong, ấm, nồi, mâm, chậu... thay thế dần cho việc dùng các nồi, niêu, ang, vại bằng đất nung vừa nặng vừa rất dễ vỡ.

Đời sống nông nghiệp phát triển, các nghề nghiệp phát triển, và cùng với nó, dân số cũng phát triển theo. Theo BVTTCCL ghi lại, thì đến khoảng giữa thời Viêm Bang, từ 9 họ ban đầu, Tổ tiên ta lập ra 72 họ, cả mới lẫn cũ. Mỗi họ có một người đứng đầu, vì thế có “72 động chủ” có giếng nước ăn riêng. Những họ từ họ Nguyễn tách ra ở giai đoạn này là *Lê*, *Đỗ*, *Lý* (lấy tên sản vật địa phương) và *Lã* là để chỉ về việc bắt đầu biết đào ao, đào giếng.

Đỉnh cao của nghề luyện kim phát triển, là chế tạo ra được lưỡi cưa sắt, từ đó xẻ được gỗ ván, đóng được các loại thuyền, thay cho việc dùng bè mảng ở giai đoạn trước đó. Chính vì thế mà đến cuối thời Viêm Bang, từ vùng So - Sở, các dòng họ đã vượt qua sông Đáy, xuống định cư ở vùng đầu huyện Thanh Oai ngày nay, mở ra thời *Bách Việt và các vua Hùng* vẻ vang, khai phá đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, đi chinh phục thêm các vùng đất mới, xa hơn.

Nơi các họ đến ở đầu tiên, theo BVTTCCL ghi lại, là “Tiên Na tương địa” - tức là vùng đất bồi đất nát Tiên Na, nay thuộc làng Thanh Lãm xã Phú Lãm đầu huyện Thanh Oai - Hà Nội, còn vị Vua đầu tiên mở đầu cho thời kỳ khai phá đồng bằng là *Đế Tiết*. Đế Tiết không có con trai, nên Đế Thừa (là em) được kế ngôi, đều đóng đô ở Tiên Na.

Hai vị Đế Tiết, Đế Thừa là những “tập đại thành” của các đời Thần Nông trước đó, đưa nghề trồng lúa nước, sản xuất nông nghiệp của người Việt lên tới đỉnh cao. Theo BVTTCCL ghi lại, thì hai vị đã “dạy dân quan sát các hiện tượng khí hậu, thời tiết”, từ đó “ổn định việc gieo trồng các mùa vụ, giống cây”, đồng thời cũng là những người “nắm các loài cây thảo dược làm thuốc chữa bệnh cho dân”,

được các đời sau ghi nhớ. Đặc biệt là cụ Đế Thừa, còn gọi Sở Minh Công, vừa kế nghiệp vua anh, vừa đặt nền móng cho việc đi chinh phục thêm các miền đất mới. Ngày sinh (mùng 1 tháng 6 âm lịch) và ngày hóa (mùng 10 tháng 10 âm lịch) của cụ Đế Thừa vì thế, được lấy làm ngày *quốc lễ*, là *lễ xuống đồng* và *lễ cúng cơm mới*, từ đây về sau, “thời bình còn có cả vua quan về tận khu đất có mộ của cụ (ở khu vực Tiên Na, làng Thanh Lãm xã Phú Lãm ngày nay) để tế lễ, tạ ơn” (theo BVTTCCL).

Đế Thừa sinh được ba người con trai “đều là những bậc thánh nhân” (theo BVTTCCL), là Nguyễn Minh Khiết, Nguyễn Nghi Nhân và Nguyễn Long Cảnh.

Nguyễn Minh Khiết, Nguyễn Nghi Nhân là anh em sinh đôi, thời còn trẻ thường thay nhau dẫn đầu nhiều người dân đi đánh cá ở hồ Mây Mù (tức hồ Dâm Đàm rồi hồ Tây ở Hà Nội ngày nay) rồi kể trước người sau, cùng đem lòng thương yêu và ước hẹn với bà Đỗ Thị Ngoan, là con gái của vị chúa hồ ở vùng này. Tuy người em quen biết trước, nhưng về sau người anh mới lấy được bà Đỗ Thị Ngoan, mà sự trớ trêu của số phận là ở chỗ: Hai anh em sinh đôi giống nhau như hai giọt nước, đến nỗi bà Đỗ Thị Ngoan không phân biệt nổi hai người, lại cứ tưởng chỉ có một.

Sau đám cưới, bà Ngoan về quê chồng ở Tiên Na còn gọi làng Cau (ở thời đó, Tổ tiên ta đã biết ăn trầu, nên trồng nhiều cau), năm sau thì sinh con trai, nhưng thỉnh thoảng vẫn bị nhầm lẫn khi gọi tên chồng hoặc tên em chồng. Điều này khiến cho Đức ông Nguyễn Minh Khiết tức tối, nghi ngờ bà vẫn có tư tình với em trai, vì thế Đức ông bỏ vợ, đi lấy một bà khác ở làng Khương Đình (xưa gọi là làng Gừng, do ở đây trồng nhiều gừng), nay thuộc quận Thanh Xuân - Hà Nội, rồi về đây ở.

Bà Đỗ Thị Ngoan là người hiền lành phúc hậu, do vô tình mắc phải nỗi oan, nên cũng từ đây rời làng rời quê, mang theo con vào tận động Tiên Phi (nay thuộc hai huyện Vụ Bản - Hà Nam và Lạc Thủy - Hòa Bình) xuống tóc đi tu, rồi trở thành người mở đầu cho việc tu hành và đấng đạo của người Việt. Các đời sau gọi bà là *Hương Vân cái bồ tát*, *Sa bà giáo chủ*, *Đức Phật Thích ca* (tức là vị Đức Phật mở đầu). Người Mường ở Hòa Bình thì suy tôn bà là *Sơn trại chúa Mường*. Ngày sinh của bà vào mùng 8 tháng 4 âm lịch, ngày hóa vào 15 tháng 7 âm lịch, đều được lấy làm ngày *quốc lễ*, gọi là “lễ Phật sinh Phật đản” và “Lễ xá tội vong nhân”, kể từ đây về sau.

Sau khi anh lấy vợ mới, chị dâu đi tu, thì Nguyễn Nghi Nhân cũng phấn chí, xin vua cha cấp cho thuyền bè, lương thực, vũ khí, rồi cùng nhiều dân chúng và binh lính, đi lập nghiệp ở nơi xa. Ngài ngược lên hướng bắc, đến vùng hồ Động Đình của Trung Quốc ngày nay thì dừng lại, rồi chinh phục các bộ tộc ở đây, lập ra nước

Sở, đời sau gọi Ngài là Đế Nghi. Các hậu duệ của Ngài còn kế thế đến nhiều đời sau, gọi là dòng Sở Hùng Thông, và tham gia vào đời sống chính trị của Trung Hoa cổ đại, tham chiến với các nước khác ở bắc và nam sông Dương Tử.

Ở trong nước, sau khi cụ Đế Thừa qua đời, thì Nguyễn Minh Khiết được kế ngôi, gọi là Đế Minh, đóng đô ở *Phong Châu*, cách Tiên Na khoảng một cây số ở phía ngoài, cùng bên cạnh sông Hát, là một nhánh nước từ sông Đáy chảy ra. *Phong Châu* nguyên ủy là bến nước được xếp bằng đá ong để làm bậc lên xuống, được quan lại phương Bắc ghi chép lại lần đầu sau khi cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng ở vùng này bị thật bại, từ đó cũng được dùng làm tên gọi của cả thời *Bách Việt và các vua Hùng*, xảy ra trước thời Hai Bà Trưng này.

Thời Đế Minh trị vì mở đầu cho thời Bách Việt và các vua Hùng, có biên giới phía bắc đến bờ nam sông Dương Tử, biên giới phía nam đến tỉnh Quảng Nam ngày nay. Khi Nguyễn Quảng (con trai Đế Minh và bà Đỗ Thị Ngoan) trưởng thành thì ở vùng Tử Di sơn (chân phía đông dãy Himalaya và là thượng nguồn sông Dương Tử) có giặc Ma mạt nổi dậy. Nguyễn Quảng cùng người chú thứ ba (Nguyễn Long Cảnh) và 8 người cậu họ Đỗ, được cử cầm quân đi đánh dẹp. Đến vùng hồ Động Đình, Nguyễn Quảng gặp gỡ, ước hẹn với bà Hồng Đăng Ngàn, con gái vị chúa hồ ở vùng này, rồi lên đường đi tiếp. Sau khi dẹp giặc xong, Nguyễn Quảng trở lại, cưới bà Hồng Đăng Ngàn, rồi ở lại cai quản vùng này, đời sau vì thế gọi Ngài là Kinh Dương Vương Nguyễn Lộc Tục, do phần đất cai quản có tên là Kinh Châu - Dương Việt và lấy (từ chữ *tục* trong *tục huyện*) con gái bộ tộc Lộc Y.

Nhiều năm sau, đến khi Đế Minh già yếu rồi qua đời, thì 15 bộ trong nước họp lại, cử người đi đón Kinh Dương Vương trở về kế ngôi. Khi về nước, bà Hồng Đăng Ngàn cùng chồng mang theo nghề trồng dâu chăn tằm, dệt the lụa sồi dũi, vốn là nghề của quê hương xứ sở bà, về trong nước, từ đó, làm thay đổi hẳn cung cách ăn mặc của người dân nước ta: quần áo bằng vải từ sợi tơ tằm đã được thay cho “lá cọ và đồ xô gai” buộc, quần quanh mình ở các thời trước đó.

Không những mở ra nghề nghiệp mới, Kinh Dương Vương còn là người đẩy nhanh việc khai phá đồng bằng, ổn định các mặt đời sống người dân, đưa các cung cách ứng xử vào nề nếp, qui củ. Sau khi nhà vua hóa vào 25 tháng chạp âm lịch, do có nhiều công lao to lớn, nên được dân chúng suy tôn là Ngọc Hoàng Thượng đế, từ đây vĩnh viễn cai quản cõi trời, hành hóa các hiện tượng tự nhiên mây mưa gió sấm chớp xuống cõi trần, tượng được thờ cúng trong tất cả các ngôi chùa của nước ta từ đây về sau. Cũng từ đây, ngày sinh (15 tháng 8 âm lịch) và ngày hóa (25 tháng chạp âm lịch) của nhà

vua được lấy làm ngày *quốc lễ*. Đêm rằm tháng 8 âm lịch của nước ta có tục lệ các cháu thiếu nhi rước đèn kéo quân là để cầu mong Ngọc Hoàng Thượng đế lại được tái thế, còn ngày 23 tháng chạp thì có tục lệ làm cỗ “tiễn ông Công” về trời châu Ngọc Hoàng Thượng đế và hội họp thiên đình. “Ông Công” là bản cảnh thành hoàng, tức là một trong các vua Hùng được thờ tại các làng xã, ngày 23 được các nơi làm cỗ tiễn để các vị trở về *Phong Châu* (đã dẫn trên) nơi có Kinh đô của thời Bách Việt và các vua Hùng thuở trước, ngày 24 tắm gội, rồi ngày 25 (tức ngày hóa của Kinh Dương Vương) thì lên châu Ngọc Hoàng Thượng đế để hội họp thiên đình, được thể hiện trong câu ca dao:

Hăm ba là tết ông Công

Hăm bốn tắm gội, hai lăm về châu.

Địa bàn cai quản của các vị Đế Minh, Đế Nghi và vua nước Đại Lý (do Nguyễn Long Cảnh cai quản) như BVTTCCL và *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi lại, là “từ phía nam sông Dương Tử cho đến tận vùng Quảng Nam” ngày nay. Vì thế mà câu chuyện về ông Tứ Tượng - bà Nữ Oa, về mối tình của ba vị Đế Minh, Đế Nghi và bà Đỗ Thị Ngoan dưới dạng *Truyền thuyết Trầu Cau*, đã được lưu hành không những ở nước ta, mà ngay cả ở miền Nam Trung Quốc ngày nay cũng đều có, rồi từ đây, còn lan truyền ra cả nhiều vùng khác thuộc Đông Nam Á nữa. Điều chúng tôi thấy cần khẳng định ở đây là: các câu chuyện ấy vốn có nguồn gốc từ nước ta rồi theo đoàn quân đi chinh phục của Đế Nghi, đi dẹp loạn của Kinh Dương Vương mà truyền lên phương Bắc, chứ không phải những câu chuyện có ở phương Bắc rồi theo chân những người cai trị ở thời Bắc thuộc mà truyền vào nước ta, vì đầu thời Bắc thuộc xảy ra sau thời Đế Minh, Đế Nghi đến khoảng 3000 năm.

Cũng như vậy, những ngày *quốc lễ* của nước ta thường gọi là những ngày *lễ tiết* mà ở trên chúng tôi vừa trình bày, như mùng 1 tháng 6, mùng 8 tháng 4, rằm tháng 7, rằm tháng 8, mùng 10 tháng 10, 23 và 25 tháng chạp, và các ngày mùng 3 tháng 3 (ngày hóa của bà Hồng Đăng Ngàn) mùng 5 tháng 5 (ngày hóa của bà Âu Cơ - vợ Lạc Long Quân) đều có nguồn gốc bản địa, tức là những ngày sinh và ngày hóa của các vị vua, các bà vợ có công ở thời dựng nước mà đến nay chúng ta vẫn thờ cúng tại các ngôi *chùa* và *điện mẫu*, chứ không phải là được du nhập từ phương Bắc vào ở thời Bắc thuộc, như không ít người lâu nay vẫn lầm tưởng.

Kết quả nghiên cứu gần đây của các nhà khoa học thế giới cũng phù hợp với những ghi chép trong BVTTCCL về các cuộc đi chinh phục, dẹp loạn của Đế Nghi, Kinh Dương Vương từ phương Nam lên phương Bắc, đó là “*Ngay từ buổi bình minh của lịch sử, Đông Nam Á đã là một trong những cái nôi hình thành loài người. Đây chính là địa bàn hình thành đầu tiên của đại chủng phương Nam*” -

Ja. V. Chesnov, 1976 (dẫn theo Trần Ngọc Thêm trong *Cơ sở văn hóa Việt Nam*).

Kinh Dương Vương sinh được 5 người con trai, trong đó, một vị chẳng may lâm bệnh mất sớm, 4 vị còn lại đến tuổi trưởng thành đều được vua cha giao cho trông nom từng phần việc để ổn định đời sống người dân, mở mang các nghề nghiệp mới. Người con thứ tư là Nguyễn Lâm hay Nguyễn Khoản có nhiều tài trí nhất về sau được kế ngôi, gọi là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy Âu Cơ là cháu nội Đế Nghi, con gái Đế Lai, khi cùng vua cha trở về thăm lại nước cũ, chứ không phải là chú lấy cháu như Ngô Sĩ Liên, do đọc Đường sử Tống sử, đã viết vào *Đại Việt sử ký toàn thư* ở phần *Ngoại kỷ Hồng Bàng Thị*. Từ Lạc Long Quân kể đến thời 100 vua Hùng kéo dài khoảng 2600 năm đều đóng đô ở Phong Châu (đã dẫn trên), trong đó, 18 đời thống nhất được Bách Việt. Danh sách *100 vua Hùng, 18 đời thống nhất và Bách Việt* đều được ghi lại đầy đủ trong BVTTCCL, bao gồm như sau:

50 vị về sau được thờ là Thủy thần (tức là lấy tên các con vật sinh sống dưới nước để chỉ phần mộ):

- | | |
|-----------------------|-----------------------|
| 1. Lân Lang Vương | 26. Dương Lang Vương |
| 2. Xích Lang Vương | 27. Kiêu Lang Vương |
| 3. Quỳnh Lang Vương | 28. An Lang Vương |
| 4. Mật Lang Vương | 29. Ó Lang Vương |
| 5. Thái Lang Vương | 30. Tảo Lang Vương |
| 6. Vỹ Lang Vương | 31. Lục Lang Vương |
| 7. Đồng Lang Vương | 32. Ưu Lang Vương |
| 8. Yển Lang Vương | 33. Nhiều Lang Vương |
| 9. Tiêu Lang Vương | 34. Lý Lang Vương |
| 10. Diệu Lang Vương | 35. Tiêm Lang Vương |
| 11. Tĩnh Lang Vương | 36. Tương Lang Vương |
| 12. Văn Lang Vương | 37. Định Lang Vương |
| 13. Tập Lang Vương | 38. Sát Lang Vương |
| 14. Ngô Lang Vương | 39. Hâm Lang Vương |
| 15. Ba Lang Vương | 40. Minh Lang Vương |
| 16. Loại Lang Vương | 41. Sái Lang Vương |
| 17. Hộ Lang Vương | 42. Triều Lang Vương |
| 18. Chân Lang Vương | 43. Kết Lang Vương |
| 19. Cốc Lang Vương | 44. Mặc Lang Vương |
| 20. Chiêm Lang Vương | 45. Trường Lang Vương |
| 21. Khương Lang Vương | 46. Khuynh Lang Vương |
| 22. La Lang Vương | 47. Tầm Lang Vương |

23. Tuân Lang Vương
24. Tán Lang Vương
25. Quyền Lang Vương

48. Chai Lang Vương
49. Chiều Lang Vương
50. Ích Lang Vương.

50 vị về sau được thờ là Sơn thần (tức là lấy tên các con vật sinh sống trên cạn để chỉ phần mộ):

1. Hương Lang Quân
2. Kiếm Lang Quân
3. Thận Lang Quân
4. Văn Lang Quân
5. Võ Lang Quân
6. Lệnh Lang Quân
7. Tịnh Lang Quân
8. Hắc Lang Quân
9. Quân Lang Quân
10. Cao Lang Quân
11. Tế Lang Quân
12. Sảnh Lang Quân
13. Mã Lang Quân
14. Chiêu Lang Quân
15. Khang Lang Quân
16. Chỉnh Lang Quân
17. Đào Lang Quân
18. Nguyên Lang Quân
19. Cầu Lang Quân
20. Xuyên Lang Quân
21. Yêu Lang Quân
22. Thiếp Lang Quân
23. Bái Lang Quân
24. Tài Lang Quân
25. Giám Lang Quân

26. Biện Lang Quân
27. Chiều Lang Quân
28. Quán Lang Quân
29. Cánh Lang Quân
30. Thái Lang Quân
31. Lôi Lang Quân
32. Tú Lang Quân
33. Việt Lang Quân
34. Vệ Lang Quân
35. Mẫn Lang Quân
36. Triệu Lang Quân
37. Viên Lang Quân
38. Lộ Lang Quân
39. Quế Lang Quân
40. Diêm Lang Quân
41. Nhĩ Lang Quân
42. Huyền Lang Quân
43. Tào Lang Quân
44. Nguyệt Lang Quân
45. Xum Lang Quân
46. Long Lang Quân
47. Mai Lang Quân
48. Tuấn Lang Quân
49. Linh Lang Quân
50. Huệ Lang Quân.

Trong *Ngọc phả Hùng Vương*, Nguyễn Cổ viết ở phần cuối: “*Khải chung Hùng gia hữu sơn thủy bách thần thường năng biến hoá thành thông âm phù hộ quốc dĩ tí dân hĩ*”, tức là “*họ Hùng mở ra (“Khải”) và kết lại (“Chung”) có 100 vị thần (sơn thần và thủy thần) thường hiển linh để cứu nước giúp dân*”. Như vậy, 100 vị thần là 100 vua Hùng được sinh ra và kế tục trị vì Bách Việt kể từ Kinh Dương Vương trở đi trong suốt thời gian 2622 năm, chứ không phải là được sinh ra cùng một lần.

Danh sách 18 vua Hùng thống nhất được đất nước được ghi trong *Bách Việt triệu tổ cổ lục* như sau:

1. Hùng Quốc Vương, tên là Lân lang
2. Hùng Kiên Vương, tên là Nhân Đức lang
3. Hùng Hoa Vương, tên là Bảo lang
4. Hùng Nghi Vương, tên là Bảo Long lang
5. Hùng Quân Vương, tên là Tiêu lang
6. Hùng Chiêu Vương, tên là Quốc lang
7. Hùng Vĩ Vương, tên là Văn lang
8. Hùng Định Vương, tên là Chân lang
9. Hùng Nghị Vương, tên là Hoàng Long lang
10. Hùng Chinh Vương, tên là Đức lang
11. Hùng Võ Vương, tên là Đức Hiền lang
12. Hùng Việt Vương, tên là Giao lang
13. Hùng Triệu Vương, tên là Đô Văn lang
14. Hùng Anh Vương, tên là Viên lang
15. Hùng Triều Vương, tên là Đô Chiêu lang
16. Hùng Tào Vương, tên là Đức Lang quân
17. Hùng Hồn Vương, tên là Bảo Quang lang
18. Hùng Duệ Vương, tên là Huệ lang.

Sau đây là danh sách *Bách Việt* từ thời nước Xích Quỷ (của Kinh Dương Vương) đến hết thời các vua Hùng (khi thống nhất được đất nước) được ghi trong *Bách Việt triệu tổ cổ lục*:

- | | |
|------------------------------------|----------------------------------|
| 1. Lạc Việt | 55. Lục Hồn Việt |
| 2. Âu Việt | 56. Lục Hoa Việt |
| 3. Đông Âu Việt | 57. Dao Việt Họ Diêu |
| 4. Tây Âu Việt | 58. Đản Việt (tộc Diêu) |
| 5. Việt Thường (hay Nhục Chi Việt) | 59. Tích Chi Việt (hay Chi Việt) |
| 6. Mân Việt | 60. Cừu Sưu Việt |
| 7. Mân Trung Việt | 61. Man Việt |
| 8. Cừu Lê | 62. Tuấn Việt |
| 9. Bách Bộc | 63. Quí Việt |
| 10. Bách Lão | 64. Quế Việt |
| 11. Chủ lão | 65. Lâm Hồ Việt (hay Tây Nhung) |
| | 66. Da Lang Việt |

12. Cư lão
13. Di lão
14. Sở Việt
15. Sở Việt Họ Tụ
16. Sở Việt Họ My
17. Sở Việt Họ Thiên
18. Ngô Việt
19. Khương Việt
20. Cối Kê Việt
21. Hồi Kê Việt
22. Thích Việt
23. Phiêu Việt
24. Diêu Việt
25. Cư Việt
26. Cư Sảng Việt
27. Khoả Việt (hay Khoả Lão)
28. Phù Bò Việt (hay La Phù, Phù Nam, Bồn Man)
29. Đông Việt
30. Tây Việt
31. Bộc Việt
32. Bặc Việt
33. Bân Việt
34. Hồ Việt (hay Hồ Công Mãn)
35. Miêu Việt
36. Lão Việt (hay Lão Việt)
37. Linh Việt
38. Cật Việt (hay Cát Việt)
39. Tần Hồ Việt
40. Tây Nhung Việt
41. Liêu Việt
42. Kinh Man Việt (Kinh Dương)
43. Dương Việt
44. Phiêu Dương Việt
45. Man Trù Việt (hay Đại Man)
46. Hoài Di Việt
47. Phong Di Việt
48. Vu Việt
49. U Việt
50. Ư Việt
67. Vân Nam Việt (hay Nam Chiếu)
68. Chữ Đổng Việt
69. Lão Nhai Việt
70. Quỳnh Nhai Việt
71. Hải Nam Việt (người Hẹ)
72. Thiềm Nhĩ Việt
73. Lục Lương Việt
74. Thạch Lệnh Ông Việt (hay Yết Việt)
75. Hoạt Bộc Việt
76. Mang Việt
77. Mãnh Việt (hay Mạnh Việt)
78. Thái Việt
79. Mường Việt
80. Yên Việt (hay Mộ Dung Tiên Ty)
81. Môn Việt
82. Mên Việt
83. Khả Việt (hay Khả Lá Vàng)
84. Lang Thị Lão qua (hay Nam Long)
85. Bách Lộc (hay Hán Nhân Việt)
86. Kinh Cức Hoạn thị
87. Kinh Man Ngạc Thị (hay Ngao Thị)
88. Việt Tĩnh (hay Âu Việt Bộc Lão Hoá)
89. Việt Tây
90. Việt Đông
91. Âu Lạc Việt
92. Giao Chỉ Diêu Đề (hay Trung Cổ Việt)
93. Man Di Việt (hay Man Nam)
94. Nam Chiếu (hay Bộc Lão Hoá)
95. Nam Cương (hay Nam Khang)
96. Hoài Hoan Việt (tức nhóm Chiêm Tiêm)
97. Cửu Chân Việt (hay Ô Tôn -

51. Ô Đề Việt (hay Ô Lôi)

52. Man Đà Việt

53. Thương Ô Việt

54. Yết Việt

Lâm Ấp)

98. Mông Việt (hay Lục Lương Việt)

99. Thục Việt (hay Thiệu Việt)

100. Hùng Việt (hay Hoàng Việt).

* * *

Trở lại câu chuyện “các họ của người Việt” mà căn cứ vào BVTTCCL chúng tôi vừa trình bày ở trên, có thể thấy người dân nước ta đã lập gia đình riêng và chia họ từ rất sớm, cách ngày nay khoảng 6000 năm, và nhiều họ của nước ta đã có mặt ở miền Nam Trung Quốc kể từ thời Đế Nghi lập ra nước Sở, Kinh Dương Vương lên phương Bắc dẹp loạn, cũng cách ngày nay khoảng 5000 năm rồi. Nước Sở, cùng với các nước Ngô, Việt ở phía nam sông Dương Tử sau đó, đều thuộc các bộ tộc của Bách Việt phương Nam, tham gia vào đời sống chính trị của Trung Hoa cổ đại, tham chiến với nhau và với các nước ở phía bắc sông Dương Tử, và trong quá trình ấy, đã có sự sáo trộn về dân số, dòng họ giữa các cư dân của hai bờ sông Dương Tử này. Cuối thời *Chiến Quốc* (hay còn gọi thời *Đông Chu liệt quốc*) cách ngày nay khoảng 2200 năm, nước Tần (ở phía bắc sông Dương Tử) thôn tính được 6 nước khác, lập ra đế chế Tần thống nhất, tiếp đến, ngôn ngữ, văn tự và các thể chế, phong tục cũng thống nhất theo, mà chủ thể của sự thống nhất ấy, là lấy văn hóa của người Hán vốn có nguồn gốc từ dân du mục và gieo trồng cao lương (“lúa” cạn) ở vùng Tây Bắc của Trung Quốc, làm *nền tảng*. Chính vì thế mà Khổng Tử đã từng nói: *Nếu nước Sở thắng thì ngày nay chúng ta đã phải theo phong tục của man di rồi*.

Tần Thủy Hoàng chỉ là người thống nhất Trung Quốc rồi sau đó thống nhất văn tự Trung Quốc, chứ không phải người lập ra văn tự ấy. Nói cách khác, trước khi Tần Thủy Hoàng thống nhất văn tự Trung Quốc, thì các nước ở phía nam sông Dương Tử thuộc cư dân Bách Việt cũ, đã có văn tự riêng của họ rồi. Đó là chữ Nôm của người Việt (Việt Thường), chữ Nôm của người Dao và chữ Nôm của người Tạng (được ghi trong BVTTCCL). Do vậy mà thứ chữ vuông tượng hình, thời gian gần đây được nhiều người gọi là chữ Hán, thì nguyên ủy không phải là sản phẩm của người Hán, mà chính là sản phẩm của các bộ tộc, các nước thuộc Bách Việt phương Nam, mà trong đó, các vị vua của nước ta vốn đã từng nhiều lần làm chủ và thống nhất được cả khối Bách Việt ấy. Theo chúng tôi, chính vì ý thức rất rõ về những lý lẽ đó, mà các cụ ngày trước của nước ta chỉ gọi đó là chữ *Nho* và mặc nhiên sử dụng như là của chung do tiền nhân để lại, chứ không tách bạch đâu là Hán đâu là của Bách Việt.

Từ đó, chúng tôi cho rằng chữ Nôm của người Việt còn có trước cả khi có chữ Hán thống nhất^(*), hay có thể nói, chữ Nôm chính là tiền đề để từ đó làm ra chữ Hán, và chữ Nôm vẫn được truyền dạy ở trong nước ta cùng với chữ Hán. Chỉ có điều, dưới thời Lý và gần hết thời Trần, do thói quen có từ thời Bắc thuộc (kéo dài gần một ngàn năm) nên chữ Hán vẫn được dùng trong các sách vở và thủ tục hành chính. Sau ba lần chiến thắng giặc Nguyên - Mông, ý thức dân tộc dâng cao, thì tầng lớp trí thức và chính quyền trung ương (nhà Trần) của nước Đại Việt đã nhận thấy sự cần thiết phải khôi phục lại vai trò độc tôn của chữ Nôm cho đúng với vị thế của nó. Công việc đang khởi động thì giặc Minh tràn sang xâm lược rồi đô hộ, nên bị gián đoạn. Tuy nhiên, chủ trương dùng lại chữ Nôm làm ngôn ngữ chính thức vẫn được các trí thức thời ấy tiếp tục duy trì, để rồi bùng nổ lên trong toàn xã hội vào cuối thời Lê với hàng loạt thơ và truyện thơ nôm ra đời. Rồi cuối cùng, sau khi chiến thắng quân Thanh thì vua Quang Trung đã có hấn chủ trương sử dụng chữ Nôm làm ngôn ngữ chính thức. Như vậy, theo chúng tôi, chữ Nôm có cả một quá trình phát triển lâu dài, chứ không phải chữ Nôm được thoát thai từ chữ Hán, như ý kiến lâu nay của một số nhà nghiên cứu. Về đại thể, nhìn vào hai thứ chữ, ta thấy chữ Nôm cấu tạo phức tạp hơn, vậy nếu cho rằng chữ Nôm ra đời trên cơ sở chữ Hán thì chữ Nôm phải đơn giản hơn, mới đúng với logic phát triển của chữ tượng hình. Nhưng trên thực tế thì hoàn toàn ngược lại. Vì thế, việc nhận định chữ Nôm có trước chữ Hán như ở trên chúng tôi vừa trình bày, là có cơ sở hợp lý. Tiếc rằng nhiều sách cổ của nước ta trong lịch sử đã bị người Trung Quốc, người Pháp lấy đi đến nay chưa trả lại, vì thế nhiều người trong giới nghiên cứu của nước ta vẫn còn “lấn cấn” trong vấn đề văn bản, nên chưa mạnh dạn đi tới những nhận định như chúng tôi vừa đề cập tới.

Có thể lấy dẫn chứng từ thực tế để chứng minh cho những nhận định trên. Đó là việc, các ngọn núi, dòng sông, cánh đồng, gò đồi, làng xã, các giống vật, cây cối, hoa quả “đặc sản” của nước ta, chẳng lẽ phải chờ đến khi người phương Bắc vào cai trị ở thời Bắc thuộc mới có các tên gọi và chữ viết? Văn tự của nước ta, theo chúng tôi, ít nhất cũng phải có từ thời các vua Hùng, dẫu chưa hoàn chỉnh nhưng đó là một thực thể không thể thiếu để trên cơ sở đó, Tần Thủy Hoàng (tương đương với thời Hùng Vương thứ 18 và thời Thục An Dương Vương) mới thực hiện được việc thống nhất văn tự Trung Quốc, tức là thống nhất văn tự của các nước thuộc đôi bờ sông Dương Tử, bao gồm của người Hán và của cả cư dân Bách Việt.

^(*) Bộ phận tu th- của Tần Thủy Hoàng gồm 60 học giả ngồi lại với nhau để đơn giản hóa các chữ Nôm, thống nhất cách viết các chữ đồng âm khác nghĩa và đồng nghĩa khác âm, đồng thời cũng đảo lộn trật tự sắp xếp các chữ sao cho phù hợp với lối t- duy của ng-ời Hán.

Theo chúng tôi, đây là một vấn đề hệ trọng thuộc phạm trù văn hóa cổ, cần tiếp tục được khám phá, chứng minh. Riêng chúng tôi, sau khi được tiếp xúc với BVTTCCL, xin đưa ra một vài dẫn chứng:

1) BVTTCCL chép: “Trải qua 7000 năm, họ ta (tức họ Nguyễn) đi đến đâu cũng trồng cây đa lấy bóng mát, lấy quả làm gia vị và thức ăn độn, lấy da thú làm áo mặc, lấy lá cọ che nắng che mưa.

Bên cạnh cây đa thì đắp một cái hang đào một cái giếng. Khi chết cũng được chôn ở đấy, các di tích này đến nay vẫn còn khắp đất nước.

Họ trồng đa lúc sống, lúc chết chôn ở gốc đa, nên gọi là họ Phục Hy.

Người khởi xướng ra việc này gọi là vua Phục Hy”.

(Trích lại trong *Lễ hội và danh nhân lịch sử Việt Nam*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1997, tr. 213). *Diễn giải*:

* Cái hang được đắp làm nơi ở khi mới xuống khai phá đồng bằng, theo BVTTCCL ghi lại, là hang hình chữ *vạn* (𠄎), để tránh việc bị thú dữ (hổ, báo) đến tấn công bất ngờ khi đang ngủ. Cách khoảng 3000 năm sau, Đạo Phật Ấn Độ mới truyền vào nước ta (ở thế kỷ 2, căn cứ vào *Truyện Man nương* trong sách *Lĩnh Nam chích quái*), lấy chữ *vạn* làm biểu trưng. Nghĩa của chữ *vạn* là “*một điều lành, một dấu hiệu tốt lành*”, tức là căn cứ vào ý nghĩa thực tế của cái hang - nơi ở mà khi mới khai phá đồng bằng, Tổ tiên ta đã từng đắp và sử dụng.

* Chữ *Phục Hy* trong BVTTCCL viết (𠄎) mà nghĩa là “*nằm dưới gốc đa*”, không thấy ghi trong các bộ Từ điển Hán - Việt hiện thời.

2) Trong BVTTCCL chép về Kinh Dương Vương: “Ngài đặt tên nước là *Xích Quỷ*, vì thời ấy thường lột da thú làm quần áo, đội sừng trâu bò lên đầu trà trộn vào muông thú để săn bắn”.

(Sách đã dẫn, tr. 222). *Diễn giải*:

* Chữ *quỉ* trong BVTTCCL viết (𠄎), cũng không thấy ghi trong các bộ từ điển Hán - Việt.

3) Chữ *Việt* trong tên nước, tên dân tộc, lâu nay vẫn viết (𠄎) mà nghĩa là *vượt*. Theo lời các vị Tộc trưởng họ Nguyễn ở Đại Lôi đến nay còn truyền lại, thì đó là chữ của người Hán phương Bắc dùng để chỉ dân Bách Việt phương Nam sống ở vùng sông nước đi lại chủ yếu bằng thuyền và đào ao đào giếng đắp bờ thật cao cho nước bắn khỏi tràn vào, nên Việt (𠄎) có nghĩa là “*vượt lên trên nước lũ*” mà sinh sống. Còn trong BVTTCCL thì chữ Việt được viết (kho thóc ở trên mặt đất và lưỡi cày) tức là ý nói: người dân nước ta lấy việc cày bừa để cấy lúa nước tạo ra thóc gạo sinh sống. Hai

cách viết về cùng một chữ ấy đã xuất phát từ hai điểm nhìn, một từ ngoài nhìn vào, còn một là của người trong cuộc.

4) Theo BVTTCCL thì họ Đỗ vốn là một chi thứ của họ Nguyễn tách ra ở thời 72 họ, đến lập nghiệp ở vùng hồ Mây Mù (tức hồ Tây ở Hà Nội ngày nay), đã trồng cây gạo để đánh dấu nơi ở. Trong tiếng Việt cổ, gạo đọc là *kháo*, hoa có màu đỏ. Vào mùa hoa rụng, ven hồ rơi đầy xác khảo, và đó là “tiền đề” để người đời sau gọi hồ này là hồ “xác cáo”, do biến âm từ “kháo” sang “cáo”, rồi từ đấy biến thành cái hang và con cáo chín đuôi theo như một câu chuyện truyền thuyết (Truyện *Hồ tinh* trong sách *Lĩnh Nam chích quái*).

* * *

Cho đến nay, việc truy tầm nguồn gốc các họ ở ta còn gặp rất nhiều khó khăn, do các thư tịch cổ để lại còn quá ít ỏi. Vì thế, không ít người đã lấy *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên viết dưới thời Lê Thánh Tông (thế kỷ 15) để làm căn cứ, cho đó là vị *Thủy tổ* của họ mình, có nguồn gốc từ... phương Bắc! Đúng là đã có chuyện nhiều quan lại, binh lính phương Bắc sang nước ta ở thời Bắc thuộc (từ năm 111 TCN đến năm 936 là năm Ngô Quyền giành lại độc lập) rồi lấy vợ, sinh con đẻ cái..., nhưng nhìn chung, đó không phải là các vị *Thủy tổ* của các dòng họ của nước ta.

Các vị *Thủy tổ* của các dòng họ ở nước ta, nếu muốn tìm, thì phải căn cứ vào các thư tịch cổ của chính nước ta, mà BVTTCCL chúng tôi vừa dẫn trên, là một nguồn tài liệu quan trọng. Các nguồn tài liệu khác có thể cũng đã nói về những vấn đề này, nhưng tiếc thay, vẫn còn nằm ở Nam Kinh (Trung Quốc), Pari (Pháp) mà trong lịch sử, hai nước ấy đã mang về, cho đến nay vẫn chưa trao trả lại cho ta. Tuy nhiên, chỉ căn cứ vào BVTTCCL, chúng ta cũng có thể biết rằng: các họ của nước ta vốn đã có từ cuối thời *Cực Lạc* cách ngày nay khoảng 6000 năm, rồi được chia thêm ở giữa thời *Viêm Bang* cách ngày nay khoảng 5500 năm, và đến thời Đế Nghi, Kinh Dương Vương cách ngày nay khoảng 5000 năm thì đã có mặt ở miền Nam Trung Quốc (ngày nay) rồi. Vì BVTTCCL chỉ chép về họ Nguyễn và một số họ khác có liên quan, chứ không chép về nguồn gốc, lai lịch của tất cả các họ của nước ta, cho nên phải tìm thêm ở các nguồn thư tịch cổ khác nữa. Về đại thể, nhìn vào bảng liệt kê “*Bách gia tính*” của Trung Quốc ngày nay, có thể nhận biết được một cách tương đối về nguồn gốc các họ của họ ở hai bờ bắc và nam sông Dương Tử - vốn là ranh giới giữa người Hán và dân Bách Việt ở thời xa xưa, đó là dân phía bắc phần lớn mang *họ kép* (Âu-dương, Hạ-hầu, Đông-phương, Uất-trì, Công-dã, Công-tôn, Chung-ly, Mộ-dung v.v...) là dấu tích của ngôn ngữ *chấp dính*, còn dân phía nam chủ yếu mang *họ đơn* (Triệu, Tôn, Chu, Trịnh, Hà, Lã, Nguyễn, Đỗ, Lý, Đào, Lê v.v...) là dấu tích của ngôn ngữ *đơn âm tiết*. Trong các

cư dân mang họ đơn ấy, có nhiều họ vốn là có nguồn gốc từ nước ta, như ở các phần trên vừa trình bày.

* * *

Sau thời 9 họ, 72 họ, theo dòng lịch sử, người Việt còn có nhiều đợt phân chia họ nữa. Ngoài ra phải kể đến việc, trong những thời khắc lịch sử cụ thể dưới chế độ phong kiến, không ít người còn phải thay họ đổi tên, để mong được an toàn, tránh khỏi sự truy lùng. Từ đó dẫn đến kết quả như ngày nay, số họ của chúng ta đã vượt xa những con số ban đầu, và việc truy tầm nguồn gốc của một họ nào đó nhiều khi cũng khó thực hiện được. Tuy vậy, ngay từ xa xưa, các thế hệ Tổ tiên của chúng ta đã có chủ trương cố kết nhân tâm, đoàn kết dân tộc, coi các họ đều như nhau, được thể hiện trong câu chuyện truyền thuyết tiêu biểu “nhất bào bách noãn” (một bọc trăm trứng) gắn với mối tình Lạc Long Quân - Âu Cơ. Theo BVTTCCL ghi lại, thì hai vị đều là *chất* nội của cụ Đế Thừa, nhưng sinh trưởng ở hai nơi rất xa nhau, vì thế cuộc hôn nhân này cho kết quả “một bọc trăm trứng” là mang ý nghĩa “củng cố khối đoàn kết toàn dân” - được hiểu là “trăm họ” hay “Bách Việt”, có địa bàn cư trú từ phía nam sông Dương Tử cho đến miền Quảng Nam ngày nay.

Việc thờ cúng các vị Thủy tổ cừu tộc (trong đó có hai vị đứng đầu là Đế Thiên Đế Thích và Địa Mẫu), các vị Đế Viêm, Thần Nông, các vị vua và các bà vợ có công ở thời Bách Việt và các vua Hùng, tức là các vị có công sinh thành nên “trăm họ”, các vị có công dẫn dắt cộng đồng khai phá đất đai, mở ra các nghề nghiệp mới đem lại cuộc sống hạnh phúc ấm no, từ xa xưa, đã được các thế hệ nước ta luôn luôn chú ý, coi trọng, từ đó, tạo thành nếp sống nếp nghĩ, thành phong tục tập quán - tín ngưỡng của người dân nước ta, được thể hiện ở các mặt chủ yếu sau đây:

Một là, hệ thống tượng thờ tại các ngôi chùa, điện mẫu ở các làng xã của người Việt (đậm nét nhất là ở trung du, đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ tức là địa bàn cư trú chủ yếu của người Việt ở thời dựng nước) chính là thể thứ các đời vua (lúc đầu là các vị Thủ lĩnh), các bà vợ có công sinh thành, khai mở cơ đồ dân tộc như vừa dẫn ở trên. Đạo tu thân tích thiện, tránh xa điều xấu điều ác và thờ cúng ông bà tổ tiên của chúng ta, có từ đầu thời Bách Việt và các vua Hùng với sự tích Hương Vân Cái bỏ tát, đến khoảng 3000 năm sau khi Đạo Phật Ấn Độ truyền vào nước ta (căn cứ vào *Truyện Man nương* trong sách *Lĩnh Nam chích quái*), thì được gọi chung là Đạo Phật (do hai đạo có *giáo lý* tương đồng), nhưng hệ thống tượng thờ lại khác nhau: Đạo của ta là thờ cúng các vị Tổ tiên gây dựng nên cơ đồ dân tộc được tôn lên hàng Trời Đất, Tiên Phật, Thần Thánh, còn Đạo Phật Ấn Độ thì chỉ thờ giáo chủ (Tất Đạt Đa) và các vị tông đồ. Đạo của ta chủ trương các vị tu hành ăn chay (tránh sát sinh) còn Đạo Phật Ấn Độ thì không.

Hai là, các ngày sinh, ngày hóa của các vị Tổ tiên có công khai mở cơ đồ dân tộc của chúng ta, được toàn dân bao gồm các đời, các thế hệ làm cỗ cúng giỗ hàng năm, và đó chính là hệ thống các ngày lễ tết trong năm của nước ta, như mùng 3 tháng 3, mùng 5 tháng 5, rằm tháng 7, rằm tháng 8 v.v... mà ở trên chúng tôi vừa dẫn, được ghi lại đầy đủ trong BVTTCCL.

Ba là, việc trông nom phần mộ các vị Tổ tiên có công khai mở cơ đồ dân tộc được các vị Tộc trưởng họ Nguyễn ở Đại Lôi thực hiện ngay từ thời dựng nước rồi truyền mãi về sau, vì thế, đến thời Đinh (năm 968) thì được nhà nước chính thức công nhận: Phong cho vị Tộc trưởng họ Nguyễn khi ấy là Nguyễn Đức tước vị Quốc công, trao quyền quản lý 2400 mẫu ruộng trong vùng (tức tổng Đại Lôi) làm 72 ngôi đền (gọi là *Nam thiên thất thập nhị từ*) để trông nom phần mộ, thờ cúng, hàng năm mở lễ hội, tế lễ, rước sách, đón Hội đồng tộc biểu (tức trưởng tộc các họ) và đồng bào cả nước về vùng này lễ Tổ và dự lễ hội. Sự kiện này tồn tại đến năm 1907 - cuối thời vua Thành Thái nhà Nguyễn, thì bị chính quyền thực dân Pháp bãi bỏ. Còn tại các địa phương, các làng xã của người Việt, nơi có phần mộ các vị Tổ tiên gần, xa của các dòng họ, thì từ bao đời nay, vẫn được các thế hệ cháu chắt truyền nhau trông nom như một phong tục tập quán thiêng liêng, được thể hiện trong câu tục ngữ: “Giữ như giữ mã tổ”.

* * *

Trở lại vấn đề nguồn gốc họ Lã. Như vậy là đến giữa thời *Viêm bang* cách ngày nay khoảng 5500 năm, khi dân số phát triển thêm lên, thì từ 9 họ ban đầu lại lập ra 72 họ nữa. Họ Lã được tách ra khỏi họ Nguyễn là trong giai đoạn này, cùng với nhiều dòng họ khác như Đổ, Lý, Lê. Tại sao lại nói như thế vì căn cứ vào các sự kiện sau đây:

- Họ Đổ tách từ họ Nguyễn như được ghi trong BVTTCCL.
- Họ Lý tách khỏi họ Nguyễn là từ sự kiện Nguyễn Long Cảnh cũng là Lý Long Cảnh (ghi trong BVTTCCL)
- Họ Lê tách khỏi họ Nguyễn là từ quan hệ thời Hùng - Thục, ghi rằng Thục Phán người họ Lê là một chi thứ của họ Nguyễn tách ra.
- Họ Lã tách từ họ Nguyễn là căn cứ vào việc sử dụng công cụ bằng sắt của thời tiền sử. Theo chúng tôi, công cụ bằng sắt là thứ tối quan trọng của thời bấy giờ, nên chỉ có thể là người họ Nguyễn mới được quyền trông giữ. Chính một người họ Nguyễn đã có sáng kiến sử dụng công cụ này (cuốc, xẻng, xà beng...) để đào ao, đào giếng, vì thế sau đó mới lấy *Lã* để đặt họ mới cho vị này, như một sự thưởng công và cũng như một sự kỷ niệm vậy. Nếu như các họ kia lấy đặc sản địa phương để đặt tên họ mới (như Ngô, Đổ, Đào, Lê, Lý v.v...) thì họ ta đã lấy việc bắt đầu đào ao đào giếng sử dụng nước sạch để đặt tên họ cho mình. Chữ

nho viết Lã = (biểu tượng của ao, giếng) là do có nguồn gốc từ đây. Ngay địa danh Tiên Lữ () cũng là để chỉ việc Tổ tiên ta () ở vùng núi () đã bắt đầu biết đào ao, đào giếng () và như thế, Tiên Lữ là nơi phát tích đầu tiên của họ Lã. Điều ấy có nghĩa: cụ Thủy tổ họ Lã có quê ở vùng Tiên Lữ thuộc huyện Hoài Đức - Hà Nội ngày nay vậy.

Ở trên nói cách ngày nay khoảng 5 ngàn năm đã xảy ra các sự kiện: đoàn quân của Đế Nghi từ phương Nam lên phương Bắc mở mang bờ cõi, rồi tiếp đó là cuộc hành binh của Kinh Dương Vương lên phương Bắc dẹp loạn. Tuyệt đại đa số những người ra đi ấy đều ở lại, chỉ có một số rất ít mới quay trở về. Trong số những người ở lại phương Bắc, thì cùng với những họ khác như Nguyễn, Trần, Dương, Chu, Vũ, Đặng, Lê, Lý, Đào..., họ Lã cũng đã góp mặt. Các nước Sở, Ngô, Việt ở phía Nam sông Dương Tử thuộc Bách Việt phương Nam còn tiếp tục di chuyển lên phía bắc khai phá lưu vực sông Hoàng Hà nhiều đợt nữa. Vì thế mà các họ của người Việt, trong đó có họ Lã, còn lên cả lưu vực sông Hoàng Hà.

Lịch sử cổ đại Trung Quốc đã nói tới việc có tới hàng trăm nước chư hầu từng tồn tại và thôn tính lẫn nhau để rồi mới đến thời Hạ - Ân - Thương rồi thời nhà Chu. Còn trong thời nhà Chu, các nước nhỏ vẫn tiếp tục thay nhau xưng hùng xưng bá và gây chiến, thôn tính lẫn nhau, để rồi đến giai đoạn cuối, thì nước Tần ở phía bắc sông Dương Tử đã chinh phục được 6 nước kia, lập ra đế chế Tần thống nhất.

Các dòng họ từ phương Nam lên phương Bắc trong đó có họ Lã, lẽ dĩ nhiên cũng tham gia vào quá trình này, chẳng những thế, một số họ có nguồn gốc phương Nam còn trở thành những dòng họ nắm giữ vương quyền ở Trung Quốc, và nhiều nhân vật nổi tiếng của Trung Hoa trước cũng như sau, cũng là những người vốn có xuất xứ từ phương Nam^(*). Riêng họ Lã, những nhân vật như Lã Bất Vi (Thừa tướng nhà Tần), Lã Chính (Tần Thủy Hoàng), Lã hậu (vợ Hán Cao tổ Lưu Bang), Lã Bố (tướng giỏi thời Tam Quốc: Ngụy - Thục - Ngô)... thì cũng chính là hậu duệ của các vị họ Lã đã từng theo Đế Nghi, Kinh Dương Vương từ phương Nam lên phương Bắc khai phá, chinh phục, cách trước đó vào khoảng gần 3 nghìn năm rồi. Chính vì thế mà trong đời sống hàng ngày, khi chúng ta nghe từ miệng những người họ khác nói rằng chúng ta là con cháu của Lã Bất Vi, Lã Bố v.v..., thì cần phải trả lời lại rằng: Lã Bất Vi, Lã Bố và nhiều nhân vật họ Lã khác ở phương Bắc, chỉ là hậu duệ của các tiên tổ họ Lã xa xưa ở phương Nam mà thôi, chứ không thể có chuyện ngược lại được.

^(*) Cứ thử giữ lại lịch sử Trung Quốc mà xem. Chỉ sau thời nhà Hán mới có họ 司马 (họ kép, ng-ời Hán) cai trị một thời gian, còn trước và sau đó, toàn là các họ thuộc Bách Việt nắm giữ vương quyền, như Hán (họ L-u), Đ-ông (họ Lý), Tống (họ Triệu), Minh (họ Chu). Chưa có khảo sát nào để biết nguồn gốc ban đầu của các dòng họ này đã có từ đâu. Tuy nhiên, có thể nói chắc rằng nhiều họ trong số đó vốn có nguồn gốc từ Việt Thường (tức là từ Việt Nam).

PHẦN II

NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA HỌ LÃ VÀO LỊCH SỬ DÂN TỘC

Để nêu lên những đóng góp của họ Lã vào lịch sử giữ nước - chống ngoại xâm của dân tộc, thì trước hết cần phải trình bày và lý giải được bối cảnh lịch sử cụ thể mà trên đó, các nhân vật họ Lã đã sống, hoạt động và có những đóng góp thiết thực. Trong lịch sử dân tộc, đó là thời nhà Triệu và giai đoạn đầu của thời kỳ Bắc thuộc kéo dài tới gần một ngàn năm. Cũng trong lịch sử dân tộc đó, nhưng ở thời phong kiến tự chủ của nước ta, chúng tôi sẽ trình bày ở các phần tiếp theo.

Trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, đã ghi thời các vua Hùng, thời nhà Thục, nhà Triệu vào những kỷ riêng vì quan niệm đó là những triều đại của nước ta. Với thời các vua Hùng thì đã rõ, không có ý kiến nào phản bác lại. Tuy nhiên, với hai thời Thục và Triệu, thì đã có những ý kiến nghi ngờ (đối với nhà Thục) và thậm chí, có cả ý kiến bác bỏ, không công nhận (đối với nhà Triệu). Để giải quyết những nghi ngờ, thắc mắc và phản bác này, cùng với việc tìm hiểu *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Việt sử tiêu án* và những bộ sử khác, chúng tôi còn phải tìm hiểu thêm ở các nguồn tư liệu khác, mà trong đó *Bách Việt triệu tổ cổ lục* và *Cổ Lôi ngọc phả truyền thư* là những nguồn tư liệu rất quan trọng.

Sau khi tìm hiểu kỹ *Bách Việt triệu tổ cổ lục*, *Cổ Lôi ngọc phả truyền thư* cùng với việc đi khảo sát trên thực địa, đối chiếu trên thực tế những gì mà hai bộ sách này đề cập tới, chúng tôi đi tới kết luận rằng: Đó là hai triều đại hoàn toàn của nước ta, còn những điều nghi ngờ, phản bác đã có, thì đó chỉ là do tác giả của nó (như với Ngô Thì Sĩ trong *Việt sử tiêu án*) đã thiếu những tư liệu cụ thể (sách vở, thực địa) nên đã suy đoán theo chủ kiến của cá nhân mình.

Những kiến giải về thời các vua Hùng, thời Thục - Triệu của chúng tôi được trình bày ở các mục sau đây, do vậy sẽ là những bối cảnh lịch sử cụ thể mà trên đó, các nhân vật tiền bối họ Lã của chúng ta đã sống, hoạt động và có những đóng góp thiết thực vào lịch sử giữ nước - chống ngoại xâm của dân tộc.

CHƯƠNG I

VỀ CÁC MỐI QUAN HỆ HÙNG - THỤC VÀ THỤC - TRIỆU

I. Quan hệ Hùng - Thục

Diễn trình lịch sử Việt Nam giai đoạn từ Hùng Vương 18 chuyển sang Thục An Dương Vương, cho đến nay vẫn còn để lại nhiều khoảng trống trong nhận thức cần được làm sáng tỏ.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* (ĐVSKTT), phần do Ngô Sĩ Liên biên soạn, thì:

“An Dương Vương họ Thục, tên húy là Phán, người Ba Thục, ở ngôi 50 năm, đóng đô ở Phong Khê.

“Giáp thân, năm thứ nhất (257 TCN), vua thôn tính được nước Văn Lang, đổi quốc hiệu là Âu Lạc. Trước kia, vua nhiều lần đem quân đánh Hùng Vương, nhưng Hùng Vương binh hùng tướng mạnh, vua bị thua mãi, Hùng Vương bảo vua rằng: “Ta có sức thần, nước Thục không sợ ư?”. Rồi Hùng Vương bỏ không sửa sang vũ bị, chỉ ham ăn uống, vui chơi. Quân Thục kéo sát đến nơi, hễ còn say mềm chưa tỉnh, rồi thổ huyết nhảy xuống giếng chết, quân lính quay giáo đầu hàng Thục Vương”.

Qua đoạn biên soạn trên, ta thấy quan niệm của Ngô Sĩ Liên được thể hiện rõ ràng: Quân đội của Thục Vương là đội quân xâm lược và Thục Vương vốn có nguồn gốc từ ngoại tộc (“người Ba Thục”). Sau nhiều lần đánh Hùng Vương bị thua, Thục Vương vẫn nuôi dã tâm, luôn chuẩn bị lực lượng và chờ thời cơ. Đến khi thấy Hùng Vương suy yếu (“không sửa sang vũ bị, chỉ ham ăn uống, vui chơi”) thì liền cất quân sang đánh rồi chiếm lấy nước.

Không thấy sách ghi Ngô Sĩ Liên căn cứ vào đâu để soạn ra đoạn sử liệu ấy, vì thế, từ đó đã gây nên sự dị nghị ở các đời sau.

- Về điều ghi nguồn gốc vua Thục, Ngô Đức Thọ - dịch giả sách ĐVSKTT, đã dẫn sách *Cương mục* và đặt ở phần *Chú thích* như sau:

“Nước Thục từ năm thứ 5 đời Thận Tĩnh Vương nhà Chu (316 TCN) đã bị nước Tần diệt rồi, làm gì có vua nữa? Huống chi từ Thục đến Văn Lang còn có đất Kiệm Vi (nay thuộc Vân Nam), đất Dạ Lang, Cùng, Túc, Nhiễn Mang v.v..., cách nhau hàng hai ba ngàn dặm, có lẽ nào Thục vượt qua được các nước ấy mà sang đánh lấy Văn Lang? Hoặc giả ngoài cõi Tây Bắc giáp với nước Văn Lang còn có họ Thục khác, mà sử cũ (tức *Toàn thư*) nhận là Thục Vương chăng?”.

- Về điều ghi Thục Vương chiếm nước Văn Lang: Do chỗ vấn đề *nguồn gốc* Thục Vương chưa được giải quyết, cho nên câu chuyện *xâm lược* cũng được gác lại, từ đó dẫn đến khả năng kiến giải theo hướng cho Thục Vương là người bản địa. Tiêu biểu như trong *Ngọc phả cổ truyền 18 đời Thánh Vương họ Hùng* do Hàn lâm thị độc Nguyễn Trọng sửa chữa và thêm vào trong *Ngọc phả Hùng Vương* của Nguyễn Cố, được thực hiện vào năm đầu niên hiệu Hoàng Định (1600) đời vua Lê Kính Tông, hiện đang lưu giữ tại đền Hùng - Phú Thọ, như sau:

“*Vả nước Thục vốn là chủ bộ Ai Lao, cũng là tay phải của Hoàng đế trước vậy*”. Đó là lời mở đầu của Tản Viên Sơn Thánh khi khuyên vua Hùng nhường ngôi cho Thục Vương, được Hùng Vương nghe theo: “*Từ đây, đưa thư cho Thục Vương, nhượng lại cả nước*”. Thục Vương khi được nước, cảm động: “*dóng xe về núi Nghĩa Lĩnh dựng giáo đài phụng thờ, lại dựng cột đá thề ở núi giữa...*”.

Gần đây, trong *Ngược dòng lịch sử*, nhóm tác giả Hoài Việt lại đưa ra một cách lý giải khác về nguồn gốc vua Thục, xin tóm lược lại như sau:

- Năm 316 TCN: Tướng Tần là Tư Mã Thác diệt nước Thục

- Năm 315 TCN: Các quan tướng triều Thục thoát chết, lưu vong, đem theo một thứ phi đang có mang, qua đất Sở (Hồ Nam) bị Sở đánh, lại đem theo sông Tương Kha xuống phía nam, đến nước Tây Âu. Bà phi sinh con trai là Thục Chế, sử gọi là Thục Vương tử.

- Năm 313 TCN: nước Tây Âu cho triều đình Thục lưu vong trú tại bộ Nam Cương - miền nam nước Tây Âu, ở vào khoảng Hòa An, Cao Bằng ngày nay.

- Năm 282 TCN: Thục Chế trở thành Tù trưởng của bộ lạc Nam Cương và thu phục được một số bộ lạc lân cận. Thục Chế sinh con là Thục Phán, còn gọi là Thục Vương tôn.

- Năm 261 TCN: Thục Chế chết.

- Năm 259 TCN: Thục Phán đem quân chia làm 3 hướng đánh vào Kinh đô Văn Lang, bắt được Hùng Duệ Vương đem giết.

- Năm 258 TCN: Thục Phán lên ngôi là An Dương Vương, đặt tên nước là Âu Lạc, rồi cho xây thành Cổ Loa (thành Ốc)”.

Qua đoạn tóm tắt trên, cho thấy một lần nữa vấn đề nguồn gốc vua Thục đã quay trở lại với thời Ngô Sĩ Liên, chỉ khác ở chỗ: sự lý giải có phần lôgic hơn.

Tuy nhiên, theo nhận xét của chúng tôi, đoạn sử liệu này mới chỉ có được cái vẻ hợp lý bề ngoài, mà chưa đủ sức thuyết phục từ bên trong. Bởi lẽ, Thục Phán, nếu đúng như vậy, thì chỉ là dân lưu vong, quân quyền không có mấy, mà địa bàn lại ở vùng rừng núi cao (“Cao Bằng ngày nay”), dân cư thưa thớt, sản vật ít ỏi (đến ngày nay, trải tới ngoài hai ngàn năm cũng vẫn còn như vậy!), lại mới trải qua xây dựng được một đời, thì làm sao có thể có đủ sức mạnh để đánh bại cả triều đình Văn Lang vốn đã từng trải qua trên hai ngàn năm phát triển ở đồng bằng (tính từ đầu thời Hùng Vương đến thời Triệu), có dân cư đông đúc, sản vật dồi dào, lực lượng hùng mạnh được? Cho dù Hùng Vương thứ 18 có là người “ham ăn uống, vui chơi”, thì dẫu sao vẫn còn có các Lạc hầu, Lạc tướng với quân lính, lương thực, vũ khí đầy đủ, chứ làm sao lại phải nhanh chóng thất bại đến như thế?

Cách trình bày của nhóm tác giả Hoài Việt rõ ràng là không đủ sức thuyết phục. Do vậy, vấn đề nguồn gốc Thục Vương và vấn đề Thục Vương chiếm nước Văn Lang, cho đến nay vẫn còn là một khoảng trống trong nhận thức chung, cần được tiếp tục lý giải.

* * *

Theo *Cổ Lôi ngọc phả truyền thư (CLNPTT)* - bộ sách của họ Nguyễn dòng trưởng ở tổng Đại Lôi cũ, nay là địa bàn chủ yếu của hai xã Phú Lãm - Phú Lương huyện Thanh Oai - Hà Nội mà chúng tôi đã đề cập tới ở phần trước, thì Thục Vương vốn là người nước ta, có họ Lê, tên Phán, quê ở làng Ngọ Xá thuộc huyện Mỹ Đức - Hà Nội ngày nay. Cô ruột của Lê Phán lấy Hùng Duệ Vương làm phi, được sủng ái, nên cháu, vốn là một tướng tài, được phong lên tới chức Thục Vương.

Nguồn gốc họ Lê của Thục Vương vốn có từ thời Viêm Bang ở vùng So - Sở thuộc Quốc Oai - Hà Nội ngày nay, khi dân số phát triển, từ 9 họ ban đầu tách thêm ra thành 72 họ nữa, cách ngày nay khoảng 5500 năm. Họ Lê, cùng nhiều họ khác, vốn là một trong những chi thứ của họ Nguyễn ban đầu, đến định cư ở phần đất phía cuối bộ Vũ Ninh (tức địa bàn huyện Mỹ Đức - Hà Nội ngày nay), đã lấy đặc sản địa phương là cây lê (hay cây mắc-coọc) để đặt họ cho mình. Hiện nay ở làng Thanh Lợi phía cuối huyện Mỹ Đức giáp với tỉnh Hòa Bình, vẫn có nhà thờ vị Thủy tổ (Tổ đầu tiên) của họ Lê ở đây.

Về tước hiệu Thục Vương của Lê Phán, do căn cứ theo sử liệu của Ngô Sĩ Liên, nên từ đây mọi người vẫn quan niệm rằng Thục Phán vốn là người Ba Thục (tức vùng Tứ Xuyên - Trung Quốc ngày nay). Sự thực thì cả nước ta và Trung Quốc không có họ nào mang tên Thục cả, và Ba Thục chỉ là đất cũ của thời nước Xích Quỷ do Kinh Dương Vương Nguyễn Lộc Tục cai quản, nhưng đến thời Hùng Duệ Vương thì đã bị nước Tần ở phía bắc sông Dương Tử chiếm mất. Vì thế, tước hiệu Thục Vương của Lê Phán chỉ là cách gọi theo thói quen, để chỉ một số vùng thuộc Vân Nam, Quý Châu (phía dưới Tứ Xuyên) mà thời ấy vẫn còn thuộc quyền cai quản của các đời Hùng Vương cuối cùng, cùng với các vùng Quảng Đông, Quảng Tây (còn gọi là đất Lương Việt) trong hệ thống Bách Việt cũ.

Về hành trạng của Lê Phán, sách CLNPTT cho biết, tuy được phong Thục Vương, nhưng ông không đi trị nhậm, mà nói với cô xin với Hùng Duệ Vương cho ở lại Kinh đô Phong Châu. Bà cô của Lê Phán vốn được Hùng Duệ Vương sủng ái, cho nên lời cầu xin ấy được chấp thuận. Ở triều đình Phong Châu, Lê Phán kết thân với Cao Thông và Nội Hầu, ba người thường bày ra nhiều cuộc tiệc rượu, mời hai anh em Hùng Duệ Vương (là Hùng Vương 18 và Hùng Dục Công) cùng tham dự.

Theo CLNPTT, Cao Thông cũng là một viên tướng giỏi, quê gốc ở làng Cao Bạ (sau đổi là Cao Bộ) bên dòng sông Đáy, cách kinh đô Phong Châu cũng không xa (Nay Cao Bộ thuộc xã Cao Viên huyện Thanh Oai, cách Phú Lâm - Phú Lương khoảng 5 cây số). Ở thời kỳ ấy, Cao Bộ là đất trồng dâu chăn tằm và dệt the lụa sồi đũi, cũng giống nhiều vùng quê khác ở ven sông có đất bồi thuộc ngoại vi kinh đô Phong Châu. Chính là trên cơ sở của nghề dệt phát triển, mà Cao Thông đã chế tạo ra được *nỏ thần*, sau khi Thục An Dương Vương đã xây dựng xong thành Ốc. Vì thế Cao Thông còn được gọi là Cao Nỗ tức là ông họ Cao làm Nỗ, và ở thôn Trung làng Cao Bộ cho đến ngày nay, vẫn có đền thờ của Cao Nỗ, được gọi là Cao Vương, cùng với một vài làng khác ở ven bờ sông Đáy, thuộc xung quanh khu vực này.

Nồi Hàu vốn là một thợ đúc đồng giỏi trong nước (không rõ quê quán) được triệu về kinh đô làm chức quan trông nom công việc đúc sanh nồi và các vật dụng bằng đồng, sắt dùng trong nội cung.

Như vậy, về hành trạng, có thể thấy cả ba vị Thục Vương, Cao Thông và Nồi Hàu đều là những người tài giỏi của thời bấy giờ, do vậy, lúc đầu họ được nhà vua sủng ái, tin dùng cũng là điều tự nhiên.

Về hành trạng của Hùng Duệ Vương, CLNPTT ghi: *“Hùng Duệ Vương sinh được 12 con trai, 6 con gái. Thời kỳ đầu thông minh chính trực, nhưng từ khi lấy con gái họ Lê thì đam mê tửu sắc, bị Thục Vương, Cao Thông và Nồi Hàu lừa cho uống rượu say, lại bị con gái họ Lê là cô ruột Lê Phán sai khiến, nên đến nỗi giết hết cả các con trai, con gái, con rể. Rồi mang họa diệt thân, đến lúc chết vẫn còn say chưa tỉnh”* (Nguyễn Văn Tăng dịch).

Ở thời kỳ đầu, khi các vị Thục Vương, Cao Thông, Nồi Hàu, kể trước người sau được triệu về Kinh đô rồi làm quen với nhau, được hai anh em Hùng Duệ Vương mến mộ, rồi nhiều lần được dự tiệc cùng với nhà vua thì kể ra cũng là chuyện thường tình, vì thời ấy quan hệ vua tôi còn rất xuề xòa, dân dã, chứ không cách bức, nghiêm ngặt như ở thời phong kiến về sau. Thế nhưng, sau đó thì không còn là chuyện thường tình nữa, mà đã nhanh chóng trở thành những hành vi phản phúc. Đó là khi, cả Lê Phán và Cao Thông cùng định lấy hai nàng công chúa - con gái Hùng Duệ Vương là Ngọc Hoa và Tiên Dung mà không được, thì đem lòng oán hận, liên kết lại với nhau thoán đoạt ngôi vua để trả thù. Thủ đoạn của họ là thường xuyên kích động nhà vua trên chiếu rượu, rồi cùng với những lời súc sấm của bà cô họ Lê làm thứ phi, để rồi cuối cùng, những người con trai trưởng thành của Hùng Duệ Vương đã đi trị nhậm ở các nơi gần nơi xa, đều bị giết hại, do những lỗi lầm đã được họ thêu dệt thêm ra. Cũng có khi, có người còn bị giết do chiếu chỉ giả của chính Lê Phán - Cao Thông nữa. Các con gái, con rể của Hùng Duệ

Vương cũng không thoát được tai họa. Ngay cả Hùng Dực Công (em trai Hùng Duệ Vương) cũng bị họ kích động để rồi lấy thêm vợ mới, đuổi vợ cả và con cái đi.

Ba câu chuyện tiêu biểu sau đây về ba nàng công chúa - con gái Hùng Duệ Vương, được ghi lại trong CLNPTT, sẽ nói rõ hơn về những việc làm của bốn vị Thục Vương, Cao Thông, Nồi Hàu, thứ phi họ Lê và về mối quan hệ Hùng - Thục:

Chuyện công chúa Xích Vân

Thời Hùng Duệ Vương mới được kế ngôi, có vị Lạc tướng Chu Diên (ly sở đóng ở làng Từ Châu (hay Trừ Châu), nay thuộc xã Liên Châu cuối huyện Thanh Oai - Hà Nội) tên gọi Nguyễn Phục lấy công chúa em gái nhà vua, nhưng không có con. Vì là lấy công chúa, nên Lạc tướng Nguyễn Phục không dám lấy thêm vợ lẽ. Người quản gia của Nguyễn Phục tên gọi Trần Tuấn quê ở làng Ó Vực (thuộc Chương Mỹ - Hà Nội ngày nay) thấy thế thương tình, bí mật gả con gái cho ông ở quê, để về sau có người nối dõi. Đứa trẻ sau đó sinh ra, lớn lên, trở thành một chàng trai khôi ngô, tuấn tú.

Nhiều năm sau, khi Hùng Duệ Vương kén rể cho công chúa Xích Vân, thì người được công chúa chọn lại chính là con trai của Nguyễn Phục - Lạc tướng huyện Chu Diên. Ở Kinh đô Phong Châu, chàng trai được nhà vua trọng dụng, giao cho việc tải lương ở các nơi chuyển về, nhưng được vài năm thì xảy ra chuyện thoán đoạt của Thục Vương. Theo lời bàn của Cao Thông: muốn chiếm được ngôi vua thì trước hết phải chặt đứt các vây cánh của Hùng Vương đi, vì thế, con trai của Nguyễn Phục cùng đoàn tải lương đã bị phục binh của Thục Vương - Cao Thông đón đường giết chết tại một địa điểm gần Kinh đô, đó là làng Động Lãm - ở cuối xã Phú Lương ngày nay. (Ở làng Động Lãm hiện còn có mộ táng của Đông Hải Đại Vương - con trai Nguyễn Phục, gọi là gò con Ó - tức là lấy tên loài vật để chỉ mộ phần, như thông lệ của thời bấy giờ).

Vì con trai của Lạc tướng Nguyễn Phục là người có công với nước mà bị sát hại, nên đến thời xây dựng “*Nam thiên thất thập nhị từ*” (72 ngôi đền) ở Đại Lôi (tức vùng Kinh đô của thời *Bách Việt và các vua Hùng*) vào thời Đinh (968), thì gò con Ó được dựng miếu thờ, gọi là quán con Ó, còn ngoài ra, ở nhiều làng khác thuộc hai huyện Thanh Oai, Chương Mỹ, cũng lập các đền miếu để thờ ông làm thần thành hoàng, như các làng Kim Bài, Cát Động, Đan Viên, Ó Vực... Ở khu vực 24 tòa đền Hạ (trong *Nam thiên thất thập nhị từ* ở Đại Lôi) cũng có riêng một tòa để thờ ông, với tôn hiệu là Đông Hải Đại Vương).

Ở làng Ó Vực, khi hay tin chồng bị sát hại, công chúa Xích Vân đã uống thuốc độc tự tử. Hai vợ chồng Lạc tướng Nguyễn Phục sau

đó cũng lâm bệnh mà qua đời. Dân làng Ó Vực an táng cho ba vị ở khu vực đình, chùa của làng hiện nay, và rước họ vào thờ trong đình, chùa. Hai cha con Nguyễn Phục được lập là Thần Thành hoàng.

Chuyện công chúa Ngọc Hoa và Nguyễn Tuấn

Ngọc Hoa là em công chúa Xích Vân, chị công chúa Tiên Dung - đều là các con gái của Hùng Duệ Vương. Còn Nguyễn Tuấn là con của hai ông bà Nguyễn Cao Hạnh - Đinh Thị Điền vốn quê ở vùng chân núi Tản (hay núi Ba Vì), có hai người em thúc bá là Nguyễn Hiễn, Nguyễn Sùng.

Cha của Nguyễn Tuấn vốn là một pháp sư nổi tiếng đương thời, có hiệu Viên Thông giáo chủ, trông nom việc thờ cúng ở hai chùa Tây Phương - Cực Lạc (nay ở hai quả đồi giáp nhau thuộc hai xã Cấn Kiem - Thạch Xá huyện Thạch Thất - Hà Nội) thờ hai vị tổ ở giai đoạn mới lập họ, là Phục Hy và Địa Mẫu (tức ông Tứ Tượng bà Nữ Oa ở cuối thời Cực Lạc), nên có uy tín rất lớn trong các tầng lớp dân chúng ở thời bấy giờ. Về sau, khi Viên Thông giáo chủ qua đời, ba anh em lại đến theo học Hoa Đường tiên sinh (không rõ quê quán), nên đều là những người học vấn uyên thâm, võ nghệ cao cường.

Khi Nguyễn Tuấn đến tuổi trưởng thành, ở Kinh đô Phong Châu có chuyện công chúa Ngọc Hoa dựng lầu kén chồng ở ngã ba Bạch Hạc (sông này về sau đã bị bồi lấp thành ruộng trũng, còn ngã ba Bạch Hạc thuộc khu vực ga xe lửa Hà Đông ngày nay), và các vị Lê Phán, Cao Thông, Nồi Hàu, khi ấy cũng đã được triệu hồi về Kinh đô. Các trai tráng trong nước đua nhau đến dự tuyển, nhưng cuối cùng, chỉ còn lại hai vị Lê Phán và Nguyễn Tuấn là có võ nghệ cao cường hơn cả.

Vua Hùng Duệ Vương, khi ấy vẫn còn là người “thông minh chính trực” thấy hai chàng võ nghệ cao cường không biết chọn ai, nên có ý định thử thêm về tài trí, bèn nói:

- Lần này ta chỉ gả chồng cho một nàng công chúa, nên sáng mai, ai mang đến voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao thì ta sẽ gả cho.

Vì Lê Phán là dân võ biên, không hiểu rằng đó chỉ là câu đố thử về tài trí, nên cất công đi tìm những thứ ấy mà không có, còn Nguyễn Tuấn, chẳng những võ nghệ cao cường mà học vấn cũng thực uyên thâm, nên hiểu ngay rằng đó chỉ là câu đố và tìm cách giải nghĩa chúng.

Sáng hôm sau, không thấy Lê Phán đâu, mà chỉ còn Nguyễn Tuấn mang trâu cau đến và nói:

- Thừa Đức vua, con đã mang đủ trâu cau, còn các thứ kia chỉ là câu đố. Vậy con xin giải:

Voi chín ngà có phải là đất Tượng quận^(*) của Cửu tộc ta không?

Gà chín cựa có phải là đất Kim Khê Kim Quát^(*) của cửu tộc ta không?

Còn ngựa chín hồng mao có phải là để chỉ sông Mã^(*), biên giới của nước ta không?

Vua Hùng Duệ Vương cả cười, bảo rằng Nguyễn Tuấn đã đoán đúng và như vậy lễ vật cũng đã đủ, rồi cho đón con gái về làm vợ ở ngay tại Kinh đô Phong Châu. Còn Lê Phán từ đấy ôm mối hận thù, rắp tâm lập mưu kế thoán đoạt. Nội tình ở Kinh đô Phong Châu, từ đó dần dần dẫn đến chỗ chia rẽ thành hai phái.

Nguyễn Tuấn lúc đầu được nhà vua trọng dụng, giao cho việc chỉ huy quân đội, rồi sau đó lại được nhà vua giao cho thay quyền trị quốc một thời gian. Hai người em là Nguyễn Hiền, Nguyễn Sùng cũng được tin dùng, giao cho làm tướng. Thấy thế, bên phía cô cháu Lê Phán cùng Cao Thông, Nồi Hàu bèn tìm cách mua chuộc nhà vua bằng việc hay bày ra những cuộc tiệc rượu, mời Hùng Duệ Vương và Hùng Dực Công cùng tham dự, rồi nhân đấy, dùng những lời lẽ dèm pha, kích động vào lòng tự ái của nhà vua. Hùng Duệ Vương tính tình nóng nảy lại cả tin, nên đã nghe theo, để rồi cuối cùng đuổi cả vợ chồng Nguyễn Tuấn ra khỏi kinh thành, cho đến ở tại ngã ba Bạch Hạc, trên núi Bạch Khê. Đồi sau còn gọi núi ấy là non Tản - là một quả đồi đất thấp ở trên có thắt cổ bồng, ở khu vực ga xe lửa Hà Đông ngày nay, nhưng đến thời người Pháp cai trị đã cho lấp đất để làm đường 6, đường 22, vì thế mà không còn lại dấu tích.

Sau khi vợ chồng Nguyễn Tuấn bị đuổi đi, thì Lê Phán được giao quyền chỉ huy quân đội, có Cao Thông phò tá. Lê Phán tâu với Hùng Duệ Vương cho xây dựng thành Ốc ở phía nam kinh thành, nay còn lại dấu vết ở cánh đồng giữa hai làng Trinh Lương - Bác Lãm cùng thuộc xã Phú Lương⁽¹⁾.

^(*) Chỉ biên giới cực bắc (Tượng quận, Kim Khê Kim Quát) và cực nam (sông Mã) của nước Văn Lang thời ấy.

⁽¹⁾ Thành Ốc này, đến thời vua Thành Thái vẫn còn hình dáng gần nh- cũ và đã tổ chức bắn nỏ thân lân cuối cùng tại đây, nhân dịp nhà vua về lễ Tổ (tại nhà thờ họ Nguyễn ở làng Nhân Trạch và đền Thọ trong Nam thiên thất thập nhị từ ở làng Văn Nội) và gặp họ hàng, nhân dân trong vùng, có cả công sứ Pháp và Hoàng Cao Khải cùng tham dự. Còn “thành” ở Đông Anh (Hà Nội ngày nay) là do Tây Vu Vương (thuộc dòng dõi Triệu Vũ Đế) xây ở giai đoạn sau để chống lại Tích Quang (Thái thú Giao Chỉ). Tuy nhiên khi thành xây xong thì Tích Quang cũng không mang quân tới giao chiến. Chủ t-ơng của ông ta là cai trị một cách hòa bình. Còn Tây Vu Vương sau đó già yếu mà qua đời, các con cháu cũng không có ai đứng ra kế nghiệp ở đấy nữa. Thành Ốc ở Phong Khê có hình dáng: giữa là gò đất rất lớn hình tròn, từ đó đắp ra 7 dải đất có hình uốn l-ợn cùng chiều (tại các dải đất này có các cửa bắn nỏ), vì thế mà đ-ợc gọi là thành ốc. Còn “thành” ở Đông Anh - Hà Nội là 3 lớp t-ờng đất hình vuông cách biệt với nhau chứ không phải là hình tròn ốc, vì thế gọi “thành Ốc” là không hợp lẽ.

Biết được ý đồ xây thành xong sẽ cướp ngôi, nên nhiều đêm Nguyễn Tuấn tổ chức cho người đến phá, lại viết thư cho vua Hùng, nói Lê Phán sẽ làm phản. Cao Thông cho người rình bắt được một số người đến phá thành, lại bắt được cả lá thư này, vì thế, đã cho quân lính đến ngã ba Bạch Hạc bắt hai vợ chồng Nguyễn Tuấn đem về giết tại chân thành Ốc, rồi chôn xác xuống đáy.

Sau khi hại xong vợ chồng Nguyễn Tuấn, Lê Phán - Cao Thông còn hại tiếp đến vợ chồng Tiên Dung - Chủ Đổng Tử. Chỉ đến khi các con trai, con gái, con rể của Hùng Duệ Vương không còn một ai, thì Lê Phán - Cao Thông mới trừ khử nốt hai anh em Hùng Duệ Vương, và thực hành việc cướp ngôi.

Trừ diệt xong Hùng Duệ Vương, Lê Phán lên nắm quyền trị nước, đổi tước hiệu là An Dương Vương, đổi tên nước là Âu Lạc, rồi dời đến đóng đô tại Thành Ốc. Ở Kinh đô Phong Châu thời ấy có 9 khe nước nhỏ là Cẩm Khê, Cẩm Khê, Kim Khê, Nhụy Khê, Huyền Khê, Phong Khê, Phù Khê, Thanh Khê và Thạch Tuyền. Mỗi khe nước đều gắn với một sự tích, một phong tục tập quán cụ thể, và các tên gọi ấy, cho mãi tới thời Lê vẫn còn và được ghi lại. Địa điểm thành Ốc mà An Dương Vương đến đóng đô là ở gần khe nước có tên Phong Khê, cho nên trong ĐVSKTT Ngô Sĩ Liên mới viết là "*An Dương Vương... đóng đô ở Phong Khê*".

Chuyện Tiên Dung - Chủ Đổng Tử

Tiên Dung là con gái út của Hùng Duệ Vương, thuở nhỏ thường hay cùng các thị nữ dòng thuyền đi chơi trên sông Bạch Hạc ở ven Kinh thành, rồi từ đây xuôi xuống phía nam. Còn Chủ Đổng Tử là chú bé mồ côi cha mẹ, thường mò cua bắt ốc ở bãi Tự Nhiên phường Khúc giang ven sông Bạch Hạc, nay thuộc vào địa phận khu vực quán Quạ làng Khê Tang xã Cự Khê huyện Thanh Oai. *Chủ đổng tử* nguyên nghĩa là *chú bé ở ven sông* (giang chủ), rồi đến các đời sau, được dùng làm tên riêng để gọi. Lúc bấy giờ, ở Kinh đô Phong Châu, Hùng Duệ Công đã lấy thêm vợ lẽ rồi ruồng dẫy vợ cả khiến cho bà này phải chết. Con trai là Nguyễn Thận cũng bị hành hạ, đuổi đi khỏi nhà, xuống sinh sống tại nhà bà ngoại bị mù lòa ở làng Chân Định (sau đổi là Đại Định, thuộc xã Tam Hưng huyện Thanh Oai ngày nay). Nguyễn Thận cũng thường đi mò cua bắt ốc ở các nơi trong vùng, do vậy, đã quen biết rồi chơi thân với Chủ Đổng Tử. Khu vực bãi Tự Nhiên phường Khúc Giang là nơi mà đôi bạn thường xuyên gặp gỡ, cũng là nơi mà một vài lần Tiên Dung đã dùng thuyền lại, xuống tắm. Ở Kinh đô Phong Châu mấy năm trước đó, Nguyễn Thận cũng vẫn thường chơi thân với chị em Ngọc Hoa - Tiên Dung, vì họ là chị em thúc bá, cho nên, trong cuộc gặp gỡ mới này, ba người bạn Nguyễn Thận, Tiên Dung, Chủ Đổng Tử đã nhanh chóng có cảm tình với nhau.

Vương Hiệu là viên tướng nước Tần bị tội chạy sang Văn Lang lánh nạn, được vua Hùng Duệ Vương trọng dụng, sai đi trấn giữ biên giới phía bắc. Một hôm trên đường đi, Vương Hiệu bắt gặp Nguyễn Thận, Chủ Đồng Tử đang ngồi nghỉ ở ven sông Bạch Hạc. Thấy Nguyễn Thận tuy còn ít tuổi mà có tầm vóc cao lớn khác thường, lại có mắt sáng, gương mặt khôi ngô, giọng nói sang sảng, nên biết sau này sẽ là bậc kỳ tài có thể nhờ cậy được, vì thế, đã rủ Nguyễn Thận cùng đi theo. Nguyễn Thận từ chối, nói là còn phải ở lại chăm sóc bà ngoại bị mù lòa, Vương Hiệu liền bảo Chủ Đồng Tử trông nom giúp, rồi giao cho một số vàng, vừa để nuôi bà giúp Nguyễn Thận vừa để có tiền theo học nghề thuốc. Chủ Đồng Tử đồng ý. Sau đó, Nguyễn Thận cùng Vương Hiệu lên đường, đi trấn giữ biên giới phía bắc.

Có tiền của của Vương Hiệu để lại, thỉnh thoảng lại được Tiên Dung tìm đến cấp đỡ thêm, cho nên sau mấy năm học tập, Chủ Đồng Tử đã trở thành một thầy lang trẻ tuổi nổi tiếng trong vùng, rồi được triệu về Kinh đô Phong Châu, làm Thái y trong hoàng cung. Do Tiên Dung - Chủ Đồng Tử vốn đã có tình ý với nhau từ rất lâu trước đó, nên đến nay, họ xin phép vua cha để được nên vợ nên chồng. Vua Hùng Duệ Vương chấp thuận, cho tổ chức đám cưới, vì không biết gốc gác của Chủ Đồng Tử trước đó.

Ở Kinh đô Phong Châu thời gian ấy, mấy năm trước xảy ra việc Lê Phán muốn lấy công chúa Ngọc Hoa mà không được, rồi Cao Thông muốn lấy công chúa Tiên Dung cũng không xong, cho nên hai người lại càng nuôi dã tâm diệt trừ Hùng Duệ Vương để trả hận. Trên chiếu rượu hôm tiệc cưới, Lê Phán và Cao Thông thi nhau dèm pha, kích động vào lòng tự ái của nhà vua: “Sao lại gả công chúa cho một kẻ mò cua bắt ốc tứ cố vô thân như thế?” Vua Hùng Duệ Vương đùng đùng nổi giận, lập tức sai đuổi Tiên Dung - Chủ Đồng Tử ra khỏi kinh đô, mặc dù đám cưới vừa mới được tổ chức.

Từ Kinh đô Phong Châu, Tiên Dung - Chủ Đồng Tử đi thuyền về một khu vực cũng thuộc bãi Tự Nhiên, ở địa phận làng Khúc Thủy xã Cự Khê huyện Thanh Oai bây giờ, rồi cùng dân trong làng dựng lên ngôi nhà nhỏ để ở. Công việc ban ngày làm chưa xong, nên tối đến, mọi người phải đốt đuốc lên, để làm tiếp.

Ở Kinh đô Phong Châu bên này, cách một cánh đồng nước khoảng 4 - 5 cây số, Hùng Duệ Vương cùng triều thần nhìn sang, thấy phía ấy lửa đốt sáng trưng, bèn cho người sang dò thám. Cao Thông nhận lời xin đi, khi thuyền đến nơi thấy rõ tất cả, nhưng khi về lại nói với nhà vua là Tiên Dung - Chủ Đồng Tử đang tập hợp dân chúng, chuẩn bị kéo sang đánh. Hùng Duệ Vương lập tức sai Lê Phán - Cao Thông dẫn quân đi, hạ lệnh sẽ bắt Tiên Dung về, còn Chủ Đồng Tử thì giết chết. Lê Phán - Cao Thông thừa dịp, đến nơi,

cho quân lính đốt nhà đang làm, giết Chử Đồng Tử quăng xác vào đám cháy, rồi bắt Tiên Dung mang về.

Xác Chử Đồng Tử, sau đó được dân làng chôn cất ở khu vực ấy, từ đây truyền đời được gọi là gò Thần đồng và ghi vào CLNPTT. Còn Tiên Dung sau đó thì đi tu ở chùa Hương Tích - địa điểm ở cánh đồng giáp ranh giữa ba làng Văn Phú - Văn Nội - Văn La, thuộc đầu huyện Thanh Oai bây giờ. Trong thời gian Tiên Dung đi tu, nhiều lần Cao Thông tìm đến dụ lầy mà không được (khi ấy Hùng Duệ Vương đã mất), nên tức giận giết đi rồi đốt chùa, xác được an táng ngay tại đất chùa, gần mộ của Mẫu Thượng Ngàn - vợ của Kinh Dương Vương. Về sau, chùa được xây dựng lại, dùng làm nơi thờ cúng Tiên Dung. Đến năm 1954 di tích chùa Hương Tích ở đây vẫn còn, chỉ đến khoảng đầu những năm 1960, Hợp tác xã mới dỡ bỏ, lấy gạch.

Trước kia, trong suốt thời gian tồn tại của *Nam thiên thất thập nhị từ* ở tổng Đại Lôi từ thời Đinh (968) đến cuối thời vua Thành Thái (1907) nhà Nguyễn, do các vị Tộc trưởng họ Nguyễn ở đây chủ trì việc tế lễ, thì hàng năm, cứ vào rằm tháng 7 âm lịch, dân trong vùng lại tổ chức rước kiệu và tế lễ hai ông bà Tiên Dung - Chử Đồng Tử, theo lộ trình như sau:

- Dân các làng thuộc tổng Đại Lôi cũ thì rước kiệu có đặt tượng Tiên Dung (vẫn thờ trong chùa Hương Tích) đặt xuống thuyền, đi xuôi theo sông Bạch Hạc xuống quán Quạ (còn gọi là Ô Thước kiệu) ở Khê Tang. Cũng khi ấy, dân làng Khúc Thủy rước kiệu có tượng của Chử Đồng Tử từ làng xuống quán Quạ. Khi hai bên gặp nhau ở gò Thần đồng, thì hai tượng được rước song song: Kiệu có tượng của Chử Đồng Tử thì rước trên bộ, còn kiệu có tượng của Tiên Dung thì đặt trên thuyền. Hai kiệu thông dong cùng đến quán Quạ (là nơi lần đầu hai vị gặp nhau). Đến nơi cùng dừng lại, bắt tay bắc ngay một chiếc cầu tre, để cho đoàn kiệu rước Chử Đồng Tử sang sông. Rồi hai kiệu cùng vào quán Quạ. Tế lễ hai ông bà suốt trong một đêm - lấy tích từ việc hai ông bà chỉ sống với nhau được một đêm đã phải chia lìa. Sáng hôm sau, theo lộ trình ngược lại, rước hai kiệu và tượng trở về nơi thờ cúng cũ.

Do *Nam thiên thất thập nhị từ* phải di chuyển đi các nơi vào sau thời vua Thành Thái, và Hội đồng tộc biểu cũng bị chính quyền Pháp vô hiệu hóa từ đây, cho nên việc tổ chức rước kiệu và tế lễ hai ông bà Tiên Dung - Chử Đồng Tử ở vùng này cũng không còn. Tuy nhiên, cũng thời gian này, sau khi việc đắp đê sông Hồng về cơ bản được hoàn tất và người dân các làng Khúc Thủy, Khê Tang di chuyển sang vùng Khoái Châu - Hưng Yên, thì họ cũng mang theo cả Thần Thành hoàng và Thần tích đi theo. Kết quả là trong lễ hội hàng năm ở các đền Chử Đồng Tử ở vùng này, ta vừa thấy có các tích về Tiên Dung - Chử Đồng Tử (mang từ quê gốc xuống), vừa

thấy có các tích của người dân bản địa mà ở thời xa xưa thì đây là vùng ven biển, cho nên vẫn còn lệ cúng bằng cá mè.

* * *

Qua ba câu chuyện về ba nàng công chúa - con gái vua Hùng Duệ Vương kể trên, cho thấy quan hệ Hùng - Thục chỉ là quan hệ trong nội bộ dân tộc, chứ không phải quan hệ ngoại bang đến xâm lược rồi ở lại cai trị như Ngô Sĩ Liên đã viết trong ĐVSKTT. Theo chúng tôi, khi Nguyễn Trọng thực hiện việc sửa chữa và thêm vào trong *Ngọc phả Hùng Vương* của Nguyễn Cổ, thì có thể là ông đã biết về nguồn gốc, lai lịch của Thục Vương (tức Lê Phán), nhưng do việc sửa chữa và thêm vào này được tiến hành vào thời Lê, cho nên buộc lòng ông phải nói tránh xa là “nước Thục vốn là chủ bộ Ai Lao, cũng là tay phải của Hoàng Đế trước vậy”. Cũng xuất phát từ đây, mà việc Lê Phán đoạt ngôi của Hùng Duệ Vương được thay bằng việc Hùng Duệ Vương “đưa thư cho Thục Vương, nhượng lại cả nước”, rồi Thục Vương “dóng xe về núi Nghĩa Lĩnh dựng giáo đài phụng thờ, lại dựng cột đá thề ở núi giữa” - tức là ông đã làm “mờ” đi thực chất của mối quan hệ Hùng - Thục theo cách thức dàn hòa, để ủng hộ vua Lê mà bản thân ông đang phục vụ.

II. QUAN HỆ THỤC - TRIỆU

Về mối quan hệ Thục - Triệu, được ghi ở phần *Kỷ nhà Thục* do Ngô Sĩ Liên biên soạn, chúng tôi tóm lược lại như sau:

“Cuối thời Tần Thủy Hoàng, Nhâm Ngao làm Nam Hải úy, Triệu Đà làm Long Xuyên lệnh (Long Xuyên là một huyện của Nam Hải). Tháng 10 năm 210 TCN, Tần Thủy Hoàng mất ở Sa Khâu, Nhâm Ngao và Triệu Đà đem quân sang xâm lấn Âu Lạc. Đà đóng quân ở núi Tiên Du, Bắc Giang, đánh nhau với vua (An Dương Vương). Vua đem nỏ thần ra bắn, Đà thua chạy. Nhâm Ngao đem thủy quân trợ chiến nhưng lâm bệnh phải rút về, bảo Đà rằng: “Nhà Tần sắp mất, dùng mưu kế đánh được Phán thì có thể dựng nước được”. Đà biết vua có nỏ thần, không thể địch nổi, bèn lui về giữ núi Vũ Ninh, sai sứ đến giảng hòa. Vua mừng, bèn chia từ Bình Giang trở lên phía bắc thuộc quyền cai trị của Đà, trở về phía nam thuộc quyền cai trị của vua. Đà sai con là Trọng Thủy vào hầu làm túc vệ, cầu hôn con gái vua là My Châu. Vua bằng lòng. Trọng Thủy dỗ My Châu để xem trộm nỏ thần, rồi ngấm bẻ gãy lẫy nỏ, thay cái khác vào, giả vờ về Bắc thăm cha mẹ, bảo My Châu rằng: “... Nếu lỡ hai nước không hòa, ta lại tới đây thì làm thế nào mà tìm thấy nhau”. My Châu nói: “Thiếp có cái nệm lông ngỗng, đi đến đâu thì rắc ở chỗ đường rẽ để làm dấu”.

Năm 208 TCN, Nhâm Ngao ốm, gọi Đà đến bảo hãy cát cứ làm chủ một phương, rồi cho Đà thay quyền. Nhâm Ngao chết, Triệu Đà

thực hiện việc cát cứ, đóng đô ở Phiên Ngung, rồi cát quân đánh Âu Lạc lần thứ hai. Quân của Đà tiến sát đến nơi, vua giương nỗ thì lẫy đã gãy rồi. Vua thua chạy, để My Châu ngồi trên ngựa, cùng chạy về phía nam. Trọng Thủy nhận đầu lỏng ngỗng đuổi theo. Vua đến bờ biển, hết đường, rùa vàng nổi lên mặt nước, mắng rằng: “Kẻ ngồi sau ngựa là giặc đấy...” Vua rút gươm chém My Châu, rồi cầm sừng tê rã nước xuống biển mà đi”.

Nhận xét: Đối chiếu đoạn sử liệu trên với *Sử ký* của Tư Mã Thiên, ta thấy có một số điểm tương đồng. Điều này có thể giả thiết: Ngô Sĩ Liên đã tham khảo sách ấy rồi chép lại. Ngoài ra, cũng còn một số điểm khác nữa, do tác giả tự tìm hiểu, nhưng trong đó, ta thấy vừa có những chi tiết thực lại vừa có cả những chi tiết huyền hoặc. Điều này khiến cho người đọc không khỏi có phần hoang mang: Đoạn sử liệu ấy liệu có đáng tin hay không đáng tin?

* * *

Về lai lịch của Triệu Vũ Đế ở phần *Kỷ nhà Triệu*, trước do Lê Văn Hưu (thời Trần) biên soạn trong *Đại Việt sử ký*, sau do Ngô Sĩ Liên (thời Lê) sao lục lại trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, như sau:

“Họ Triệu, tên húy là Đà, người huyện Chân Định”.

Ngô Đức Thọ - dịch giả sách ĐVSKTT chú thích:

“Chân Định: Nay là huyện Chính Định, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc”.

Cả lai lịch và sau đó là hành trạng của Triệu Vũ Đế được ghi trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, nếu đối chiếu với *Sử ký* của Tư Mã Thiên, ta cũng tìm thấy còn rất nhiều điểm tương đồng khác nữa. Tuy nhiên, về tính cách của Triệu Vũ Đế, ta thấy trong ĐVSKTT có nhiều chỗ nói rõ hơn so với *Sử ký* của Tư Mã Thiên - nhất là ở những chỗ thể hiện sự phân biệt phương Bắc - phương Nam và sự tự chủ tự cường của Triệu Vũ Đế:

“Khi sứ đến, vua ngồi xồm mà tiếp Lục Giả”.

“(Vua) nhân hỏi Giả rằng: “Tôi với Tiêu Hà, Tào Tham ai hơn?” Giả nói: “Vương hơn chứ”. Lại hỏi: “Tôi với vua Hán ai hơn?” Giả nói: “... Ví với Hán Đế sao được”. Vua cười và nói: “Tôi lấy làm giận không được nổi dậy ở bên ấy, biết đâu chẳng bằng vua Hán?” Giả ngồi im lặng, sắc mặt tiu nghỉu”.

Có thể cho rằng khi viết những câu trên là do các tác giả (Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên) đã xuất phát từ lòng tự hào dân tộc. Tuy nhiên, từ đó, ta vẫn thấy trong lai lịch của Triệu Vũ Đế còn ẩn chứa một điều gì đó là đích thị của phương Nam chứ không phải của phương Bắc, bởi vì một viên cát cứ người gốc gác phương Bắc có mỗ mả tổ tiên ở phương Bắc thì không thể và không dám nói ra

những lời lẽ xác xược với sứ giả phương Bắc đến mức độ như vậy được.

Nếu đối chiếu những lời lẽ của Triệu Vũ Đế với sứ giả phương Bắc kể trên với *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, được viết trước khi Ngô Sĩ Liên biên soạn sách ĐVSKTT, trong đó ta thấy hai câu:

“Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần nối đời dựng nước

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên làm Đế một phương”

thì có thể thấy rằng việc nghi ngờ Triệu Vũ Đế không phải có nguồn gốc xuất xứ từ phương Bắc là hoàn toàn có cơ sở. Nguyễn Trãi là con cháu của họ Nguyễn dòng trưởng, sống ở vùng tổng Đại Lôi cũ tức là đất Kinh đô Nghĩa Lĩnh của thời *Bách Việt và các vua Hùng*, nên hẳn là ông đã biết rất rõ điều này, và do vậy, đã khẳng định Triệu là một triều đại của Việt Nam, chứ không phải của Trung Quốc đến xâm lược rồi ở lại cai trị.

Ý kiến bác bỏ Triệu là một triều đại của Việt Nam, được đưa ra lần đầu trong *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ sống ở cuối thời Lê - Trịnh, được Ngô Đức Thọ - dịch giả sách ĐVSKTT đưa vào phần chú thích về *Kỷ nhà Triệu*, như sau:

“Toàn thư, cũng như nhiều bộ sử thời phong kiến, quan niệm nhà Triệu là một triều đại chính thống của nước ta, và viết thành Kỷ nhà Triệu. Quan niệm sai lầm đó, từ thế kỷ 18 đã bị phê phán, mà người bác bỏ đầu tiên là Ngô Thì Sĩ, tác giả Việt sử tiêu án”.

Chúng tôi cho rằng: ý kiến của Ngô Thì Sĩ đơn giản chỉ là do đã căn cứ vào điều ghi chép của Tư Mã Thiên trong *Sử ký*: “Vua Nam Việt họ Triệu tên là Đà người huyện Chân Định” mà không có các nguồn sử liệu khác thêm vào, cho nên mới bác bỏ như thế.

* * *

Để có thể thuyết minh rõ hơn về lai lịch và hành trạng của Triệu Vũ Đế cũng như về mối quan hệ Thục - Triệu, chúng tôi xin công bố phần tư liệu sau đây, được ghi trong CLNPTT của họ Nguyễn dòng trưởng ở tổng Đại Lôi cũ, sau được khắc thành bia ở thời vua Khải Định, đặt ở đình làng Văn Nội (xã Phú Lương - Thanh Oai - Hà Nội) - bản dịch do ông Nguyễn Văn Tăng thực hiện”

“Hậu chủ Nguyễn Thận:

“Nguyễn Thận là con trai Hùng Dực Công và bà Trần Thị Quý - người làng Chân Định (nay là làng Đại Định, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai - Hà Nội), sau lấy vợ kế là bà Nguyễn Thị Sinh.

Hùng Dực Công là em ruột Hùng Duệ Vương.

Anh em vua đều là người say mê tửu sắc, vì thế triều chính suy vong.

Nghe lời vợ lẽ, cả hai anh em vua đều quên cả tình cha con.

Mẹ chết, Nguyễn Thận về Chân Định nuôi bà ngoại bị mù lòa.

Nguyễn Thận và Chử Đồng Tử nương tựa vào nhau mà sống, thường mò cua bắt ốc ở bãi Tự Nhiên phường Khúc Giang (nay địa bàn ở các làng Khê Tang - Khúc Thủy xã Cự Khê, huyện Thanh Oai).

Vương Hiệu là một viên tướng của nước Tần bị tội chạy sang Văn Lang, được vua Hùng Duệ Vương sai đi trấn giữ biên ải.

Trên đường đi, gặp Nguyễn Thận, thấy cậu bé ít tuổi mà mắt sáng, sức khỏe, tầm vóc khác thường, biết là bậc kỳ tài, mới dụ đi theo. Ông từ chối nói là ở nhà còn bà ngoại mù lòa không có ai chăm sóc. Vương Hiệu mới bảo Chử Đồng Tử ở lại trông nom bà cho Nguyễn Thận, rồi giao cho một số vàng lấy tiền ăn học và nuôi bà cho Nguyễn Thận. Được Chử Đồng Tử đồng ý, Nguyễn Thận mới cùng Vương Hiệu ra ngoài biên ải.

Chi ruột Vương Hiệu lấy viên quan Thái giám họ Triệu tên là Cao, không có con, bèn đem Nguyễn Thận cho Triệu Cao nuôi, đổi tên họ là Triệu Đà.

Nguyễn Thận lớn lên, Triệu Cao tiến cử với Tần Thủy Hoàng, được Tần Thủy Hoàng phong cho chức Đô úy. Có nhiều công với nhà Tần, sau được biết cha và bác đều chết.

Lúc Vương Hiệu sắp qua đời, Nguyễn Thận đến hỏi xem có kế gì dành lại được ngôi vua ở nước Văn Lang. Vương Hiệu bảo Nguyễn Thận rằng: “Trước tiên ta giao cho toàn bộ binh quyền ở Kẻ Bắc, lấy đất Phiên Ngung dựng cơ nghiệp, dồn tích lương thảo binh mã lấy thêm sức mạnh, kén chọn nhân tài mà dùng, cử người thân tín về liên lạc trong nước nắm tình hình”.

Nguyễn Thận bỏ hiệu Hùng Vương mà xưng là Triệu Vũ Đế, tự là Phúc Thịnh. Khi Nguyễn Thận về đến Thành Loa ở Khả Lãm (nay là cánh đồng hẹp giữa hai làng Bác Lãm - Trinh Lương cùng thuộc xã Phú Lương), biết việc vua Thục có nỗ thần bắn một phát có hàng vạn mũi tên bay ra rất mạnh. Nguyễn Thận bèn cho con trai là Nguyễn Công Trọng sang Loa thành cầu hòa.

Hai bên đều là dòng dõi của Hùng Vương⁽¹⁾ cả, do đó, được chia đôi nước Âu Lạc thành hai nước là Âu Lạc và Nam Việt. Từ Bình Giang về Bắc do Triệu Đà cai quản, từ Bình Giang về Nam do Thục An Dương Vương cai quản.

Thục An Dương Vương gả con gái là Mỵ Châu (“Phong Châu công chúa”) cho Nguyễn Công Trọng.

⁽¹⁾ Nguyễn Thận là cháu Hùng Duệ V-ong, còn họ Lê của Lê Phán thì tr-ớc đó là một chi thứ của họ Nguyễn tách ra, lấy đặc sản địa ph-ong (cây lê) để đặt họ.

Khi nắm được bí mật của nỏ thần, Nguyễn Công Trọng trở về nói với cha, Nguyễn Thận đã đem quân bắt nỏ đánh úp. Nỏ thần bắn ra vừa hết một loạt tên (vì nỏ thần còn phải lên dây và lắp tên), cho nên, lợi dụng lúc này, quân Triệu tiến lên. Vua Thục bỏ chạy, đem theo con gái, tìm đến quân sư Cao Nỗ đang ở làng Phân Lộ (nay là Do Lộ, trước kia thuộc huyện Thanh Oai nhưng từ 1954 thuộc huyện Hoài Đức - Hà Nội), nhưng lúc này Cao Nỗ lại đang ở làng Cao Bộ (nay thuộc xã Cao Viên, huyện Thanh Oai, phía dưới Do Lộ khoảng 5 cây số, cùng thuộc ven sông Đáy, mé tả ngạn). Khi cha con vua Thục đến Cao Bộ thì dân làng lại bảo Cao Nỗ đã về Lãnh địa cửu qui (tức đất 9 Rùa - làng Rùa thuộc xã Thanh Thùy huyện Thanh Oai, ở ven sông Nhuệ, mé hữu ngạn). Trên đường từ làng Cao Bộ đến làng Rùa, khi qua làng Bảo Cựu (đến thời Đinh, gọi là Bảo Đà, đến thời Lê lại đổi là Bình Đà, nay thuộc xã Bình Minh huyện Thanh Oai, phía dưới Phú Lãm - Phú Lương khoảng 5 cây số), thì bắt gặp Triệu Vũ Đế đem quân đón đường bắt lại.

Dân làng Bảo Cựu ra can, nói không nên giết hại lẫn nhau. Nguyễn Thận bèn cười mà đáp rằng:

- Ông ta trước đây có làm điều sai trái, ta cốt dọa cho ông ấy chừa đi, chứ ta nở nào gây ra cuộc nổi loạn da nấu thịt, để tiếng xấu lại cho muôn đời.

Thấy cha nói thế, Nguyễn Công Trọng xin cha cho đi gọi bố vợ và đón vợ về. Song vua Thục lại không ngờ có sự dọa nạt như thế, mà chỉ thấy có quân đuổi theo thì cứ chạy.

Đến làng Rùa, vua Thục gặp Cao Nỗ mới dừng lại hỏi, thì Cao Nỗ liền bảo rằng: “Giặc đang ở ngay đằng sau ấy”.

Vua Thục rẽ về đường đi đến bắc Chu Diên (nay thuộc xã Liên Châu, huyện Thanh Oai), quay lại, vẫn thấy có người đuổi theo. Thấy con gái tay cầm cái gói rút lông ngan ra rắc. Vua bèn tuốt gươm giết con gái.

Kịp lúc ấy, đã thấy Nguyễn Công Trọng đem 15 kỵ binh đến áp sát, để đón về.

Nhưng lòng vua đang đầy lửa hận, bèn tuốt gươm chém chết cả 15 kỵ binh. Công Trọng quay ngựa chạy trở lại. Vua bèn đi xuống biển mà mất (khi ấy, đây còn là vùng ven biển).

Vì sự tích nhà vua trừ khử My Châu ở đây, cho nên từ đây gọi là làng Trừ Châu hay Từ Châu (nay vẫn gọi là Từ Châu, thuộc xã Liên Châu cuối huyện Thanh Oai).

Thi hài nhà vua và My Châu đều được đưa về Kinh đô Phong Châu.

Vua Thục và vợ được an táng trong một ngôi đền ở *Nam thiên thất thập nhị từ*. (Đến thời Duy Tân - Khải Định, khi vùng Đại Lôi bị

chính quyền thực dân Pháp làm cho tan hoang, *Nam thiên thất thập nhị tử* hoặc bị tàn phá hoặc phải di dời đi các nơi, thì mộ hai vợ chồng vua Thục được dời về trong làng Văn Nội, hiện nay vẫn còn). Nguyễn Công Trọng sau đó cũng tự tử ở giếng Lạng (ở cuối làng Nhân Trạch xã Phú Lương ngày nay). Hai người (tức vợ chồng Nguyễn Công Trọng - My Châu) được an táng tại chùa Dâu ở Phong Khê (đời sau gọi là đồng Dâu - giếng Lạng).

Triệu Vũ Đế Nguyễn Thận khi khởi nghiệp đóng đô ở Phiên Ngung (Quảng Đông), khi đối địch với Thục An Dương Vương dời đô về vùng Lôi Kháo - Xuân Đĩnh (ven hồ Tây - thuộc Hà Nội ngày nay). Đến khi dành lại được Vương quyền từ vua Thục thì về đóng đô ở Phong Khê trong khu vực thành Ốc (hay Loa thành) của Thục An Dương Vương.

Nhiều năm sau, khi Triệu Vũ Đế qua đời, được an táng tại gò Bình Phán (một địa điểm trong làng Thạch Bích xã Bích Hòa huyện Thanh Oai ngày nay, phía dưới Đại Lôi khoảng 3 cây số. Đến thời vua Khải Định, cụ Nguyễn Văn Ý cùng các cụ trong Hội Văn thân mới cho di dời về làng Văn Nội - xã Phú Lương hiện nay).

* * *

Đối chiếu những ghi chép trong CLNPTT về lai lịch, hành trạng Triệu Vũ Đế cùng mối quan hệ Thục - Triệu với phần biên soạn của Ngô Sĩ Liên trong ĐVSKTT, ta thấy trong CLNPTT là những chi tiết hoàn toàn hiện thực, còn trong ĐVSKTT thì vừa hiện thực vừa có cả những điều huyền hoặc. CLNPTT được ghi chép chậm nhất thì cũng vào thời Đinh - là thời các vị Tộc trưởng họ Nguyễn ở Đại Lôi được nhận tước phong (*Quốc công*) và quản lý 2400 mẫu ruộng thờ, nhưng không truyền ra ngoài. Trong khi đó, ĐVSKTT được biên soạn vào thời Lê (có tham khảo ĐVSK của Lê Văn Hưu thời Trần). Điều này cho thấy khi biên soạn ĐVSKTT ở phần nói về thời Thục - Triệu, thì các tác giả đã không kế thừa được những ghi chép đã có trong CLNPTT. Trong *Phả họ Nguyễn*, cũng của họ Nguyễn dòng trưởng ở Đại Lôi, có nói đến việc ở thời Lê Thánh Tông, các con cháu của Hoàng tín hầu Nguyễn Thục lúc đầu có tham gia vào việc viết sử cùng với Ngô Sĩ Liên, nhưng sau đó, do bất đồng quan điểm, nên đã xin nhà vua cho rút lui. Theo chúng tôi, có thể đây là lý do chính, khiến cho những sử liệu của Ngô Sĩ Liên về giai đoạn này đã trở nên khiếm khuyết, và do không có những chi tiết hiện thực nên tác giả đành phải thay bằng những điều huyền hoặc được truyền tụng trong dân chúng ở thời bấy giờ.

Về lai lịch của Triệu Vũ Đế, dường như cả ĐVSK và ĐVSKTT đều căn cứ vào *Sử ký* của Tư Mã Thiên: "*Vua Nam Việt họ Triệu tên là Đà người huyện Chân Định*" mà viết lại, cho nên cuối cùng mới dẫn đến sự dị nghị cho Triệu Đà là người phương Bắc đến cai trị của Ngô Thì

Sĩ, ở cuối thời Lê. Trong khi đó, chính *Sử ký* của Tư Mã Thiên lại có những đoạn như:

- Lời Nhâm Ngao (tức Vương Hiệu, như được ghi trong CLNPTT, mà sự khác nhau là do giữa Nhâm Ngao và Vương Hiệu có tự dạng-chữ Nho gần giống nhau) nói với Triệu Đà lúc ốm sắp chết: "... Trung Quốc loạn lạc chưa biết lúc nào yên. Những người hào kiệt phản Tần đều đứng lên cả. *Nam Hải ở nơi xa lánh, tôi sợ quân giặc xâm lấn đến đây, nên định dấy binh chặn đứt con đường mới để tự phòng bị...*".

- "Ngao chết, Đà lập tức truyền hịch bảo các cửa quan Hoàn Phố, Dương Sơn, Hoàn Khê rằng: "*Quân giặc sắp đến, phải chặn ngay đường, tự tập quân sĩ để tự bảo vệ*".

Rồi dần dần ông dùng hình pháp giết hết các *trưởng lại do nhà Tần đặt ra, dùng những người đồng đảng để thay thế*. Khi nhà Tần đã bị tiêu diệt, Đà lập tức đánh chiếm lấy cả Quế Lâm, Tượng Quận, tự lập làm Nam Việt Vũ Vương..." (những chỗ in nghiêng là do chúng tôi nhấn mạnh).

Những điều nằm trong nội dung đó cho thấy: Chính trong *Sử ký* của Tư Mã Thiên về Triệu Đà cũng vẫn còn chứa đựng cả những điều mâu thuẫn, bên cạnh nhiều chi tiết hãy còn trống vắng khác, vì thế, việc coi Triệu Đà là người có nguồn gốc xuất xứ từ phương Bắc (tỉnh Hà Bắc - phía bắc sông Dương Tử) thì ngay cả ở Tư Mã Thiên cũng vẫn chưa có sự khẳng định nào rõ ràng. Vì thế, lai lịch hành trạng của Triệu Đà được ghi trong CLNPTT như ở trên chúng tôi vừa công bố, theo chúng tôi, là hoàn toàn có cơ sở hiện thực. Những di tích như thành Ốc, giếng Lạnh, mộ Thục An Dương Vương, mộ Triệu Vũ Đế v.v... hiện nay vẫn còn ở vùng tổng Đại Lôi cũ, mọi người đều có thể đến kiểm tra, kiểm chứng được, cùng với những điều ghi chép trong CLNPTT (do ông Nguyễn Văn Tăng lưu giữ) mà ở trên chúng tôi vừa trình bày.

* * *

III. TỪ HIỆN THỰC ĐẾN TRUYỀN THUYẾT

Như chúng tôi đã nói, tuy các vị Tộc trưởng họ Nguyễn ở Đại Lôi là những người ghi chép CLNPTT nhưng lại tuyệt đối không truyền ra ngoài. Vì thế, lưu truyền trong các tầng lớp dân chúng qua các đời về thời Hùng - Thục - Triệu và các mối quan hệ Hùng - Thục, Thục - Triệu, ta thấy vừa có những chi tiết hiện thực lại vừa có những chi tiết huyền hoặc xen lẫn vào. Tuy nhiên, khi đọc kỹ những điều được coi là huyền hoặc (hay còn gọi huyền tích, huyền thoại) này, ta lại thấy chúng đều có nguồn gốc từ hiện thực, chứ không phải những điều huyền hoặc vu vơ - tự ý bịa đặt ra. Sau đây, là đôi điều lý giải về các mối quan hệ hiện thực - truyền thuyết (hay huyền thoại) ấy:

- Về quan hệ Lê Phán - Nguyễn Tuấn: Trong CLNPTT, họ đều là những người tài giỏi có võ nghệ cao cường, tuy nhiên về tài trí Nguyễn Tuấn có phần hơn, nên cuối cùng đã giải nghĩa được câu đố và cưới công chúa Ngọc Hoa về, từ đấy, Lê Phán đem lòng oán hận tìm cách trả thù...

Đó cũng là mối quan hệ giữa hai chàng Sơn Tinh - Thủy Tinh được trình bày trong các sách *Việt Điện u linh* (VĐUL) và *Lĩnh Nam chích quái* (LNCQ). Về tài năng võ nghệ của hai chàng, trong hai sách này có chỗ nói quá lên (“Sơn Tinh chỉ núi, núi lở, ra vào trong đá không có gì trở ngại. Thủy Tinh lấy nước phun lên không biến thành mây mưa”) thì suy cho cùng, cũng vẫn để chỉ về tài năng của hai chàng cả.

Trong CLNPTT, mối quan hệ giữa Lê Phán - Nguyễn Tuấn dần dần đã trở thành thù địch, còn trong VĐUL và LNCQ, thì mối quan hệ ấy lại biến thành hai lực lượng *lũ lụt* và *trị thủy*, nhưng tựu trung cũng vẫn là “Sơn Tinh và Thủy Tinh tranh nhau lấy My Nương”. Trong CLNPTT tuy cuối cùng vợ chồng Nguyễn Tuấn đều chết về tay Lê Phán - Cao Thông, nhưng trong VĐUL và LNCQ, thì do sẵn có cảm tình với họ (bị chết oan), cho nên mới nói ngược lại: “Thủy Tinh không làm gì nổi... Thủy Tinh không phạm tới được chỗ ở của Sơn Tinh” - tức là quan niệm lực lượng trị thủy bao giờ cũng chiến thắng lực lượng gây ra lũ lụt.

- Về chuyện An Dương Vương xây thành Ốc, Nguyễn Tuấn ban đêm cho người đến phá, trong CLNPTT chép là có cơ sở hiện thực. Tuy nhiên, trong *Truyện Rùa vàng* (trong sách LNCQ) lại biến thành việc “hễ đắp tới đâu lại lở tới đấy”, rồi An Dương Vương được sứ Thanh Giang giúp, bày cho kế giết con gà trắng và quỷ tinh, nên cuối cùng đã đắp được thành, thì ta có thể hiểu, chung qui những chuyện về sứ Thanh Giang, gà trắng, quỷ tinh ấy, đều có nguồn gốc từ hiện thực cả. Chẳng qua là vì quan niệm dân gian muốn tránh nói đến việc Nguyễn Tuấn phá thành và tránh cả việc Lê Phán - Cao Thông giết vợ chồng Nguyễn Tuấn, cho nên mới đặt ra những chuyện huyền hoặc như thế để ngụ ý vào.

Trong *Truyện Rùa Vàng* có nói qua về qui mô và hình dáng của thành Ốc: “Thành rộng hơn ngàn trượng, xoắn như hình trôn ốc, cho nên gọi là Loa thành”. Đối chiếu những miêu tả này với thực địa hiện còn ở cánh đồng giữa hai làng Bác Lãm - Trinh Lương (xã Phú Lương huyện Thanh Oai) - tức Kinh đô Phong Khê cũ của An Dương Vương rồi Triệu Vũ Đế, chúng tôi thấy là hoàn toàn phù hợp. Đó là việc trên thực địa hiện còn một gò đất rất lớn, xung quanh có 3 dải đất (trước kia là 7) hình uốn lượn cùng chiều nổi vào. Theo lời ông Nguyễn Văn Tăng, được những người chứng kiến việc bắn nỏ thần lần cuối cùng ở thời vua Thành Thái kể lại, thì lúc đó, ở trên gò đất vẫn có *vọng lâu* (tức đài quan sát, từ đó chỉ huy việc bắn nỏ thần

ở tất cả các hướng) và ở các dải đất, vẫn còn những cửa để bắn nỏ. Theo chúng tôi, chỉ nội việc có các dải đất hình uốn lượn cùng chiều được nối vào với gò đất chính thôi cũng đã chứng tỏ rằng “thành có hình xoắn như trôn ốc” rồi. Còn thành ở Đông Anh (Hà Nội ngày nay), như mọi người biết, là ba lớp thành cách biệt bao bọc lấy nhau, cho nên về hình dáng không thể “xoắn như hình trôn ốc” được.

- Về mối quan hệ Tiên Dung - Chử Đồng Tử: Trong CLNPTT, quan hệ giữa bộ ba Tiên Dung - Nguyễn Thận - Chử Đồng Tử là hoàn toàn có thực, từ đó dẫn đến yêu đương rồi hôn nhân giữa Tiên Dung với Chử Đồng Tử, cũng lại diễn ra theo lẽ tự nhiên. Trên thực tế thì cuộc hôn nhân ấy, ở thời điểm ban đầu (giữa công chúa với một người mỗ côi làm nghề mò cua bắt ốc) tuy không có sự môn đăng hộ đối nào, nhưng dần dần tình thế ấy đã được khắc phục (giữa công chúa với quan Thái y). Nếu không có một người thứ ba (Cao Thông) xen vào, hẳn sau đó sẽ là một cuộc hôn nhân tốt đẹp, thế nhưng cuối cùng thì bi kịch cũng đã xảy ra. Trong *Truyện nhất dạ trạch* (trong sách *Lĩnh Nam chích quái*), chỉ có mối quan hệ giữa Tiên Dung - Chử Đồng Tử lần đầu là được nhắc đến, còn mối quan hệ sau đó (khi Chử Đồng Tử đã trở thành quan Thái y) thì không, cho nên mới có lời phán xét của Hùng Vương: “(Tiên Dung) hạ mình lấy kẻ bần nhân, còn mặt mũi nào trông thấy ta nữa?” Từ đó, “Tiên Dung sợ không dám về, cùng Chử Đồng Tử mở bến chợ, lập phố xá buôn bán”, sau đó, được nhà sư Ngưỡng Quang truyền cho phép thuật, “có văn võ bá quan chia quân túc vệ lập thành nước riêng”, rồi khi quan quân của Hùng Vương tới đánh dẹp thì hai người cùng thành quách bay tản lên trời...

Tất cả những điều huyền hoặc ấy, theo chúng tôi, là có nguồn gốc xuất xứ từ việc Cao Thông sau khi được Hùng Duệ Vương phái đi dò thám nơi ở của Tiên Dung - Chử Đồng Tử ở bãi Tự Nhiên, đã trở về tâu thêm ra trước mặt nhà vua, như được ghi trong CLNPTT.

Còn việc sau khi Tiên Dung - Chử Đồng Tử cùng thành quách bay tản lên trời thì ở chỗ đó trở thành *nhất dạ trạch* (nghĩa là đầm một đêm) và *bãi Tự Nhiên* như được chép trong *Truyện nhất dạ trạch*, thì theo chúng tôi, cũng là để chỉ về một hiện tượng tự nhiên đã có ở vùng này. Đó là việc vùng này ở thời chưa có đê, thì chỉ cần một đêm có mưa lớn, là đàng từ đồng đất khô ráo đã trở thành một biển nước rộng mênh mông do nước từ thượng nguồn các dòng sông tràn về mà trong đó, thỉnh thoảng vẫn còn một vài chỗ đất cao có cây cối mọc, là còn nhô lên khỏi mặt nước.

Câu chuyện Tiên Dung - Chử Đồng Tử nguyên ủy là ở vùng ngoại vi của Kinh đô Phong Châu - Nghĩa Lĩnh của thời *Bách Việt và các vua Hùng* xảy ra ở giai đoạn cuối như được ghi trong CLNPTT

mà chúng tôi đã trình bày ở phần trên, sau đó, mãi đến các thời Duy Tân, Khải Định của triều Nguyễn, khi người dân ở vùng này chuyển xuống vùng Khoái Châu - Hưng Yên, mới được chuyển xuống theo.

* * *

Điểm qua một vài mối quan hệ từ hiện thực đến truyền thuyết xảy ra ở các thời Hùng Dục Vương, Thục An Dương Vương và Triệu Vũ Đế, chúng tôi muốn lưu ý tới bạn đọc rằng: Lịch sử nước ta ngay từ thời mới dựng nước cũng đã được những người có trọng trách và đáng tin cậy truyền ngôn rồi ghi chép lại, chứ không phải là một khoảng trống để rồi sau đó một số vị sử quan ở thời phong kiến, sau khi tham khảo sách của người phương Bắc, đã viết lại. Những điều ghi chép trong CLNPTT mà chúng tôi dẫn ra trong bài đến nay vẫn còn, cũng như nhiều chứng tích, hiện vật ở thời *Bách Việt và các vua Hùng*, sau đó là thời Thục An Dương Vương, thời Triệu Vũ Đế ở vùng này, cũng vẫn còn. Vấn đề đặt ra là giới chuyên môn hay bất kỳ ai quan tâm tới vấn đề cần đến tận nơi tại thực địa để điều tra, nghiên cứu, rồi sau đó là những cuộc bàn thảo dân chủ, công khai, thì cuối cùng mới trở thành nhận thức chung của mọi người, và trả lại những sự công bằng cho lịch sử.

CHƯƠNG II

THỪA TƯỚNG LỮ GIA - ANH HÙNG MỞ ĐẦU LỊCH SỬ CHỐNG NGOẠI XÂM CỦA DÂN TỘC

Theo *Việt Nam tiền cổ vĩ nhân liệt truyện*, tác phẩm khuyết danh xuất hiện vào khoảng cuối thời Nguyễn (bản tiếng Việt dịch từ chữ Hán, lưu trữ tại Thư viện Viện Văn học), thì Lữ Gia quê ở huyện Lô Dương phủ Thiệu Thiên trấn Thanh Hoa, nay là huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa^(*). Còn trong *Cổ Lô ngọc phả truyền thư* thì quê hương Lữ Gia là *Tiên Lữ* thuộc bộ Vũ Ninh nước Nam Việt của Triệu Vũ Đế - một triều đại của nước ta.

^(*) Về quê hương của Lữ Gia, theo chúng tôi thì tác giả *Việt Nam tiền cổ vĩ nhân liệt truyện* do biên soạn vào cuối thời Nguyễn, đã không có cứ liệu chính xác nên mới viết như thế. Ở thời dựng nước nơi kinh đô *Nghĩa Lĩnh* của các vua Hùng, có hai địa danh là bãi *Hoan châu* và bãi *Ái châu*, về sau đến đầu thời phong kiến tự chủ, được đem đặt cho hai vùng đất mới là Nghệ An (Hoan châu) và Thanh Hóa (Ái châu), cùng với nhiều địa danh khác. Vì thế mà nhiều tác giả biên soạn, kể cả biên soạn thân tích thân phả đã lầm lẫn khi gọi Hoan châu, Ái châu là Nghệ An, Thanh Hóa, trong khi đó nguyên ủy, chỉ là những vùng đất nằm trong kinh đô của các vua Hùng mà thôi. Việc *Cổ Lô ngọc phả truyền thư* ghi Lữ Gia quê ở Tiên Lữ (có tên nôm là vùng So - Sở) nay thuộc vào chỗ giáp nhau của hai huyện Chông Mỹ - Hoài Đức (đều thuộc Hà Nội mới) là chính xác. Chính vì thế mà khi xây dựng *Nam thiên thất thập nhị từ* (72 ngôi đền) ở Đại Lô (tức địa bàn hai xã Phú Lâm - Phú Lương đầu huyện Thanh Oai ngày nay) thì các vị tộc trưởng họ Nguyễn (những người thay mặt triều đình quản lý 2400 mẫu ruộng để thờ cúng các vị vua ở thời dựng nước và các vị có công đối với đất nước), đã cho xây dựng đền thờ Lữ Gia ở Tiên Lữ - tức là ở nơi quê gốc của cụ và trải thời gian, được tu bổ, nên còn lại đến ngày nay.

Theo *Việt Nam tiền cổ vĩ nhân liệt truyện* thì Lữ Gia thuở nhỏ bẩm sinh khôi ngô đĩnh ngộ, học đâu nhớ đấy, mới năm tuổi đã biết âm luật, lên tám tuổi đã hiểu nghĩa lý kinh sử. Tuy gia đình thuộc loại giàu có, có địa vị trong vùng nhưng đến năm 15 tuổi thì cha mẹ chẳng may lâm bệnh nặng rồi nối nhau qua đời, từ đấy Lữ Gia phải đến nương nhờ tại nhà ông cậu tên là Trương Viên, đang giữ một chức quan nhỏ ở địa phương lúc bấy giờ. Ông cậu yêu quý chàng như con đẻ, nhưng ba năm sau, do mắc lỗi nhỏ, bị Bộ chủ Vũ Ninh tên là Đào Hoan, do có tư thù riêng, đã khếp vào tội chết, rồi đem đi hành hình. Thời Triệu Vũ Đế, biên giới nước ta phía bắc đến phía nam dãy Ngũ Lĩnh (thuộc Trung Quốc bây giờ), còn biên giới phía nam đến vùng Quảng Nam ngày nay, vì thế việc Đào Hoan sát hại Trương Viên chỉ là mâu thuẫn trong nội bộ dân tộc.

Ông cậu bị giết khiến Lữ Gia vô cùng căm phẫn, muốn tìm cách báo thù, nhưng ngặt lúc bấy giờ thân cô thế cô, nên phải nuốt hận chờ thời. Bởi thế, ngay sau đó chàng đã lên đường “tâm sư học đạo”, chuẩn bị thực lực cho mình, nhưng cũng là để giấu kín tung tích thật, để từ đó tạo thế bất ngờ.

Chàng lặn lội đi vào tận đất Ô Lý - Lâm Ấp (thuộc Quảng Nam ngày nay) - nơi tận cùng của đất nước, vừa để sống mai danh ẩn tích, nhưng cũng vừa để theo học vị đại sư ở chùa Hoàng Long, vốn nổi tiếng thông tuệ, võ nghệ cao cường và hiện đang có rất nhiều đệ tử trong vùng đến theo học.

Do có ý chí kiên cường, mới theo học được vài tháng, Lữ Gia, với bẩm tính thông minh, can đảm, lại có cách đối nhân xử thế đĩnh đạc, đàng hoàng, nên được cả thầy yêu lẫn bạn mến, rồi được tôn lên hàng *tôn trưởng* (tức trưởng tràng). Một hôm rồi rã, chàng ra chân núi Bằng Sơn dạo chơi, gặp hai người con gái xinh đẹp là con của vị Bộ chủ trong vùng, cùng mấy người hầu gái cũng đang đi dạo chơi. Tuy trong lòng thấy cảm mến, nhưng vì là lần gặp gỡ đầu tiên, nên hai bên cũng chưa nói với nhau được chuyện gì. Từ đấy chàng đem lòng tưởng nhớ, ước ao nhưng vẫn dồn hết tâm sức vào học tập, rèn luyện võ nghệ, để mong sao mau chóng được thành tài.

Thời gian thấm thoát trôi đi, hơn một năm sau, dưới quyền của Lữ Gia đã có hơn một trăm chiến binh dũng cảm, là bạn bè cùng theo học với chàng và đều tinh thông võ nghệ. Rồi vào một ngày đầu xuân Lữ Gia cùng các bạn làm lễ xuất quân. Sau khi từ biệt Đại sư, mọi người cùng nhau xuống thuyền ở Linh Giang ngược về phía bộ Vũ Ninh, với các vũ khí trong tay là côn quyền, đao kiếm. Gặp quân lính của Đào Hoan ở chân núi Chung Sơn, hai bên xông vào giáp chiến. Phía Đào Hoan, tuy quân số đông hơn nhưng kém về võ nghệ lại chưa chuẩn bị kịp, nên đã bị các chiến binh của Lữ Gia đánh cho tơi bời và Đào Hoan bị bắt. Lữ Gia cùng các bạn giải Đào Hoan về quê ở Lô Dương, mổ bụng moi gan, rồi làm lễ tế trước bàn

thờ ông cậu. Trả xong mỗi hận thù, Lữ Gia cùng các chiến binh lập tức xuống thuyền, xuôi về Lâm Ấp, để tránh sự truy xét của chính quyền.

Lại nói vùng Lâm Ấp khi ấy, do một vị Lạc tướng thuộc dòng dõi các vua Hùng đến làm Bộ chủ. Ngài có hai con gái nhan sắc tuyệt vời mà hơn một năm trước Lữ Gia đã gặp và đem lòng yêu mến. Biết tiếng Lữ Gia là người tài giỏi lại có đảm lược, nên ngài cũng muốn kết tình thân và có ý kén chàng làm con rể. Thế rồi một hôm, ngài cho người mời Lữ Gia đến tư dinh để trò chuyện và khoản đãi. Cuối bữa tiệc, ngài đứng dậy ân cần nói:

- Ta biết anh là người ở xa đến đây, nhưng xem ra cũng là người có chí khí, nên ta rất mến mộ. Vậy từ nay, có việc gì cần giúp đỡ anh hãy lại nhà, không phải e ngại điều gì cả.

Được lời như cởi tấm lòng, từ đấy, hễ có dịp Lữ Gia lại lui tới tư dinh quan Bộ chủ, rồi quen hơi bén tiếng thêm với hai người con gái. Mấy tháng sau, khi thăm dò ý tứ bên nhà gái thấy thuận tình, chàng bèn nhờ người mai mối, được Bộ chủ và gia đình vui vẻ nhận lời, rồi gả cả hai cô gái một lần cho chàng.

Nửa năm sau ngày cưới, tuy ở rể trong nhà quan Bộ chủ, được mọi người yêu mến đối xử thân tình, nhưng trong lòng Lữ Gia vẫn không khuây nổi nhớ quê hương và nung nấu theo đuổi sự nghiệp phò vua giúp nước. Một hôm, chàng xin với Bộ chủ cho được mang hai người vợ về quê để làm ăn sinh sống, thờ cúng ông bà tổ tiên và tiếp tục ôn luyện võ nghệ, trận pháp, mong có cơ hội ra giúp nước. Lời thỉnh cầu của chàng được Bộ chủ khen là người có tâm đạo, được chấp thuận, tuy về tình cảm thì cả hai bên đều tỏ ra vô cùng lưu luyến.

Ngài cấp cho gia đình Lữ Gia một đội thuyền tới mươi chiếc, có quân lính tháp tùng, cùng lương thực thực phẩm và đồ đạc tư trang, như một đội quân nhỏ. Về quê, Lữ Gia cùng hai người vợ đi thăm viếng mồ mả tổ tiên, gặp gỡ họ hàng làng xóm, rồi mở tiệc ăn mừng. Từ đấy chàng làm ăn sinh sống bình thường nhưng không quên ngày đêm ôn luyện võ nghệ, trận pháp, chờ thời cơ thi thố.

Khi ấy, nước ta đang ở cuối thời Triệu Vũ Đế, triều đình vẫn đóng đô ở Phong Khê (thuộc hai xã Phú Lãm - Phú Lương, đầu huyện Thanh Oai, Hà Nội ngày nay). Trong thời Triệu Vũ Đế, nhà Hán nhiều lần muốn thôn tính nước ta nhưng còn e ngại Nam Việt có thực lực mạnh, nên vẫn giữ tình hòa hiếu. Còn bên phía Triệu Vũ Đế, tuy bề ngoài có ý thần phục nhà Hán và chỉ xưng "Vương", nhưng bên trong, luôn duy trì một lực lượng mạnh và vẫn tự xưng là "Đế". Triệu Vũ Đế ở ngôi 71 năm, thọ 121 tuổi, mất năm 137 trước công nguyên. Đó cũng là khoảng thời gian Lữ Gia cùng hai người vợ đang sinh sống ở quê đã được hai năm.

Sau khi Triệu Vũ Đế mất, ý đồ xâm lược Nam Việt của nhà Hán lại càng lộ rõ. Để chủ động đối phó với tình thế này, sau khi đăng quang, Triệu Văn Vương cho các châu quận mở ngay khoa thi “Hiếu liêm phương chính” kén chọn nhân tài để đảm đương các việc nhằm tăng cường thực lực cho nước nhà. Ở bộ Vũ Ninh, hay tin, Lữ Gia bèn từ biệt vợ con, lên đường vào trường thi Hoài Hoan (thuộc Nghệ An bây giờ) ứng thi. Trải cả hai trường thi văn và võ, các quan khảo thí đều rất hài lòng, lấy Lữ Gia đỗ đầu, rồi cho người đưa chàng về kinh đô ra mắt vua Triệu.

Khi vào bệ kiến, Lữ Gia đối đáp các việc như “thần” được vua Triệu ưng thuận, phong cho chức “Thị trung Tham quân” ở bên cạnh nhà vua tham mưu các việc về quân sự. Mấy năm sau, tài thao lược Lữ Gia ngày càng lộ rõ được vua Triệu tin dùng thêm, phong cho chức “Đốc lĩnh Long châu” - trực tiếp chỉ huy các cánh quân ở biên giới đối đầu với Mân Việt Vương đang lăm le xâm lấn bờ cõi. Khi tới vùng biên giới, sau khi thị sát tình hình, Lữ Gia bèn án binh, cho người đưa thư sang vua Hán, nói về việc Mân Việt đang rục rịch xâm lấn Nam Việt - như giao ước đã có từ thời Triệu Vũ Đế với nhà Hán. Chẳng còn cách nào, vua Hán đành phải xuất binh đánh Mân Việt, giết Mân Vương tên Sính, rồi sai sứ sang Nam Việt báo tin, đồng thời cũng đòi Triệu Văn Vương phải sớm vào châu vua Hán.

Thừa biết đó là âm mưu bắt vua, mở đầu cho sự xâm lược của nhà Hán, Lữ Gia cùng các triều thần đã khuyên nhà vua cáo bệnh, cho Thái tử Anh Tề đi thay, sang làm con tin.

Triệu Văn Vương ở ngôi 12 năm, mất năm 125 trước công nguyên. Anh Tề từ Trường An - kinh đô nhà Hán, trở về kế ngôi, là Triệu Minh Vương. Cũng thời gian này, Lữ Gia được phong từ “Đốc lĩnh Long châu” lên “Thái phó” (dưới chức Thái sư - quan đầu triều, một bậc).

Khi còn là Thái tử ở trong nước, Anh Tề đã có vợ và hai con trai, nhưng khi sang kinh đô nhà Hán, lại được các quan lại ở đây dàn xếp cho lấy một người con gái gốc Hán, họ Cù, quê ở Hàm Đan, vốn là tình nhân cũ của An Quốc Thiếu Quý, một đại thần của nhà Hán lúc bấy giờ. Mấy năm sau, cặp vợ chồng này sinh được một người con trai, đặt tên là Hưng.

Triều đình Nam Việt dưới thời Triệu Minh Vương càng ngày càng bị o ép, rơi vào thế lệ thuộc nhà Hán. Họ ép Minh Vương phải lập Cù thị làm Hoàng hậu, Hưng (tuổi còn nhỏ) làm Thế tử, và đưa người con trai thứ hai của Minh Vương với người vợ Việt, đến Trường An làm con tin.

Minh Vương ở ngôi cũng được 12 năm thì mất, vào năm 113 trước công nguyên. Thế tử Hưng kế ngôi, là Triệu Ai Vương. Cũng trong thời gian Minh Vương trị vì, Lữ Gia được phong từ “Thái phó”

lên “Thái sư”, tức là Thừa tướng hay Tể tướng đứng đầu các quan, chỉ ở dưới nhà vua một bậc.

Trong lễ đăng quang, Ai Vương phong ngay cho người mẹ họ Cù gốc Hán làm Thái hậu, mà không đếm xỉa gì đến người mẹ gốc Việt cùng hai con trai, vốn là vợ con của Minh Vương trước khi có Ai Vương. Ai Vương lúc ấy cũng chưa đến mười tuổi, chỉ là đứa trẻ thơ dại, nên mọi nói năng, cử chỉ giữa triều, chỉ là theo sự mớm lời, sắp đặt từ trước của Cù thị. Cù thị người Hán được gài vào triều đình Nam Việt chính là kẻ chủ mưu, thực hiện ý đồ thôn tính Nam Việt của nhà Hán, và có thể ngay cả cái chết của Minh Vương khi còn khá trẻ, cũng có thể cho là do Cù thị gây ra, mặc dù các sử sách thời trước đều bỏ qua, không nói đến chuyện này.

Ngay sau lễ đăng quang của Ai Vương, vua Hán cử An Quốc Thiếu Quý dẫn đầu đoàn sứ giả gồm nhiều tay võ nghệ cao cường, đến triều đình Nam Việt. Thiếu Quý vốn là tình nhân cũ của Cù thị trước kia đã tư thông với nhau ở Trảng An, thì nay ở Phiên Ngung, họ ngang nhiên nói lại “tình xưa”, ngang nhiên đi lại tư thông như cũ, không sợ ai ngăn cản, vì thế chỉ có những lời đàm tiếu khinh ghét của các tầng lớp dân chúng, nổi lên ở khắp chốn cùng nơi tại kinh đô vào lúc bấy giờ.

Sợ trong nước có biến, nên ngay giữa triều đình, Cù thị nhiều lần khuyên Ai Vương cùng triều thần hãy mau mau xin nội thuộc hẳn vào nhà Hán, để làm chư hầu. Trong khi đó thì ở biên giới, vua Hán cũng đã phái Lộ Bác Đức dẫn một đạo quân hùng mạnh đến áp sát, sẵn sàng chờ lệnh xuất phát để thâm nhập vào. Để mua chuộc lòng làm lung lay sức đề kháng, vua Hán còn cho người mang ấn bạc đến “ban” cho Ai Vương và Thừa tướng Lữ Gia nữa.

Về phía Thừa tướng Lữ Gia, lúc bấy giờ, tuy tuổi tác đã cao nhưng đã trải qua phò tá ba đời vua, các con trai của ông đều lấy con gái vua, con gái đều lấy con, em vua hoặc người tôn thất, và còn thông gia với cả Tần Vương ở quận Thương Ngô nữa. Các anh em, họ hàng họ Lã, lúc bấy giờ có đến hơn 70 người, giữ các chức vụ lớn nhỏ trong triều, nhưng chủ yếu là về quân sự. Vì thế mà ở trong nước, sự ủng hộ của dân chúng đối với Thừa tướng và người họ Lã còn lớn hơn cả sự ủng hộ đối với nhà vua tuổi còn ấu thơ và Thái hậu họ Cù.

Trước tình thế người Hán ngày càng trực tiếp nhúng tay vào thao túng triều đình Nam Việt như vừa kể, lúc đầu Thừa tướng phản ứng bằng cách cáo ốm không lên triều, để không phải tiếp sứ giả, rồi sau đó, nhiều lần ông dâng thư lên nhà vua, can ngăn về việc xin nội thuộc vào nhà Hán. Còn trong lòng dân chúng vùng kinh đô lúc bấy giờ, đều sôi sục phẫn nộ trước mưu đồ bán rẻ đất nước của mẹ con họ Cù và sự ngang ngược của sứ giả nhà Hán trên đất Nam Việt.

Bên phía Cù thị, Ai Vương và An Quốc Thiếu Quý đều hiểu rằng muốn thực hiện ý đồ “Nam Việt nội thuộc nhà Hán” thì chỉ còn cách mau chóng ra tay trừ khử Lữ Gia. Lại lo sợ bên phía Lữ Gia sẽ ra tay trước, nên mẹ con họ Cù sai đặt tiệc trong triều, mời văn võ bá quan đến dự, rồi lại mời cả đoàn sứ giả của Thiếu Quý đến chung vui. Biết được ý đồ này, nên trước khi đi dự tiệc Lữ Gia đã cho người em đem một đội quân có vũ trang, đến áp sát hoàng cung, sẵn sàng hành động.

Vào tiệc rượu, ngay từ khi vừa mới bắt đầu, Cù thị đã đứng dậy hướng về phía Lữ Gia mà nói rằng: “Nam Việt nội thuộc nhà Hán là điều có lợi cho nước, thế mà tướng quân lại cho là bất tiện, là tại làm sao?”. Thâm ý của họ Cù là khích cho Lữ Gia nổi nóng nói câu gì đó phạm thượng, từ đó sẽ hạ lệnh bắt rồi đưa ra hành hình ngay, còn nếu xảy ra lộn xộn thì các tay giỏi võ nghệ trong đoàn sứ giả của Thiếu Quý, sẽ vào cuộc ngay lập tức.

Liếc thấy cặp mắt, vẻ mặt của Cù thị, Thiếu Quý có vẻ gì đó khác thường, Lữ Gia bèn đứng dậy, đi ra ngoài, không dự tiệc rượu nữa. Cù thị tức giận, giật ngọn giáo của tên lính đứng hầu bên cạnh, xông tới đâm vào người Lữ Gia, nhưng Ai Vương đã kịp đứng dậy, tiến đến ngăn mẹ lại. Bọn Thiếu Quý thấy thế cũng đành ngồi im, chưa dám có hành động gì.

Về nhà, Lữ Gia cùng các anh em, họ hàng làm tướng, họp bàn ngay kế sách đối phó rồi sau đó chia quân đi trấn giữ những nơi trọng yếu trong thành. Từ đấy, Thừa tướng liên tục cáo ốm không lên triều, không gặp nhà vua, Thái hậu cùng đoàn sứ giả nhà Hán.

Hai bên ở trong thế phòng ngự như thế kéo dài đến mấy tháng liền. Bên phía Lữ Gia, sở dĩ không ra tay trước là do còn nể mặt nhà vua đã ngăn cản Thái hậu giết mình, nhưng đồng thời cũng còn muốn nghe ngóng thêm dư luận dân chúng trong nước. Còn bên phía Cù thị, nếu có muốn ra tay trước thì lại không đủ lực lượng đối kháng trực tiếp.

Mọi diễn biến của các sự kiện trên, qua Thiếu Quý, đều được bẩm báo về triều đình nhà Hán. Vì thế, trong một buổi thiết triều, vua Hán đã sai Trang Sâm mang 2.000 quân sang sứ Nam Việt, nhưng Sâm từ chối không nhận, nên liền bị cách chức. Tiếp đó, vua Hán cử Hàn Thiên Thu cùng Cù Lạc là em Cù thị, đem 2.000 quân tiến vào Nam Việt. Cũng khi ấy, ở trong nước, Cù thị và Ai Vương đã chuẩn bị xong hành trang cùng các lễ vật quý giá, rục rịch lên đường vào châu vua Hán, xin được nội thuộc.

Thế là đến đây, mọi hành vi bán rẻ đất nước của mẹ con họ Cù và sự xâm lược của nhà Hán đã quá rõ ràng, vì thế lòng người trong nước, đặc biệt là ở vùng kinh đô, đều vô cùng phấn nộ muốn hành động ngay. Thế theo nguyện vọng chung đó, Thừa tướng Lữ Gia

cùng các vị họ Lã nắm giữ quân đội đã kịp ra tay: Tổ chức bao vây kinh thành rồi đem một đội quân mạnh tới hoàng cung bắt bọn Cù thị, Ai Vương và đoàn sứ giả Thiếu Quý, giết ngay tại chỗ. Sự việc xong xuôi, Lữ Gia cùng các quần thần nhóm họp, đưa con trượng của Minh Vương với bà vợ người Việt tên gọi Kiến Đức lên ngôi, là Thuật (hay Vệ) Dương Vương, rồi cử người đưa thư sang báo cho Tần Vương ở Thương Ngô cùng biết.

Về sự kiện này, Ngô Sĩ Liên - người viết *Đại Việt sử ký toàn thư* dưới thời Lê Thánh Tông, tuy cho việc “Ai Vương bị giết là do Lữ Gia” nhưng lại nói “có khởi mầm là từ Cù thị”. Theo ý chúng tôi, nhà viết sử nên qui nguyên nhân là từ dã tâm thôn tính nước ta của các vua nhà Hán, thì mới chính xác. Còn việc sử thần họ Ngô trách Thừa tướng Lữ Gia nắm giữ binh quyền mà không ngăn nổi việc Cù thị thông dâm với Thiếu Quý ngay tại kinh đô Nam Việt, thì theo ý chúng tôi, đó chỉ là một sự suy diễn. Bởi vì, theo lẽ phải thông thường, mặc dù Lữ Gia là Thừa tướng đang nắm giữ binh quyền thật, nhưng đối với những việc “kín đáo” có liên quan trực tiếp tới danh dự cá nhân của Thái hậu, thì làm sao mà dùng quyền để can thiệp vào ngay được? Người đời lúc ấy nếu đặt câu hỏi “bằng chứng đâu?” thì phải trả lời như thế nào? Mà những bằng chứng về việc ấy, thì ai cũng biết ngay cả ở thời hiện đại này, cũng mấy người đã tìm ra ngay được!

Ở cuối phần bình luận, Ngô Sĩ Liên còn viết thêm: “Làm tôi không biết nghĩa *xuân thu* tất mắc tội cướp ngôi giết vua, tức như Minh Vương, Ai Vương và Lữ Gia vậy”.

Nghĩa *xuân thu* mà họ Ngô nói tới ở đây là có ý cho rằng Lữ Gia dẫu có nắm quyền thì cũng không được giết vua mà chỉ nên giam lại rồi giáo dục, còn Ai Vương thì sau đó cần hối cải, để xứng đáng với địa vị của mình. Theo ý chúng tôi, lời bình này chỉ đúng trong tình thế khi đất nước tương đối ổn định, không có giặc ngoại xâm tới xâm lấn. Còn ở tình thế của nước Nam Việt khi ấy, khi những người ở địa vị cao nhất (Ai Vương và Cù thái hậu) đã theo giặc, lại có các thế lực ngoại bang (đoàn sứ giả của Thiếu Quý đang ở kinh đô và quân đội của Hàn Thiên Thu - Cù Lạc tới áp sát biên giới) làm hậu thuẫn, trực tiếp can thiệp vào, thì cách giải quyết theo ý sử thần họ Ngô sẽ chỉ là ảo tưởng, không sát với thực tế. Bởi vì cách giải quyết ấy đã đặt lợi ích của nhà vua (mặc dù chỉ là vua giả - vua do nhà Hán dựng lên) lên trên lợi ích của dân tộc.

* * *

Vào đúng lúc Kiến Đức vừa mới lên ngôi, thì ở biên giới, đạo quân của Hàn Thiên Thu - Cù Lạc đã kéo vào xâm lấn, đánh phá một vài hương ấp nhỏ, và đang trên đường tiến về Phiên Ngung. Thừa tướng Lữ Gia lập tức cho một đội quân mang lương thực đi theo đường tắt, đến chi viện thêm cho đội quân đang trấn giữ vùng biên ải,

cách Phiên Ngung khoảng 40 dặm. Hai đội quân này hợp nhất làm một, bố trí trận địa mai phục sẵn. Đến khi quân của Thiên Thu - Cù Lạc tiến vào trận địa, bị quân ta xông lên, đánh giáp lá cà tiêu diệt gọn. Để vua Hán không bị mất thể diện, nên sau trận này, Lữ Gia sai người mang cờ tiết của sứ giả đến đèo Đọi Dũ (biên giới giữa Nam Việt với nhà Hán) giao lại cho đối phương với những lời lẽ mềm mỏng, khéo léo. Tuy nhiên, do biết rõ âm mưu của vua Hán, nên tại các vị trí xung yếu, Thừa tướng đều cho tăng cường lực lượng, sẵn sàng chống trả lại quân xâm lược.

Quả nhiên, sau thất bại trên, vua Hán vô cùng tức tối, sai Lộ Bác Đức mang quân xuất phát từ Quế Dương, Dương Bộc mang quân xuất phát từ Dự Chương, cùng ba viên tướng nữa mang quân từ các hướng khác, cùng tiến vào đất Nam Việt, họ hẹn hội quân với nhau tại kinh đô Phiên Ngung.

Về diễn biến của các trận chiến giữa quân Hán với quân Nam Việt trong giai đoạn này, các sử thần thời Trần (Lê Văn Hưu) và thời Lê (Ngô Sĩ Liên), do căn cứ theo *Đường sử*, *Tống sử*, đã chép vào *Đại Việt sử ký* rồi *Đại Việt sử ký toàn thư* đều rất sơ sài, chẳng những thế, trong nội dung cũng chỉ thấy nói tới các hướng tiến quân cùng lời lẽ phủ dụ của kẻ thù, mà không hề đề cập tới sự chống cự lại của quân ta. Trong khi ấy, sách *Việt Nam tiền cổ vĩ nhân liệt truyện* của tác giả khuyết danh, lại đề cập đến các diễn biến này một cách khá tường tận và chi tiết, vì thế ở đây chúng tôi trình bày dựa theo nội dung của sách ấy.

Khi các cánh quân Hán cùng tiến sâu vào đất Nam Việt, thấy thế giữ kinh thành không được, Thuật Dương Vương cùng triều thần lên thuyền xuôi ra biển rồi xuôi về giữ thành Đại La (tức Hà Nội ngày nay), chỉ còn Lữ Gia và các viên tướng người họ Lã cùng quân binh và dân binh ở lại, trấn giữ thành và các nơi trọng yếu. Ở mạn tây bắc, Lữ Gia trực tiếp chỉ huy 15 vạn quân dân, đối đầu trực tiếp với cánh quân của Lộ Bác Đức. Ở mạn bắc, một cánh quân khác gồm 5 vạn người do Lữ Tuấn, Lữ Đạt (hai người con của Lữ Gia) chỉ huy, đánh bại cánh quân của Dương Bộc, khiến chúng phải lui về vùng hồ Động Đình. Ở phía nam, cánh quân 3 vạn người đi theo phò tá triều đình Thuật Dương Vương về đến Đại La do Lữ Diễn (cháu họ của Lữ Gia) chỉ huy, cũng đánh lui một cánh quân khác của nhà Hán bám theo truy đuổi ở cửa Thần Phù, khiến chúng phải rút lui vào vùng Diễn Châu (Nghệ An).

Lộ Bác Đức, Dương Bộc cùng hai viên tướng Nghiêm, Giáp ở Thương Ngô, tất cả bốn hướng, cùng tiến công về phía Phiên Ngung. Bên phía Nam Việt, tuy quân số đông nhưng phần lớn đều là dân binh chưa qua tập luyện, nên không thể chống cự lại được với quân Hán vốn bao gồm toàn là những tinh binh thiện chiến.

Quân Nam Việt bỏ thành Phiên Ngung, rút lui dần về phía nam, nhưng qua mỗi chặng, đều bố trí các lực lượng ở lại chốt giữ ở những nơi trọng yếu.

Thấy các mũi tiến công đều bị kháng cự lại quyết liệt, Lộ Bác Đức, Dương Bột bèn dùng mưu, sai Trang Trọ mang vàng bạc tới đút lót cho Ngô Quyên, Lý Ước - hai viên tướng bên phía Nam Việt mà chúng vốn quen biết từ trước. Hai kẻ nội gian này bí mật về tâu với Thuật Dương Vương ở thành Đại La rằng Lữ Gia ở bên ngoài đã hòa ước với giặc, đang kéo quân về làm phản. Vua Nam Việt hồ đồ tin là thực, bèn xuống chiếu bãi chức Thừa tướng của Lữ Gia, giáng xuống làm “Huyện doãn Phong Châu”. Khi nhận chiếu chỉ, Lữ Gia không hề oán giận đã mang quân về trấn giữ Phong Châu ngay.

Phong Châu, nguyên ủy là vùng Kinh đô cũ của các vua Hùng kéo dài tới 2.622 năm. Đó cũng là nơi có Phong Khê và Thành Ốc của Thục An Dương Vương, và khi Triệu Vũ Đế Nguyễn Thận đánh bại Thục Vương để giành lại nước, thì cũng đã đến đóng đô tại đây trong nhiều năm, đến gần cuối đời mới di chuyển lên Phiên Ngung. Đất Phong Châu đó, thời Bắc thuộc gọi là Cổ Lôi, thời Lý là Đại Lôi, tên nôm gọi là tổng Sớm (do biến âm từ Sấm tức Đại Lôi), ngày nay là địa phận hai xã Phú Lãm - Phú Lương đầu huyện Thanh Oai, thuộc Hà Nội. Ở Phong Châu, Lữ Gia củng cố lực lượng, chiêu mộ thêm dân binh tới mấy ngàn người, rồi chia nhau đi chống giữ các nơi xung yếu. Hai người vợ của Lữ Gia, thời trẻ vốn đã tinh thông côn quyền đao kiếm, nên cũng lên đường chỉ huy những cánh quân nhỏ, cùng các tướng đánh vào các doanh trại của giặc vào ban đêm, gây cho chúng nhiều thiệt hại. Tuy nhiên, hướng tiến công chính của Lộ Bác Đức, Dương Bột lúc bấy giờ lại là thành Đại La, nơi có Thuật Dương Vương cùng triều thần đang trấn giữ. Trước sức tiến công ồ ạt của quân giặc, triều đình Nam Việt chống giữ không nổi, sau đó đã phải đầu hàng.

Hạ xong thành Đại La, Lộ Bác Đức, Dương Bột lập tức tiến công vào Phong Châu, nhưng trước sự chống trả quyết liệt của quân dân Nam Việt, chúng không tiến lên được.

Lộ Bác Đức, Dương Bột lại dùng đến kế ly gián, cho người đem vàng bạc đút lót cho Bộ tướng Chu Năng người Việt làm phản. Khi Lữ Gia dẫn đại binh đến bến Nhân Mục gần thành Đại La để phản công, thì bị quân của Chu Năng đã mai phục sẵn, xông lên kéo đến đánh úp. Lữ Gia lui quân về giữ Phong Châu, quân Hán kéo đến bao vây, vì thế thế trận bên phía quân ta bị vỡ. Một mình Lữ Gia tả xung hữu đột, giết được 50 tên giặc, rồi phá vòng vây, cùng một toán quân chạy về hướng Nam. Chạy đến gần làng Lã Chỉ (còn gọi là *Lữ Chử*) là vùng đất bãi ở cửa sông Trà Lý huyện Thiên Bản tỉnh Nam Định cũ, nay là huyện Tiền Hải tỉnh Thái Bình, ông bị cánh quân Hán đuổi theo chém sạt một bờ vai. Trên lưng ngựa, ông vẫn

tiếp tục chạy tới, nhưng đến làng Lã Chỉ thì ngã xuống. Nhân dân trong làng sau đó đã an táng cho ông, rồi lập ông làm Thần Thành hoàng, thờ cúng ở trong đình.

Sau Kỷ nhà Triệu, nước ta bị nhà Hán rồi các triều đại phong kiến khác của phương Bắc kế tiếp nhau cai trị tới ngót một ngàn năm, nhưng trong thời gian ấy, có nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra, để rồi cuối cùng, đến đầu thế kỷ thứ 10 với chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền, thì nước ta giành lại được độc lập, từ đó mở ra kỷ nguyên mới - kỷ nguyên của nền văn hiến Đại Việt.

Để hun đúc thêm truyền thống yêu nước chống ngoại xâm quật cường của dân tộc, các thế hệ người Việt đã lập rất nhiều ngôi đền thờ, để thờ cúng các vị anh hùng đã xả thân vì nước. Trong số các vị anh hùng chống ngoại xâm, thì Thừa tướng Lữ Gia ở thời nhà Triệu, chính là vị khởi đầu của truyền thống đấu tranh kiên cường bất khuất này. Vì thế, trên đất nước ta, có tới hàng trăm nơi (theo thống kê trong sách *Thần tích thần phả* của Viện Thông tin KHXH đã xuất bản) nhân dân lập đền thờ, thờ Lữ Gia làm Thần Thành hoàng, hàng năm cúng giỗ, mở lễ hội tưởng nhớ. Riêng ở vùng So - Sở, tại làng Tiên Lữ, nơi diễn ra cuộc chia họ từ một nhánh của họ Nguyễn sang họ Lã ở giữa thời Viêm Bang cách ngày nay khoảng 5.500 năm, thì các vị Tộc trưởng họ Nguyễn ở Đại Lôi, những người trực tiếp trông nom phần mộ và thờ cúng các vua Hùng ở thời dựng nước cùng các vị anh hùng dân tộc, cũng đã cho xây một ngôi đền thờ để thờ cúng Lữ Gia ở chính nơi phát tích của họ Lã này, rồi giao cho dân sở tại trông nom, còn lại đến ngày nay.

* * *

Về lời bình của Lê Văn Hưu, tác giả *Đại Việt sử ký* ở sau Kỷ nhà Triệu, theo ý chúng tôi, cũng cần có sự nhìn nhận lại để mọi người thấy rõ đúng sai. Theo Lê Văn Hưu thì Lữ Gia sau khi can ngăn Ai Vương - Cù thị không được thì nên lánh mình đi không làm Tể tướng nữa, hoặc nếu còn làm thì cũng chỉ cầm tù chứ không nên giết họ. Tiếp theo mạch suy luận ấy, Lê Văn Hưu còn viết thêm rằng: “Nay giết vua để hả lòng oán, lại không biết cố chết giữ lấy nước, khiến cho nước Việt bị chia cắt, phải làm tôi nhà Hán, tội của Lữ Gia đáng chết không dung”. Phải chăng, lời bình luận ấy là xác đáng và phù hợp với thực tế lịch sử?

Chúng ta hãy cùng trở lại với các trang trước đó, khi chính Lê Văn Hưu đã viết rằng nhiều lần ngay giữa triều đình, Cù thái hậu (là người nắm quyền cao nhất lúc bấy giờ, khi Ai Vương còn nhỏ tuổi) đã khuyên vua và triều thần sớm nội thuộc vào nhà Hán, xin làm chư hầu. Rồi khi ở tiệc rượu sau đó, thì chính Thái hậu đã cầm giáo xông vào đâm Lữ Gia (nếu Ai Vương không kịp ngăn lại thì Thừa tướng đã bị trọng thương hay đã qua đời rồi). Lại nữa, ở hoàng cung, lúc bấy giờ đoàn sứ giả của Thiệu Quí đang có mặt, ở biên giới quân

Hán đã áp sát. Vậy thử hỏi, nếu Thừa tướng chỉ giam mẹ con họ Cù thôi và bỏ qua việc bắt đoàn sứ giả của Thiếu Quý, thì làm sao mà trừ được hậu họa để rảnh tay đối phó với quân quyền nhà Hán? Cù thị, Ai Vương và đoàn sứ giả Thiếu Quý đang cấu kết với nhau làm *nội ứng* cho nhà Hán ở ngay giữa kinh thành Nam Việt, vậy thử hỏi, nếu không bị trừ khử, thì họ sẽ gây ra hậu quả nguy hiểm thế nào? Lời bình của Lê Văn Hưu quả là không sát với tình hình thực tế.

Lữ Gia giết Ai Vương, Cù thái hậu và đoàn sứ giả Thiếu Quý, do vậy, không phải để “hả lòng oán”, mà là thể theo nguyện vọng của dân chúng, đã vì chủ quyền và lợi ích quốc gia, trừ bỏ những kẻ cam tâm làm tay sai cấu kết với giặc. Tiếp đến, cũng vì chủ quyền và lợi ích quốc gia, mà bản thân ông cũng như cả gia đình và anh em, họ hàng, đều xả thân, chiến đấu hy sinh vì tổ quốc, chứ đâu phải như lời đánh giá của sử thần họ Lê “không biết có chết giữ lấy nước”. Việc qui kết cho Lữ Gia “làm cho nước Việt bị chia cắt” rồi kết luận “Tội của Lữ Gia đáng chết không dung” như Lê Văn Hưu viết, thì quả thực đó là sự “đổi trắng thay đen, biến công thành tội” của một sử thần làm lẫn không nhận thức nổi vấn đề máu chót vào lúc bấy giờ, đó là dã tâm xâm lược nước ta của các thế lực thống trị người Hán đã và đang được ráo riết thực hiện.

Chung qui, có thể thấy, cả hai vị sử thần họ Lê và họ Ngô đều đứng trên lập trường *trung quân* hẹp hòi, cứng nhắc, vì thế đã đánh đồng *vua giả* vào *vua thật*, mà bỏ qua chủ quyền và lợi ích quốc gia. Đó là điều đáng tiếc và cũng thật đáng trách, đáng phải lên án, được viết vào trong sử. Còn Thừa tướng Lữ Gia, theo chúng tôi, đã hành động một cách rất sáng suốt khi đặt vấn đề *trung với nước* lên trên vấn đề *trung với vua*, nhất là khi vua ấy chỉ là một *vua giả*, hành động theo sự giật dây của ngoại bang. Theo chúng tôi, chính là do xuất phát từ những lý lẽ đó, mà bao nhiêu đời nay, tại rất nhiều địa phương trên khắp đất nước ta, người dân vẫn hàng năm cúng giỗ, mở lễ hội tưởng nhớ Lữ Gia - vị anh hùng đã xả thân vì nền độc lập và chủ quyền của dân tộc. Lời bàn của hai vị sử thần họ Ngô và họ Lê, do vậy, đã không được thực tế lịch sử chứng thực.

CHƯƠNG III

CUỘC KHỞI NGHĨA MANG TÊN HAI BÀ TRƯNG - SỰ TIẾP NỐI TRUYỀN THỐNG ANH HÙNG CHỐNG XÂM LƯỢC

Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở đầu thời Bắc thuộc, được ghi thành một *Kỷ* (Kỷ Trưng Nữ Vương) trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, là vì đây là cuộc khởi nghĩa thắng lợi đã giành lại quyền độc lập cho dân tộc trong vòng 3 năm. Tuy nhiên, chữ Trưng để chỉ họ của hai

Bà chỉ là cách ghi chép của quan lại nhà Hán sau khi đã dẹp xong cuộc khởi nghĩa, còn trên thực tế ở nước ta, cũng như ở Trung Quốc, từ xưa đến nay không có họ nào là họ Trưng cả. Đây là vấn đề vẫn còn tồn nghi trong lịch sử dân tộc mà chưa thấy tác giả nào lý giải được một cách thỏa đáng.

Những tư liệu ghi chép về thời Hai Bà Trưng trong *Cổ Lôi ngọc phả truyền thư* của các vị tộc trưởng họ Nguyễn (là những người quản lý 2400 mẫu ruộng, thờ cúng các vị tổ tiên dân tộc và các vị có công với đất nước ở các thời Thục, Triệu, Hai Bà Trưng, Tiền Lý), theo chúng tôi, là những tư liệu tương đối đầy đủ và chính xác.

Khởi đầu cuộc khởi nghĩa này chính là cụ Hùng Định (tên hiệu đặt để thờ cúng) mang dòng họ Lã, bị Thái thú nhà Hán ép nhận chức Giao Chỉ quận vương, khi đang tập hợp lực lượng khởi nghĩa đã bị chúng phát hiện rồi hạ sát. Chính vì thế mà các con của cụ và các vị khác ở vùng kinh đô cũ (tức Kinh đô Nghĩa Lĩnh của các vua Hùng) mới cùng nhau tập hợp lại, tiếp tục phát cao lá cờ khởi nghĩa và cuối cùng đã giành được thắng lợi.

Trình bày lại cuộc khởi nghĩa mang tên Hai Bà Trưng (tên gọi đã trở thành thông lệ) chúng tôi muốn chúng ta cùng nhau ôn lại một giai đoạn lịch sử bi hùng mà vẻ vang của dân tộc, trong đó có phần đóng góp xứng đáng của các vị họ Lã là tổ tiên xa đời của chúng ta.

I. Nguồn tư liệu

Ở địa bàn hai xã Phú Lãm - Phú Lương đầu huyện Thanh Oai - Hà Nội ngày nay, từ thời dựng nước trở đi đã có các vị Tộc trưởng họ Nguyễn truyền đời trông nom phần mộ và thờ cúng các vị Tổ tiên gây dựng nên cơ đồ dân tộc, rồi sau đó, là các vị có công với nước ở các thời Thục - Triệu, Hai Bà Trưng, Tiền Lý. Sở dĩ như vậy là do vùng này, xưa có *Kinh đô Nghĩa Lĩnh* của thời Bách Việt và các vua Hùng, *Phong Khê* của thời Thục - Triệu, *Mê Linh* hay *Phong Châu* của thời Hai Bà Trưng, *Long Biên* của thời Tiền - Hậu Lý. Các vị ấy ở đây, chết ở đây nên mới còn phần mộ ở đây. Các vị Tộc trưởng họ Nguyễn ở vùng này, vì là dòng kế thế từ các vua Hùng và theo phong tục tập quán có từ thời dựng nước truyền lại, nên mới là những người trông nom phần mộ và cúng giỗ các vị Tổ tiên chung. Các vị ở các thời Thục - Triệu, Hai Bà Trưng, Tiền Lý, do cũng ở vùng này nhưng về sau không còn ai nối dõi, nên các vị Tộc trưởng họ Nguyễn cũng trông nom phần mộ và cúng giỗ, vì đó là trách nhiệm của vai trưởng đối với cả "trăm họ".

Trải thời gian, trong gần suốt một ngàn năm Bắc thuộc, các vị Tộc trưởng họ Nguyễn vẫn kế thế làm những công việc này nhưng dưới hình thức đơn giản không khoa trương, nên vẫn qua mắt được

các quan lại cai trị người phương Bắc. Đến thời Đinh, khi vua Đinh⁽¹⁾ đăng quang (vào năm 968) rồi về tận nơi hỏi han dân chúng, thì ngay sau đó, đã phong cho vị Tộc trưởng họ Nguyễn khi ấy là Nguyễn Đức tước vị *Quốc công*, giao quyền quản lý 2400 mẫu ruộng trong vùng để xây dựng 72 ngôi đền (gọi là *Nam thiên thất thập nhị từ*), hàng năm mở lễ hội, tế lễ, rước sách, đón Hội đồng tộc biểu toàn quốc (có từ thời dựng nước) và đồng bào cả nước về lễ Tổ và dự lễ hội.

Từ đó về sau, dẫu các triều đại, đời vua thay đổi, nhưng các vị Tộc trưởng họ Nguyễn ở đây vẫn kế thế được nhận tước phong, như các thời Đinh, Tiền Lê, Lý phong là *Quốc công*, thời Trần phong là *Quốc phụ*, thời Lê, Nguyễn phong là *Hương quận công*, tiếp tục quản lý 2400 mẫu ruộng thờ và làm các việc như vừa kể. Uy tín và địa vị của các vị Tộc trưởng họ Nguyễn như vậy là rất lớn, vì thế, còn được người các thời trân trọng gọi là *Đường thượng nguyên trưởng*. Theo *Phả họ Nguyễn* ở vùng này để lại, thì kể từ thời Đinh (968) đến cuối thời vua Thành Thái (1907) nhà Nguyễn, trong 940 năm có 49 đời là *Quốc công*, *Quốc phụ*, *Hương quận công*. Vị Hương quận công cuối cùng bị chính quyền thực dân Pháp bãi chức nên vua Thành Thái phong là *Thái tử Thiếu bảo*, có tên là Nguyễn Văn Ý, mới mất năm 1951.

Xưa kia ở vùng này, giỗ chạp, lễ hội diễn ra trong suốt 3 tháng 10 ngày trong một năm (từ 25 tháng chạp đến mùng 4 tháng tư), chỉ trừ những thời có giặc giã, vì thế, đến đầu thời Nguyễn mới thực hiện theo chỉ dụ của vua Gia Long: Tổ chức giỗ *công đồng* cho các vị Tổ tiên chung và hai tháng 3 (từ mùng 1 đến mùng 6) và 8 (từ mùng 10 đến 15) âm lịch, gọi là "*Tháng 8 hội cha, tháng 3 hội mẹ*".

Trong suốt thời phong kiến tự chủ, kể từ thời Đinh trở đi, các vị Tổ tiên chung, các vị có công với nước ở các thời Thục - Triệu, Hai Bà Trưng, Tiền Lý, chẳng những được thờ ở *Đại Lôi* (tên có vào thời Lý, còn gọi tổng *Sóm*, tức hai xã Phú Lãm - Phú Lương vừa kể) mà còn được thờ ở nhiều địa phương khác nữa, tuy nhiên, theo những chứng tích như ở trên vừa nêu, thì Đại Lôi mới là nơi thờ chính, còn các nơi kia chỉ là thờ vọng. Các Thần tích, Thần phả được biên soạn, kể cả ở Đại Lôi, đều theo kiểu truyền thuyết dân gian nửa thực nửa hư, nửa có nửa không là nhằm mục đích dấu kín tung tích thật, vì theo quan niệm xưa kia, đào mồ cuốc mả là điều *tối kỵ*, cho nên từ một vài triều đại cho đến các Quốc công, Quốc phụ, Hương quận công ở Đại Lôi đều phải làm như vậy, và điều này cũng được chính

⁽¹⁾ Đinh Tiên Hoàng lấy Hoàng hậu Đan Gia sinh ra Đinh Liễn, là con rể của vị Tộc trưởng họ Nguyễn ở vùng này tức Giao chỉ Quận vương Nguyễn Quang Huy. Cụ Nguyễn Quang Huy có các con: Nguyễn Đức, Đinh quốc công Nguyễn Bặc, Ngoại giáp Đinh Điền (tức Nguyễn Điền, cháu họ nh- ng cũng là con nuôi cụ Nguyễn Quang Huy và là em kết nghĩa của Đinh Tiên Hoàng), 4 vị sứ quân: Nguyễn Siêu, Nguyễn Khoan, Nguyễn Thủ Tiệp, Nguyễn Gia Loan (sau đều phò tá Đinh Tiên Hoàng) và Nguyễn Thị Lộ (cháu họ và cũng là con nuôi cụ Nguyễn Quang Huy) sinh ra vua Lý Thái Tổ.

các vị ấy ghi vào trong *Phả*. Còn những điều về tung tích thật, như tên, tên hiệu, thế thứ, ngày sinh ngày hóa, nơi an táng, sự tích của các vị được thờ, thì các vị Tộc trưởng họ Nguyễn ghi vào các bộ sách *Bách Việt triệu tổ cổ lục* (ghi từ khởi đầu đến thời Bách Việt và các vua Hùng), *Cổ Lôì ngọc phả truyền thư* (ghi về thời Thục Triệu, Hai Bà Trưng, Tiên Lý và thời Bắc thuộc), *Phả họ Nguyễn* (ghi về thời phong kiến tự chủ) và không truyền ra ngoài (ở cuối mỗi bài đều có thơ dặn lại: “*Bất dụng tha nhân, biệt ngoại truyền*”).

Việc tổ chức hội hè, cúng giỗ theo *nghi thức quốc gia* ở Đại Lôì chỉ chấm dứt vào cuối thời vua Thành Thái (1907). Khi ấy, sau khi bắt nhà vua đi đày, vô hiệu hóa Hội đồng tộc biểu toàn quốc, thì chính quyền thực dân Pháp cũng thường xuyên cho lính về vùng này tàn phá, cướp bóc, rồi gây ra một cuộc “chiến tranh cục bộ” làm chết tới hơn 200 người. Trước diễn biến ngày càng căng thẳng, cụ Nguyễn Văn Ý cùng Hội đồng tộc biểu đã phải bán và chia nhỏ 2400 mẫu ruộng thờ, lấy tiền di chuyển *Nam thiên thất thập nhị từ* đi các địa phương, xây mới nhiều đền thờ ở dọc hai bờ sông Nhuệ, sông Tô Lịch. Các vị cũng dựng *hiện trường giả* ở nhiều nơi, như Mộ dạ (Diễn Châu - Nghệ An), quán Chum (Lương Sơn - Hòa Bình), đền Hùng (Phú Thọ), Đa Sĩ (phía dưới thị xã Hà Đông), Trinh Tiết (Ứng Hòa - Hà Nội), Cổ Loa (Đông Anh - Hà Nội), Hoa Lư (Ninh Bình) v.v... để nếu *Trường Viễn đông bác cổ* đến đào bới, nghiên cứu, thì cũng không thể tìm ra điều thực chất. Ngoài ra, 4 vạn bản Thần tích, Thần phả cũng được sửa chữa, soạn mới, mà phần lớn đều ghi “*Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính phụng soạn, Nguyễn Hiền phụng sao...*” rồi đóng dấu của thời Lê hoặc Nguyễn vào (địa điểm sửa chữa, biên soạn tại làng Thạch Bích xã Bích Hòa - Thanh Oai ngày nay), một bản giao cho các làng, còn các bản lưu tập trung đưa lên khu vực gần đền Hùng - Phú Thọ cất giữ, nhưng sau đó, bị chính quyền thực dân phát hiện, thu giữ mất (nay một số trong đó còn được lưu tại Thư viện Viện Hán - Nôm, Hà Nội, do *Trường Viễn đông bác cổ* bàn giao lại). Lẽ dĩ nhiên, nội dung của các bản sửa chữa, soạn mới ấy cũng vẫn theo kiểu truyền thuyết dân gian, nhưng phần “hư cấu” thì có nhiều chỗ còn “phóng khoáng” hơn các thời trước.

Việc di chuyển *Nam thiên thất thập nhị từ* sau thời vua Thành Thái đã kéo dài trong nhiều năm và không phải xảy ra theo kiểu *trộn gỏi*, mà ở những nơi mới đều có sự *chấp vá* về kiến trúc. Các tượng thờ ở đây cũng được chuyển cho các nơi cùng với việc di chuyển di tích, theo cách thức do Hội đồng tộc biểu đề ra: “được tượng thì thôi chùa, và ngược lại”. Các di tích và tượng thờ ở Đại Lôì được chuyển cho các nơi, có thể kể như: Đình *Hùng Lô* ở Phú Thọ, Chùa *Trăm gian* ở Quốc Oai - Hà Nội, đình *Ba dân* ở Tứ Hiệp - Văn Điển, đền *Đông nhân* ở quận Hai Bà Trưng - Hà Nội, đền *Hát môn* ở Phúc Thọ - Hà Nội, đình *La Cả* ở Hoài Đức - Hà Nội, chùa *Bối Khê* ở Thanh

Oai - Hà Nội, đền *Thục An Dương Vương* vào Mộ Dạ - Nghệ An, đền *Lê Chân* xuống Hải Phòng, đền *Tiền Lý Nam đế* đưa về làng Nhân Huệ xã Đông Mai - Thanh Oai, đền *Đông hải Đại vương* (con rể đầu của Hùng Vương 18) đưa về làng Thiên Đông xã Mỹ Hưng - Thanh Oai v.v...

* * *

Trong 2400 mẫu ruộng thờ ở Đại Lôi và xung quanh, thì có đến 800 mẫu giành để thờ cúng Hai Bà Trưng, vợ chồng cụ Lã Hùng Định, vợ chồng cụ Nguyễn Năng Tế và các bà mẹ, các vị tướng tham gia và có công trong cuộc khởi nghĩa, tổng cộng là 48 vị (12 bà mẹ, 36 vị tướng cả nam và nữ). Nơi thờ là 24 tòa đền *Trung* trong *Nam thiên thất thập nhị từ*, ở địa điểm giữa hai làng Văn Nội - Nhân Trạch xã Phú Lương ngày nay, dưới sự chủ trì chung của Quốc công, Quốc phụ, Hương quận công các thời.

Trong suốt thời phong kiến tự chủ, các vị tham gia khởi nghĩa Hai Bà Trưng chẳng những được thờ ở Đại Lôi, mà còn được thờ ở nhiều địa phương. Đến khi sửa chữa, soạn mới 4 vạn bản Thần tích, Thần phả thì các nhân vật và nội dung trong đó cũng được *bổ sung* thêm rất nhiều, và do vậy, chỉ riêng cuộc khởi nghĩa này, từ 48 vị Thần ban đầu đã trở thành mấy trăm vị Thần nữa, bởi vì mỗi vị có nhiều tên gọi khác nhau. Mục đích “đánh lừa” trường Đông dương bác cổ xem ra có thể đạt được, thế nhưng đến ngày nay, các bản Thần tích Thần phả ấy cũng gây không ít khó khăn cho các nhà nghiên cứu: Từ đây, thật khó mà lần ra đâu là “đầu mối” thực.

Phần mộ của nhiều vị tiên bối gây dựng đất nước và có công với dân tộc được thờ ở Đại Lôi, sau thời vua Thành Thái, cũng được làm biến dạng đi phần bề mặt (để chỉ còn như những nắm mồ bình thường) hoặc cải táng lại, do Thái tử Thiếu bảo Nguyễn Vân Ý và Hội đồng tộc biểu tổng Đại Lôi chủ trì, để tránh trước việc *Trường Viễn đông bác cổ* sẽ đến đào bới. Không thể trình bày tất cả các trường hợp, nên ở đây, chúng tôi chỉ xin nêu về ngôi mộ của cụ Đình Thị Đào hay cụ Man Thiện, mẹ đẻ của Hai Bà Trưng.

Ngôi mộ này, nguyên trước chôn ở gần bến đò Nguyễn giáp với hai làng Hòa Xá - Thái Đường ở Ứng Hòa - Hà Nội, do Hương quận công các thời ủy quyền cho chức dịch hai làng này trực tiếp trông nom. Khi nghe tin *Trường Viễn đông bác cổ* sắp sửa về khai quật, chức dịch hai làng đã lên hỏi ý kiến cụ Nguyễn Vân Ý. Cụ trả lời là còn bàn thêm với Hội đồng tộc biểu hàng tổng. Sau đó, Hội đồng tộc biểu hàng tổng họp, quyết định di dời lên làng Nam An (hay Nam Nguyễn) ở xã Cam Thượng huyện Ba Vì - Hà Nội ngày nay.

Việc cải táng ngôi mộ cụ Man Thiện ở gần bến đò Nguyễn do cụ Ý trực tiếp chủ trì, vào năm 1932. Khi đào lên thấy có: 9 đồng tiền ngũ thù, một rìu đá, mấy lọ gốm vỡ, một chuỗi hạt đá quý đếm được

153 viên, mấy cái răng, một ít xương còn lỏn nhỏn như những hòn sỏi nhỏ, một ít đất đen. Sau đó, tất cả được cho vào tiểu sành, đưa xuống thuyền ngược sông Đáy lên bến đò Mai Lĩnh. Từ bến đò Mai Lĩnh đi bộ lên So - Sở (thuộc Quốc Oai - Hà Nội), do em và con trai cụ Ý trực tiếp khiêng, sau đó, giao lại cho những người khác thay nhau khiêng lên làng Nam An. Cụ Ý cũng là người trực tiếp chủ trì việc chôn cất lại cho cụ Man Thiện ở địa phận làng Nam An này.

* * *

II. Về địa danh Phong Châu

“*Bà Trưng quê ở Châu Phong*” (hay *Phong Châu*) - câu thơ trong *Đại Nam quốc sử diễn ca* của Lê Ngô Cát thời Tự Đức dường như không mấy người Việt Nam nào lại không thuộc. Các nguồn tư liệu lịch sử khác cũng đều nói quê hương Hai Bà Trưng là Phong Châu. Tuy nhiên, trải qua hai ngàn năm lịch sử, Phong Châu cũng như nhiều địa danh khác trên đất nước ta, đã không còn chỉ đúng địa chỉ như lúc ban đầu. Vì vậy, trước khi tìm hiểu về cuộc khởi nghĩa mang tên Hai Bà Trưng (có liên quan đến họ Lã) chúng ta cần xác định rõ đất Phong Châu thuở xưa ấy, nay có địa chỉ cụ thể ở đâu.

Địa danh *Phong Châu*, như nhiều người biết, được ghi trong nhiều bộ sách, cả sách Ta lẫn sách Tàu, để chỉ *Kinh đô* của thời Hùng Vương và *Kinh đô* của thời Hai Bà Trưng. Chúng tôi đã thường xuyên về vùng này điền dã trong thời gian 5 năm (1999 - 2004), được nghe vị Tộc trưởng họ Nguyễn ở đây giải thích và đọc cho nghe các tài liệu, câu đối, đại tự có liên quan, đồng thời với việc đến tận nơi các di tích để tìm hiểu, nghiên cứu. Từ đó, đối chiếu với các sách vở ở các thời khác nhau viết về vùng này, hoặc viết về các vùng khác nhưng liên quan tới vùng này, nay xin được trình bày lại như sau:

Thoạt kỳ thủy, chảy qua vùng này có một con sông nhỏ, là một nhánh của sông Đáy, bắt nguồn từ khu vực làng Đông Lao (nay thuộc huyện Hoài Đức - Hà Nội) chảy qua các làng Yên Lộ, Nghĩa Lộ, Do Lộ, Thanh Lãm, Quang Lãm, Nhân Trạch, Bắc Lãm... thuộc đầu huyện Thanh Oai - Hà Nội bây giờ. Con sông này, nay phần lớn đã thành ruộng đìa ruộng dộc, hoặc thậm chí thành đường thành nhà (do Hoàng Trọng Phu (con Hoàng Cao Khải), Tổng đốc Hà Đông, cho san lấp vào cuối thời vua Khải Định, 1924 - 1925), nhưng một số chỗ vẫn còn lại dấu tích cũ có thể nhận ra được. Nhánh sông này, do có bãi cát bồi chạy dọc theo hai triền sông mà ở thời *Bách Việt và các vua Hùng* đã đến lập kinh đô, nên về sau được gọi và ghi là *Tự nhiên châu*, rồi *Trường sa châu*. Phía ngoài con sông này, cũng chảy từ phía huyện Hoài Đức xuống, qua ga Hà Đông rồi xuống cánh đồng các làng Văn Nội, Nhân Trạch, Bắc Lãm, Động Lãm... ngày nay, lại có một con sông nữa, được gọi là sông *Bạch*

hạc. Sở dĩ gọi như vậy là do sông này thường xuyên bị cạn nước, nhất là vào mùa khô, có nhiều cò trắng đến kiếm mồi, vì thế đã được gọi là sông *Bạch hạc*.

Lại nói về con sông chảy qua kinh đô của thời *Bách Việt* và các vua *Hùng*, từ thời Đinh (968) đến cuối thời vua Thành Thái (1907) nhà Nguyễn, được gọi là sông *Hát*. Sở dĩ gọi như vậy là do gần với phong tục hát Châu văn, hát trống quân... trên 9 chiếc thuyền ghép lại trên sông ở trước cửa đền *Thượng* (trong 24 tòa đền *Thượng*, thờ Kinh Dương Vương, Thủy tổ *Bách Việt* và các vua *Hùng*), nay là chỗ giáp giới giữa hai làng Quang Lãm và Văn Nội, phường hát sẽ hát chầu lên đền, và phong tục này được bắt đầu từ thời Đinh (968), duy trì cho đến cuối thời vua Thành Thái (1907) nhà Nguyễn⁽²⁾. Chỗ tổ chức hát chầu ấy được gọi là *Hát môn* (tức là cửa hát chầu). Đoạn cuối của sông *Hát* (từ cuối làng Văn Nội trở xuống), còn được gọi là *Hà Vĩ* hay *Sông Thiếp*. Sở dĩ gọi sông *Thiếp* là do ở gần đây (trước cửa đền *Trung*, trong 24 tòa đền *Trung* thờ Hai Bà Trưng và các vị tham gia cuộc khởi nghĩa này) hàng năm có tục *đánh đồng thiếp* để người cõi trần “xuống” gặp người cõi âm, cho nên sông được mang tên ấy. Bà mẹ của La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp là người ở đầu sông *Thiếp*, nên ông bố đã lấy tên sông để đặt tên cho con (các tư liệu vừa kể đều có trong *Cổ Lôi ngọc phả truyền thư* và *Phả họ Nguyễn*).

Trên sông *Hát*, từ thời *Bách Việt* và các vua *Hùng* đã có nhiều bến nước được xếp bằng *đá ong* để làm bậc lên xuống, nên bến được gọi là *bến ong*⁽³⁾. Sau thời Hai Bà Trưng khởi nghĩa ở vùng này rồi thất bại, quan lại nhà Hán đi ghi chép về lai lịch của hai Bà, đã viết *Phong Châu* để chỉ *bến ong*, tức là một cách dịch vừa theo âm, vừa trực tiếp (*Phong* = *ong* và *châu* = *bến*), vì *bến ong* là quê hương của hai Bà và của nhiều tướng lĩnh tham gia cuộc khởi nghĩa này. *Phong Châu*, từ đây trở đi cũng được *ghi* để chỉ kinh đô của thời *Bách Việt* và các vua *Hùng* (cũng ở vùng này), còn trước cả thời Hai Bà Trưng nữa. Cách ghi chép của người phương Bắc hay người nước ta, khi đề cập đến một sự kiện nào, thì miêu thuật lại sự kiện ấy, còn địa danh lại gọi theo tên của thời đang ghi chép, và đó là điều hợp lý, vì ghi chép là để cho người đương thời và người đời sau hiểu được.

⁽²⁾. Nói về sông *Hát*, ở đền thờ 3 anh em Đức Thánh Tản ở làng Do Lộ (xã Yên Nghĩa - Hoài Đức) còn đôi câu đối cổ:

Hát giang cổ tam lộ chi phân thảng địa kỳ quan thiên niên hoa biểu l-u Hồng Lạc

Nam thiên thất thập nhị từ chi nhất l-u uy linh bao phong lịch đại ánh Long Ch-ong

(Nghĩa: Sông *Hát* x-a, chia đ-ờng ở Tam Lộ (Do Lộ, Yên Lộ, Nghĩa Lộ), là thảng địa kỳ quan, hàng nghìn năm còn l-u dấu tích Lạc Hồng.

72 ngôi đền d-ới trời nam, mà ở đây thuộc chi nhất, còn l-u dấu thiêng phù hộ cho con cháu Tiên Rồng).

⁽³⁾. Theo *Bách Việt triệu tổ cổ lục*: ở thời *Bách Việt* và các vua *Hùng*, Tổ tiên ta đã xuống ở đồng bằng, khai phá đồng bằng cấy trồng lúa n-ớc... tức là đã có các dụng cụ *bằng sắt* trong tay. Chính là từ các chông, búa, đục bằng sắt mà đã đánh đ-ọc *đá ong*. Núi *đá ong* ở vùng này thời ấy, nay còn lại phần *chân* ở cửa đình làng Trinh L-ong xã Phú L-ong.

Trong trường hợp của hai chữ *Phong Châu* vừa nhắc, ta thấy hai chữ này còn được dùng trong nhiều văn bản, sách vở khác, của cả người phương Bắc và người nước ta, để chỉ về các sự kiện, nhân vật có liên quan. Như trong *Ngọc phả Hùng Vương* của Nguyễn Cố (thời Trần) khi nói “*Hoan Châu thắng địa kiến lập kinh đô Nghĩa Lĩnh*”⁽⁴⁾... thì chính là nói đến Kinh đô ở trên đất *Phong Châu* này. Trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (đầu thời Lê), trong *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên (thời Lê), trong *Đại Nam quốc sử diễn ca* của Lê Ngô Cát (thời Nguyễn) cũng đều viết: “*Phong Châu là Kinh đô của các vua Hùng*” cả. Còn sách của người phương Bắc, như *Thông điển* của Đỗ Hữu (thời nhà Đường) chép: “*Phong Châu là nước Văn Lang xưa*”^(*), sách *Thái bình ngự lãm* (thời Tống) cũng chép: “*Phong Châu xưa là nước Văn Lang*”^(*), thì tuy tránh nhắc đến hai chữ “*Kinh đô*”, nhưng họ đều ám chỉ *Phong Châu* là *Kinh đô* của nước *Văn Lang* - tức *Kinh đô* của thời Bách Việt và các vua Hùng.

Về *Kinh đô* của thời Hai Bà Trưng, sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi chép có hơi khác: “*Họ Trưng... đóng đô ở Mê Linh*”, nhưng đến quê quán của Hai Bà thì *Đại Việt sử ký toàn thư* lại chép: “*Tên húy là Trắc, họ Trưng... con gái của Lạc tướng huyện Mê Linh, Phong Châu*”, và *Đại Nam quốc sử diễn ca* thì ghi: “*Bà Trưng quê ở Châu Phong*”. Như thế có nghĩa là: *Phong Châu* và *Mê Linh* phải có mối quan hệ nào đấy, vậy ta hãy tìm hiểu về mối quan hệ này.

Sách *Thủy kinh chú* (quyển 14) của Lịch Đạo Nguyên thời Bắc Ngụy chép: “*Huyện Mê Linh, năm thứ 6 hiệu Nguyên Đĩnh (năm 111 TCN) dời Hán Vũ Đế mở đô úy trị tại đó*”^(*). *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên chép: “*Bà chị tên là Trắc, bà em là Nhị... người huyện My Linh thuộc Phong Châu*”. *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp cũng chép: “*Hai Bà Trưng vốn dòng họ Hùng, chị tên là Trắc, em tên là Nhị, người ở huyện Mê Linh, đất Phong Châu*”. Các sách *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, *Đường thư*, *Văn hiến thông khảo* (của Mã Đoan Luân đời Nguyên) đều chép: “*Mê Linh là Phong Châu*”^(*). *Lịch triều hiến chương loại chí*, mục *Địa dư chí* của Phan Huy Chú cũng chép: “*Mê Linh ở Phong Châu*”.

Như vậy là, qua các sách của Lý Tế Xuyên, Trần Thế Pháp, Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, Mã Đoan Luân lại một lần nữa xác nhận

⁽⁴⁾. Theo *Cổ Lôi ngọc phả truyền th* thì *Ngọc phả Hùng Vương* là do Nguyễn Cố thời Lê soạn, để nói về kinh đô của thời Hùng Vương và các sự kiện khác. *Hoan Châu* cùng với *Ái Châu* là hai bãi bồi ven sông Hát, vào mùa lễ hội hàng năm dân chúng các nơi về đây họp mặt, nhận họ hàng, múa hát và có quan hệ “đồng thuận” để cầu mong cho mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu. Còn *Nghĩa Lĩnh* là chỉ nơi có “cung cấm” của nhà vua và Hoàng tộc, trên một khu đất rộng, cao, có hình mai rùa, cũng ở cạnh sông Hát. Đến thời Đinh thì xây dựng 24 tòa đền *Th* ở đây, nay là khu đất giữa hai làng Quảng Lãm - Văn Nội. (Còn 24 tòa đền Trung ở làng Nhân Trạch, 24 tòa đền Hạ ở làng Bắc Lãm hiện nay).

Ở khu vực 24 tòa đền *Th* có mộ của *Kinh Đông Vương*, x- a kia đ- ợc đặt trong hang chữ *Vạn* (là nơi ở đầu tiên khi xuống đồng bằng), đến thời Đinh đ- ợc xây cất đền hoàng, nh- ng sau thời vua Thành Thái thì dỡ bỏ (để tránh *Tr* *Viễn Đông bác cổ* đến đảo bới) chỉ còn là nấm đất bình th- ờng.

^(*). Trích lại theo các chú thích ở phần *D* *địa chí* (do Hà Văn Tấn thực hiện) trong sách *Nguyễn Trãi toàn tập* của Viện Sử học, Nxb KHXH ấn hành năm 1969.

điều mà *Đại Việt sử ký toàn thư* đã chép về quê Hai Bà Trưng: “Ở huyện Mê Linh, Phong Châu”, tức là gọi Mê Linh hay Phong Châu thì cũng để chỉ về cùng một khu vực. Và theo *Thủy kinh* chú như ở trên vừa nhắc, thì Mê Linh hay Phong Châu ấy cũng chính là “nơi đóng phủ trị của Đô úy nhà Hán” khi họ dẹp xong cuộc khởi nghĩa của Hai Bà.

* * *

Trên đây là những điều tra thực địa và những ghi chép về địa danh Phong Châu và địa danh Mê Linh có trong các sách ta, sách Tàu mà các tác giả dịch thuật, nghiên cứu mấy chục năm qua đã nhiều lần đề cập đến, nhưng có điều, để chỉ đích danh Mê Linh và Phong Châu ấy nay nằm ở đâu, thì các tác giả lại chỉ ở những nơi khác, chứ không phải là tổng Đại Lôi hay hai xã Phú Lãm - Phú Lương của huyện Thanh Oai bây giờ.

Đại Việt sử ký toàn thư, Nxb Khoa học xã hội xuất bản năm 1983, bản dịch và chú thích do Ngô Đức Thọ thực hiện, hiệu đính do Hà Văn Tấn thực hiện, khi viết: “Hùng Vương... đóng đô ở Phong Châu” thì lại chưa thêm trong ngoặc đơn sau hai chữ Phong Châu là: “nay là huyện Bạch Hạc, rồi chú thích: “Huyện Bạch Hạc thời Lê là một phần đất huyện Phong Châu tỉnh Vĩnh Phú hiện nay”. Đến thời Trưng Vương, bản dịch viết: “Tên húy là Trắc, họ Trưng... con gái của Lạc tướng huyện Mê Linh, Phong Châu”, rồi chú thích: “Huyện Mê Linh thời thuộc Hán bao gồm phần đất tỉnh Vĩnh Phú và một số huyện thuộc ngoại thành Hà Nội ngày nay”.

Ai cũng biết nơi đóng đô hay nơi đặt phủ trị là ở một địa điểm xác định cụ thể chỉ bao gồm phần đất của một tổng thời trước hoặc 1, 2 xã của thời nay mà thôi, vì thế câu trong ngoặc đơn và hai câu chú thích trên chẳng khác nào một sự thách đố đối với người đọc: Chẳng lẽ nơi đóng đô hay nơi đặt phủ trị của thời xưa lại to bằng cả một huyện của thời nay hay sao? Đó là điều cực kỳ vô lý, hoàn toàn không thể có trên thực tế! Đây là còn chưa nói đến việc: các tác giả chỉ Phong Châu thành ra Bạch Hạc thời Lê (“là một phần đất huyện Phong Châu tỉnh Vĩnh Phú ngày nay”) là thiếu căn cứ. Trong khi Bạch Hạc và Phong Châu, như ở phần trên chúng tôi vừa trình bày, là hai địa danh giáp nhau thuộc cùng một nơi là Kinh đô của thời Bách Việt và các vua Hùng hay Kinh đô của thời Hai Bà Trưng (như được ghi trong *Cổ Lôi ngọc phả truyền thư*).

Ông Nguyễn Vinh Phúc đã viết hẳn một cuốn sách dày hơn 200 trang khổ 13 x 19, nhan đề “Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội (Nxb Hà Nội xuất bản năm 1983), trong đó, ở phần *Tài liệu tham khảo chính* tác giả đã liệt kê đủ các loại tài liệu, sử sách Ta, Tàu, mới, cũ, như: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Việt sử thông giám cương mục*, *Thần tích* các làng có thờ Hai Bà và các tướng lĩnh, *Sưu tầm thần tích* của các tỉnh Phúc Yên, Sơn Tây, Hà Đông, *Trưng nữ lương*

vị *Thánh sắc, Lịch sử cổ đại Việt Nam, Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, Lịch sử Việt Nam, Đất nước Việt Nam qua các thời, Một số truyền thuyết về tướng lĩnh Hai Bà Trưng, Truyền thuyết Hùng Vương, Hậu Hán ký, Hậu Hán thư, Thủy kinh chú, Tư trị thông giám* v.v..., vì thế, thay vì phải nói đến tất cả các cuốn sách kia trong chừng mực của vấn đề định bàn, chúng tôi thấy chỉ cần đề cập đến cuốn sách của Nguyễn Vinh Phúc là đủ.

Trong cuốn sách này, ở mục *Quê hương*, tác giả đề cập đến địa danh *Mê Linh* mà theo ông, được các vị đi trước khi bàn đến vấn đề này đã “chủ trương” (chữ dùng của Nguyễn Vinh Phúc) đặt ở hai nơi: hoặc ở tả ngạn hoặc ở hữu ngạn sông Hồng, vì ở cả hai nơi ấy đều có địa danh *Hạ Lô* là tên làng của Hai Bà Trưng mà tác giả đã đọc được. Tác giả đi điền dã ở cả hai làng này, ghi chép về các di tích, miêu tả lại thực địa, thu lượm lời kể của người đương thời, đọc văn bia, Thần tích v.v..., đồng thời, từ đấy còn đối chiếu với những trình bày của các tác giả đi trước, để rồi cuối cùng, đến phần kết luận của mình thì lại nêu thành giả thiết theo kiểu... *nước đôi*, chứ không chỉ ra được chắc chắn: đâu là quê hương đích thực của Hai Bà Trưng!

Mặc dù tác giả đã đọc đến các cuốn sách có viết: “*Mê Linh là Phong Châu*” và “*Mê Linh ở Phong Châu*” (như ở phần trên chúng tôi vừa dẫn), nhưng trong cuốn sách của mình, ông cũng chẳng hề nhắc đến *Phong Châu*. Việc cố tình lờ đi này, theo chúng tôi là có nguyên nhân. Bởi vì, cái vùng đất mà Nguyễn Vinh Phúc gọi là “*huyện Mê Linh đời Hán*” ấy thì chẳng phải là huyện do đời Hán đặt, mà chỉ là “*huyện Mê Linh, ngoại thành Hà Nội, mới được đặt vào năm 1977 dưới chính thể Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*” mà thôi. Cũng như vậy, huyện *Phong Châu* ở tỉnh Vĩnh Phú (tại thời điểm 1983, khi bản dịch *Đại Việt sử ký toàn thư* được in) thì chỉ là huyện do thời nay đặt, chứ không phải là *Kinh đô Phong Châu* ở thời Hùng Vương và Trưng Vương. Hai địa danh *Mê Linh* và *Phong Châu* ở thời ngày nay ấy không liên quan gì đến nhau (một thuộc Hà Nội, một lại thuộc Vĩnh Phú), cho nên lời ghi trong các sách xưa (cũng là sự chỉ dẫn cho người thời nay): “*Mê Linh là Phong Châu*”, “*Mê Linh ở Phong Châu*”, đã bị lờ đi, không thấy tác giả nhắc đến nữa!

Địa danh của nước ta là một vấn đề rất phức tạp. Ngay như chỉ một *làng* hay *xã* nào đó thôi, từ thời điểm 1954 đến nay nhiều nơi đã có đến mấy lần thay đổi địa danh rồi, huống hồ những vùng như đất đóng đô lại trải tới 5 ngàn năm với bao thăng trầm lịch sử, thì sự thay đổi các địa danh lớn, nhỏ trong đó, hẳn cũng phải xảy ra biết bao nhiêu lần!

Hiện tượng trùng lặp về địa danh xảy ra ở thời ngày nay thì mọi người đều có thể dễ phân biệt, nhận ra. Nhưng hiện tượng trùng lặp

địa danh ở thời quá khứ mà nay muốn tìm lại chính xác, thì đã thấy khó thêm một bước. Đến hiện tượng một nơi nào đó, trong quá khứ đã thay sang cách gọi tên mới, nhưng tên cũ ấy lại được một số nơi khác dùng để đặt mới cho mình, thì từ đó, dễ khiến người ta lầm lẫn khi chỉ ra các nhân vật, sự kiện lịch sử có liên quan, và đó là nguyên nhân dẫn đến việc “*râu ông nọ cắm cằm bà kia*”, gây ra những ngộ nhận không đáng có. Thế rồi ngay cả những nhân vật, sự kiện lịch sử kia, do có nhiều nơi thờ, cho nên ở những nơi ấy người ta cũng “biến báo” các địa danh cho phù hợp với huyền tích, huyền thoại của nhân vật được thờ, từ đó, làm cho việc nhận diện những địa danh đích thực, những nhân vật, sự kiện lịch sử đích thực, càng trở nên khó khăn hơn, và đó là một thực trạng đã có ở nước ta!

* * *

Trở lại với địa danh *Phong Châu*, ở đây chúng tôi xin trình bày thêm quan niệm của mình thông qua việc giải thích địa danh *Phong Châu* được ghi trong sách *Cổ Lôi ngọc phả truyền thư* của các vị Tộc trưởng họ Nguyễn ở Đại Lôi nay còn truyền lại, đồng thời với việc điền dã, khảo sát ở vùng này mà chúng tôi đã tiến hành liên tục trong nhiều năm qua.

Trong sách *Cổ Lôi ngọc phả truyền thư* có bài *Nam Việt quốc đô thông khảo* (nghĩa là: Xét Kinh đô nước ta qua các thời) bằng chữ Hán, do “*Hội đồng tộc biểu thừa lục tại gia từ Nguyễn tộc Cổ Lôi ngọc phả truyền thư chính bản Khải Định tứ niên*” (nghĩa là: Hội đồng tộc biểu sao chép lại tại nhà thờ họ Nguyễn trong *Cổ Lôi ngọc phả truyền thư*, bản chính, vào năm Khải Định thứ tư (1919), chúng tôi xin trích lại như sau:

... “Thời Xích Quỷ đô Phong Châu

Thời Hùng Vương đô Phong Châu

Thời Thục Vương đô Khả Lãm Phong Khê

Thời Triệu Vũ Đế đô Phiên Ngang hậu đô Lôi Cáo cập thống nhất đô Phong Khê

Thời Bắc thuộc An Nam đô hộ phủ diệc tại nhữ khu

Thời Trưng Nữ Vương đô Phong Châu

Thời Đông Hán đô hộ phủ diệc tại Phong Châu...

Thời Tiền Lý Nam Đế tiền đô Vạn Xuân Hà Nam Thanh Oai hậu cải Trường Xuân Xuân Dương Mộc Xá hậu thiên đô Long Biên thành Bắc Lãm trại cận Phong Khê”...

Dịch nghĩa như sau:

... “Thời nước Xích Quỷ kinh đô ở Phong Châu

Thời Hùng Vương kinh đô ở Phong Châu

Thời Thục Vương kinh đô ở Khả Lãm Phong Khê

Thời Triệu Vũ Đế, lúc đầu đóng ở Phiên Ngang, sau về Lôi Cáo, đến khi thống nhất đất nước thì đóng đô ở Phong Khê.

Thời Bắc thuộc phủ trị cũng ở khu này (tức Phong Khê)

Thời Trưng Nữ Vương kinh đô ở Phong Châu

Thời Đông Hán, đô hộ phủ cũng ở Phong Châu...

Thời Tiền Lý Nam Đế lúc đầu Kinh đô ở Vạn Xuân cạnh con sông phía nam huyện Thanh Oai (tức sông Đáy), sau đổi là các làng Trường Xuân, Xuân Dương, Mộc Xá, về sau dời đô về thành Long Biên ở trại Bắc Lãm gần Phong Khê”...

Qua đoạn trích trên, mọi người đều có thể thấy từ thời nước Xích Quỷ (hay còn gọi thời *Bách Việt*) qua thời các vua Hùng đến thời Hai Bà Trưng, đều đóng đô ở *Phong Châu* cả. Đầu thời Bắc thuộc, quan Thái thú nhà Hán cũng đóng phủ trị tại đây. Chỉ có hai thời Thục - Triệu là đóng đô ở *Phong Khê* và thời Tiền Lý ở thành Long Biên tại trại Bắc Lãm gần *Phong Khê*. Thế nhưng các địa điểm như *Phong Khê* hay *Long Biên* và cả *Mê Linh* nữa, chung quy cũng chỉ là những địa điểm nằm trong đất *Phong Châu* mà thôi. Sở dĩ như vậy là do thoát kỳ thủy ở vùng này, ngay từ thời dựng nước (tức thời *Bách Việt* và các vua Hùng) đã có 9 khe nước nhỏ chảy ra từ nhánh sông lớn tức nhánh sông có tên sông *Hát* như ở phần trên vừa kể, mang các tên là: *Cấm Khê*, *Cấm Khê*, *Kim Khê*, *Nhụy Khê*, *Huyền Khê*, *Phong Khê*, *Phù Khê*, *Thanh Khê* và *Thạch tuyến* (được ghi trong *Cổ Lôi ngọc phả truyền thư*). Mỗi khe nước nhỏ ấy do gắn với một đặc điểm, một sự tích, một phong tục tập quán ở vùng này (tức vùng Kinh đô của thời ấy) mà được gọi thành những cái tên như vậy, như *Nhụy Khê* là khe nước uốn lượn chảy từ *Hoa cái sơn* (nơi có *nhà vua và hoàng tộc* ở) ra, *Cấm Khê* là khe nước chuyên để giặt giũ gấm vóc trong cung. *Cấm Khê* là khe nước chảy từ phía trước “cung cấm” ra, ở đó có *quán cấm* canh gác cấm người qua lại. *Kim Khê* có huyệt Kim Khê (hay Kim Khê cứu) là nơi đốt vàng mã (sau khi cúng lễ) thì đổ tro than xuống đây, *Phong Khê* là khe nước chảy qua nơi chôn cất các vị có công (Lạc hầu Lạc tướng) và các nàng mỹ nương công chúa v.v...

Ở đoạn cuối của sông *Hát*, cũng là đầu của sông *Thiếp* hàng năm có tổ chức *đánh đồng thiếp* như ở phần trên đã nói và bên nước ở đây được xếp bằng *đá ong*. Bên nước ấy, gọi theo cách dân gian là *bến mé*, còn khi vào sử sách thì được viết là *My Linh* hay *Mê Linh*. Cũng bên nước ấy, do được xếp *đá ong*, nên gọi theo cách dân gian là *bến ong*, còn khi vào sử sách (do quan lại nhà Hán ghi chép lần đầu) đã thành ra *Phong Châu*. Nhà của bố mẹ hai bà Trưng ở gần ngay đây (nay vẫn còn khu đất hoang, không ai dám làm nhà lên trên) vì thế mà các sách mới viết là *Mê Linh* hay *Phong*

Châu, tức là đều chỉ về cùng một khu vực (như *Đại Việt sử ký toàn thư*: “*quê Hai Bà Trưng... ở huyện Mê Linh, Phong Châu*”, *Địa dư chí* của Phan Huy Chú: “*Mê Linh ở Phong Châu*” v.v... mà chúng tôi đã dẫn ở trên). Về cuộc rút quân của Hai Bà Trưng, *Đại Việt sử ký toàn thư* còn chép: “*Vua... lui quân về giữ Cẩm Khê*”, đem đối chiếu với Cẩm Khê (một trong 9 khe nước ở kinh đô) mà chúng tôi vừa nhắc ở trên, thì cũng là nói Hai Bà rút về quê, tức rút về Kinh đô vậy!

Lại nói tiếp về đất *Phong Châu* của thời dựng nước: đến thời Thục An Dương Vương, ông đã xây *Thành Ốc* ở phần cuối của khe nước có tên *Phong Khê*, rồi đến đóng đô ở đây, chứ không ở vào nơi ở cũ của các vua Hùng, vì thế mà trong *Cổ Lôi ngọc phả truyền thư* và cả *Đại Việt sử ký toàn thư*, mới ghi là: “*Thục An Dương Vương... đóng đô ở Phong Khê*”. Triệu Vũ Đế (là cháu gọi Hùng Vương thứ 18 là bác ruột - được ghi trong *Cổ Lôi ngọc phả truyền thư*) đánh Thục xong (vì Thục Vương cướp ngôi của vua Hùng, cũng được ghi trong *Cổ Lôi ngọc phả truyền thư*), thì cũng đóng đô ở đây (tức *Phong Khê*) luôn. *Thành Ốc* (còn gọi *Loa Thành*, thành *Cổ Loa*) ấy, nay nằm ở giữa cánh đồng hẹp giữa các làng Nhân Trạch, Trinh Lương, Bắc Lãm của xã Phú Lương, và vẫn còn nhiều dấu tích có thể nhận ra được. Đó là một gò đất cao, còn rộng khoảng gần chục mẫu ruộng (xưa kia là hình tròn, nhưng bị lấy đất theo thời gian ở xung quanh, nên nay không còn là hình tròn nữa), có 3 dải đất (xưa kia là 7) uốn lượn cùng chiều được đắp nối vào (tại các dải đất này xưa kia có các cửa bắn nỏ). Từ hình dáng ấy mà có tên gọi là *Thành Ốc*. Chính ở địa điểm *Thành Ốc* này, vào năm 1907, khi vua Thành Thái về vùng này lễ Tổ tại đền *Thượng* và nhà thờ họ *Nguyễn* (Bức đại tự nhà thờ ghi là “*Tiên tổ thị hoàng*” - tức tổ tiên gần của các vua nhà Nguyễn, nay vẫn còn ở làng Nhân Trạch) đã cho tổ chức *bắn nỏ thần* tại đây, mà những người chứng kiến (còn sống đến những năm 60 - 70 của thế kỷ trước) vẫn còn kể lại tường tận. Còn thành ở huyện Đông Anh - Hà Nội ngày nay (mà nhiều nhà nghiên cứu, dịch thuật bảo là “*Thành Ốc*” của Thục An Dương Vương!), theo *Cổ Lôi ngọc phả truyền thư*, thì đó là thành do *Tây Vu Vương* (thuộc dòng dõi Triệu Vũ Đế) xây để chống nhau với Tích Quang (Thái thú Giao Chỉ). Thành ấy có 3 lớp tường đất mà lớp trong cùng hình chữ nhật, tách biệt hẳn với hai lớp ngoài cũng cách biệt kia, chứ không phải là *hình tròn* và có các dải đất uốn lượn cùng chiều đắp nối vào, tức không phải là hình *xoáy tròn ốc* (như ở *Phong Khê*), vì thế, đem gọi là “*Thành Ốc*” thì chưa hợp lẽ. Lại nữa, số tên đồng mà các vị khảo cổ của ta đào được ở thành đất Đông Anh ấy, vốn là số tên đồng do *Trường Viễn* *đông bác cổ* đào được ở làng *Ốc Lý* (thuộc xã Thanh Văn huyện Thanh Oai ngày nay, vào thời Thục An Dương Vương, ngoài *Thành Ốc* ở *Phong Khê*, còn có thành *Ốc* ở một số nơi khác nữa, như *Ốc Lý*, *Sa La - Dộc Ốc* (gần quân y viện 103 bây giờ), ở *Thạch Thất* v.v... với quy mô nhỏ hơn - Tư liệu được ghi trong *Cổ*

Lôi ngọc phá truyền thư) mang lên đây rồi chôn xuống. Ông Hy Mã (tức cụ Phan Châu Trinh) đi Nhật về trong dịp này, mới đến bàn với cụ Nguyễn Văn Ý là phải *lật tẩy* ý đồ lừa bịp ấy. Theo lời bàn của ông Hy Mã, cụ Ý bí mật lên Đông Anh, bảo dân chúng khi chôn tên đồng xuống đất, thì sắp thành hai hàng dài châu mũi vào nhau để “nhấn lại” cho con cháu về sau biết đây chỉ là thành Ốc giả. Đáng tiếc là các vị khảo cổ của ta khi đào được tên đồng ở thành đất Đông Anh, đã không mô tả lại là chúng được sắp xếp như thế nào.

Long Biên là thành mà Tiền Lý Nam Đế đánh chiếm Đô hộ phủ của nhà Lương xong, thì cũng đóng đô luôn tại đó. Thành *Long Biên* ấy đóng trên địa phận trại *Bắc Lãm*, còn *Phong Khê* (hay *Thành Ốc*) lại ở trên địa phận trại *Khả Lãm* (như được ghi trong *Cổ Lôi ngọc phá truyền thư*, đã dẫn ở trên). *Bắc Lãm* và *Khả Lãm* ở gần nhau, là hai tên gọi vào thời Trần, khi cả vùng này được gọi là *Ngũ Lãm* hay *Ngũ Trang quán*, trong đó, bao gồm: *Thuần Lãm*, *Quang Lãm*, *Cổ Lãm*, *Bắc Lãm* và *Khả Lãm* (tính từ trên xuống). Thành *Long Biên* ấy, nay ở giáp hai làng Bắc Lãm và Thượng Mạo của xã Phú Lương và vẫn còn lại nhiều dấu tích, chứ không phải như lời *chú thích* trong *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch, đã nói ở trên) ở phần *Kỷ nhà Tiền Lý*: “*Vị trí của thành Long Biên đến nay vẫn chưa xác nhận được, có thể ở vùng gần thị xã Bắc Ninh, tỉnh Hà Bắc*”.

* * *

Bây giờ chúng tôi sẽ nói đến việc tại sao quê hương của Hai Bà Trưng còn được gọi là *Hạ Lôi* nữa.

Cách gọi “*Kinh đô Nghĩa Lĩnh*” của thời *Bách Việt* và các vua *Hùng* là cách gọi theo “*Ngọc phá Hùng Vương*” của Nguyễn Cổ (thời Le) nói về vùng đất này, vì trong đó có câu: “*Hoan Châu thắng địa kiến lập kinh đô Nghĩa Lĩnh*”. Còn gọi theo sử sách thời trước là *Phong Châu* (cả sách ta và sách Tàu, mà khởi đầu là việc ghi chép của quan lại nhà Hán, đã nói ở trên). Thời Thục - Triệu kinh đô ở *Phong Khê* trong đất *Phong Châu*. Thời Hai Bà Trưng ở *Mê Linh - Phong Châu* tức ngay sát nơi “*cung cấm*” của các vua *Hùng* thuở trước. Suốt cả thời Bắc thuộc, vùng đất này còn được gọi là trang *Cổ Lôi*, vì thế mà sách của các vị Tộc trưởng họ Nguyễn ở đây mới đề là *Cổ Lôi ngọc phá truyền thư*. *Cổ Lôi* nguyên nghĩa là nơi *đúc* và *sở hữu* trống đồng (*cổ*) đánh lên có tiếng rền vang như tiếng *Sấm (lôi)* mà ngay từ thời *Bách Việt* và các vua *Hùng* ở vùng này (tức vùng *Kinh đô*) đã có. Đến đầu thời Lý, *Cổ Lôi* được đổi thành *Đại Lôi*, và các vùng đất ở xung quanh Đại Lôi mang nhiều dấu tích cổ cũng được đặt thành các tên: *Đại Thành*, *Đại Ôn*, *Đại La*, *Đại Mỗ*, *Đại Hữu*, *Đại Lôi*, tổng cộng là 7 vùng đất mang chữ *Đại*, về sau được gọi là “*Đất 7 tổng đứng đầu cả nước*”. Trong sách *Niên lịch thông thư*, Cao Xuân Dục (thời Thành Thái - Khải Định) viết: “*Đất 7 tổng này to bằng cả huyện Tam Kỳ, gồm 275 phương ấp làng xã,*

sau có nhiều địa danh được đem đặt cho cả nước”. Theo chúng tôi, đây là một *tình tiết* rất quan trọng, từ đó có thể lý giải được việc tại sao ở nhiều nơi khác lại có nhiều tên trùng với tên ở vùng đất Kinh đô của thời *Bách Việt* và các vua *Hùng* đến thế!

Cổ Lôi hay *Đại Lôi* là cách gọi theo âm Hán - Việt, còn gọi theo tên nôm là *Sấm*, rồi được gọi biến âm là *Sóm*, và cách gọi này, cho đến ngày nay vẫn còn rất thông dụng.

Cổ Lôi hay *Đại Lôi* cũng là cách gọi để chỉ cả vùng này. Còn gọi theo cách chia đôi ra thì trong đó có *Thượng Lôi* và *Hạ Lôi*, để chỉ hai miền trên, dưới. Nhà của cha mẹ Hai Bà Trưng ở đầu của miền dưới (nay là làng Nhân Trạch xã Phú Lương), vì thế, được gọi là *Hạ Lôi*.

Theo ba bộ sách của các vị Tộc trưởng họ Nguyễn ở vùng này mà ở đầu bài chúng tôi nhắc đến, thì ngoài các tên đã nói ở trên, như: *Tự Nhiên châu, Trường Sa châu, Bạch Hạc, Phong Châu, Phong Khê, Mê Linh, Hát Môn, Long Biên, Cổ Lôi, Đại Lôi, Thượng Lôi, Hạ Lôi, Nghĩa Lĩnh, Hoan Châu...* còn có các tên gọi khác nữa để chỉ các địa danh lớn, nhỏ ở vùng này, tùy theo từng thời kỳ lịch sử nhất định. Đó là các tên: *Tiên La, Tiên Đào* để chỉ hai nghĩa địa ở thời dựng nước. Trang *Khánh Hội, trang Ký Hợp, Văn Lang* trang, *Tân Xương, Tân Phú* là những địa danh của thời dựng nước. *Thạch Thành, phủ Kinh Môn* cũng là hai địa danh của thời dựng nước, để chỉ thành xây bằng đá và nơi thường trực trước cửa Kinh đô (các Lạc hầu Lạc tướng ở các địa phương, trước khi gặp nhà vua đều phải qua *phủ* này). *Hoan châu, Ái châu* là hai bãi bồi ven sông Hát để vào mùa lễ hội hàng năm dân chúng các nơi về đây gặp mặt, nhận họ hàng, múa hát và có quan hệ nam nữ “đồng thuận” để cầu mong cho mưa thuận gió hòa, ở thời dựng nước. Cuối thời Lý, *Đại Lôi* còn được gọi là *Thập nhân* (10 làng mang chữ *nhân* là *Nhân Quán, Nhân Huệ, Nhân Đạo, Nhân Định, Nhân Lý, Nhân Trạch, Nhân Mỹ, Nhân Vỹ, Nhân Thọ, Nhân Hòa*. Mười làng *nhân* cũng được gọi là *Đồng Nhân*, nay một vài làng đã lấy lại tên gọi cũ từ thời ấy!). Thời Trần, *Đại Lôi* được gọi là *Ngũ Trang quán* hay *Ngũ Lãm* bao gồm *Thuần Lãm, Quang Lãm, Cổ Lãm, Bắc Lãm, Khả Lãm*. Thời Lê, *Đại Lôi* được gọi là trang *Cổ Tuyết* rồi trang *Thắng Lãm*, các vùng đất nhỏ trong đó được gọi là *Lôi Phong, Vân Lôi, Trạch Lôi*, rồi lại được gọi là *Lai Thành, Lai Hạ, Lai Cường*. Đầu thời Nguyễn, *Đại Lôi* được gọi là *Thủy Tiên trang*. Thời ngày nay, cả vùng này là hai xã Phú Lãm - Phú Lương đầu huyện Thanh Oai, trong đó có các làng: Thanh Lãm, Huyền Kỳ, Quang Lãm (xã Phú Lãm) và Văn Nội, Nhân Trạch, Trinh Lương, Thượng Mạo, Bắc Lãm, Động Lãm (xã Phú Lương).

Từ việc trình bày lại các địa danh ở vùng này theo dòng lịch sử, đối chiếu với hai địa danh *Hạ Lôi* ở tả ngạn và hữu ngạn sông Hồng,

thuộc hai huyện Mê Linh và Thạch Thất ngày nay mà Nguyễn Vinh Phúc đề cập đến trong cuốn *Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*, chúng tôi thấy đây chỉ là những địa danh *trùng* tên mà thôi. Địa danh Hạ Lôi - Bằng Trù (thuộc huyện Thạch Thất) theo *Cổ Lôi ngọc phả truyền thư*, ở khởi đầu thời dựng nước (tức thời *Cực Lạc*), đây là nơi bắt đầu lập họ (9 họ ban đầu, sau gọi là *Cửu tộc*), còn đến thời Hai Bà Trưng, đây là nơi lập căn cứ đầu tiên rồi sau khi đánh Tô Định (lần đầu) bị thua, quân khởi nghĩa chạy vào núi *Vua Bà* (ở Hòa Bình), được quân của Lã Nam đã giải cứu, đã cùng nhau về đây củng cố lực lượng, chiêu tập thêm binh mã, từ đây tiếp tục đánh Tô Định (ở *Phong Khê*) lần thứ hai... Còn địa danh *Hạ Lôi* ở huyện Mê Linh (tên huyện mới đặt năm 1977), theo sách "*Các tổng trấn xã danh bị lẫm*" tên gọi mới là: *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*) thì là một xã (và cũng là tên tổng) của huyện Yên Lãng, phủ Tam Đới, trấn Sơn Tây, là tên mới có từ cuối thời Lê đầu thời Nguyễn mà thôi, như chính Nguyễn Vinh Phúc khi về điều tra ở làng này, đã viết "cách đây khoảng 200 năm mới có tên (tức Hạ Lôi) như hiện nay". Ở xã *Đại Lôi* này có một ngôi đền thờ *vọng* Hai Bà Trưng (tức không phải thờ ở quê gốc là nơi thờ *chính*) cũng như nhiều làng (xã) thờ *vọng* khác. Làng *Hát Môn* ở huyện Phúc Thọ - Hà Nội cũng lại là một nơi thờ *vọng* nữa.

Hai bản *ngọc phả* gần giống nhau của hai làng *Hạ Lôi* (thuộc Mê Linh ngày nay) và *Hát Môn* (thuộc Phúc Thọ - Hà Nội) mà Nguyễn Vinh Phúc đưa vào *Phụ lục* trong cuốn *Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*, thì như chúng tôi đã nói ở phần đầu: Đây là 2 bản vốn xuất phát từ 1 bản gốc ở quê gốc của hai Bà (tức *Mê Linh - Phong Châu* thời dựng nước, *Hạ Lôi* thời Lý và làng *Nhân Trạch* xã Phú Lương thời nay) được *sửa chữa* lại ở sau thời vua Thành Thái, do cụ Nguyễn Văn Ý và Hội đồng tộc biểu chủ trương, rồi đem phát cho hai làng này (vì có đền thờ Hai Bà Trưng từ trước đó). Sự thể chỉ có như vậy, chứ hai làng này không phải là quê gốc của Hai Bà Trưng và cũng không phải là nơi xảy ra chiến sự của cuộc khởi nghĩa ấy.

III. Nguyên nhân khởi nghĩa

Nói đến những nguyên nhân dẫn đến cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, trước hết, chúng tôi muốn điểm lại một vài quan niệm được ghi trong các sách của nước ta thời trước:

Việt điện u linh: "Xét *Sử ký*: Bà chị tên là Trắc, bà em tên là Nhị, nguyên họ Lạc, con gái quan Lạc tướng ở Giao Châu, người huyện My Linh, thuộc Phong Châu. Bà chị lấy ông Thi Sách, người huyện Chu Diên có sức khỏe và rất khí khái. Thời ấy nước ta bị nhà Hán đô hộ, Thứ sử Giao Châu là Tô Định sợ ông có chí khác, mới tìm cách hãm hại ông. Bà Trắc căm giận liền cùng em cất quân đánh

đuổi Tô Định chiếm giữ Giao Châu, các quận Nhật Nam, Hợp Phố, Cửu Chân nghe tin đều hưởng ứng cả”...

Lĩnh Nam chích quái: “Theo *Sử ký* thì hai bà Trưng vốn dòng họ Hùng, chị tên là Trắc, em tên là Nhị, người ở huyện Mê Linh, đất Phong Châu, con gái quan Hùng tướng đất Giao Châu. Xưa Trắc lấy Thi Sách, người huyện Chu Diên. Bà rất có tiết nghĩa, tính khí hùng dũng, có trí quyết đoán sáng suốt.

Thời ấy, Tô Định ở Giao Châu rất tham bạo, nhân dân rất khổ sở. Trắc thù Định giết chồng mình, bèn cùng em là Nhị dấy binh đánh Định, vây hãm Giao Châu, các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng”... (Nguyễn Ngọc San dịch).

Đại Việt sử ký toàn thư: “Canh tý, năm thứ 1 (40). Mùa xuân, tháng 2, vua (tức bà Trưng Trắc) khổ vì Thái thú Tô Định dùng pháp luật trói buộc, lại vì Định giết chồng mình, mới cùng với em gái là Nhị nổi binh đánh hãm trị sở ở châu. Định chạy về nước”...

Đại Nam quốc sử diễn ca:

“Đường ca lâu đã vắng lời
Đến như Tô Định là người chí hung
Bà Trưng quê ở Châu Phong
Giận người tham bạo thù chồng chẳng quên
Chị em nặng một lời nguyện
Phất cờ nương tử thay quyền tướng quân”...

(Trích trong *La Sơn Yên hồ Hoàng Xuân Hãn*, tập 2)

Thiên nam ngữ lục:

“Một xin rửa sạch nước thù
Hai xin nối lại nghiệp xưa họ Hùng
Ba kéo oan ức lòng chồng
Bốn xin vẹn vẹn sở công lênh này”...

V.v....

Qua những trích dẫn trên, có thể thấy các tác giả mới quy nguyên nhân vào cho một chủ thể là bà Trưng Trắc - người khởi xướng và lãnh đạo khởi nghĩa. Đó là do thù chung: Thái thú Tô Định tham tàn, bạo ngược, dùng pháp luật (Hán) trói buộc khiến dân ta vô cùng cực khổ, và thù riêng: Tô Định giết ông Thi Sách chồng bà Trưng Trắc, cho nên từ đấy: bà đã cùng em dấy binh khởi nghĩa đánh đuổi Tô Định để “nối lại nghiệp xưa họ Hùng”.

Theo quan niệm về vương quyền thời trước (tức thời phong kiến), chúng tôi thấy việc chỉ ra nguyên nhân ở cả hai phía như thế (nhân dân = người tham gia, và bà Trưng = người lãnh đạo), có thể xem là đã đầy đủ. Tuy nhiên, đến thời hiện đại, khi quan niệm vương quyền không còn và các tác giả cũng có điều kiện hơn để thu thập

thêm các tài liệu, thì chúng tôi thấy, việc chỉ ra những nguyên nhân từ phía nhân dân - người tham gia và từ bối cảnh lịch sử - xã hội chung, đã có những bằng chứng cụ thể, xác thực hơn. Như trong *Lịch sử Việt Nam*, tập I (Nxb Khoa học xã hội, 1971), các tác giả viết: “Về lối bóc lột, ngoài việc bắt nhân dân ta nộp cống của quý vật lạ của phương Nam... nhà Hán còn bóc lột tô thuế nặng nề, chiếm đất lập trang trại, nắm độc quyền sản xuất và mua bán muối, sắt... Trong chính sách đồng hóa, chúng bắt nhân dân ta phải tuân theo “lễ giáo” phong kiến Hán, từ cách ăn mặc đến việc lấy vợ lấy chồng... Để đạt hai mục tiêu trên, nhà Đông Hán củng cố và hoàn thiện chính quyền đô hộ ở Giao Chỉ, muốn xóa bỏ lối “dùng tục cũ mà cai trị”, áp dụng pháp luật Hán ở Giao Chỉ để trói buộc nhân dân và hạn chế quyền hành của các Lạc tướng. Thái thú Giao Chỉ Tô Định, thay thế Tích Quang, là kẻ tàn bạo, tham lam, “thấy tiền là giương mắt lên”. Trong *Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*, tác giả Nguyễn Vinh Phúc cũng có những nhận định tương tự: “... Đến thời Tô Định, với chủ tâm thực hiện ý đồ cuồng vọng của “Hoàng đế”, với tính cách tham bạo, độc ác, tên Thái thú này là kẻ cuối cùng đem lửa đến cho dầu. Bằng quyền lực và pháp luật hà khắc, hất thẳng tay vợ vét, đàn áp nhân dân, đồng thời chèn ép, ràng buộc các Lạc tướng huyện lệnh. Những ai có ý chống đối đều bị hắt hủi trừng trị hoặc thủ tiêu”.

Qua hai dẫn liệu trên, chúng tôi thấy, nhìn chung, các tác giả lý giải về thời thế tức bối cảnh xã hội chung để từ đó dẫn đến khởi nghĩa, là khá thỏa đáng. Tuy nhiên, theo chúng tôi, cũng cần *nhấn mạnh* thêm đến *ý thức quốc gia dân tộc độc lập, thống nhất* (có từ thời *Bách Việt và các vua Hùng*, xảy ra trước đó chưa lâu) mà ở vào thời ấy vẫn còn nổi lên mạnh mẽ trong các tầng lớp dân chúng, nhất là ở tầng lớp Lạc hầu Lạc tướng - những người mà trên thực tế vẫn còn là chỗ dựa tinh thần cho các tầng lớp nhân dân. Chính là từ tầng lớp ấy, mà khi có việc tổ chức, vận động khởi nghĩa xảy ra, thì đã nhanh chóng được nhân dân cả nước nhất tề hưởng ứng - như được chứng minh qua những diễn biến ban đầu của cuộc khởi nghĩa này: Tô Định trở tay không kịp, phải tìm đường tháo chạy!

Ý thức quốc gia dân tộc độc lập thống nhất ấy hay còn gọi ý thức *dân tộc tự cường* chẳng những được thể hiện trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, mà còn được thể hiện trong suốt cả thời kỳ Bắc thuộc kéo dài, qua các cuộc khởi nghĩa lớn như của hai anh em bà Triệu, Lý Bí, Đinh Kiến - Lý Tự Tiên, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng... để rồi cuối cùng, đến thời Khúc Hạo - Dương Đình Nghệ, và nhất là từ thời Ngô Quyền trở đi, dân ta đã xóa bỏ hẳn được ách cai trị của người phương Bắc và mở ra một thời kỳ mới: thời kỳ độc lập tự cường hay thời kỳ phong kiến tự chủ kéo dài, kể từ đây về sau...

* * *

IV. Lực lượng khởi nghĩa

Theo *Cổ Lôi ngọc phả truyền thư* thì sau khi cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng thất bại, quan lại nhà Hán đi hỏi han, ghi chép về lai lịch của hai Bà ở ngay tại vùng Cổ Lôi. Khi ấy, ông nội của Hai Bà Trưng cũng vẫn còn sống, là một vị *trưởng lão* mà khi hai vị còn bé, ông thường dạy cho các cháu hát và gõ trống (hay phách), kéo nhị. Biết được ý đồ truy lùng của giặc, ông cùng dân trang bần nhau dấu kín tung tích thật, tuyệt đối không hé lộ cho bọn giặc biết. Vì thế mà khi dân chúng được tập trung lại, quan lại nhà Hán hỏi nhà hai Bà ở đâu thì họ chỉ nói là ở *bến ong* (tức bến nước ven sông được xếp bằng đá ong). Hỏi đến tên, thì họ chỉ nói là hai bà khi còn bé hay ca hát, bà chị gõ trống, bà em kéo nhị và chồng bà chị bị quan Thái thú giết, không tìm thấy xác, còn ngoài ra, họ không nói thêm điều gì...

Do vậy, mà từ các quan lại nhà Hán thời ấy, quê hương của hai Bà được viết là *Phong Châu*, bà chị là *Trưng Trắc*, bà em là *Trưng Nhị*, chồng bà chị là *Thi Sách* (với chữ *Sách* là *mất*, và Thi Sách có nghĩa là *mất thấy*, tức không tìm thấy xác). Vì chữ Hán không viết hoa, nên lúc đầu “trưng trắc” chỉ là “trưng ra việc gõ trống”, “trưng nhị” chỉ là “trưng ra việc kéo nhị” và “thi sách” chỉ là “không tìm thấy xác”. Thế nhưng từ đó về sau, lại thành những tên riêng: Trưng Trắc, Trưng Nhị và Thi Sách, rồi đi vào các sử sách qua các thời cho đến tận ngày nay.

Về tên của ông Thi Sách, người ta có thể hiểu là họ *Thi* tên *Sách*, nhưng nguyên ủy ở nước ta không thấy ai mang họ *Thi*^(*) cả (ở Trung Quốc thì có). Còn họ *Trưng*, thì cả nước ta (kể cả các họ ở các dân tộc thiểu số) cũng đều không có. Do vậy, theo chúng tôi, điều ghi chép trong *Cổ Lôi ngọc phả truyền thư* là hoàn toàn có cơ sở hợp lý. Tất nhiên, việc ghi chép về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng của các vị Tộc trưởng họ Nguyễn ở Cổ Lôi trong *Cổ Lôi ngọc phả truyền thư*, thì không chỉ dừng lại ở việc ghi chép về quê hương, tên gọi của hai Bà, như ở trên vừa kể.

* * *

Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, theo *Cổ Lôi ngọc phả truyền thư* ghi lại, lúc đầu là do các vị Lạc tướng người Việt ở Cổ Lôi liên kết với các vị Lạc tướng người Mường ở Vũ Ninh chống lại ách đô hộ, nhưng bị Thái thú Tô Định phát hiện, đàn áp, để rồi mấy năm sau, đến thế hệ kế tiếp của họ (tức các con, cháu) đã tập hợp nhau lại thành lực lượng, rồi vận động đồng bào cả nước đứng lên đánh đuổi kẻ thù. Chúng tôi sẽ trình bày diễn biến của cuộc khởi nghĩa ở phần sau, còn ở phần này, xin liệt kê lại danh sách các vị tham gia

(*) Họ *Thi* ở nước ta nếu có thì đó là người Việt gốc Hoa (tức là thế hệ đầu tiên của họ này là từ Trung Quốc sang Việt Nam).

lãnh đạo khởi nghĩa chỉ huy chiến trận, bao gồm gia đình các dòng họ sau đây:

1. Gia đình họ Lã: Ông Lã Hùng Định (thuộc dòng dõi Lữ Gia, Tể tướng nhà Triệu), quê ở Cổ Lôi, nguyên là Lạc tướng bản huyện (Mê Linh), bị nhà Hán ép nhận chức *Giao Chỉ quận vương* (thực chất là để lên sổ hộ khẩu và đi thu các loại thuế cho chúng), trước lấy bà Trần Thị Đoan cũng quê ở Cổ Lôi (làng Động Lãm xã Phú Lương ngày nay) sinh ra Lã Nam ở Xã Đàn (khu Kim Liên, Hà Nội ngày nay)^(**), sau lấy bà Đinh Thị Đào, người Mường, con gái Lạc tướng Vũ Ninh tên là Đinh Công Tạo, quê ở hai làng Đinh Xuyên, Cống Xuyên huyện Ứng Hòa - Hà Nội), sinh ra cô Lý (Trưng Trắc), cô Huệ (Trưng Nhị) và chàng út hay Khổng Chủng (là hiệu, do có vóc người cao lớn).

Về chức Giao chỉ Quận Vương của cụ Hùng Định, như *Cổ Lôi ngọc phả truyền thư* ghi, là chức kiêm nhiệm. Còn chức chính của cụ trước khi kiêm nhiệm, là Huyện lệnh trưởng huyện Mê Linh. Sở dĩ có chức kiêm nhiệm này, theo chúng tôi hiểu, thì lúc đầu bọn cai trị phương Bắc đã giao cho cụ Tộc trưởng họ Nguyễn ở vùng này lúc bấy giờ, nhưng cụ hoặc không nhận, vì không muốn hợp tác với giặc, hoặc có nhận nhưng sau đó lại chống đối chúng, nên bị bọn chúng sát hại. Vì thế mà cụ Hùng Định thuộc dòng dõi Tể tướng Lữ Gia thời Triệu ở ngay trước đó, là người có tiếng tăm lúc bấy giờ, đã bị giao chức Huyện lệnh trưởng Mê Linh, lại còn phải kiêm nhiệm luôn cả chức Giao Chỉ Quận Vương đang khuyết. Thế nhưng, sau khi có chức Giao Chỉ Quận Vương, thì cụ Hùng Định vẫn tổ chức lực lượng để chống lại bọn cai trị phương Bắc (Tô Định), nên bị bọn chúng sát hại, cùng với cả các đồng sự của cụ nữa. Chức Giao Chỉ Quận Vương kể từ đó về sau, lại phải giao cho các đời Tộc trưởng họ Nguyễn ở vùng này đảm nhiệm, vì đó là một hình thức bắt buộc đối với bọn cai trị phương Bắc, để từ đó mới ổn định được sự cai trị lâu dài. Còn đối với các đời Tộc trưởng họ Nguyễn, do tương kế tựu kế - tức là muốn hoạch định những kế sách lâu dài để giành lại quyền độc lập, tự do cho đất nước, dân tộc, nên cuối cùng cũng đành phải nhận lại cái chức mà bọn cai trị phương Bắc giao cho. Vì thế, trong *Việt Nam sử lược*, Trần Trọng Kim mới ghi các đời Tộc trưởng họ Nguyễn làm chức Giao chỉ Quận vương, thì theo chúng tôi, đó chỉ là cách ghi *nhìn chung và đại thể* mà thôi.

^(**)Về chi tiết này, *Cổ Lôi ngọc phả truyền thư* cho biết: Bà Trần Thị Đoan là người an phận thủ thường không có ý chí khởi nghĩa, nên ông Lã Hùng Định bỏ vợ, đi lấy vợ khác. Bà Đoan rời quê đến Xã Đàn rồi sinh con trai ở đấy. Sau đó bà đi tu, ở ở Xã Đàn, sau chuyển về giáp Cổ Lôi, nay là làng La Khê (ở phía trên thị xã Hà Đông). Khi quân của Trần Nhị bị quân Hán truy đuổi đến đây, bà đổi áo cứu Trần Nhị và hy sinh.

2. Gia đình họ Nguyễn: Cụ Nguyễn Năng Tế thuộc dòng dõi Triệu Vũ Đế Nguyễn Thận, quê ở Cổ Lôi, nguyên là Lạc tướng huyện Chu Diên, khi ấy đã già (gần 70 tuổi), giao quyền lại cho con rể là Đặng Thành cũng quê ở Cổ Lôi. Gia đình cụ Tế có 5 người em tham gia khởi nghĩa, là Nguyễn Viên, Nguyễn Tam Trinh, Nguyễn An, Nguyễn Nga và Nguyễn Thị Nghĩa.

Nguyễn Viên lấy chị gái ông Lã Hùng Định là Lã Thị Lâm, sinh ra Ả Lã và chàng Quốc, đều tham gia khởi nghĩa.

Cụ Nguyễn Năng Tế, trước lấy cụ bà Đào Thị Dực quê ở làng Phụng Dực phía dưới Cổ Lôi sinh được 3 người con là Chiêu Nương, Nguyễn Khắc Trung (còn gọi Chiêu Trung), Nguyễn Đỗ Lý. Khi các con trưởng thành, cụ bà Đào Thị Dực qua đời. Nhiều năm sau, cụ Tế lấy vợ kế, là bà Tạ Cẩn Nương còn trẻ.

Nguyễn Tam Trinh hay còn gọi Tam lang trong thời gian trước khởi nghĩa đã về khu vực Mai Động (Thanh Trì - Hà Nội) đóng đồn, luyện quân. Nay ở làng này còn thờ ông làm Thần Thành hoàng.

3. Gia đình họ Đặng: Con gái đầu của cụ Nguyễn Năng Tế là Chiêu Nương lấy ông Đặng Thành người ở Cổ Lôi sau được kế chức Huyện lệnh trưởng Chu Diên, sinh ra các vị (theo thứ tự) Đặng Xuân, Đặng Nghiêm, Đặng Tiến, Đặng Đình, Đặng Trần. Đặng Xuân (anh) lấy cô Huệ (Trưng Nhị) sinh hai con trai. Đặng Nghiêm (em) lấy cô Lý (Trưng Trắc) chưa có con.

4. Gia đình họ Đinh: Cụ Đinh Công Tạo, người Mường, quê ở Đinh Xuyên, Cống Xuyên - Ứng Hòa ngày nay, làm Huyện lệnh trưởng Vũ Ninh, lý sở đóng ở khu vực chợ Ròng, nay là làng Thượng Lao xã Thượng Vực huyện Chương Mỹ - Hà Nội, có cháu là Đinh Công Đạm phò tá. Hai chú cháu bị giặc giết cùng thời gian với ông Lã Hùng Định, Nguyễn Viên, Phùng Công..., do liên kết khởi nghĩa, bị Tô Định phát hiện.

Cụ Đinh Công Tạo sinh các vị: Đinh Thị Ngọc, Đinh Thị Đào, Đinh Công Đạo, Đinh Thị Lãng.

Đinh Thị Ngọc lấy ông họ Phùng (Phùng Công) quê ở Cổ Lôi, sinh ra Phùng Thị Chính.

Đinh Thị Đào lấy ông Lã Hùng Định ở Cổ Lôi, sinh ra các vị: cô Lý, Cô Huệ, Khổng Chủng.

Đinh Thị Lãng còn trẻ chưa lấy chồng, chơi thân với Ả Tú, Ả Huyền,

Đinh Công Đạm (cháu gọi Đinh Công Tạo bằng chú) sinh ra hai vị: Đinh Cống và Đinh Lượng. Đinh Cống có người vợ chưa cưới là

Ả Huyền (cùng quê), còn Đinh Lượng lấy Phùng Thị Chính (cháu gọi bà Đào bằng dì), chưa có con.

5. Gia đình họ Phùng: Phùng công quê ở Cổ Lôi, lấy con gái cụ Đinh Công Tạo, sinh ra Phùng Thị Chính. Bị giặc giết khi mới rục rịch khởi nghĩa. Hai em gái là Phùng Thị Loan, Phùng Thị Phượng tham gia khởi nghĩa, báo thù.

6. Gia đình họ Đào: Bà Nguyễn Thị Nghĩa, quê ở Cổ Lôi, em gái cụ Nguyễn Năng Tể, lấy huyện lệnh trưởng huyện Lang Tài (ly sở ở khu vực làng Phù Đồng - Tiên Sơn - Bắc Ninh ngày nay), sinh con gái là Phương Dung. Hồi mới rục rịch khởi nghĩa, hai mẹ con bà Nghĩa về quê ăn giỗ tổ Hùng Vương thì ở Lang Tài, chồng bị giết. Hai mẹ con bà ở lại Cổ Lôi. Phương Dung lấy Đào Kỳ, người ở Cổ Lôi. Gia đình họ Đào này có hai anh em là Đào Khang, Đào Kỳ và Phương Dung đều tham gia khởi nghĩa.

7. Gia đình họ Lê: Ba vị họ Lê là Lê Hoàn, Lê Hiệp, Lê Chân (nữ), quê ở làng Vĩnh Ninh - Thanh Trì - Hà Nội ngày nay, cha mất sớm, còn mẹ. Khi quân của bà Trưng Nhị đánh nhau thua ở Lãng Bạc (tức hồ Hoàn Kiếm - Hà Nội), rồi Xã Đàn, thì rút về đây cố thủ. Ba anh em họ Lê là những người trượng nghĩa, võ nghệ cao cường, cùng tham gia đầu quân, được bà Trưng Nhị mến mộ nhận là anh em kết nghĩa.

Để bạn đọc tiện theo dõi, chúng tôi xin liệt kê lại danh sách các vị tham gia và có công trong khởi nghĩa được thờ cúng ở Cổ Lôi như sau:

• **12 bà mẹ:** phần lớn là các bà trực tiếp cầm quân, chỉ huy trong chiến đấu, ngoài ra, có một số bà chỉ là mẹ của các vị tướng (tức là thờ người có công sinh thành):

1) Trần Thị Đoan: vợ cả ông Hùng Định, sinh Lã Nam rồi đi tu, sau chết thay cho bà Trưng Nhị.

2) Đinh Thị Đào nữ tướng: vợ lẽ ông Hùng Định, sinh các vị: Trưng Trắc, Trưng Nhị, Khổng Chủng.

3) Chiêu Nương nữ tướng: con gái cụ Năng Tể, lấy Đặng Thành, mẹ của 5 vị tướng họ Đặng, mẹ chồng của hai bà Trưng.

4) Đào Thị Dục: vợ đầu của cụ Năng Tể, sinh ra các vị Chiêu Nương, Chiêu Trung, Nguyễn Đỗ Lý (cụ Dục chết từ trước khi khởi nghĩa, được thờ là do có công sinh thành các vị tướng).

5) Tạ Cẩn Nương: vợ kế của cụ Năng Tể, là một vị nữ tướng.

6) Lã Thị Lâm: chị gái ông Hùng Định, lấy Nguyễn Viên sinh ra Ả Lã, chàng Quốc, là nữ tướng.

7) Nguyễn Thị Nghĩa: em gái cụ Năng Tể, sinh ra Phương Dung, là nữ tướng.

8) Mẹ đẻ của hai vị Đào Khang, Đào Kỳ: Không rõ tên họ. Bà được thờ do có công sinh thành hai vị tướng.

9) Mẹ đẻ của ba vị Lê Hoàn, Lê Hiệp, Lê Chân. Bà được thờ do có công sinh thành ba vị tướng.

10) Phùng Thị Loan nữ tướng em Phùng Công, cô ruột Phùng Thị Chính.

11) Phùng Thị Phượng nữ tướng em Phùng Công, cô ruột Phùng Thị Chính.

12) Đinh Thị Ngọc: chị bà Đinh Thị Đào, mẹ đẻ Phùng Thị Chính, ốm chết trước khi khởi nghĩa.

• 36 vị tướng được thờ ở Cổ Lôi, là những người trực tiếp tham gia khởi nghĩa, như sau:

Gia đình họ Lã:

1) Lã Hùng Định: Lạc tướng, Giao chỉ quận vương kiêm Huyện lệnh trưởng Mê Linh.

2) Lã Nam (cai công), con Lã Hùng Định

3) Cô Lý (Trưng Trắc), con Lã Hùng Định

4) Cô Huệ (Trưng Nhị), con Lã Hùng Định

5) Khổng Chung (Bình Khôi Vương), con Lã Hùng Định

Gia đình họ Nguyễn:

6) Nguyễn Năng Tể: Lạc tướng, Huyện lệnh trưởng Chu Diên sau đi tu, là “linh hồn” cuộc khởi nghĩa.

7) Nguyễn Viên, em Nguyễn Năng Tể

8) Nguyễn Tam Trinh, em Nguyễn Năng Tể

9) Nguyễn An, em Nguyễn Năng Tể

10) Nguyễn Nga, em Nguyễn Năng Tể

11) Nguyễn Khắc Trung (Chiêu Trung), con Nguyễn Năng Tể

12) Nguyễn Đỗ Lý, con Nguyễn Năng Tể

13) Ả Lã, con Nguyễn Viên

14) Chàng Quốc, con Nguyễn Viên

Gia đình họ Đặng:

15) Đặng Thành: Huyện lệnh trưởng Chu Diên (lấy Chiêu Nương)

16) Đặng Xuân, con Đặng Thành, lấy Trưng Nhị (cô Huệ)

17) Đặng Nghiêm, con Đặng Thành, lấy Trưng Trắc (cô Lý)

18) Đặng Tiến, con Đặng Thành

- 19) Đặng Đình, con Đặng Thành
- 20) Đặng Trần, con Đặng Thành

Gia đình họ Đinh:

- 21) Đinh Công Tạo: Huyện lệnh trưởng Vũ Ninh
- 22) Đinh Công Đạm, cháu Đinh Công Tạo
- 23) Đinh Công Đạo, con Đinh Công Tạo
- 24) Đinh Thị Lãng, con Đinh Công Tạo
- 25) Đinh Cống, con Đinh Công Đạm
- 26) Đinh Lượng, con Đinh Công Đạm
- 27) Ả Tú, bạn Đinh Thị Lãng
- 28) Ả Huyền, bạn Đinh Thị Lãng

Gia đình họ Phùng:

- 29) Phùng Công,
- 30) Phùng Thị Chính, con Phùng Công, vợ Đinh Lượng

Gia đình họ Đào:

- 31) Đào Khang
- 32) Đào Kỳ, chồng Phương Dung
- 33) Phương Dung, con bà Nguyễn Thị Nghĩa

Gia đình họ Lê:

- 34) Lê Hoàn
- 35) Lê Hiệp
- 36) Lê Chân, em kết nghĩa của Trưng Nhị.

Ngoài ra, còn có 2 cô gái là nghĩa binh quê ở Cổ Lôi, khi bà Trưng Trắc, các nữ tướng và quân sĩ bị Mã Viện truy đuổi về đến gần quê (tức “rút về Cẩm Khê”) đã tình nguyện đổi áo cho hai bà tướng, rồi bị giặc giết mang đầu về Lạc Dương. Hai cô gái này là Lý hoa nàng và Huệ hoa nàng, được an táng ở gần mộ Mẫu Thượng ngàn (vợ Kinh Dương Vương) thuộc cách đồng làng Văn La (phía trên làng Văn Nội) ngày nay. Hai cô được thờ là Liệt nữ.

Từ hai danh sách trên, trừ 4 vị là mẹ có công sinh thành các vị tướng có thể tính ra các vị trực tiếp tham gia và lãnh đạo khởi nghĩa là 44. *Cổ Lôi ngọc phả truyền thư* cũng như nhiều sách vở khác viết về cuộc khởi nghĩa không chỉ ra số người tham gia cụ thể là bao nhiêu. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào con số thống kê của quan lại nhà Hán về nhân khẩu ở nước Âu Lạc thời ấy là 981.735⁽⁶⁾, thì có thể dự đoán số người tham gia có thể lên tới vài vạn.

V. Diễn biến và tình hình chiến sự

Chính sách cai trị của nhà Hán đối với nước ta lúc đầu có vẻ mềm mỏng, nhưng càng về sau càng thắt chặt với việc áp dụng pháp

⁽⁶⁾. Trích lại theo sách *Lịch sử Việt Nam* tập I đã dẫn ở trên.

luật Hán hà khắc nhằm biến nước ta thành quận huyện và biến dân ta thành nô lệ. Lúc đầu, vì chưa quen phong thổ, địa hình địa vật, phong tục tập quán, nên lý đương nhiên, các quan lại cai trị người phương Bắc phải dựa vào tầng lớp quan lại cũ của nước ta (tức các Lạc hầu Lạc tướng) với tính cách là những người giúp việc. Thế nhưng, càng về sau, khi mưu đồ đồng hóa càng lộ rõ, thì chẳng những đông đảo dân chúng bị điều đứng trăm bề, mà ngay cả các Lạc hầu Lạc tướng cũng bị đối xử không khác gì tay sai, nô lệ. Đó là điều sỉ nhục đối với họ, bởi vì đây là cả một tầng lớp có truyền thống gia đình, có học thức, trong quá khứ đã từng là đại diện cho tinh thần và ý thức dân tộc, cho nên, trước tình cảnh mới, họ là những người thấu hiểu hơn ai hết nỗi đau nỗi nhục của những người dân mất nước, và do vậy, chính họ chứ không phải ai khác, đã là những người đứng lên phát cờ khởi nghĩa, kêu gọi các tầng lớp nhân dân đứng lên đánh đuổi kẻ thù.

Ở kinh đô Phong Châu lúc bấy giờ, tầng lớp quan lại cũ người bản xứ mà quan lại cai trị người phương Bắc dựa vào, không phải ai khác, chính là các thế hệ con cháu của các vua chúa, quan lại nhà Triệu vừa mới bị mất quyền trị nước cách đó mấy đời với khoảng thời gian mới ngoài một trăm năm.

Ở đây chúng tôi xin nhắc lại điều đã được ghi trong *Cổ Lôi ngọc phả truyền thư*, rằng nhà Triệu là một triều đại của nước ta (ngay như Nguyễn Trãi cũng đã từng viết trong *Bình Ngô đại cáo*: “Trãi Triệu, Đinh, Lý, Trần nối đời dựng nước”...) chứ không phải triều đại từ phương Bắc đến cai trị. Nhà Triệu ấy lúc đầu ở Phiên Nhung, sau khi đánh bại Thục An Dương Vương (cũng là một triều đại của nước ta) thì đóng đô ở Phong Khê trên đất Phong Châu. Đến cuối thời Triệu Minh Vương, Tể tướng Lữ Gia và vua Triệu mới dời đô lên Phiên Ngung (Quảng Đông) để tổ chức lực lượng chống lại nhà Hán, vì thế mà ở vùng kinh đô cũ (Phong Châu) các con cháu của họ vẫn còn rất nhiều, và đó chính là tầng lớp quan lại cũ mà quan lại cai trị người phương Bắc dựa vào. Các vị Lã Hùng Định, Nguyễn Năng Tế, nguyên là thế tập của các Lạc tướng cũ ở Phong Châu lại là dòng dõi của Lữ Gia và Triệu Vũ Đế, vì thế mà được (hay bị) quan lại phương Bắc ép nhận chức “Huyện lệnh trưởng”, Đinh Công Tạo người Mường cũng là thế tập từ các “quan lang phụ đạo” đời trước, nên mới làm chức “Huyện lệnh trưởng” Vũ Ninh. Riêng Lã Hùng Định, ngoài chức “Huyện lệnh trưởng Mê Linh” còn kiêm cả chức “Giao Chỉ quận vương” (được ghi trong *Cổ Lôi ngọc phả truyền thư*).

Dưới thời Thái thú Tô Định tham tàn độc ác chỉ “thấy tiền là gương mắt lên”, các vị Lã Hùng Định, Phùng Công, Đặng Thành (người kế chức Nguyễn Năng Tế làm Huyện lệnh trưởng Chu Diên), Đinh Công Tạo, Đinh Công Đạm, Nguyễn Viên (em Nguyễn Năng Tế, giữ chức Trưởng doanh ở Cổ Châu tức làng Cổ Bản xã Đồng

Mai, đầu huyện Thanh Oai cuối huyện Hoài Đức ngày nay) bàn bạc với nhau, liên kết chống lại ách đô hộ, nhưng khi đang chuẩn bị lực lượng thì bị Tô Định phát hiện, giết chết. Mỗi thù nhà ấy, cùng với mối hận mất nước, đã được thế hệ con, cháu của họ tiếp tục nung nấu, để rồi chỉ mấy năm sau, đã bùng lên thành ngọn lửa khởi nghĩa dữ dội, mà những người hăng hái, nhiệt huyết nhất trong số đó, chính là hai chị em bà Trưng, con gái “Giao Chỉ quận vương” Lã Hùng Định.

Sau khi các vị Hùng Định, Phùng Công, Đặng Thành, Đinh Công Tạo, Đinh Công Đạm, Nguyễn Viên⁽⁷⁾ bị giết, các người thân (bao gồm vợ hoặc chồng và anh em, con cháu, họ hàng) của họ càng nung nấu ý chí căm hờn muốn rửa hận trả thù ngay, nhưng vì tình thế chung lúc ấy bọn giặc hung dữ truy lùng khắp nơi, nên tạm thời các vị ấy phải mai danh ẩn tích và ngấm ngầm đi vận động khởi nghĩa. Đó cũng là chủ trương của cụ Nguyễn Năng Tế - người trở thành “linh hồn” của cuộc khởi nghĩa lúc này - là phải kiên nhẫn thêm để chờ thời cơ.

Bản thân cụ Nguyễn Năng Tế (nguyên gốc người làng Văn Nội xã Phú Lương hiện nay) vào chùa Hương Lang (tức làng cau - nay là làng Trinh Lương xã Phú Lương) đi tu, lấy hiệu là Đạo Uẩn cư sĩ, hàng ngày tụng kinh niệm Phật, dạy chữ cho các con cháu, nhưng vẫn theo sát các diễn biến hàng ngày để đề ra những chủ trương kế sách đối phó kịp thời.

Để tránh sự truy lùng của giặc, Lã Nam (con trai đầu của Lã Hùng Định) từ Xã Đàn chạy về trang Thịnh Kỳ (thuộc Đan Phượng - Hà Nội ngày nay) tổ chức lực lượng. Tại đây ông mua rất nhiều ngựa rồi cùng các trai tráng trong vùng hàng ngày tập luyện, nhưng dưới hình thức bên ngoài là đi chăn thả, tập cưỡi ngựa chơi. Còn bà mẹ (bà Trần Thị Đoan) cũng rời Xã Đàn, về đi tu trong một ngôi chùa ở làng La Khê, sau là khu vực Bia Bà, thuộc thị xã Hà Đông bây giờ.

Ở lỵ sở của huyện Chu Diên, nay là địa phận hai làng Phúc Thượng - Ước Lễ xã Tân Ước huyện Thanh Oai, bà Chiêu Nương và 5 người con họ Đặng, sau khi chồng (Đặng Thành) bị giết, vẫn còn ở lại, tập hợp thành lực lượng. Khi một tốp lính của Tô Định được phái đến vùng này thu thuế (tại làng Chi Lễ, cùng xã), đã bị 5 vị họ Đặng cùng nghĩa quân giết chết 7 tên. Hay tin, từ Phong Khê, Tô Định cho quân xuống vây bắt, nhưng cụ Nguyễn Năng Tế nhanh trí, đã cho dân làng chở mấy thuyền áo toại (là sản vật địa phương của vùng này, thời ấy) vượt qua cánh đồng nước xuống vùng Chu Diên bán. Ý định của cụ Tế là đưa con cháu về Cổ Lô bằng cách giấu trong áo toại, nhưng các vị này sợ lộ, nên cùng nhau đưa thuyền về làng Lở (tên chữ là Kim Cốc, ở giáp sông Đáy, nay là xã Hoàng Diệu huyện Chương Mỹ - Hà Nội). Ở làng Lở, 6 mẹ con bà Chiêu

⁽⁷⁾. Còn quan huyện Lang Tài (chồng bà Nguyễn Thị Nghĩa) và một số người khác bị giết ở thời Thái thú Tô Định là do những nguyên nhân khác, chứ không phải vì liên kết khởi nghĩa.

Nương cùng nghĩa quân lập thành ba đồn ở Cốc Thượng, Cốc Trung, Cốc Hạ, sẵn sàng chờ giặc tới. Tuy nhiên vì lực lượng của các vị còn mỏng, nên khi Tô Định phái quân đến đánh, 6 mẹ con bà bị thua. Các nghĩa quân tản mác các nơi, còn mẹ con bà Chiêu Nương thì tìm đường về Cổ Lô, cùng vào chùa ở với bố (cụ Nguyễn Năng Tế).

Mẹ con bà Đinh Thị Đào (gồm bà Đào, cô Lý, cô Huệ, chàng út hay Khổng Chủng), ở làng Nhân Trạch xã Phú Lương ngày nay, sau khi chồng (ông Hùng Định) và bố đẻ (cụ Đinh Công Tạo) bị giết, đã ngày đêm nung nấu ý chí căm hờn ngấm ngấm đi các nơi vận động khởi nghĩa. Lại thêm Phùng Thị Chính (cháu gọi bà Đào bằng dì) có mối thù mất cha, rồi hai bà cô (Phùng Thị Loan, Phùng Thị Phượng) có mối thù mất anh (Phùng Công), cũng là những người tích cực tham gia. Tuy nhiên, theo lời khuyên của cụ Nguyễn Năng Tế thì thế giặc còn mạnh chưa khởi sự vội, nên các vị ấy phải nín nhịn chờ thời. Khổng Chủng vào chùa đi tu cùng cụ Tế, còn cô Lý, cô Huệ, Phùng Thị Chính cũng thường xuyên lui tới chùa, học chữ với cụ. Thời gian này, 6 mẹ con bà Chiêu Nương cũng về chùa ở với cha, thế rồi trai tài gái sắc bén duyên nhau, lại thêm mối hận thù chung, nên sau đó Đặng Xuân (con trai đầu của bà Chiêu Nương) lấy cô Huệ (Trưng Nhị), năm sau thì sinh con trai. Tiếp đó, Đặng Nghiêm (con trai thứ hai của bà Chiêu Nương) lấy cô Lý (Trưng Trắc) chưa có con. Bà Nguyễn Thị Nghĩa (em gái hai cụ Nguyễn Năng Tế, Nguyễn Viên...) cùng con gái là Phương Dung thời gian này cũng về ở Cổ Lô, Phương Dung lấy Đào Kỳ (người làng Nhân Trạch xã Phú Lương hiện nay), chưa có con. Phùng Thị Chính lấy Đinh Lượng, cũng chưa có con.

Một hôm, vào ngày giỗ ông Nguyễn Viên (ở làng Nhân Trạch xã Phú Lương ngày nay. Nguyễn Viên là em Nguyễn Năng Tế, là anh rể Lã Hùng Định), bà Nguyễn Thị Nghĩa (em gái) kêu gào khóc lóc thảm thiết, đòi trả thù. Sợ cụ Tế chưa cho hành động, các vị có mặt đã dẫu cụ (vì cụ Tế đi tu không dự tiệc mặn, nên các vị để cụ cúng trong chùa cho ông Nguyễn Viên, mà không mời đến) bàn bạc với nhau quyết định khởi sự. Chủ trì là ba mẹ con bà Đào (tức Đinh Thị Đào, Trưng Trắc, Trưng Nhị, còn Khổng Chủng lúc này đang tu với cụ Tế trong chùa). Các vị khác có mặt, gồm hai bà cô họ Phùng và Phùng Thị Chính, Ả Lã, chàng Quốc, bà Nguyễn Thị Nghĩa và vợ chồng Đào Kỳ - Phương Dung, Đào Khang, Nguyễn Khắc Trung, Nguyễn Đỗ Lý, Nguyễn Tam Trinh, Nguyễn An, Nguyễn Nga v.v... cũng đều nhất trí tán thành. Thế rồi sau đó mấy ngày, tất cả kéo lên vùng Hạ Lô - Bằng Trù (thuộc huyện Thạch Thất - Hà Nội ngày nay) để chiêu tập binh mã, chuẩn bị lực lượng. Vùng Hạ Lô - Bằng Trù này, theo *Bách Việt triệu tổ cổ lục* ghi lại, là nơi khởi đầu của thời dựng nước, bắt đầu lập họ (9 họ ban đầu), cho nên các họ ở Cổ Lô vẫn còn nhiều quan hệ với các vị họ hàng ở vùng này. Cũng thời

gian ấy, ở các nơi khác (như các vùng Đan Phượng, Mỹ Đức, Ứng Hòa ngày nay), Lã Nam và các vị họ Đinh cũng có trong tay những lực lượng lớn.

Sau mấy tháng chiêu tập binh mã do ba mẹ con bà Trưng chủ trì, tuy đã hết sức giữ bí mật, nhưng quan quân của Tô Định cũng đánh hơi thấy. Tô Định phái quân đến đánh, các vị mang quân ra chống cự, nhưng vì lực lượng mỏng hơn, nên phải rút chạy. Quân của Tô Định truy đuổi. Đến vùng núi vua Bà (thuộc địa phận Lương Sơn - Hòa Bình ngày nay) lợi dụng địa hình hiểm trở, nghĩa quân quay lại phản công. Hai bên vì thế, đang ở trong thế giằng co.

Lã Nam ở Thịnh Kỳ, tuy anh em với hai bà Trưng nhưng là “cùng cha khác mẹ”, nên kể từ khi cha bị giặc giết cũng chỉ ôm mối hận thù tổ chức lực lượng riêng, chứ không về ở vùng Cổ Lôi. Đến khi ba mẹ con bà Trưng khởi sự ở vùng Hạ Lôi - Bằng Trù, một hôm bà Trưng Trắc cử em (Trưng Nhị) đến Thịnh Kỳ gặp Lã Nam để bàn việc phối hợp hành động. Lã Nam nhận lời nhưng chưa đến hội quân, thì xảy ra sự kiện quân Tô Định đến vùng Hạ Lôi - Bằng Trù vây đánh.

Bởi vậy, ở Thịnh Kỳ, khi hay tin quân của hai bà Trưng bị thua phải chạy vào vùng Hòa Bình, thì Lã Nam cũng tập hợp đội kỵ binh của mình lại, lên đường cứu ứng. Đến vùng núi vua Bà, quân của hai bà Trưng trong đánh ra, quân của ông Lã Nam ngoài đánh vào, vì thế mà quân của Tô Định phải thua, rút chạy về Phong Khê. Khi trên đường đến giải cứu cho hai bà Trưng, Lã Nam và quân lính không ăn mặc theo kiểu con trai mà ăn mặc giả con gái (có lẽ để tạo thế bất ngờ đối với quân Tô Định), vì thế, tới lúc cùng nhau ăn mừng thắng trận (ở chân núi vua Bà - tên được đặt sau thời ấy), còn núi mà quân của Lã Nam đến cứu, về sau được gọi là núi Mã Viện (tức là nơi xảy ra viện binh phóng ngựa đến cứu chứ không phải núi mang tên tên giặc Mã Viện, xảy ra sau thời gian khởi nghĩa thắng lợi), Lã Nam cởi áo ra, hai bà Trưng mới biết đó là anh mình. Thế rồi từ đấy, các vị lãnh đạo và nghĩa quân lại rút về Hạ Lôi - Bằng Trù, nơi căn cứ địa cũ, để củng cố, tập hợp thêm lực lượng. (Cánh quân của Lã Nam ở Thịnh Kỳ, 5 anh em họ Đặng, Khổng Chủng, các vị họ Đinh ở Ứng Hòa - Chương Mỹ).

Tại đây, các vị đắp lũy xây thành, tập luyện rồi quân sĩ các nơi cũng lục tục kéo về, rồi trở thành một lực lượng hùng hậu. Tô Định mấy lần cho quân tới đánh, nhưng lần nào cũng thua. Vào đầu mùa xuân năm 40, hai bà Trưng đốc xuất toàn bộ lực lượng tiến đánh Tô Định ở Phong Khê. Bên phía Tô Định núng thế, phải xin cầu hòa. Đại bản doanh của quân khởi nghĩa đóng ở bãi bồi ven sông Đáy, gọi là quán Chảy cũng là nơi khởi đầu của sông Hát chảy xuống Phong Châu - nay thuộc địa phận các làng Đông Lao - Yên Nghĩa thuộc huyện Hoài Đức, phía trên cầu Mai Lĩnh khoảng 2 cây số.

Từ Phong Khê, Tô Định cho người đưa thư đến đại bản doanh nghĩa quân tiếp tục xin hoãn binh và mời đại diện nghĩa quân đến Phong Khê thương thuyết. Bộ chỉ huy họp bàn, lúc đầu nhiều người muốn đánh tiếp, nhưng sau khi bàn đi tính lại, thấy hoãn binh nghe ngóng thêm tình hình là hơn. Thế rồi hai vị Đặng Nghiêm (chồng và Trưng Trắc) và Đinh Lượng (chồng bà Phùng Thị Chính) được cử đến phủ trị của Tô Định ở Phong Khê, còn Khổng Chung mang theo một số quân đi sau bảo vệ.

Tô Định là tên giặc tráo trở, quỷ quyệt. Khi hai vị Đặng Nghiêm - Đinh Lượng đến bản doanh, hấn ra cửa tươi cười tiếp đón rồi lập tức sai quân lính bày tiệc rượu chiêu đãi, nhưng rượu giành cho khách đã được hấn cho pha thuốc độc sẵn. Đặng Nghiêm cảnh giác cầm chén rượu giả vờ uống, còn Đinh Lượng không ngần ngại, uống liền một hơi. Uống xong, rượu ngấm, Đinh Lượng sùi bọt mép rồi ngã vật xuống đất. Thấy thế Đặng Nghiêm vội rút gươm, tử chiến với đám lính đang cầm giáo mác xông vào. Vừa đánh ông vừa rút chạy ra phía ngoài cửa, quân của Tô Định đuổi theo. Chạy đến đoạn cuối sông Hát đầu sông Thiếp (nay thuộc làng Nhân Trạch xã Phú Lương), ông bị mũi tên độc của quân Tô Định bắn trúng rồi gục xuống chết.

Khổng Chung cùng mấy người lính đi bảo vệ phía sau, thấy sự việc xảy ra quá bất ngờ, lại thấy mấy người không thể địch nổi giặc, nên đành phải ẩn nấp, chờ đến tối thì mang xác của anh rở trở về đại bản doanh của nghĩa quân ở đầu sông Hát⁽¹⁾. Xác của Đặng Nghiêm sau đó được hỏa thiêu, cho di cốt vào 3 lọ sành chôn xuống địa phận làng Yên Nghĩa ngày nay, gọi là đồng *Tuần Sách*. Từ sau thời vua Thành Thái (1907), chế độ Hương quận công bị bãi bỏ, 2400 mẫu ruộng thờ cúng không còn, vì thế, ngôi mộ của ông Đặng Nghiêm, kể từ sau thời cụ Nguyễn Văn Ý mất (vào năm 1951), cũng như nhiều ngôi mộ của các vị Tiên bối có công với nước ở vùng này, đã không còn ai trông nom nữa. Vì thế, đến khoảng đầu những năm 1960, hợp tác xã nông nghiệp Yên Nghĩa làm sân kho ở khu vực đồng Tuần Sách, khi san bằng nắm đất rồi đào lên, thấy 3 lọ sành nhưng mọi người không hiểu ra sao, lại quăng đi mất!

Cái chết của hai vị Đặng Nghiêm - Đinh Lượng như đổ thêm dầu vào lửa, làm cho hết thầy nghĩa quân từ tướng đến quân, đều sôi sục căm thù. Từ Yên Nghĩa, hai bà Trưng huy động toàn bộ lực lượng tiến đánh Phong Khê. Tô Định mang quân ra chống đỡ nhưng không địch nổi, phải dùng thuyền chạy về Luy Lâu (thuộc huyện

⁽¹⁾ Khi trả lời quan lại nhà Hán đi ghi chép về lai lịch của hai bà Trưng và cuộc khởi nghĩa, dân chúng nói chồng bà Trưng Trắc là ông “không tìm thấy xác” để cho qua chuyện, chứ thực ra, Đinh Lượng (chồng bà Phùng Thị Chính) mới không tìm thấy xác (bọn giặc chôn ở cạnh Phong Khê, nh-ng sau không tìm ra), chứ xác của Đặng Nghiêm (tức ông Thi Sách) đã đ-ợc Khổng Chung mang về vùng Yên Nghĩa ngay sau đó rồi.

Thuận Thành, Bắc Ninh ngày nay), rồi từ Luy Lâu chạy tiếp ra đảo Hải Nam.

Ở thời Tô Định cai trị, quân chủ lực của giặc chủ yếu đóng ở Châu trị (tức Phong Khê thuộc Phong Châu), còn ở các địa phương chỉ có những lực lượng mỏng bảo vệ. Vì thế, khi chính quyền ở châu trị bị đổ, thì chính quyền ở các địa phương, cũng thi nhau bị đổ theo. Đó là tình trạng chung ở miền Lĩnh Nam (tức là từ phía nam dãy ngũ lĩnh (Trung Quốc ngày nay) trở xuống đến hết địa phận quận Nhật Nam) sau khi hai bà Trưng đã đánh đuổi được Tô Định ở Phong Khê. Tổng cộng 65 thành trì (như các sử sách đã nhiều lần ghi lại) của giặc đã bị người dân các địa phương lấy lại, rồi họ cùng theo về hai bà Trưng. (Tất nhiên, ở một số nơi thuộc Bắc bộ và Bắc Trung bộ ngày nay, do ảnh hưởng trực tiếp của cuộc khởi nghĩa, mà tình hình diễn biến có nhanh hơn). Đất Quảng Đông, Quảng Tây (bây giờ, trong ngôn ngữ của người Trung Quốc vẫn còn được gọi là đất Lương Việt) và một phần tỉnh Vân Nam, từ mấy đời trước với thời gian hơn một trăm năm, vẫn thuộc quyền quản lý của nhà Triệu, tức quyền quản lý của người nước ta, vì thế, khi chính quyền đô hộ ở Giao Chỉ bị đổ, thì ở Quảng Đông, Quảng Tây cũng bị đổ theo. Đây là bằng chứng nói lên rằng dân Quảng Đông, Quảng Tây chủ yếu có nguồn gốc từ phương nam (tức nước ta) tiến lên, chứ không phải từ phía bắc sông Dương Tử (thuộc địa bàn cư trú của người Hán) tràn xuống. Còn ở thời Bách Việt và các vua Hùng, trước thời Triệu khoảng gần 3 ngàn năm, theo *Bách Việt triều tổ cổ lục* ghi lại, thì địa giới phía bắc nước ta (nước Xích Quỷ) là từ phía nam sông Dương Tử trở xuống.

* * *

65 thành trì được giải phóng, đất nước sạch bóng quân thù. Đất nước ấy, không phải có địa giới như ngày nay tức là từ Mục Nam quan (hay Hữu Nghị quan) ở Lạng Sơn trở xuống, mà là đất nước có địa giới ở thời nhà Triệu, tức là còn bao gồm cả Lương Việt (tức Quảng Đông, Quảng Tây) và một phần tỉnh Vân Nam nữa.

Các lãnh tụ nghĩa quân họp bàn ở Phong Châu, nơi đế đô cũ của thời *Bách Việt và các vua Hùng*, để tôn lập người đứng đầu. Theo ý kiến của bà Chiêu Nương thì nên để cho Đặng Xuân (chồng bà Trưng Nhị) làm vua, nhưng theo ý kiến của cụ Nguyễn Năng Tế và Đinh Cống, để bà Trưng Trắc (chồng chết, mọi người đều thương) làm vua sẽ là trung tâm đoàn kết của các lực lượng hơn. Thêm nữa (ba mẹ con bà Trưng là những người khởi sự, còn về họ hàng, ba mẹ con bà có mối quan hệ rộng hơn so với Đặng Xuân. (Bà Trưng Trắc tuy là con dâu họ Đặng, nhưng bà mẹ lại là người họ Đinh. Các tướng lĩnh họ Đinh (con cháu Đinh Công Tạo) là một lực lượng lớn. Lại thêm Lã Nam, Khổng Chủng là anh em của hai bà Trưng, ba vị nữ tướng họ Phùng, bà Nguyễn Thị Nghĩa, rồi Phương

Dung - Đào Kỳ, Đào Khang, Ả Lã, chàng Quốc... đều có quan hệ họ hàng với bà Trưng Trắc gần hơn so với Đặng Xuân). Quan hệ họ hàng ở thời ngày nay có thể là không quan trọng lắm, nhưng ở vào thời ấy, đây là một yếu tố rất quan trọng, cho nên đã được cụ Nguyễn Năng Tế và Đinh Công tính đến. Một số nhà nghiên cứu thời nay, do thiếu tư liệu, lại thấy bà Trưng Trắc là nữ mà lên làm vua, vì thế mới suy đoán rằng ở thời ấy nước ta vừa mới thoát ra khỏi chế độ mẫu hệ, nên tàn tích của mẫu hệ vẫn còn nhiều, và bà Trưng Trắc làm vua là do tàn tích của chế độ mẫu hệ để lại! Suy đoán như vậy thật là lầm lẫn tai hại!

Theo ý kiến của cụ Nguyễn Năng Tế, được hội đồng tướng lĩnh tán thành, nên bà Trưng Trắc được tôn lập làm vua. Tuy không xưng đế như thời Triệu Vũ Đế, nhưng từ đây bà đã điều hành đất nước như một vị Hoàng đế thực sự, vì thế trong *Đại Việt sử ký toàn thư* đã đặt thời kỳ này thành một *Kỷ* là có lý do xác đáng.

Trong ba năm (từ 40 đến 42) trị vì đất nước, bà Trưng Trắc cho dân chúng được miễn các khoản sưu thuế. Mọi người dân chăm lo làm ăn và các phong tục tập quán cũ của nước ta (có từ thời dựng nước) được khôi phục trở lại. Cũng thời gian này, bà Trưng Nhị sinh thêm một con trai, bà Phùng Thị Chính (chồng bị Tô Định lừa uống rượu độc) sinh con gái nhưng đứa trẻ bị chết.

Tuy nhiên, mới được khoảng hai năm, các tướng sĩ ở Phong Châu đã hay tin vua Hán cử đại binh sang đánh. Bà Trưng Trắc và các tướng lĩnh họp bàn, dự đoán rằng chủ lực của giặc sẽ đi đường bộ, còn đường thủy chỉ là thứ yếu, vì thế đã bố trí lực lượng theo hướng chủ yếu là bộ binh, lên đường đón đánh giặc ở Hồ Nam, còn hướng chặn đường thủy của giặc thì chỉ bố trí lực lượng thứ yếu.

Ông Lã Nam được trao quyền chỉ huy toàn bộ lực lượng bộ binh tiến lên phương Bắc chống giữ, vì thế sau đó, quân chủ lực của ta đã có mặt ở vùng Hồ Nam sẵn sàng chặn giặc. Vì là người ở vị trí cao nhất chỉ huy cánh quân này, nên Lã Nam được quân sĩ gọi là “ông Cai” (hay Cai công, tức là ông cai quản quân đội), tương đương như chức Nguyên Soái hay Thượng tướng quân ở các thời sau. Còn vợ chồng Phương Dung - Đào Kỳ được trao lĩnh ấn tiên phong, đi trước mở đường. Cùng đi với Cai Công còn có hai vị tướng trẻ họ Nguyễn là Nguyễn Khắc Trung, Nguyễn Đỗ Lý.

Ở phía ngoài Kinh đô Phong Châu, bên sát mé hữu ngạn sông Hồng, bà Trưng cho bố trí 3 đồn lũy để chặn hướng tiến công đường thủy của giặc. Ở thời bấy giờ chưa có đê, và hồ Mây Mù (tức hồ Tây), hồ Lăng Bạc (tức hồ Hoàn Kiếm) còn có những cửa ăn thông nước sang sông Hồng, ở chợ Gạo và đầu phố Hàng Chuối bây giờ. Theo địa giới ngày nay, 3 đồn lũy được đóng ở các địa điểm như sau:

- Ở khu vực Lò Đúc có lực lượng của bà Chiêu Nương và 4 người con trai họ Đặng.

- Ở khu vực Đền Bà Kiệu - Hàng Vôi là lực lượng do bà Trưng Nhị chỉ huy và các vị tướng nữ: Hai bà cô họ Phùng, Đinh Thị Lăng, Ả Tú, Ả Huyền, Ả Lã. Quân lính của lực lượng này cũng chủ yếu là nữ. Bà Trưng Nhị mỗi khi đi lại thường hay dùng kiệu. Đời sau lập đền thờ ở đây để tưởng nhớ các vị anh hùng và nghĩa sĩ trận vong, nên đền thờ được gọi là “Đền Bà Kiệu”.

- Ở khu vực chợ Bưởi là lực lượng của ba vị tướng già họ Nguyễn (Nguyễn Tam Trinh, Nguyễn An, Nguyễn Nga).

Ngoài ba đồn lũy trên, ở thành Tây Vu (tức thành đất ở Đông Anh - Hà Nội ngày nay), bà Trưng còn bố trí một đạo quân, do Đinh Công Đạo, Đinh Cống chỉ huy, cũng để chặn đường tiến công của giặc. Đinh Cống được tôn là *Quân sư*.

Các vị ở lại giữ Kinh đô sẵn sàng đi tiếp ứng, là bà Trưng Trắc, Khổng Chung, bà Tạ Cẩn Nương, bà Nguyễn Thị Nghĩa. Cụ Nguyễn Năng Tế đi thuyền xuôi sông Đáy vào miền Ninh Bình - Thanh Hóa tuyển mộ thêm quân sĩ. Bà Đinh Thị Đào (mẹ đẻ hai bà Trưng, Khổng Chung) và Phùng Thị Chính thì về quê cũ (Đình Xuyên, Cống Xuyên - Ứng Hòa) vừa tuyển quân vừa chuẩn bị thêm lương thực.

Xét từ cách chuyển quân đến bố trí lực lượng như trên, có thể thấy nghĩa quân đã rất chủ động trong việc phòng thủ đất nước. Tuy nhiên, vì dân số của nước ta thời ấy còn ít, dẫu có huy động được toàn bộ thanh niên nam nữ tham gia, thì đem so sánh với quân số nhà Hán được huy động đánh xuống, cũng vẫn thể hiện một mức độ chênh lệch rất đáng kể. Lại nữa, trong cách dự kiến chiến lược của quân ta, ít nhiều cũng đã phạm phải sai lầm: quân chủ lực đi lên phía bắc ở quá xa Kinh đô, trong khi lực lượng ở lại phòng thủ trực tiếp lại quá ít. Tuy trước khi lên đường, quân sư Đinh Cống có dặn lại là giặc đến thì nhất thiết phải cố thủ không được đánh ra, chờ quân chủ lực ở phương Bắc và Tây Vu kéo về phối hợp cùng đánh, thế nhưng tiếc thay, lời căn dặn ấy về sau đã không được chấp hành.

* * *

Quân nhà Hán do Mã Viện, Lưu Long, Hồ Diên chỉ huy, tiến vào nước ta chủ yếu theo đường thủy. Còn bộ binh của giặc gặp chủ lực của ta ở Hồ Nam, chỉ là một lực lượng nhỏ, cho nên bị quân ta đánh bại ngay.

Quân Hán tiến vào sông Hồng, đến địa phận Hà Nội ngày nay, gặp lực lượng phòng thủ của quân ta thì dừng lại. Chúng lên bờ ở phía đối ngạn để nghỉ ngơi, củng cố lực lượng, dò thám tình hình. Bên phía quân ta, ở ba đồn lũy phòng thủ, theo lời dặn của Đinh

Cống, vẫn củng cố thành cao hào sâu, án binh bất động chứ không đánh phủ đầu. Mấy ngày sau, phát hiện thấy ở khu vực giữa (đền bà Kiệu - hàng Vôi) toàn là quân nữ, Mã Viện đã cho quân lính trần truồng, chèo thuyền đến chửi bới khiêu chiến. Sau vài lần, quân ta vẫn không tiếp chiến, trong khi quân Mã Viện vẫn đến khiêu khích không ngừng. Bà Chiêu Nương đi ngựa từ khu vực Lò Đúc lên, thấy thế, nổi giận, hạ lệnh cho Trưng Nhị cùng các vị tướng nữ xuất quân. Các vị này nói là hãy cố thủ, chờ quân chủ lực về theo kế của quân sư, nhưng bà gạt đi, bảo rằng: “Lệnh của Cống Sơn (tức Đinh Cống) không bằng lệnh của ta”.

Trận chiến bắt đầu ở khu vực hồ Lãng Bạc, rồi sau đó lan ra cả hai khu Lò Đúc và chợ Bưởi. Lúc đầu ở cách sông, quân ta tưởng quân Hán ít, nhưng về sau, chúng ùn ùn kéo sang, đông thêm gấp bội phần. Ở cả ba nơi, quân ta đều rơi vào thế bất lợi, thương tổn nhiều (riêng ở Lãng Bạc chết khoảng 1.000 người). Từ hàng Vôi, bà Trưng Nhị rút quân sang hàng Trống, đánh tiếp, vẫn bị thua, lại rút về khu Xã Đàn. Bộ phận ở Lò Đúc rút vào khu vực hai hồ Thiên Quang - Bả Mẫu giáp nhau đang thổi cơm thì quân Mã Viện tới đánh, phải chạy tiếp về làng Vĩnh Ninh cố thủ. Bộ phận ở chợ Bưởi cũng bị thua, rút chạy về tới bến xe Hà Đông ngày nay, quân Hán truy đuổi, quân ta quay lại giao chiến ở đây, tướng Nguyễn An tử trận, tàn quân của hai tướng Nguyễn Tam Trinh, Nguyễn Nga chạy về khu vực làng Yên Nghĩa (cuối huyện Hoài Đức đầu huyện Thanh Oai ngày nay), hợp với quân của bà Lã Thị Lâm (vợ Nguyễn Viên) tổ chức phòng thủ. Trưng Nhị cùng các nữ tướng ban đêm rút từ Xã Đàn về Vĩnh Linh, cố thủ cùng bà mẹ chồng, sáng ra, gặp cô Lê Chân đi gánh nước, thấy người nhanh nhẹn, hoạt bát, hỏi chuyện, rồi đưa về gặp bà mẹ chồng (Chiêu Nương) nhận là chị em kết nghĩa. Hai người anh của Lê Chân là Lê Hoàn, Lê Hiệp nhân đây cũng đầu quân, sau đó đều là những vị tướng dũng cảm.

Sau trận Lãng Bạc - Lò Đúc, quân Hán chia thành mấy hướng, truy đuổi quân ta. Đến Vĩnh Linh thấy quân ta cố thủ, chúng cho một bộ phận ở lại bao vây, còn đâu thì lên đường tiến về phía Phong Châu.

Cụ Nguyễn Năng Tế, khi ấy đã 70 tuổi, sau khi lấy quân ở Ninh Bình - Thanh Hóa về, thấy tình hình nguy cấp, liền xuất quân đi tiếp ứng, gặp quân Mã Viện ở khu vực làng Cự Triều (về sau đổi là Triều Khúc), hai bên giao chiến, nhưng bị thua, phải rút chạy về Hà Hào (sau là Hà Trì) rồi về Đa Sĩ. Ở Hà Hào cụ bị mũi tên giặc bắn vào bả vai, đến Đa Sĩ trốn vào khu lò mật rồi chết ở đây. Sau đó, dân làng Đa Sĩ đi tìm thấy xác, an táng cho cụ ở đồng Dậm, đến thời Khải Định cụ Ý cho chuyển mộ về làng Văn Nội. Mộ được đắp thành gò đất rất lớn. Đến khoảng đầu những năm 1960, hợp tác xã nông

nghiệp Văn Nội đắp đường đã lấy hết đất, rồi chuyển tiểu đưng hài cốt của cụ về tha ma của làng này (cùng chỗ với bà Tạ Cẩn Nương).

Từ làng Vĩnh Ninh, hai cánh quân của bà Chiêu Nương và Trưng Nhị phá vòng vây tỏa đi hai hướng. Cánh quân của bà Chiêu Nương cùng 4 người con thì xuống làng Gùn (ở phía dưới Vĩnh Linh), còn cánh quân của Trưng Nhị và các nữ tướng thì về làng Vạn Phúc (phía ngoài và giáp Tỉnh ủy Hà Tây cũ). Tại làng Vạn Phúc, quân Hán đến, trận chiến diễn ra, quân ta bị thua, chạy về cầu ông Đồ (thuộc địa phận làng La Khê, giáp bệnh viện Hà Đông và nhà hát tỉnh hiện nay), quân Hán vẫn tiếp tục truy đuổi. Tại đây, Trưng Nhị gặp mẹ già (bà Trần Thị Đoan, mẹ đẻ của Lã Nam) đang tu ở chùa La Khê. Trước tình thế nguy cấp, bà mẹ đổi áo đang mặc cho con.

Bà Trần Thị Đoan mặc áo vua bà cưỡi ngựa chạy đến làng Văn Phú (nay thuộc thị xã Hà Đông), bị giặc bắn trọng thương (nay còn bia trong chùa làng này ghi về sự tích ấy). Bà chạy tiếp về ấp Đường Lâm khu Văn Nội (tức làng Văn Nội ngày nay, cũng là Kinh đô Phong Châu thời ấy) thì gục chết trên mình ngựa. Dân làng sau đó chôn cất cho bà, nay phần mộ còn ở phía sau chùa Văn Nội.

Trưng Nhị mặc áo nhà sư đi bộ về đến đầu làng Văn La (ở gần Ba La, nay thuộc thị xã Hà Đông) thì cánh quân của Đinh Công Tạo, Đinh Cống ra cứu. Cánh quân này, trước đó đóng ở thành Tây Vu (thuộc Đông Anh Hà Nội ngày nay), nhưng giặc không vào hướng ấy, vì thế Đinh Công Đạo, Đinh Cống rút quân về Hà Hào (sau là Hà Trì, phía dưới và sát thị xã Hà Đông ngày nay), rồi về đóng ở Văn La. Từ Văn La, Trưng Nhị trở về Phong Châu, nhưng bị ốm, phải nằm trong “cung”. Các vị nữ tướng như Phùng Thị Loan, Phùng Thị Phượng, Đinh Thị Lăng, Á Tú, Á Huyền, Á Lã cũng rút được về Phong Châu, củng cố lực lượng.

Đến lúc này, ở phía trước mặt Kinh đô Phong Châu, quân Hán tập trung ở các làng, chuẩn bị tiến vào. Bà Trưng Trắc cùng các tướng ở Kinh đô như Khổng Chung, Tạ Cẩn Nương cũng củng cố lực lượng xông ra chặn đánh. Tại địa phận giáp làng Đa Sĩ ngày nay diễn ra trận đại chiến giữa quân ta với quân Hán, nhưng quân Hán đông hơn, quân ta bị thua, chạy quay trở lại Kinh đô. Đến khu ruộng “chân thang đồng cụt” (thuộc đồng đất làng Văn Phú ngày nay), trước tình thế nguy cấp, 2 nữ chiến binh tình nguyện đổi áo cho bà Trưng Trắc và bà Tạ Cẩn Nương. Sau đó, hai nữ chiến binh này bị giặc bắt, chém đầu rồi đưa về Lạc Dương, báo công với vua Hán rằng đã chém được Hai Bà cầm đầu khởi nghĩa.

(Khu ruộng “chân thang đồng cụt” là cách gọi sau đó, để ghi nhớ về sự kiện này, còn hai nữ chiến binh, về sau được thờ cúng, có hiệu là *Lý hoa nàng* và *Huệ hoa nàng*, tức là ngụ ý: Chết thay cho bà Lý (Trưng Trắc) và bà Huệ (Trưng Nhị)).

Từ khu ruộng “chân thang đồng cụt”, bà Trưng Trắc và tàn quân chạy về khu vực quán Cấm (tức *Cấm Khê*, đã giải thích ở phần II), rồi nhảy xuống sông Hát định bơi sang phía phủ *Kinh Môn*, nhưng do sông sâu nước đầy, các vị đã quá mệt mỏi, lại một số vị không biết bơi bầu vúi lầy nhau, nên một số qua được sông, một số bị chết đuối. Trong số các vị chết đuối, có bà Trưng Trắc, Á Lã, Phùng Thị Loan, Phùng Thị Phượng.

Các sách vở thời trước viết bà Trưng Trắc nhảy xuống sông Hát tuần tiết là do thiếu tư liệu thực. Chúng tôi cho rằng là người đứng đầu cuộc khởi nghĩa, lúc ấy lực lượng tuy có nhiều tổn thất nhưng quân tướng vẫn còn và mọi người vẫn còn trông cậy vào sự lãnh đạo của người đứng đầu (nhà vua) cho nên bà Trưng không thể tuần tiết được. Bà còn phải tổ chức lực lượng tiếp tục chiến đấu như tình thế đòi hỏi và như thế mới đúng với vai trò lãnh đạo của bà. Tuy nhiên chúng tôi cho rằng, qua tình tiết bà Trưng Trắc tuần tiết cũng là một cách tôn vinh của người đời sau về tấm gương bất khuất không chịu rơi vào tay giặc của bà.

Xác bà Trưng Trắc và các nữ tướng trôi xuống gốc đề⁽¹⁾. Sau đó, mọi người cho con voi mà trước đó hai bà Trưng vẫn cưỡi xuống mò được các xác lên. Con voi ấy, sau đó mấy ngày cũng bỏ ăn mà chết, dân làng đem chôn. Sau đó nhiều năm thì đào lên lấy xương, ngà rồi đắp thành tượng voi, đặt ở cạnh gốc đề. Trải thời gian từ thời ấy cho mãi đến sau thời vua Thành Thái (1907), tượng voi này vẫn còn, nhưng sau đó, đã bị lính Pháp đập phá, lấy đôi ngà voi mang đi.

Khi hay tin bà Trưng Trắc và các nữ tướng bị chết, ở trong cung, bà Trưng Nhị bèn giao hai con cho người hầu gái mang đi trốn, còn mình thì uống thuốc độc tự tử. (Nơi đặt “cung cấm” của hai Bà là một quả đồi thấp được gọi là *Hy Sơn*, vì thế mà nhiều sách vở nói bà Trưng Nhị lên núi Hy Sơn (gò Cây Đa núi Cây Đa) tự vẫn!. Thi thể bà Trưng Trắc, Trưng Nhị sau đó được an táng tại cánh đồng phía ngoài (hướng đông) làng Văn Nội, phía trong và giáp cạnh của khu mộ *Đế* (an táng Hùng Quốc Vương tức Hùng Vương thứ nhất). Đến sau thời vua Thành Thái, làng Văn Nội tách làm hai (là Văn Nội và Thị Thôn, sau Thị Thôn nhập vào làng Quang Lãm) thì chia ruộng thờ, mộ táng bà Trưng Nhị đưa về làng Quang Lãm (nay ở khu đền thờ bà Trưng Nhị, nhưng mộ đã san bằng). Trong suốt thời gian các vị *Quốc công, Quốc phụ, Hương quận công* họ Nguyễn trông nom phần mộ và thờ cúng các vị Tổ tiên chung, các vị có công với nước ở vùng này, thì đây là một trong những ngôi mộ không được ai xâm phạm. Thế nhưng, kể từ sau thời cụ Ý mất (1951), nhiều ngôi mộ được bảo vệ

⁽¹⁾ Cây đề này hiện nay vẫn còn ở địa phận làng Văn Nội. Gốc rộng tới 8 ng-ời dang tay ra nối vào nhau, mới hết. Khúc sông Hát mà bà Tr-ng Trắc nhảy xuống nay vẫn còn (là một ao lớn), còn những chỗ khác đã san lấp, nay thành đ-ờng thành nhà. Cả khúc sông ở cạnh cây đề cũng vậy.

của thời trước, đã bị người thời nay xâm phạm. Mộ bà Trưng Trắc bị một vị người làng Văn Nội đưa tiểu đưng hài cốt của cha mình vào, chôn xuống đất, rồi dựng bia và xây lên trên!

Ở một hướng khác thuộc Kinh thành Phong Châu, cùng lúc với việc bà Trưng Trắc xuất quân, thì ba vị nữ tướng Đinh Thị Lăng, Ả Tú, Ả Huyền, từ thành làng Cau (còn gọi “Hương Lang”, “Hà Vĩ” - nay thuộc địa phận làng Trinh Lương xã Phú Lương) cũng xuất quân tiếp chiến với một cánh quân Hán khác, do Lưu Long chỉ huy, đang tiến vào. Bà Lăng múa gươm giao đấu với Lưu Long, bị lưỡi kiếm của Lưu Long chém sạt vai áo. Áo của bà tung ra, hở ngực, khiến cho Lưu Long biết mình đang giao đấu với một nữ tướng. Y ngỡ ngàng, định tìm cách bắt sống, nên sơ ý, bị bà chém cho bị thương. Liên lúc ấy, các quân Hán xông vào, núng thế, bà cùng Ả Tú, Ả Huyền và quân lính rút chạy. Ba bà nhảy lên thuyền theo sông Thiếp (hay Hà Vĩ) bơi đi, nhưng quân Hán dùng cung nỏ bắn theo. Ba bà bị trúng tên, rơi xuống nước, chết đuối. Thi thể của ba bà cùng các nghĩa sĩ tử trận, sau đó được dân làng chôn cất ở gần khu vực *Tiên đào* (nghĩa địa có từ thời các vua Hùng). Đền thờ ba bà ở làng Trinh Lương, gọi là miếu *mắt ngỗng* (hay miếu thiên nga).

Cánh quân của Đinh Công Đạo, Đinh Công đóng ở làng Văn La, trong trận đại chiến giữa quân của bà Trưng Trắc với quân Mã Viện ở giáp làng Đa Sĩ, cũng đến tham gia. Sau trận này, bà Trưng chạy về Cẩm Khê, còn 2 ông về Văn La, đánh xuống Phong Khê 2 trận. Trận đầu giết hơn 200 tên giặc, trận sau cũng giết hơn 200 tên, nhưng Đinh Công bị tử thương. Thi thể được an táng ở cánh đồng làng Văn Nội, còn Đinh Công Đạo thì cho quân chạy lên vùng Tam Hiệp (nay thuộc vùng đầu nguồn sông Đáy, giáp sông Hồng, ở huyện Đan Phượng - Hà Nội), củng cố lại lực lượng và xây thành đắp lũy, lập hai đồn ở Thượng Hiệp, Hạ Hiệp. Sau khi Mã Viện đã chiếm được Phong Châu, nhiều lần phái quân đến đây đánh, nhưng phải ba năm sau mới dẹp được.

Cánh quân của các vị Nguyễn Tam Trinh, Nguyễn An, Nguyễn Nga từ chợ Bưởi (Hà Nội) rút về khu vực bến xe Hà Đông, rồi quay lại giao chiến, tướng Nguyễn An tử trận, còn Nguyễn Tam Trinh, Nguyễn Nga, thì rút về vùng Đông Lao - Yên Nghĩa (thuộc Hoài Đức - Hà Nội) phía trên cầu Mai Lĩnh - là khu vực cũ của Nguyễn Viên trước đó do bà Lã Thị Lâm đang trấn giữ, cùng tổ chức phòng thủ. Mã Viện cho quân đến đánh, hai bên giao chiến suốt 3 ngày đêm. Bà Lâm tử trận ở Yên Nghĩa, Nguyễn Tam Trinh tử trận ở Đông Lao, còn Nguyễn Nga chạy thoát.

Cánh quân của bà Chiêu Nương, 4 người con họ Đặng và 3 anh em họ Lê (Lê Hoàn, Lê Hiệp, Lê Chân) sau khi từ Vĩnh Linh xuống làng Gùn (thuộc Thanh Trì - Hà Nội) vẫn án binh bất động. Bà Chiêu Nương có ý hối hận về việc hạ lệnh nghênh chiến ở Lăng Bạc khiến

quân ta bị thua, nên chỉ củng cố lực lượng, nghe ngóng tình hình, có ý chờ quân chủ lực của Lã Nam từ phương Bắc trở về. Đến khi nghe tin Kinh đô Phong Châu thất thủ, bà mới huy động quân sĩ tiến về Phong Châu. Hành quân đến khu vực Ba La ngày nay, thì gặp quân Mã Viện từ Phong Châu ra đánh. Hai bên giao chiến, quân ta tổn thất nhiều phải chạy vào làng Văn La. Để quân giặc khỏi chú ý tới mình, bà vào chùa làng (là “Hoàng kim cổ tự” ở khu vực ga Hà Đông ngày nay) mượn áo của nhà sư thay vào, rồi lại hô quân (sau khi nghỉ ngơi) ra đánh tiếp. Trận chiến kéo dài suốt một ngày và bà hy sinh giữa trận tiền. Thi thể của bà sau đó được an táng tại khu vực phố Sớm (đi từ Ba La xuống, ở mé bên phải đường). Mộ được xây theo kiểu “mộ tháp” vào thời Lý với rất nhiều gạch có hình nổi như lân, phượng, hoa lá, hiện nay vẫn còn. Các người con của bà (4 vị họ Đặng), 3 anh em họ Lê cùng tàn quân chạy tản mác các nơi trong vùng, đến khi gặp tàn quân của Khổng Chủng mới tập hợp nhau lại. Trong thời gian đó, Đặng Xuân (chồng Trưng Nhị) thường ăn mặc giả làm người Chăm bán thuốc, về Phong Châu tìm vợ con, nhưng vợ đã chết, chỉ tìm được hai con. Ông đem hai con đi, rồi giao cho Lê Chân mang xuống Bối Khê thuộc xã Tam Hưng - Thanh Oai) gửi vào trong chùa. Nhiều năm sau, đến khi hai người con này khôn lớn mới trở về Sớm sinh sống...

Bộ phận ở lại trấn giữ Kinh đô cùng với bà Trưng Trắc, như Khổng Chủng, Tạ Cẩn Nương, Nguyễn Thị Nghĩa, thì sau trận đại chiến xảy ra trước kinh thành, bà Trưng Trắc, bà Tạ Cẩn Nương và các nữ tướng hy sinh, Trưng Nhị tự tận, còn Khổng Chủng cùng tàn quân trốn thoát, về sau đi tìm gặp 4 anh em họ Đặng, 3 anh em họ Lê, tiếp tục thu quân, rồi cùng nhau chạy xuống vùng Đặng Giang - Ứng Hòa (phía dưới Đình Xuyên - Cống Xuyên là quê của bà Đinh Thị Đào), đóng ở bãi sông, chiêu tập binh mã, củng cố lực lượng. Khổng Chủng được tôn là Bình Khôi Vương.

Bà Nguyễn Thị Nghĩa mấy ngày trước đang bị ốm nhẹ, khi quân Hán tràn vào thành, liền vùng dậy, hô mọi người tử chiến với giặc, rồi hy sinh trước trận. Thi thể của bà được an táng tại làng Nhân Trạch.

Kho quân lương của Phong Châu đặt tại làng Trinh Lương hiện nay, bấy lâu do chàng Quốc (em bà Lã, con trai Nguyễn Viên) cùng một số quân trông giữ. Khi quân Hán tràn vào thành, ông cùng quân sĩ tử chiến rồi hy sinh. Thi thể được an táng tại đồng Đình Am.

Bà Đinh Thị Đào (mẹ của hai bà Trưng, Khổng Chủng) cùng Phùng Thị Chính đang làm nhiệm vụ tuyển quân và thu gom lương thực tại vùng ven sông Đáy thuộc huyện Ứng Hòa ngày nay, hay tin Kinh đô thất thủ, hai con (hai bà Trưng) bị chết, thì lập tức hội quân, trở về đánh báo thù. Đến địa phận làng Chuông huyện Thanh Oai, thì gặp quân của Lưu Long - Hồ Điển đánh xuống. Hai bên giao

chiến, quân của bà bị thua, chạy xuống làng Mộc Xá, quân Hán truy đuổi. Bà dùng thuyền qua sông Đáy, quân Hán đuổi bắt theo, bà bị trọng thương, rơi xuống sông. Xác của bà trôi từ Mộc Xá qua Ba Thá, Vân Đình, xuống đến bên đò Nguyễn (giáp hai làng Hòa Xá - Thái Đường) được dân làng vớt lên, rồi an táng tại đấy. Năm 1932 khi hay tin *Trường Viễn Đông bác cổ* sẽ về khai quật ngôi mộ này, cụ Nguyễn Văn Ý cho cải táng đưa lên Nam An (Ba Vi) mà ở phần đầu chúng tôi đã nói tới.

Bà Phùng Thị Chính (cháu gọi bà Đào bằng di) cùng tham gia trận đánh ở Chuông nhưng thoát được, chạy về làng Ngọ Xá (thuộc Ứng Hòa). Hồ Diễm thấy bà xinh đẹp, hay tin, cho lính đến bắt về, nhưng có người đến báo trước, nên bà chạy ra bờ sông vớt quần áo gương lược lại, rồi cải trang xấu xí lẫn quất trong các xóm làng ở vùng này. Sau đó bà tìm đường trở về Phong Châu, sống tại làng Thuần Lãm (bên phải phố Sớm từ trên xuống, nay là Thanh Lãm thuộc xã Phú Lãm). Thời gian sau, Hồ Diễm cũng rút quân về Phong Châu, lại phát hiện thấy bà ở đấy, bèn cho quân đến vây bắt. Không muốn rơi vào tay giặc, bà nhảy xuống sông Hát tự tận. Thi thể của bà được an táng tại đống Dấu (hay đống đong quân) ở làng Thanh Lãm. Đến thời Khải Định, cụ Ý cho cải táng đưa về trong làng Thanh Lãm, chôn xuống lòng một chiếc giếng cổ.

* * *

Quân chủ lực của Lã Nam, sau trận thắng quân Hán ở Hồ Nam, thì hay tin đại bộ phận quân giặc đã theo đường biển đánh vào Phong Châu, vì thế, cũng lập tức thu quân, tìm đường quay về. Nhưng vì hai chặng đi về, đường xa mỗi mệt, nên quân số cũng hao tổn nhiều không còn như lúc đầu, lại thêm đêm tối và chưa thông thuộc đường đất, nên các toán quân cũng bị lạc nhau. Về Giao Châu thì hay tin Kinh thành thất thủ bèn chia thành mấy hướng đánh vào Phong Châu.

Hướng của Phương Dung - Đào Kỳ định tập kết ở phía đông Phong Châu để đánh vào nhưng hai tốp lại lạc nhau, không đến cùng một lần. Đào Kỳ đến trước, tiếp chiến với giặc ở cánh đồng Bắc Lãm. Quân giặc đông đúc tràn ra vây bọc, khiến ông và đội quân không còn đường rút nên sau một hồi tử chiến, đều hy sinh trước trận tiền.

Phương Dung đến sau, hay tin cảnh ngộ bi thương, cho quân đến các cánh quân khác, còn mình thì tìm đến bên mộ chồng vào ban đêm và tự sát. Mộ của hai vị, nay còn ở cánh đồng Bắc Lãm, gọi là gò *quả đào*.

Quân của Đào Khang về đến nơi chia thành nhiều tốp, ban đêm tập kích vào Phong Châu. Trong một lần qua đò sông Hát, ông bị

giặc phát hiện, dùng cung nỏ bắn chết. Thi thể được an táng tại làng Trinh Lương.

Cánh quân của Nguyễn Khắc Trung, Nguyễn Đỗ Lý theo sông Đáy về đến khu bãi Yên Nghĩa thì gặp tàn quân của Nguyễn Nga, bèn hội quân, củng cố lực lượng, rồi đánh xuống Phong Châu. Tiếp chiến với quân Hán ở địa phận làng Huyền Kỳ ngày nay, Nguyễn Nga cùng nhiều binh sĩ bị hy sinh, được an táng ở đồng thiêng (trước cửa chùa Huyền Kỳ), Khắc Trung, Đỗ Lý rút quân về ven sông Đáy phía dưới cầu Mai Lĩnh. Quân Hán đến, hai bên giao chiến ở khu vực cát ngòi giáp vùng So Sở (Hoài Đức - Sơn Tây) thua, hai vị thu quân chạy vào vùng So Sở (thuộc Hoài Đức) củng cố lực lượng. Sau đó, chuyển vào khu vực Yên Trường - Trung Thịnh thuộc Chương Mỹ (giáp Xuân Mai - Hòa Bình) tiếp tục củng cố lực lượng. Từ đây, hai vị mang quân về đánh vào Phong Châu, gặp quân Hán ở Chúc Sơn (Chương Mỹ), giao chiến ở khu vực cửa đình của làng này. Quân Hán thua, quân ta đuổi về khu vực cửa đình làng Đồng Hoàng (thuộc xã Đồng Mai - Thanh Oai), giao chiến tiếp. Quân Hán từ Phong Châu đến chi viện, quân ta rút xuống Cao Bộ (thuộc xã Cao Viên - Thanh Oai), lại giao chiến. Quân ta thua, dùng thuyền xuôi theo sông Đáy, quân giặc truy đuổi. Xuống đến khu vực Yên Trường - Trung Thịnh thuộc Ứng Hòa, quân ta quay lại đánh, hai vị Chiêu Trung, Đỗ Lý và quân sĩ còn lại đều hy sinh. Thi thể hai vị được chôn cất ở đây. Các địa điểm xảy ra chiến sự kể trên cũng là những nơi còn các bãi tha ma cổ - nơi chôn cất các tử thi.

Quân của Lã Nam dọc theo sông Đáy, về đóng tại làng Thượng Thanh xã Thanh Cao - Thanh Oai ngày nay. Sau mấy ngày củng cố lực lượng thì đánh lên Phong Châu. Quân Hán từ Phong Châu cũng đánh xuống. Hai bên gặp nhau ở Cống Lối (cuối làng Huyền Kỳ, trên đường 22 ngày nay), giáp chiến, quân ta thua, chạy vào cánh đồng làng Đồng Dương thì quay lại đánh (xác tử thi chôn ở đây gọi là khu Đống Xác), nhưng đêm xuống, hai bên thu quân. Đêm ấy, quân ta rút về khu vực chùa Bụt Mộc (giữa Kỳ Thủy và Bình Đà, thuộc Thanh Oai), sáng ra gặp quân Hán tới giao chiến. Quân ta thua, rút về khu vực làng Sinh Quả giáp Bình Đà, lại giao chiến (tha ma ở đây gọi là khu mả liền), thua, chạy xuống cánh đồng làng Bình Đà giáp cánh đồng làng Bối Khê (thuộc Thanh Oai), lại giáp chiến (ở đây có bãi tha ma cổ). Trận này bên phía quân ta chỉ còn lại Lã Nam và 72 người, chạy vào khu vực hồ Cầu Nảy (nay là cống Cầu Nảy (thuộc địa phận đồng My Dương giáp đồng Thượng Thanh - trên đường 22)), quay lại giao chiến trận cuối cùng và tất cả đều hy sinh (nay còn bãi tha ma).

Thi thể của Lã Nam sau đó được các vị Tộc trưởng họ Nguyễn đưa về an táng tại ven làng Văn Nội xã Phú Lương, đến sau thời

vua Thành Thái, cụ Ý cho cải táng chuyển lên khu Đống Hối làng Thanh Lãm xã Phú Lãm.

Khổng Chung, 4 anh em họ Đặng, 3 anh em họ Lê ở vùng Đặng Giang, sau khi đi các nơi (vào tận Ninh Bình - Thanh Hóa) chiêu tập binh mã về thì đánh nhiều trận ở địa bàn các huyện Ứng Hòa, Mỹ Đức, Phú Xuyên và cuối huyện Thanh Oai ngày nay. Khi ấy chiến trận ở Phong Châu và các vùng phụ cận đã yên ắng, Mã Viện cũng bắt đầu tổ chức lại bộ máy cai trị ở các huyện, nhưng ở địa phận các huyện kể trên, quân Hán vẫn mạnh hơn quân ta. Sau nhiều lần giao chiến, quân ta còn lại 36 người, ban đêm đánh vào lỵ sở huyện Chu Diên (thuộc 2 làng Ước Lễ - Phú Thị xã Tân Ước, Thanh Oai ngày nay), nhưng không thành, chỉ còn lại 8 vị tướng. Bốn anh em họ Đặng, 3 anh em họ Lê chạy về làng Xuân La (thuộc huyện Phú Xuyên) rồi uống thuốc độc tự tử, thi thể được an táng tại làng này (đắp thành mound ở giữa ao). Còn Khổng Chung (Bình Khôi Vương) thì tìm đường về Phong Châu. Thấy cảnh tượng tan nát tiêu điều, anh em, họ hàng đều hy sinh, nên cũng uống thuốc độc tự tận, thi thể được an táng ở làng Văn Nội.

* * *

Cuộc khởi nghĩa hai bà Trưng tuy thất bại nhưng đã đi vào lịch sử như một mốc son chói ngời, mãi mãi khơi dậy niềm tự hào dân tộc, tinh thần độc lập bất khuất, được các thế hệ đời đời ngợi ca, noi theo, tạo thành bản anh hùng ca hùng tráng về truyền thống yêu nước Việt Nam, không bao giờ chịu khuất phục trước kẻ thù, dù có phải hy sinh đến người cuối cùng thì cũng vẫn sẵn sàng chấp nhận, để giành lấy độc lập, tự do.

Nhìn lại lịch sử dân tộc từ thời dựng nước đến thời kỳ này, ta thấy, cuộc khởi nghĩa còn là sự tiếp nối truyền thống anh hùng có từ thời *Bách Việt và các vua Hùng* về vang với các vị Tổ lập nước như Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân, Hùng Quốc Vương... mà địa bàn là từ phía nam sông Dương Tử trở xuống với các tên nước như Xích Quỷ, Văn Lang còn truyền lại, đúng như lời ca trong *Thiên Nam ngữ lục*:

Một xin rửa sạch nước thù

Hai xin nối lại nghiệp xưa họ Hùng.

Về nguyên nhân thất bại, ta có thể thừa nhận lực lượng quân Hán chẳng những đông hơn, mà chúng còn có kinh nghiệm chiến trận nhiều hơn. Đó là việc đế chế Hán được hình thành sau khi đã trải qua hàng nghìn năm với các cuộc chiến tranh thôn tính lẫn nhau liên miên (thời Đông Chu liệt quốc, thời Hán - Sở tranh hùng), trong khi đó ở nước ta, đây lại là thời kỳ hòa bình kéo dài, chiến tranh Thục - Triệu chỉ xảy ra trong khoảng thời gian ngắn. Đó là việc khi quân Hán chuẩn bị đánh xuống, Bộ chỉ huy quân ta dự kiến chiến

lượng chưa đúng, dẫn đến việc bố trí lực lượng cũng thiếu chuẩn xác. Khi quân Hán đã vào Phong Châu, lẽ ra các cánh quân ta ở các hướng đều có thể củng cố lực lượng thêm, đến khi đủ mạnh thì phối hợp với nhau nhất loạt tấn công, nhưng các vị đã vội hành động ngay trong khi lực lượng còn yếu, lại thiếu phối hợp (như các diễn biến cho thấy), vì thế, đã nhanh chóng thất bại. Tựu trung lại là do yếu tố *bản địa* (con người tại chỗ, lương thực thực phẩm tại chỗ, các phương tiện chiến tranh tại chỗ, lại thông thuộc địa hình địa vật) đã không được các vị lãnh đạo khởi nghĩa vận dụng một cách có hiệu quả - điều mà đến các giai đoạn sau, ở các thời Ngô Quyền - Lê Đại Hành (đánh ở cửa sông Bạch Đằng), Lý Thường Kiệt (chặn giặc ở phòng tuyến sông Cầu), Trần Hưng Đạo (vận dụng chiến tranh nhân dân, đánh giặc ở các nơi, các hướng) v.v... các nhà lãnh đạo - chỉ huy chiến dịch của nước ta đã vận dụng một cách thành công, mặc dù nhìn tổng thể, lực lượng của ta so với lực lượng của giặc ở các thời điểm ấy là ít hơn, nhưng vẫn giành được chiến thắng.

* * *

VI. Việc thờ cúng

Các sử sách của nước ta thời trước (thời phong kiến tự chủ), theo quan niệm vương quyền, lại thiếu điều tra tư liệu gốc, nên từ nguyên nhân cho đến diễn biến của cuộc khởi nghĩa đều quy vào cho một chủ thể là “Hai Bà Trưng”, trong khi đó, trên thực tế (như chúng tôi trình bày ở trên), bộ phận lãnh đạo là cả một tập thể, hai bà chỉ là những người đề xướng, và lẽ dĩ nhiên, cũng là những người hăng hái, nhiệt thành nhất.

Sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại, các vị lãnh đạo đều hy sinh không còn ai nối dõi (trừ trường hợp hai vợ chồng Đặng Xuân - Trưng Nhị có hai con trai, nhưng lúc ấy còn nhỏ và phải dấy xuống Bối Khê), còn họ hàng gần gũi thì cũng phải lánh xa vùng Phong Châu để tránh sự truy lùng của giặc, vì thế các vị Tộc trưởng họ Nguyễn ở Cổ Lôi (theo truyền ngôn là thuộc dòng Nguyễn Nghiêm - con trai cả của Kinh Dương Vương (còn Lạc Long Quân Nguyễn Lâm là con trai thứ tư), tuy không làm vua nhưng là dòng thay mặt các dòng thứ thờ cúng Tổ tiên chung) mới là những người đứng lên lo liệu việc mai táng và tổ chức cúng giỗ cho các vị theo phong tục tập quán có từ thời dựng nước truyền lại. Trải thời gian trong suốt gần một ngàn năm Bắc thuộc, các vị tộc trưởng họ Nguyễn ấy vẫn tiếp tục làm những công việc này, chính vì thế mà đến thời Đinh, sau khi về tận nơi hỏi han dân chúng, vua Đinh mới phong cho vị tộc trưởng khi ấy là Nguyễn Đức tước vị Quốc công, trao quyền quản lý 2400 mẫu ruộng thờ, trong đó có 800 mẫu để dùng vào việc làm đền thờ, thờ cúng các vị tham gia cuộc khởi nghĩa hai bà Trưng, và như vậy chính thức công nhận đây là những vị anh hùng dân tộc có công

lớn với đất nước, do vậy được tổ chức cúng lễ hàng năm theo nghi thức quốc gia (hay Quốc lễ).

Việc tổ chức cúng giỗ cho các vị tham gia và có công trong cuộc khởi nghĩa ở thời Bắc thuộc, được các vị Tộc trưởng họ Nguyễn tiến hành theo hình thức đơn giản không khoa trương, nên vẫn qua mắt được các quan lại cai trị người phương Bắc. Còn trong dân gian, trong suốt thời kỳ này, thì 12 bà mẹ đã được nhân dân cả nước cúng lễ và đó là tục cúng mụ cho các cháu bé khi chúng đầy tháng tuổi. Trong buổi lễ cúng mụ này, được tiến hành ở các gia đình, thì lễ vật là 13 con cua, 13 con ốc, 13 đôi hài (hàng mã), 13 bộ mũ áo (hàng mã), 1 quả trứng cắt thành 13 miếng, 13 nắm cơm nhỏ, 13 miếng bánh đúc, 13 miếng thịt, 13 con bún, 13 miếng trà cánh phượng, còn câu khấn đại ý là: “Chúng con lễ bạc lòng thành kính lạy Đức thánh mẫu và 12 bà mẹ về chứng giám, hâm hưỡng, phù hộ độ trì cho cháu ở... tên là... được hay ăn chóng lớn...” (Đức thánh mẫu là Mẫu Thượng ngàn, vợ của Kinh Dương Vương).

Việc tổ chức lễ hội, cúng lễ hàng năm cho các vị tham gia và có công trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng tiến hành ở vùng tổng Sớm theo nghi thức quốc gia, được bắt đầu từ thời Đinh (968) với việc xây dựng xong 24 tòa đền *Trung* (đặt ở địa phận làng Nhân Trạch xã Phú Lương ngày nay) trong *Nam thiên thất thập nhị từ* (72 ngôi đền). Các ngày mở lễ hội, tổ chức cúng giỗ ấy là:

- Ngày 20 tháng 2 (âm lịch) giỗ hai bà Trưng, còn ở các làng trong vùng là từ 6/2 đến hết ngày 20/2.

- Ngày 16 tháng 10 (âm lịch) giỗ cụ Nguyễn Năng Tể.

- Ngày 9 tháng 3 (âm lịch) giỗ vợ chồng cụ Lã Hùng Định, rồi đến ngày hôm sau, mùng 10 tháng 3 thì cúng giỗ chung cho tất cả các vị tướng lĩnh, các bà mẹ tham gia khởi nghĩa và các nghĩa sĩ trận vong trong cuộc khởi nghĩa này.

Như chúng tôi đã nói, các vị tham gia khởi nghĩa, chẳng những được thờ cúng ở Đại Lôi, mà còn được thờ cúng ở nhiều làng (xã) trên phạm vi cả nước, nhất là ở 2 địa bàn Hà Tây cũ và Hà Nội ngày nay, là quê hương, nơi luyện quân hoặc nơi xảy ra các trận đánh. Vì thế mà đến các ngày lễ hội nói trên ở Đại Lôi, thì ở các địa phương cũng cử đại biểu về đây tế lễ, họp mặt. Theo lời truyền ngôn của các vị Tộc trưởng họ Nguyễn ở vùng này, thì sau khi tế lễ, các vị chủ khách còn đi thăm mộ các vị khởi nghĩa được chôn ở vùng này, rồi sau đó ngồi lại với nhau ôn lại các sự tích cũ...

Đặc biệt là dân ba làng Cháy (Chi Lễ - Ước Lễ - Phú Thị cuối huyện Thanh Oai - địa bàn có lý sở huyện Chu Diên, nơi bà Chiêu Nương và 5 người con họ Đặng khởi sự và hai làng Đinh Xuyên - Cống Xuyên ở Ứng Hòa (quê hương bà Man Thiện mẹ đẻ hai bà Trưng và các vị tướng họ Đinh) thì mang đến lễ vật rất hậu (gồm:

100 ván cơm nếp (hoặc 100 phẩm oản), 200 thếp (400 chiếc) bánh chưng), rồi cùng với lễ vật ở tổng Sớm (thịt trâu bò làm cỗ và 300 quả hồng Sớm) đem vào 24 tòa đền Trung (ở làng Nhân Trạch) và đồng Tuần Sách (ở làng Yên Nghĩa - Hoài Đức) cúng lễ, sau đó cùng nhau thụ lộc.

Đạo Phật Ấn Độ được truyền vào nước ta từ thế kỷ thứ 2 rồi thành quốc giáo ở thế kỷ 11 với các vị vua nhà Lý. Đạo Sa môn bản địa (có từ thời Bách Việt và các vua Hùng) do vậy, cũng được nhập vào đạo này vì giáo lý của hai đạo có sự tương đồng, vì thế, các vị Tổ tiên chung gây dựng nên cơ đồ dân tộc và một số vị có công lớn trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng được tôn lên hàng các đức Phật, và đó chính là hệ thống tượng thờ của đạo Phật ở nước ta. Chúng tôi đã giải thích về hệ thống tượng thờ này trong một công trình có tên: *“Đạo tu thân tích thiện và thờ cúng tổ tiên của người Việt”*, còn trong bài này, chỉ xin đề cập thêm đến một số vị Phật có lai lịch từ cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng.

Đó là hai bức tượng đặt ở chính điện tại hai bên cánh gà, ngang hàng với ba pho tam thế đặt cao hơn ở giữa, mà dân gian gọi là hai “mụ Thiện”. Hai vị này là mẹ già (bà bồng con - Lã Nam) và mẹ đẻ của hai bà Trưng, tuy xuất hiện sau nhưng được thờ chung với các vị tổ tiên chung ở thời dựng nước và được thờ ở vị trí khiêm tốn như vậy là do xuất phát từ quan niệm: Hai vị tuy được tôn lên hàng Đức Phật, nhưng cũng là những người trông nom các công việc hàng ngày, lo liệu cơm nước ở nơi cõi Phật (gọi mụ *Thiện* là xuất phát từ chữ *ngự thiện*, tức là dâng cơm nước lên cho các Tổ tiên, cũng là các Đức Phật ở bậc trên).

Hai bức tượng mụ Thiện này có trong hầu khắp các ngôi chùa theo đạo Phật của nước ta. Còn ở vùng Đại Lôi, thì bà Chiêu Nương, hai vợ chồng bà Trưng Trắc, hai vợ chồng bà Trưng Nhị và một số vị khác trong cuộc khởi nghĩa này cũng được thờ làm các Đức Phật (như ở chùa Tường Quang làng Thượng Mạo).

Đến sau thời vua Thành Thái (1907), trước diễn biến tình hình ngày càng căng thẳng, Hương quận công và Hội đồng tộc biểu phải sơ tán *Nam thiên thất thập nhị* từ đi các địa phương, bán và chia nhỏ 2400 mẫu ruộng thờ ở Đại Lôi. Riêng 800 mẫu giành để thờ cúng các vị tham gia cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng thì ngoài số bán phục vụ cho việc di chuyển, còn lại được chia cho các gia đình, các họ ở vùng này, mỗi gia đình được nhận 5 sào để thờ cúng một trong số 48 vị của cuộc khởi nghĩa.

Các vị trong Hội đồng tộc biểu thời ấy cũng chủ trương rằng, cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã thành tài sản tinh thần chung của cả vùng này và của cả dân tộc, *cho nên các họ ở đây cũng như ở các nơi đều có thể coi đó là những vị tiền bối trực tiếp của mình để thờ cúng, cùng với việc nhận tiền bán ruộng thờ hoặc trực tiếp nhận*

ruộng thờ sau khi đã chia. (Chính vì thế mà nhiều nhân vật được thờ tuy cùng *tên* nhưng đã mang những *họ* khác nhau).

Cũng chính vì thế mà sau đó, còn truyền đến ngày nay, từ 48 vị ban đầu của cuộc khởi nghĩa đã thành ra mấy trăm vị được thờ ở Đại Lôi và các nơi, bởi vì mỗi vị được mang thêm nhiều tên gọi và cả sự tích khác nữa. Sau đây, chúng tôi xin liệt kê lại những tên gọi khác đó (chỉ riêng ở vùng tổng Sớm, các nơi không kể).

12 bà mẹ:

1) Bà Trần Thị Đoan còn được gọi: Quan Âm Thị Kính (sự tích được Nguyễn Cáp viết đầu thời Nguyễn), Quan Âm tổng tử, Bảo Hoa công chúa, Bát nàn công chúa, bà Y, bà áo the, mụ thiện.

2) Bà Đinh Thị Đào còn được gọi: Hoàng Thị Đào, Man Thiện, mụ Thiện, Diệu Trì, Thánh Thiện.

3) Bà Chiêu Nương còn được gọi: Đức chúa Cự, Chiêu Dung công chúa, cô Ba, Ích Khánh lang tôn bồ tát.

4) Bà Đào Thị Dực vẫn gọi như cũ.

5) Bà Lý Cẩn Nương còn được gọi: Tạ Cẩn Nương, Tường Thị Trong, Mai Hoa công chúa, Diệu Uy (hiệu).

6) Bà Lã Thị Lâm còn được gọi: Trần Thị Lâm, Nguyễn Thị Lâm.

7) Bà Nguyễn Thị Nghĩa còn được gọi: Bạch Thiện công chúa.

8) Bà mẹ của Đào Khang, Đào Kỳ: không rõ

9) Bà mẹ của 3 vị họ Lê: vẫn gọi như cũ.

10) Bà Phùng Thị Loan: vẫn gọi như cũ.

11) Bà Phùng Thị Phượng: vẫn gọi như cũ.

12) Bà Đinh Thị Ngọc: bà Ngọc Xá.

36 vị tướng:

1) Lã Hùng Định còn được gọi Nguyễn Hùng Định, Trần Hùng Định, Hắc diện đại vương, Nguyễn Trần Định, Trung Nghĩa dũng.

2) Lã Nam: Cai công, chàng Hối, Thiệu Hoa công chúa (giả gái), Lôi Chấn, Liên Quang Cai.

3) Cô Lý: Trưng Trắc, Chu Tước, Lê Thị Lý, Nguyễn Thị Lý, Trần Thị Lý, Phạm Thị Lý, Ả Lan; Diệu Minh, Từ Minh.

4) Cô Huệ: Trưng Nhị, Vân Mộng, bà Kiệu, Lê Thị Huệ, Nguyễn Thị Huệ, Trần Thị Huệ, Phạm Thị Huệ; Từ Thuận, Diệu Thuận.

5) Khổng Chung: Chàng Út, Bình Khôi Vương (Thần tích biên soạn về Bình Khôi Vương đã nhằm sang bà Trưng Nhị), Chu Bá, chàng Tuấn.

6) Nguyễn Năng Tế: Đỗ Năng Tế, Phúc Hiền, Linh Lang, Đống Thiêng, Đống Dậm.

7) Nguyễn Viên: Linh Lang.

8) Nguyễn Tam Trinh: Tam Lang, Chàng Ba...

9) Nguyễn An: Linh Lang.

10) Nguyễn Nga: Linh Lang.

11) Nguyễn Khắc Trung: Chiêu Trung, Linh Lang.

12) Nguyễn Đỗ Lý: Đỗ Bảng, Linh Lang.

13) Ả Lã: tướng tiên phong của hai bà Trưng, chết ở gốc đề (nơi chết ở gần gốc đề nên gọi Ả Lã nường đề - gốc đề). Còn Ả Lã nương Lê là Ả Lã và Lê Chân.

14) Chàng Quốc: Đề Lang, chúa Quốc.

15) Đặng Thành: gọi như cũ.

16) Đặng Xuân: Đô Dương, Đặng Giang, Hùng Nguyên, Nhật Trục.

17) Đặng Nghiêm: Thi Sách, Thủy Hải long vương, tỵ Phúc Hải.

18) Đặng Tiến: gọi như cũ.

19) Đặng Đình: gọi như cũ.

20) Đặng Trần: gọi như cũ.

21) Đinh Công Tạo: Hoàng Công Tạo, Quách Công Tạo, Bạch Công Tạo.

22) Đinh Công Đạm: Hoàng Công Đạm.

23) Đinh Công Đạo: Hoàng Đạo.

24) Đinh Thị Lãng: Quách Lãng, Xa Lãng tướng quân, Ả Cát.

25) Đinh Cống: Cống Sơn, Khóa Ba Sơn.

26) Đinh Lượng: gọi như cũ.

27) Ả Tú: Đinh Tú nương, Bạch Tú nương.

28) Ả Huyền: Đinh Tĩnh nương, Bạch Tĩnh nương.

29) Phùng Công: gọi như cũ.

30) Phùng Thị Chính: gọi như cũ.

31) Đào Khang: gọi như cũ.

32) Đào Kỳ: Hiển công đại vương.

33) Phương Dung: gọi như cũ.

34) Lê Hoàn: gọi như cũ.

35) Lê Hiệp: gọi như cũ.

36) Lê Chân: cô Tía, Vĩnh Hoa, nương Lê, Vĩnh Lang.

Ai nổi tiếng thì nhiều tên, nhiều nơi thờ, còn nơi thờ chung thì ở 24 tòa đền Trung trong *Nam thiên thất thập nhị từ*.

* * *

Để trả lời câu hỏi nghi ngờ: Liệu các vị Hùng Định, Cai Công, Hai Bà Trưng, Khổng Chung có đúng là người họ Lã hay không? vì qua các sự tích (được thể hiện trong các thần tích, thần phả ở vùng Tổng Sớm cũ và ở một số địa phương thờ cúng các vị có công với đất nước trong cuộc khởi nghĩa này), nhiều vị, trong đó có các vị họ Lã, đã mang nhiều tên họ khác nhau. Ngoài câu trả lời chung: “các họ đều có thể coi đó là các vị tiền bối trực tiếp của mình để thờ cúng cùng với việc được nhận số ruộng thờ”, diễn ra sau thời điểm vua Thành Thái bị chính quyền thực dân Pháp bắt đi đày năm 1907, mà chúng tôi đã nhắc tới ở phần trên, thì riêng với họ Lã, chúng tôi xin được giải thích thêm như sau:

1. Ở làng La Khê thuộc quận Hà Đông ngày nay (còn trước kia La Khê thuộc tổng Đại La, ngay phía trên và giáp với tổng Đại Lôi nơi có Kinh đô Nghĩa Lĩnh của các vua Hùng ở thời xa xưa), có đình thờ Hắc Diện Đại Vương và Bảo Hoa công chúa, tức cụ Hùng Định và cụ bà Trần thị Đoan (vợ cả của cụ Hùng Định), làm Thần thành hoàng. (Trước khi đổi áo cho bà Trưng Nhị rồi oanh liệt hy sinh ngay giữa trận tiền, thì cụ bà Trần thị Đoan cũng đang tu hành tại chùa của chính làng La Khê này – theo *Cổ Lôi ngọc phả truyền thư*).

Chính tại cửa đình của làng La Khê, có đôi câu đối như sau:

LÃ THỊ CẢNH TIỀN THIẾT THÁC CHI GIAI ĐỒNG VẤN TỔ.

TRƯỢNG NHÂN PHONG HẠ THÙ Y HUỆ TRƯỞNG PHỤ XƯNG TÔN.

(Nghĩa: Trước đình thờ họ Lã, các con cháu nam thanh nữ tú đều thiết tha hỏi han về Tổ tiên.

Các bậc trượng phu ở dưới đất Phong châu đều đem hết tâm đức phù hộ độ trì cho các thế hệ con cháu).

Các đôi câu đối tại *Nam thiên thất thập nhị từ* ở Đại Lôi và phụ cận đều được ghi lưu lại trong một cuốn sách, đến nay cụ Tộc trưởng họ Nguyễn (cụ Nguyễn văn Tầng) vẫn còn lưu giữ, trong đó có ghi cả đôi câu đối vừa dẫn. Theo lời cụ Tầng, được các đời Tộc trưởng họ Nguyễn truyền ngôn lại, thì câu đối ở vùng này là do các bậc Đại khoa làm, làm xong thì đưa ra Hội đồng tộc biểu để thẩm định, thẩm định xong mới cho khắc để treo lên ở các đền thờ.

Như thế, từ chi tiết này cho thấy: Ngay từ thuở xa xưa (tức là từ khi làng La Khê làm đình và xa hơn nữa) thì chính các vị Tộc trưởng họ Nguyễn (tức các đời Quốc công, Quốc phụ, Hương quân công được các triều đại phong kiến phong tặng) và Hội đồng tộc biểu toàn quốc (tức trưởng các họ lớn trong cả nước) đã từng công nhận cụ Hùng Định là thuộc dòng họ Lã rồi.

2. Tên cụ Lã Nam con trai cụ Hùng Định được đặt có nghĩa: đó là người con trai họ Lã.

3. Cụ Lã Thị Lâm là chị gái cụ Hùng Định. Cụ Lâm lấy cụ Nguyễn Viên (là em cụ Nguyễn Năng Tể) sinh ra hai vị Ả Lã và Chàng Quốc. Vậy nếu cụ Lâm là người họ Nguyễn, thì việc cụ Lâm lấy cụ Viên chẳng lẽ lại là hai người cùng họ lấy nhau sao?

Theo lời cụ Nguyễn Văn Ý (vị Hương quận công cuối cùng mới mất năm 1951) truyền lại, thì đến năm 1930 họ Nguyễn ở vùng Tổng Sóm, tuy rất đông và có nhiều chi, ngành, nhưng vẫn tuyệt đối không được lấy lẫn nhau. Chỉ từ sau năm 1930, khi việc chia nhỏ số ruộng thờ (2400 mẫu) đã xong, thì ở vùng này, họ Nguyễn cũng như các họ khác mà khác chi, ngành mới được lấy nhau.

Đến thời điểm 1930 còn như vậy, huống hồ thời Hai Bà Trưng (năm 40), việc "nội tộc hôn" (cùng họ lấy nhau) nếu không bị nghiêm cấm thì chắc chắn cũng bị xét nét khắt khe lắm, nên không thể có chuyện tùy tiện được. Từ những điều trình bày này, chúng tôi cho rằng việc các vị Hùng Định, Cai Công, Hai Bà Trưng, Khổng Chung mang dòng họ Lã là đúng với thực tế lịch sử. Ngay tên con gái đầu của cụ Lâm và cụ Viên là Ả Lã lại thêm một lần nữa chứng tỏ về điều đó (cách gọi lúc đầu có thể là *con ả Lã*, nhưng về sau được rút gọn lại).

Về việc các cụ Hùng Định, Lã Nam, Hai Bà Trưng, Khổng Chung mang dòng họ Lã, chúng tôi còn được ông Nguyễn Văn Tăng là cháu nội cụ Nguyễn Văn Ý, kể lại một câu chuyện như sau:

Vào thời cụ Ý còn sống, khoảng thời gian từ 1907 đến 1951 (là năm cụ qua đời), tuy số ruộng thờ 2400 mẫu ở Tổng Sóm cũ đã chia và chia xong, nhưng theo truyền thống, vào các ngày giỗ chính của các vị tổ tiên lập nước và các vị có công với nước ở các thời Thục, Triệu, Hai Bà Trưng, Tiền Lý, thì cụ Ý và Hội đồng tộc biểu ở Tổng Sóm, vẫn làm cỗ cúng và mời một số đại biểu đại diện của các dòng họ ở các vùng xung quanh tới dự.

Vào ngày 9 tháng 3 (âm lịch) hằng năm là ngày giỗ vợ chồng cụ Hùng Định, thì cụ nội tôi (ở lứa tuổi cùng với cụ Ý) cũng vẫn thường xuyên được mời lên vùng Tổng Sóm để dự ngày giỗ này.

Quê tôi là làng My Dương xã Thanh Mai huyện Thanh Oai, vốn là một làng Việt cổ có dân cư đông đúc, trong đó người họ Lã chiếm đến gần một nửa. Cụ nội tôi vốn là một cụ đồ dạy học chữ nho trong làng, nên tuy không phải là Tộc trưởng họ Lã ở làng My Dương, nhưng vẫn được mời với tính cách là đại diện của họ Lã.

Các vị Tộc trưởng của họ Lã toàn quốc là người ở vùng nào thì đến nay chúng tôi cũng không được rõ, vì không có ai truyền lại. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào *cụ ly* giữa làng tôi (My Dương) với làng Văn Nội (ở Tổng Sóm cũ) là quê của cụ Ý, tuy vào khoảng 8 cây số, nhưng vẫn là làng có đông họ Lã sinh sống có khoảng cách đến Văn

Nội gần nhất. Theo chúng tôi, đó có thể là lý do để cụ Ý mời cụ nội tôi lên làng Văn Nội dự ngày giỗ vợ chồng cụ Hùng Định, với tính cách là đại diện của họ Lã.

Vẫn theo lời ông Tăng (sinh năm 1932), thì khi còn nhỏ, ông thường theo ông nội (cụ Ý) đến nhiều làng trong vùng Thanh Oai ăn giỗ, trong đó cũng đã mấy lần đến nhà thờ Tổ Chi của chúng tôi (do cụ nội tôi làm Trưởng Chi).

Qua câu chuyện mà nhiều lần ông Tăng kể trực tiếp với tôi, cộng với nguồn tư liệu từ *Cổ Lô ngọc phả truyền thư* đã trình bày ở các phần trên, đến đây bản thân tôi càng tin tưởng và đi tới khẳng định rằng: các cụ Hùng Định, Lã Nam, Hai Bà Trưng, Khổng Chủng ở thời *Khởi nghĩa Hai Bà Trưng* là mang dòng họ Lã.

* * *

Trở lên, đó là những đóng góp của các vị tiên tổ họ Lã (như các cụ Lữ Gia, Hùng Định, Hai Bà Trưng, Lã Nam, Khổng Chủng...) vào nền độc lập của dân tộc ở giai đoạn nhà Triệu và đầu thời Bắc thuộc - cách ngày nay trên dưới 2 ngàn năm. Chúng ta là hậu duệ của các cụ, tuy rất tự hào về điều đó, nhưng qua đó cũng cần nhận ra một thực tế đau lòng. Đó là việc, ngay sau khi xảy ra hai sự kiện này, thì các vị tổ tiên của chúng ta đã trở thành đối tượng để truy lùng và sát hại của bọn quan quân đô hộ nhà Hán, vì đó là những thế lực cầm đầu dân chúng đứng lên tổ chức lực lượng trực tiếp chống lại chúng. Bị truy lùng gắt gao, nên ở quê gốc *Tiên Lữ* hầu như không có người họ Lã nào còn trụ lại (vì thế mà vào thời Đinh khi các vị Tộc trưởng họ Nguyễn dựng đền thờ cho cụ Lữ Gia ở đây, thì đã giao cho dân làng là những người thuộc dòng họ khác trông nom, vẫn còn lại đến ngày nay). Ngay ở vùng kinh đô *Nghĩa Lĩnh* cũ (tức địa bàn hai xã Phú Lãm - Phú Lương đầu huyện Thanh Oai ngày nay) người họ Lã cũng chỉ còn lại vài nhà. Đến cuối thời Thành Thái, khi thực dân Pháp tàn phá *Nam thiên thất thập nhị từ* thì các gia đình họ Lã này cũng chuyển lên vùng Lâm Thao - Phú Thọ, thuộc xã Hùng Lô, cùng với việc di chuyển đền Hùng Lô từ Tổng Sớm lên đất này.

Cuộc di chuyển của các gia đình họ Lã từ quê gốc (Tiên Lữ) và kinh đô (Nghĩa Lĩnh) đã diễn ra ngay từ những thời ấy (tức sau thời cụ Lữ Gia và sau thời Hai Bà Trưng). Hướng chính là dọc theo sông Đáy từ miền trung lưu xuống miền Hạ Lưu, ngoài ra cũng còn nhiều hướng phụ nữa. Theo chúng tôi, sở dĩ các gia đình họ Lã ở hai thời ấy di chuyển dọc theo sông Đáy đến ở các vùng đất ven sông này, là vì đây là cách di chuyển khôn ngoan nhất: Khi có động tĩnh gì thì lập tức có thể lên thuyền để di chuyển tiếp theo ngay. Vì thế mà còn lại đến ngày nay, thuộc nhiều làng ở Thanh Oai, Ứng Hòa, Mỹ Đức (thuộc Hà Nội bây giờ) và ở các tỉnh Hà Nam, Ninh Bình, Thái Bình, đã có các gia đình họ Lã đến lập nghiệp. Nhiều làng trong số đó, họ

Lã đã chiếm tỷ lệ số dân tương đối lớn. Họ Lã ở Hải Phòng chủ yếu là từ quê gốc Thái Bình lên. Còn họ Lã ở Thanh Hóa và cả ở Nghệ An, Hà Tĩnh nữa theo chúng tôi cũng là những người di chuyển dọc theo sông Đáy, đến Ninh Bình lại tiếp tục đi vào sâu thêm.

Họ Lã ở các nơi khác như Đông Anh (Hà Nội bây giờ) và Sơn Tây cùng nhiều tỉnh khác trên miền Bắc nước ta, có thể đã có từ thời dựng nước khi các vị đến lập nghiệp tại đây, hoặc cũng là sự di chuyển để tránh sự truy lùng, sát hại của quan quân nhà Hán ở sau thời cụ Lữ Gia và sau thời Hai Bà Trưng. Điều này cũng góp phần lý giải về việc tại sao trên khắp miền Bắc nước ta, tại nhiều tỉnh, tổng cộng có tới hàng trăm nơi đã lập đền thờ thờ cúng cụ Lữ Gia, và nhiều nơi đã lập đền thờ thờ cúng Hai Bà Trưng, cụ Hùng Định, cụ Lã Nam, cụ Khổng Chủng... Bởi vì theo tâm lý thông thường có từ xa xưa truyền lại, thì con cháu ở đâu tổ tiên sẽ ở đấy, ngoài ra vì các cụ cũng là niềm tự hào chung của cả dân tộc (bao gồm nhiều dòng họ) nên sự kiện có nhiều nơi thờ cúng các cụ như thế cũng là một lẽ đương nhiên vậy.

Theo lời các vị Tộc trưởng họ Nguyễn (tức các vị Quốc công, Quốc phụ, Hương quận công) ở Đại Lôi (tức Tổng Sớm cũ) đến nay còn truyền ngôn lại mà chúng tôi được biết, thì sau thời cụ Lữ Gia và sau thời Hai Bà Trưng, nhiều người thuộc họ Lã đã phải chuyển sang các dòng họ khác, như họ Nhữ (họ mới), họ Đoàn (đã có trước đó) hoặc Đoàn Nhữ. Còn theo *Gia phả* họ Đinh ở Thái Bình (thuộc dòng Đinh Tích Nhưỡng - danh tướng thời Hậu Lê) thì dòng này vốn là một chi thứ của họ Lã đã cải sang. Trong tương lai, với việc tìm về cội nguồn của nhiều dòng họ như đang diễn ra hiện nay, thì rất có thể chúng ta sẽ biết thêm nhiều thông tin bổ ích nữa về các nhánh của họ Lã.

Họ Lã ở các tỉnh miền núi như Cao Bằng, Lạng Sơn, hoặc vượt sang biên giới Việt - Trung, tại các tỉnh Quảng Tây, Quảng Đông (còn gọi là đất Lương Việt), thì theo chúng tôi, có thể đã có từ thời Đế Nghi lên phương Bắc, Kinh Dương Vương đi dẹp loạn, hoặc chí ít thì cũng có từ thời cụ Lữ Gia chuyển kinh đô từ Phong Châu (tức Tổng Sớm cũ) lên Phiên Ngung (ở Quảng Đông - Trung Quốc) hoặc thời cụ Lã Nam cầm quân từ Phong Châu lên Hồ Nam (Trung Quốc) đối địch với nhà Hán.

Có lẽ vì những lý do như đã kể trên, cùng với nhiều lý do có thể có khác, nên đến ngày nay những người còn chính thức mang dòng họ Lã, trong so sánh với các dòng họ khác như Nguyễn, Lê, Đỗ v.v... thì họ chúng ta có số dân cũng không nhiều. Đó là một thực tế, do cả quá trình lịch sử từ rất lâu đời để lại.

CHƯƠNG IV

TIẾP NỐI TRUYỀN THỐNG ANH HÙNG

Sau chiến thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng (938), chủ tướng Ngô Quyền chính thức xưng *Vương*, từ đó mở ra một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên của nền văn hiến Đại Việt với các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Lê, Nguyễn kế tiếp nhau trị vì đất nước mà chúng ta thường gọi là thời phong kiến tự chủ, kéo dài từ 938 đến 1945 - nghĩa là trong suốt một ngàn năm.

Trong hàng ngàn năm lịch sử này, các nhân vật họ Lã với tính cách là nhân vật lịch sử có nhiều đóng góp vào sự nghiệp chung mà sử sách ghi lại, kể ra cũng không nhiều. Có thể đã có những nhân vật họ Lã khác nhưng đã mang họ mới mà chúng ta không được biết tới, do thiếu những nguồn tư liệu tin cậy chẳng. Vì thế, còn lại trong lịch sử từ hàng ngàn năm ấy, họ Lã chỉ là một dòng họ nhỏ lại sống rải rác tại các địa phương mà chủ yếu là ở miền thôn dã, cho nên cũng ít có điều kiện để vươn lên trở thành những thế lực có địa vị kinh tế - chính trị lớn, từ đó có thể tham gia tích cực vào tiến trình lịch sử chung của dân tộc - như đã có ở thời cụ Lữ Gia và thời Hai Bà Trưng thuở trước.

Điểm lại trong sử sách, chúng tôi xin kể ra sau đây các nhân vật họ Lã tiêu biểu, sau khi đã đọc *Đại Việt sử ký toàn thư* và tìm hiểu thêm ở một số nguồn tư liệu khác nữa. Đó là cụ Lã Tá Đường ở thời 12 sứ quân, cụ bà họ Lã - phu nhân của Thái úy Tô Hiến Thành ở thời nhà Lý, cụ Lã Thời Trung đỗ Tiến sĩ ở thời nhà Lê và cụ Lã Xuân Oai - một trong những nhân vật tiêu biểu mở đầu thời kỳ chống Pháp ở thời nhà Nguyễn. Các nhân vật họ Lã khác ở thời phong kiến tự chủ, nếu còn thiếu, xin được các chi họ Lã ở các địa phương tiếp tục phát hiện và bổ sung thêm vào các lần tái bản sau.

I. Sứ quân Lã Tá Đường

Sứ quân họ Lã, tên húy là Minh, tên chữ là Tá Đường, vốn thuộc dòng dõi một nhà hào kiệt, quê ở trang Liễu Chử (sau đổi là Liễu Lâm) huyện Siêu Loại, trấn Kinh Bắc, nay thuộc xã Song Liễu huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

Bấy giờ nước ta đang là thời Bắc thuộc. Vào năm nhà Đường mất về tay nhà Lương (907), ở Giao Châu (tức nước ta) Khúc Hạo, sau nhiều năm chuẩn bị lực lượng, nhân cơ hội đó nổi lên đánh chiếm châu trị, tự xưng là Tiết độ sứ. Khúc Hạo trị vì được 4 năm thì mất, con là Khúc Thừa Mỹ lên thay (911).

Năm 923 nhà Lương mất, nhà Hán thay. Vua Hán sai Lý Khắc Chung mang quân sang đánh Giao Châu, bắt được Khúc Thừa Mỹ đem về.

Dương Đình Nghệ, một tướng cũ của Khúc Hạo, sau đó tập hợp lực lượng (nuôi tới 3000 con nuôi), mưu đồ việc khôi phục, đến năm 931 vây đánh châu trị, giết Thừa chỉ Trần Bảo, rồi xưng là Tiết độ sứ, cai quản việc châu.

Năm 937 Dương Đình Nghệ bị nha tướng là Kiều Công Tiễn sát hại, đoạt chức.

Hay tin, Ngô Quyền người Đường Lâm (thuộc Ba Vì - Sơn Tây ngày nay), là con rể của Dương Đình Nghệ, bấy giờ đang trấn giữ châu Ái (Thanh Hóa), liền đưa thuộc hạ và binh lính về trang Lang Thâm đắp lũy xây thành, củng cố lực lượng. Một năm sau, 938, từ châu Ái mang quân tiến đánh Kiều Công Tiễn ở Long Biên. Dọc đường đi, Ngô Quyền đưa *hịch* đi các nơi, vì thế mà quân số luôn luôn được bổ sung, có tới 5 vạn người tham gia.

Trở lên, từ 907 đến 938, trong vòng 30 năm, đó là bối cảnh mà trên đó, Lã Tá Đường đã lớn lên và trưởng thành. Vốn là con nhà hào kiệt, trong nhà có nhiều gia nhân, nên đến thời Ngô Quyền từ châu Ái kéo quân ra đánh Long Biên, thì trong tay Lã Tá Đường cũng có một lực lượng mạnh, bao gồm gia nhân và các thanh niên trai tráng trong vùng.

Địa bàn mà Lã Tá Đường cai quản, trị nhậm dưới thời Dương Đình Nghệ, là ở vùng Siêu Loại tức Thuận Thành - Bắc Ninh ngày nay. Hưởng ứng lời kêu gọi xướng nghĩa của Ngô Quyền, Lã Tá Đường đã mang quân bản bộ của mình tham gia. Nơi hội quân giữa đại quân của Ngô Quyền từ Thanh Hóa (châu Ái) ra và đội quân của Lã Tá Đường từ Thuận Thành (Bắc Ninh) xuống, là ở làng Hoa Kinh (về sau chia làm hai thôn là Cự Lộc và Chính Kinh), nay là khu vực Nhân Chính thuộc quận Thanh Xuân - Hà Nội. Sau khi hội quân, Ngô Quyền sai Dương Tam Kha (con trai Dương Đình Nghệ) mang một cánh quân tiến đánh Long Biên (thuộc khu vực Tổng Sớm tức hai xã Phú Lãm - Phú Lương đầu huyện Thanh Oai ngày nay) giết chết Kiều Công Tiễn để diệt mầm phản loạn, còn đại binh thì lập tức lên đường ra vùng Nam Triệu cửa sông Bạch Đằng (thuộc Quảng Ninh ngày nay) tiến đánh Hoàng Tháo (là con vua Nam Hán) đang cùng rất nhiều chiến thuyền từ Hải Môn (Quảng Tây - Trung Quốc) kéo sang.

Lã Tá Đường chỉ huy quân bản bộ tham gia chiến dịch này, dưới sự chỉ huy chung của chủ tướng Ngô Quyền, lập được nhiều chiến công, cùng đại quân tiêu diệt toàn bộ lực lượng của Hoàng Tháo. Đó là chiến thắng Bạch Đằng lẫy lừng trong lịch sử, được các thế hệ người Việt về sau mãi mãi ghi nhớ, lưu truyền.

Do có nhiều công lao, nên Lã Tá Đường được chủ tướng Ngô Quyền, sau khi xưng vương, phong cho là Tả tướng quân. Đó là tước vị chỉ ra rằng Lã Tá Đường là vị tướng thân tín nhất của Ngô Vương - một trong những vị khai quốc công thần của thời bấy giờ.

Sau khi giành lại được nền độc lập cho dân tộc, Ngô Vương đóng đô ở Loa thành (thuộc Đông Anh - Hà Nội ngày nay). Các tướng của nhà vua, một số ở kinh đô, số còn lại thì đi trị nhậm tại các địa phương. Tả tướng quân Lã Tá Đường trở về quê hương và được trị nhậm cả một vùng rộng lớn từ Thuận Thành (Bắc Ninh) xuống hết Văn Giang (Hưng Yên) ngày nay - thời ấy được gọi chung là Tế Giang. Lỵ sở đóng ở làng Phụng Công thuộc Văn Giang ngày nay.

Đất nước thanh bình, nhưng Ngô Vương chẳng may lâm bệnh, chỉ tại vị được 6 năm (từ 939 đến 944) thì mất. Con trưởng của Ngô Quyền là Ngô Xương Ngập kế nghiệp, nhưng lại bị cậu là Dương Tam Kha tiếm ngôi. Ngô Xương Ngập phải chạy trốn xuống làng Trà Hương huyện Kim Thành (nay là huyện Kim Môn - Hải Dương) ở trong nhà Phạm Lệnh Công. Để che dấu dư luận nhưng cũng để dễ bề khống chế, Dương Tam Kha bèn gả con gái cho Ngô Xương Văn - con thứ của Ngô Quyền, mặt khác vẫn tiếp tục cho quân lính đi truy lùng Ngô Xương Ngập.

Năm 950, Dương Tam Kha sai Ngô Xương Văn cùng hai tướng Dương Cát Lợi, Đỗ Cảnh Thạc đi đánh Kiều Công Hãn (con Kiều Công Tiễn) ở Phong Châu, nhưng trên đường đi, đến Từ Liêm (Hà Nội), thì họ cùng quay lại đánh úp Bình Vương (tước tự phong của Dương Tam Kha), giáng ông này xuống làm Chương Dương công cho cai quản thực ấp ở Chương Dương (thuộc Thường Tín - Hà Nội), còn Ngô Xương Văn từ đây lên ngôi vua, xưng là Nam Tấn Vương, đi đón anh là Ngô Xương Ngập trở về, cùng nhau trông coi việc nước. Ngô Xương Ngập xưng là Thiên Sách vương.

Trong thời gian cùng trị vì, Thiên Sách vương (là anh) thường chuyên quyền lấn át Nam Tấn vương (là em). Năm 954 Thiên Sách vương mất, con là Ngô Xương Xí lên thay. Đến năm 966 Nam Tấn vương cũng mất, con là Ngô Nhật Khánh lên thay.

Tình hình ở kinh đô Loa thành lúc bấy giờ thường xuyên bất ổn, do có sự va chạm giữa Thiên Sách vương - Nam Tấn vương và sau đó là Ngô Xương Xí - Ngô Nhật Khánh lúc đó họ đều còn ít tuổi. Vì thế tại các địa phương phần lớn do các tướng cũ có từ thời Ngô Quyền trị nhậm, đã bắt phục, bèn đua nhau nổi lên, rồi trở thành các lực lượng cát cứ tại địa hạt của mình. Đất nước rối loạn, do có sự tranh đoạt cương giới, lãnh địa giữa các vùng cận kề, và đó là thời 12 sứ quân - như lịch sử đã ghi lại. Tuy nhiên, tình hình này cũng không phải kéo dài lâu, vì chỉ 2 năm sau khi Nam Tấn Vương mất,

thì Đinh Bộ Lĩnh - một trong 12 sứ quân - đã dẹp yên được các sứ quân kia, rồi lên ngôi Hoàng đế (vào năm 968).

Như đã nói, vào năm 939 khi Ngô Quyền xưng vương, thì Lã Tá Đường, vốn là một tướng thân tín của nhà vua, đã được phong một phần đất rất rộng là vùng Tế Giang, bao gồm từ Liễu Chử (quê gốc) xuống đến một phần huyện Văn Lâm và toàn huyện Văn Giang thuộc Hưng Yên ngày nay. Ba mươi năm sau, khi Đinh Bộ Lĩnh thống nhất được đất nước (năm 968), thì cũng là lúc Lã Tá Đường đã qua đời, do tuổi cao sức yếu bệnh nặng. Vì thế mà trong sử sách, không thấy nói có cuộc đối đầu nào xảy ra giữa Lã Tá Đường và Đinh Bộ Lĩnh cả (điều đó có nghĩa là Lã Tá Đường đã mất trước khi Đinh Bộ Lĩnh thống nhất đất nước vào năm 968).

Dựng lại bối cảnh lịch sử đất nước với những sự kiện chính xảy ra trong vòng 60 năm ấy (từ 907 đến 968) chúng tôi thấy có thể đã tương ứng với thời gian còn tại thế của sứ quân Lã Tá Đường. Từ đây có thể nhìn nhận lại và đánh giá được đúng về hành trạng và sự tích của cụ.

Một điều rõ ràng, Lã Tá Đường ngay từ khi còn trẻ tuổi đã là con người đầy tài năng và trượng nghĩa. Vì thế đã tập hợp được cả một lực lượng lớn (bao gồm gia nhân và các thanh niên trai tráng trong vùng) từ quê hương (Liễu Chử) tiến xuống vùng Nhân Chính hợp với đại quân của Ngô Quyền từ Thanh Hóa ra, để tiến đánh Kiều Công Tiễn (kẻ tiếm ngôi) ở Phong Châu và quân xâm lược Nam Hán ở cửa sông Bạch Đằng.

Trong chiến thắng Bạch Đằng lẫy lừng, Lã Tá Đường với tài trí và võ nghệ cao cường của mình, chắc hẳn đã có những vũ công lớn, vì thế mà sau đó, mới được Ngô Vương phong là Tả tướng quân, rồi tiếp đó, được hưởng thực ấp cả một vùng Tế Giang rộng lớn.

Trong suốt 30 năm trị nhậm tại vùng đất phong của mình, hẳn Lã Tá Công đã cho thi hành đường lối chính trị khoan hòa, được lòng dân (như phát triển sản xuất, giữ vững an ninh, đem lại cho người dân cuộc sống no ấm, yên bình), vì thế mà sau khi Ngài qua đời, được nhân dân thời đó và các thời sau kính phục, tưởng nhớ, lập thành đền thờ và tôn làm Thần Thành Hoàng. Tại quê hương Liễu Chử (nay là thôn Xuân Lê xã Song Liễu huyện Thuận Thành, Bắc Ninh), nay còn tấm bia ghi lại những nét chính về sự tích của Ngài. Còn ở hai nơi: Phụng Công huyện Văn Giang (trước thuộc Bắc Ninh, nay thuộc Hưng Yên) và Nhân Chính (trước là làng Hoa Kinh, sau chia ra hai thôn Cự Chính, Chính Kinh, sau đó nữa thì nhập lại gọi là làng Nhân Chính) nay thuộc quận Thanh Xuân - Hà Nội, đã thờ Lã Tá Công làm Thần thành hoàng của làng mình và thờ cúng tại đình làng. Riêng ở đình làng Nhân Chính, sự tích Lã Tá Đường Tá Công tức Thần thành hoàng làng, được ghi là *Lã Đại liệu*

Đại Vương. Đại Vương là tước phong của các triều đình trước kia, còn Đại liệu thì không phải là tên thần, mà đó là danh hiệu được dân làng dùng để tôn xưng, biểu thị sự ca ngợi về tài năng và công đức của thần. Trong Bách thần lục - bộ sách ghi chép về sự tích các vị thần hiện còn lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, cũng ghi về Thần như sau: "Thần có tài, định liệu tình hình đối phương, chế ngự rồi đánh thắng họ, từ đó giữ vững vùng lãnh địa của mình, vỗ yên dân chúng, theo đường lối chính trị khoan thứ, hòa bình, nên được nhân dân hết sức kính trọng. Dân trong vùng đều gọi thần là Tướng quân định liệu giỏi. Sau khi thần mất, dân nhớ công ơn, lập đền thờ thờ tự..." (bản dịch).

II. Bà Lã Thị Kim Dung - Phu nhân Thái úy Tô Hiến Thành thời Lý

Tô Hiến Thành người hương Ô Diên huyện Từ Liêm, nay là làng Hạ Mỗ huyện Đan Phượng - Hà Nội. Ông là con quan Phủ doãn Trảng An (tức kinh thành Thăng Long) Tô Trung và là cháu gọi Thiên sư Nguyễn Chí Bảo là cậu ruột.

Từ nhỏ, Tô Hiến Thành đã tỏ rõ thông minh, tài trí hơn người. Năm 37 tuổi ông đỗ Thái học sinh, sau đó vào triều, được nhà vua trọng dụng giao cho nhiều trọng trách. Ông làm quan trải ba đời vua Lý, từ Thần Tông, Anh Tông đến Cao Tông, được phong tới chức Thái úy (đứng đầu hàng quan võ), được đương thời và các đời sau ca ngợi là vị quân thanh liêm, chính trực, có nhiều công lao đối với đất nước trong các việc: tổ chức quân đội, giữ yên bờ cõi, chăm lo đời sống người dân, tiến cử người hiền tài, mở mang văn hiến (về văn hóa, lối sống).

Bà phu nhân của ông là người họ Lã, tên gọi Lã Thị Kim Dung, quê ở làng Kẻ Giã huyện Thanh Trì, nay là thôn Lạc Thị xã Ngọc Hồi huyện Thanh Trì - Hà Nội.

Không thấy sử sách ghi lại, nhưng có thể đoán chắc bà Kim Dung vốn xuất thân trong một gia đình gia giáo, khi còn trẻ là một thiếu nữ xinh đẹp (nghĩa từ hai chữ Kim Dung), có học thức lại đoan chính, khoan hòa, nên vì thế mới trở thành con dâu của quan Phủ doãn (là vị quan đứng đầu) kinh thành Thăng Long. Trong sự nghiệp của chồng - Thái úy Tô Hiến Thành - chắc chắn đã có phần đóng góp không nhỏ của bà với tư cách là *nội tướng*. *Đại Việt sử ký toàn thư* đã ghi lại một sự kiện quan trọng:

"Mùa thu, tháng 7, vua (tức Lý Anh Tông) băng ở điện Thụy Quang. Trước đó, khi vua ốm nặng, hoàng hậu lại xin lập Long Xưởng (trước đó do mắc tội đã bị phế truất) kế vị, nhưng vua nói: "Làm con bất hiếu còn trị dân làm sao được". Vua di chiếu cho Tô

Hiền Thành giúp đỡ Thái tử (Long Trát) còn nhỏ tuổi với quyền Nhiếp chính chính sự.

Khi vua băng, Thái hậu vẫn muốn làm chuyện phế lập, lại sợ Hiền Thành không nghe, nên cho người đem vàng bạc rất hậu tới tư dinh quan Thái úy, khi ông đi vắng. Bà phu nhân họ Lã lúc ấy buộc phải ra đón, rồi sau đó lại buộc phải nhận số vàng bạc này, vì đã bị lời đe dọa".

Nếu là người ham tiền bạc thì khi chồng về, chắc chắn bà phu nhân họ Lã sẽ "biến báo" rồi khuyên chồng nên nhận lời, nhưng vì là người đoan chính, khoan hòa lại hiểu các nghĩa lý phép tắc, nên bà đã nhất nhất kể lại tường tận các việc với chồng. Nghe xong, ông nói:

"Ta là đại thần nhận mệnh Tiên đế giúp đỡ vua bé, nay lấy của đút làm việc phế lập thì còn mặt mũi nào trông thấy Tiên đế ở nơi suối vàng". Ông không có lời nào trách cứ vợ, vậy có thể hiểu vợ ông - bà phu nhân họ Lã, đã kể lại đúng các việc, và cũng đồng tình với cách xử lý của ông.

Số vàng bạc được đem trả lại, nhưng sau đó Thái hậu vẫn gọi Hiền Thành đến để dỗ dành thêm. Lần này ông trả lời dứt khoát: "Làm việc bất nghĩa mà được giàu sang, kẻ trung thần nghĩa sĩ không bao giờ làm, huống chi lời Tiên đế còn ở bên tai... nên Thần không dám tuân chỉ".

Không những giúp chồng trong những việc quốc gia đại sự, bà phu nhân còn cùng chồng nhiều lần về thăm quê mình là làng Kẻ Giã, và làm nhiều việc tâm đức với dân làng, vì thế được người đương thời và hậu thế truyền tụng, ngưỡng mộ.

Kẻ Giã khi ấy là một làng lớn, về sau được tách thành 3 làng nhỏ, là Giã Chợ nay gọi là Lạc Thị, Giã Viêng nay gọi là Ích Vịnh, và Giã Cầu nay gọi là Quỳnh Đô. Ở cả ba làng mới này, sau khi vợ chồng Tô Thái úy qua đời, đều lập ông làm Thần thành hoàng. Riêng làng Lạc Thị là quê gốc của bà, còn lập cả bà làm Thần thành hoàng nữa. Có tới 55 đạo sắc phong của các triều đại nay còn giữ được, cho cả 3 làng, trong đó bà phu nhân họ Lã được tặng nhiều mỹ tự cao quý như *cần tiết, từ ý, nhu mỹ, từ hạnh, trinh thực...*

III. Nhân vật đỗ đạt tiêu biểu

Trong suốt thời phong kiến tự chủ, người họ Lã đỗ đại khoa không nhiều. Trong sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, chỉ thấy ghi hai vị là Lã Thời Trung thời Lê và Lã Xuân Oai thời Nguyễn.

Về cụ Lã Thời Trung, chúng tôi xin trích lục lại theo sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, còn ở quê hương cụ, các vị là hậu duệ

cũng không ai cung cấp được tài liệu gì thêm, nên chúng ta đành phải bằng lòng với sự ngắn gọn này vậy:

1. Lã Thời Trung (1577 - ?)

"Người xã Cam Giá huyện Phúc Lộc, nay là thôn Cam Đà xã Cam Thượng huyện Ba Vì.

52 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến Hộ bộ hữu thị Lang. Thọ hơn 70 tuổi.

Sau khi mất được tặng chức Công bộ Tả thị lang".

2. Lã Xuân Oai

Sinh năm 1838, đỗ Phó bảng năm 1865, làm quan dưới triều Nguyễn tới chức Tổng đốc Cao Bằng - Lạng Sơn. Thời hiện đại đánh giá Lã Xuân Oai là "nhân vật tiêu biểu mở đầu thời kỳ kháng Pháp (1882-1889)", vì thế, về hành trạng, sự tích cùng sự đóng góp của cụ vào sự nghiệp chung của dân tộc, chúng tôi xin dành riêng ra thành một chương. Đó là chương trích lại trong sách *Côn Đảo thi tập*, do các vị họ Lã là hậu duệ của cụ cùng họ hàng và các vị cộng tác cùng hợp tác biên soạn. Sách do nhà xuất bản *Lao động* ấn hành năm 2005. Dưới đây là nguyên văn phần trích lục (từ trang 221 đến trang 230).

CHƯƠNG V

TỔNG ĐỐC LÃ XUÂN OAI - NHÂN VẬT TIÊU BIỂU MỞ ĐẦU THỜI KỲ KHÁNG PHÁP (1882 - 1889)

I. Lã Xuân Oai và những hoạt động chống Pháp (1882 - 1889)

Lã Xuân Oai có tên tự là Thúc Bào, sinh ngày 5-10 năm Mậu Tuất, tức 21-11-1838 tại làng Thượng Đồng huyện Phong Doanh tỉnh Nam Định, nay là thôn Thượng Đồng xã Yên Tiến, huyện Ý Yên. Thân phụ của ông húy là Chính, tên tự là Bình Trực, là người học rộng làm chánh tổng được phong Hàn lâm thị độc học sĩ. Mẫu thân của ông là Vũ Thị Vịnh hiệu Từ Thục. Người anh cả là Lã Xuân Minh đỗ tú tài, làm quan tại triều đình Huế. Ông Minh là người am hiểu nên năm Lã Xuân Oai mới 5 tuổi, ông đã xin mẹ mời cụ Hoàng giáp Tam Đăng đến dạy dỗ khai tâm cho em trai mình.

Vốn thông minh lại được thầy Phạm Văn Nghị dạy nên khoa Giáp Tý (1864) Lã Xuân Oai đỗ cử nhân thứ nhì (Á nguyên) và năm sau đỗ Phó bảng (1865).

Lã Xuân Oai được sung vào Viện tập hiền ở kinh đô Huế. Năm sau ông được bổ làm Tri huyện Kỳ Anh (Hà Tĩnh), rồi Tri phủ Nho Quan (Ninh Bình), Án sát tỉnh Ninh Bình, làm chánh sứ sơn phòng tỉnh Ninh Bình. Thời kỳ này ông cùng ông Phạm Đăng Thuyết là con cụ Phạm Văn Nghị và hai em trai là Lã Xuân Huyền, Lã Xuân Lạc chiêu mộ dân nghèo ở hai huyện Phong Doanh, Đại An lên phủ Nho Quan để khẩn hoang đã mở được 13 ấp. Tại đây ông đã thành lập tổng Tam Đồng do ghép hai tên Tam Đăng và Thượng Đồng. Hiện nay ở huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình vẫn còn địa danh Tam Đồng thuộc xã Lạng Phong và tại đây có một ngôi đền thờ các ông làm thành hoàng (nay không còn).

Trong thời gian ở Nho Quan ông đã thu phục được nhiều thổ hào như Quách Thiều, Đinh Đức (Ninh Bình), Quách Đình (Thanh Hóa), Đinh Văn Xanh (Lai Châu), Xa Văn Xê (Hưng Hóa). Về sau họ đã trở thành những trợ thủ đắc lực cho Lã Xuân Oai trong cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp.

Thực dân Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ hai (1882) ông giữ chức Tuần phủ ở Cao Bằng - Lạng Sơn. Sau đó ông được cử làm Chánh sứ Trung Quốc nhưng việc đi sứ sau bị hoãn lại. Triều đình Huế ký hòa ước với Pháp năm 1883 khiến các sĩ phu rất bất đồng. Lã Xuân Oai đã liên kết với một số quan lại, nhân sĩ yêu nước tổ chức chiến đấu chống Pháp, nhưng công việc không thành. Ông ngầm giúp các lực lượng của Nguyễn Thiện Thuật, Tạ Hiện, Phạm Huy Quang để duy trì phong trào kháng chiến ở đồng bằng Bắc Bộ. Là một quan lại thanh liêm, có tinh thần yêu nước, quyết tâm chống thực dân Pháp giải phóng dân tộc nên ngoài việc vận động sĩ phu kháng chiến, ông còn liên hệ với tuần phủ Quảng Tây, dùng lực lượng quân Thanh đánh Pháp. Trong hai bộ sách *Trung Pháp chiến tranh* của Tân trí thức xuất bản, in năm 1955 ở Bắc Kinh còn ghi lại 42 bức thư của ông gửi tuần phủ Từ Diên Húc và 7 cuộc bút đàm giữa hai người. Lời lẽ trong thư và sự tranh thủ của ông đối với nhà Thanh để có sự liên minh đánh Pháp, thể hiện quan điểm quyết chiến của ông rất cao. Nhưng triều đình Trung Quốc lúc bấy giờ cũng nhu nhược, nhà Thanh thỏa hiệp với thực dân Pháp nên ý đồ liên minh đánh Pháp của ông không thành. Tuy vậy các quan lại và nhân dân vùng biên giới Trung Quốc vẫn ủng hộ phong trào kháng chiến của ta, chỉ viện vũ khí, lương thực cho ta. Điều này còn chứng minh qua đôi câu đối và bức đại tự cúng tiến của Bộ chánh sứ bổ khuyết nước Đại Thanh là Triệu Ốc, đồng minh chiến đấu với Lã Xuân Oai. Câu đối treo tại từ đường họ Lã thôn Thượng Đồng, xã Yên Tiến như sau:

Yến dục di mưu nhân nhượng trứ,

Phượng mao té mĩ lễ thi truyền.

(Chim én ấp con cho đời sau, nhân đức khiêm nhường ôi rõ rệt,
Lông phượng đẹp, cảnh sắc tươi nết nhà tốt đẹp mãi còn lưu).

Trong tình thế triều đình Huế thỏa hiệp với Pháp nhưng các thủ lĩnh nghĩa quân như Nguyễn Thiện Thuật, Phạm Huy Quang, Tạ Hiện, Hoàng Đình Kinh vẫn được sự ủng hộ của Lã Xuân Oai, viết thư đề nghị ông lo cho việc chu cấp quân trang, vũ khí để tiếp tục kháng chiến, đồng thời xin ý kiến ông về việc tổ chức tấn công địch, hay bố phòng trên từng mặt trận.

Chiến thắng lớn ở cầu Quân Âm Bắc Lệ ngày 23 tháng 6 năm 1884 của nghĩa quân Hoàng Đình Kinh, có cả Tán tướng quân thứ Hải Dương Nguyễn Thiện Thuật, đề đốc Tạ Hiện, ngự sử Phạm Huy Quang cùng 18 thân hào tỉnh Hải Dương, đem nghĩa dũng phối hợp với quân nhà Thanh đánh Pháp cũng có phần công lao sắp đặt kế sách và chi viện vũ khí, lương thực của Lã Xuân Oai.

Tháng 2-1885 địch tập trung tấn công Lạng Sơn với lực lượng 7000 quân, do tướng Bơ-ri-e-đơ-lin và một số tướng tá khác, có cả pháo binh yểm trợ. Quân ta chiến đấu anh dũng nhưng không giữ nổi thành. Lã Xuân Oai cùng các quan chức có ý chí, đã không tuân theo chiếu chỉ của triều đình Huế là bãi binh, mà tiếp tục tìm căn cứ mới, hoặc sang Trung Quốc ở ẩn, tiếp tục hoạt động.

Ngày 4-4-1885 triều đình nhà Thanh Trung Quốc ký hiệp ước đình chiến với Pháp, làm cho các sĩ phu yêu nước Việt Nam, trong đó có Lã Xuân Oai thất vọng bởi sự nhu nhược của nhà Thanh, nhưng họ vẫn tìm cách tranh thủ sự chi viện của nhà Thanh.

Vua Hàm Nghi ra sơn phòng kêu gọi toàn dân kháng chiến đã phong Lã Xuân Oai làm tổng đốc Lạng Sơn - Cao Bằng kiêm tham tán quân vụ. Ông tiếp tục phối hợp chỉ đạo kháng chiến. Địch phải rất vất vả mới chiếm được Lạng Sơn, Đồng Đăng, Thất Khê và một năm sau mới chiếm nổi Cao Bằng (1886), tuy vậy chúng cũng chỉ đóng chốt trong cứ điểm, không kiểm soát nổi các vùng trong tỉnh.

Sau ba năm cư trú và ngấm ngấm hoạt động chống Pháp ở biên giới Trung Quốc, Lã Xuân Oai trở lại quê nhà để phụng dưỡng mẹ già, đồng thời mở trường dạy học, liên hệ với các sĩ phu chống Pháp (1887) trên địa bàn tỉnh Nam Định - Ninh Bình, đặc biệt là hoạt động ngay tại quê hương Phong Doanh (nay là Ý Yên) của ông.

Kế hoạch của Lã Xuân Oai và nghĩa quân là chuẩn bị lực lượng nổi dậy đánh chiếm tỉnh lỵ Ninh Bình, rồi phát hịch kêu gọi cả nước đồng khởi. Để lo toan đại sự, ông đưa một cử nhân võ ở Hà Nội là cụ Cử Hà về Thượng Đòng mở trường dạy võ, hợp lực cùng học trò thân tín của ông là Phạm Trung Thứ xây dựng lực lượng, chế tạo vũ khí. Đình làng Thượng Đòng đã trở thành nơi luyện tập võ nghệ, rèn

gươm giáo và là một điểm tích trữ lương thực để chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa. Song công việc bị bại lộ, bắt buộc nghĩa quân phải khởi sự đánh chiếm huyện lỵ Phong Doanh ngày 8-12-1889, (16-11 Kỷ Sửu) tịch thu ấn tín, sổ sách. Nhưng ngay sáng hôm sau địch về bao vây, khủng bố và chúng đã gặp sự kháng cự rất quyết liệt của nghĩa quân. Nghĩa quân lợi dụng bờ tường từ bên trong hàng rào để phục kích quân địch. Trận đánh diễn ra ngày càng ác liệt, nghĩa quân chiến đấu với tinh thần hết sức dũng cảm. Nguyễn Văn Ngơm dùng thanh trường quát, lặn xả vào chém chết ngay tên thiếu úy chỉ huy Sô-đờ-rông dẫn đầu. Trong trận đánh tên thiếu úy Mô-ganh cũng bị nghĩa quân chém trọng thương. Trước tình hình đó, quân địch phải vội vã rút chạy lên đường 10 chờ quân tiếp viện từ núi Gôi và Ninh Bình đến. Hôm sau địch dùng nhiều lực lượng tấn công Thượng Đòng, dùng trọng pháo bắn phá ác liệt rồi mới tiến quân vào làng, nhưng nghĩa quân đã rút lui từ đêm. Địch triệt hạ làng Thượng Đòng bằng cách đốt phá, đuổi dân khỏi làng, thông tri đi các nơi cấm chứa chấp dân Thượng Đòng, hòng gây hoang mang, dao động và triệt nguồn sống của nghĩa quân.

Cuộc khởi nghĩa của nhân dân Thượng Đòng đã có tiếng vang lớn, bọn thực dân Pháp rất lo sợ. Trong tập *“Những điều ghi chép về xứ Bắc Kỳ 1884 - 1892”* của cố đạo Ruy-gi-ni-ê đã phải thừa nhận: “Phong Doanh, Ý Yên là hai huyện rối loạn nhất và làng Thượng Đòng đã trở thành trung tâm của cuộc phiến loạn”.

Sau trận này Phạm Trung Thứ, thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa phải trốn đi nơi khác. Lã Xuân Oai, linh hồn của nghĩa quân và một số sĩ phu khác bị bắt. Ông bị kết án 10 năm tù Côn Đảo.

Bị tù đày ngoài Côn Đảo, cuộc sống cay nghiệt, gian khổ nhưng ông vẫn lạc quan, tin tưởng vào tương lai của dân tộc. Ông đã viết tập thơ *“Côn Đảo thi tập”* với lời lẽ cứng cỏi, yêu đời... Ông mất ngày 23 tháng 10 năm Tân Mão (1891) thọ 53 tuổi. Tin buồn về đất liền, các môn sinh là cử nhân, tú tài và chức sắc hàng tổng, hàng huyện đã làm lễ trọng thể truy điệu. Tam nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến làm điệu văn, Tổng đốc Cao Xuân Dục hô hào hàng tỉnh đóng góp xây dựng 5 gian Từ đường để thờ nhà chí sĩ yêu nước. Năm 1894 con trai của ông là Lã Đồng Hy, tú tài khoa Tân Mão và người nhà vào Gia Định, rồi ra Côn Đảo đưa hài cốt của ông về quê hương và tập thơ *Côn Đảo thi tập* lưu lại cho hậu thế.

Nổi tiếp Lã Xuân Oai, Phạm Trung Thứ, ở huyện Ý Yên còn có Tống Văn Trân người cộng sản tiêu biểu đã phát huy truyền thống của ông cha, phát cao ngọn cờ giải phóng dân tộc. Những sĩ phu, những nhà giáo yêu nước đó đã giương cao ngọn cờ đấu tranh và tuy sự nghiệp còn dang dở, nhưng tiếp nối các ông trên mảnh đất Ý Yên, trên lãnh thổ Việt Nam, đã có đội ngũ kế cận thực hiện, phát huy khí phách hào hùng của đất nước.

Lã Xuân Oai, một quan lại dưới triều đình nhà Nguyễn rất đúng mực, có tài và cũng luôn lo cho chính sự nước nhà nên dưới triều Tự Đức, ông được chế chỉ của hoàng đế ban khen ba lần. Song khi triều đình nhu nhược đầu hàng thực dân Pháp thì ông lại kiên quyết kháng chỉ, hết lòng ủng hộ các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc.

II. Lã Xuân Oai là một nhà thơ yêu nước

Theo tư liệu và truyền thuyết ở địa phương, Lã Xuân Oai là người rất hay làm thơ. Thời kỳ làm Tri huyện Kỳ Anh, Tri phủ Nho Quan do có nhiều tình cảm với mảnh đất, con người nơi đây, ông đã làm nhiều bài thơ nói về cái hay, cái trăn trở của thực tại xã hội. Khi đi thăm động Hoa Lư nay thuộc Gia Hưng - Ninh Bình, ông cũng làm thơ và khắc lời ký trên biển gỗ treo tại đền thờ Thiền sư Không Lộ. Chặng đường ông chiêu mộ dân đi khai khẩn lập tổng Tam Đồng, khi làm quan ở Lạng Sơn, rồi chỉ huy kháng chiến, hay ba năm lưu lạc ở biên giới Trung Quốc vận động chống Pháp, trở lại quê hương dạy học ông luôn làm thơ. Lã Xuân Oai đã có tập *Thúc Bảo thi văn* là tập hợp những áng thơ văn sáng tác suốt trong thời kỳ làm quan cũng như thời gian trước đây. Nhưng rất tiếc sau khởi nghĩa Thượng Đòng tập thơ văn *Thúc Bào thi văn* bị giặc Pháp đốt cháy cùng với căn nhà gỗ của ông cha để lại.

Côn Đảo thi tập là tập nhật ký, tập thơ ghi lại quá trình ông bị thực dân Pháp kết án tù lưu đày tại Côn Đảo. Tập thơ gồm 76 bài thơ chữ Hán, 4 bài thơ chữ Nôm, 2 bài phú chữ Nôm. Đây là tập nhật ký đi đày viết bằng thơ từ những năm 1890 - 1891 giới thiệu từ lúc ra đi ở Hải Phòng, ghé lại Quảng Nam, nhận quà của đồng bào Gia Định đến thăm hỏi, bị thẩm vấn ở Sài Gòn, lên đênh trên biển Đông, nằm trong ngục tối ở Côn Lôn... Tập thơ đã phản ánh khá đậm nét lòng căm thù quân xâm lược, nỗi u hoài trước cảnh nước mất nhà tan, tình cảm tha thiết với quê hương và đặc biệt là thái độ ung dung lạc quan của tác giả Lã Xuân Oai. Xuống tàu đi đày, từ bữa đầu rời cảng Hải Phòng với án 10 năm tù mà ông coi như buổi dạo chơi.

Cối kê mộng cũ từng hay,

Thoả vui Càn Hải chuyến này dạo chơi...

Khi qua vùng biển Quảng Nam ông ngẫm lại thời cuộc mà buồn đau, nhưng vẫn tin ở tạo hóa có sinh có tử, có bại có thành:

Vần chuyển lại qua vòng tạo hóa,

Hoa xuân sớm sớm báo tin về.

Khi ở khám Gia Định hết bị hỏi cung, đến việc vấn đáp với lính gác, việc thay đổi của đô thành... đều gây ấn tượng và tạo thành thơ

trong ông. Bài nào cũng được ông gắn với non nước cỏ cây, ông yêu đời tin ở tương lai:

*... Nan toàn nguy phúc kim nhi hậu,
Tự hữu giang sơn mặc hộ trì.
(Yên nguy họa phúc mai sau nữa,
Đã có giang sơn giúp đỡ mà).*

Khi thuyền đưa tù ra Côn Đảo, nhân dân Gia Định không quản ngại liên lụy, trẻ già tấp nập kéo xuống thuyền thăm hỏi, tặng quà. Lã Xuân Oai cảm kích trước tình cảm của đồng bào Gia Định, đã làm thơ đáp lại mỗi thịnh tình đó:

*Ngồi lặng trong thuyền nghĩ vẫn vợ,
Khách tiên đâu bỗng đến chào đưa.
Quà ngon đem lại trên thuyền tặng,
Con trẻ theo ra trước mặt chờ...*

Sống tại nhà tù Côn Đảo phải nếm đủ mùi đắng cay, tra tấn cực hình, ông vẫn vững lòng tin ở ngày mai:

*Giữ trọn tấm lòng cho thắm mãi,
Vần xoay tin chắc có ông xanh.*

Lã Xuân Oai còn mộng thấy Hoàng giáp Phạm Văn Nghị, người thầy, người chí sĩ yêu nước như củng cố thêm khí tiết kiên cường vì nghĩa nước của mình. Ông còn nhớ tới quê hương, tới trách nhiệm và hồn thơ của ông đã vượt tường nhà lao bay bổng, lạc quan, hy vọng:

*Những muốn non sông thay diện mạo,
Xin vì nhân thế quét trần ai...*

Bài “*Họa Phong Doãn*” (Họa thơ ông huyện Phong Doanh) là bài ông tâm sự với người bạn cùng chí hướng, cùng cảnh ngộ. Song khẩu khí lời thơ thật mạnh mẽ, khẳng định mục đích đấu tranh giành độc lập dân tộc rồi sẽ thành công của ông:

*Thay đổi vận trời diềm báo rõ,
Đất khô mưa tưới khắp nơi nơi.*

Bài phú “*Tĩnh ông ngẫu thành*” cũng bộc lộ rõ bản lĩnh vững vàng, lòng quả cảm của ông. Ông nêu cảnh sinh hoạt, cảnh lao động khổ sai tại nhà tù, nhưng lại động viên mọi người chịu đựng để chờ đợi ngày mai:

“... Sau này rồi tay phải ra tay, chém cỏ đào cho hết gốc...”

Tập thơ *Côn Đảo thi tập* vừa phong phú về thể loại, trong sáng, dí dỏm về ý thơ, đặc biệt tác giả rất khéo léo lồng ghép vào đề tài

một tâm hồn lạc quan, một tình cảm với gia đình, làng quê, cỏ cây non nước và một lòng tin ở ngày mai. Lòng tin của nhà chí sĩ yêu nước Lã Xuân Oai qua thơ văn nửa sau thế kỷ XIX, đã được các thế hệ đầu thế kỷ XX tiếp nối. Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam, non sông đã thay đổi diện mạo, Nhà nước dân chủ nhân dân đã ra đời, làng quê ông, cháu con ông đã đổi mới và đời sống đang từng ngày được nâng cao.

THAY LỜI KẾT

Để viết tập sách này, sau nhiều năm công tác tại Viện Văn học và đạt được một vài kết quả, tác giả đã phải bỏ ra khoảng thời gian 5 năm, từ 1999 đến 2004, để lắng nghe, thu thập, tìm hiểu tư liệu rồi tiến hành điều tra thực địa ở vùng Tổng Sớm cũ và các khu vực xung quanh có liên quan. Nhiều phần của công trình này tác giả đã viết trong khoảng thời gian ấy, rồi từ đó đến nay, vẫn tiếp tục lắng nghe, tìm hiểu về vùng này để từ đó tu chỉnh và hoàn thiện.

Điều chúng tôi tâm đắc là tìm thấy ở đây nhiều dữ kiện quan trọng để từ đó giải thích, thuyết minh những vấn đề về *Bản sắc văn hóa người Việt*, từ hình thành cho đến quá trình phát triển. Khi đặt vấn đề tìm hiểu về *họ Lã - nguồn gốc và những đóng góp lịch sử*, chúng tôi nghĩ, cũng không thể nằm ngoài những điều đã trình bày về *Bản sắc văn hóa dân tộc* chung, cho nên đã đưa nhiều nội dung đã viết vào tập sách này.

Qua những điều đã được thể hiện ở phần nội dung, đến đây chúng tôi xin có mấy lời kết luận:

- Đặc điểm môi trường sinh thái - nhân văn hay "cái nôi" sinh thành của người Việt cổ là khí hậu nhiệt đới gió mùa lắm nắng nhiều mưa và một địa bàn bao gồm đất đai, núi rừng, sông nước rộng lớn, tuy khắc nghiệt nhưng cũng đầy thuận lợi cho sự sinh tồn và phát triển của con người. Dù nguyên ủy từ vượn người sở tại phát triển lên hay vượn người từ một vùng nhiệt đới nào đó di cư đến, thì đó cũng chính là tổ tiên của người Việt và nhiều dân tộc anh em đang chung sống trên đất nước này, chứ không phải là từ những con người ở phương Bắc xuống xâm chiếm rồi đồng hóa với dân bản địa, như nhiều người lâu nay vẫn lầm tưởng.

Đó là quan điểm cơ bản được thể hiện trong *Bách Việt triệu tổ cổ lục* với việc ghi chép những điều từ nhiều đời trước truyền lại về quá trình khai phá lưu vực sông Hồng, về địa điểm đóng đô của các đời từ trước và trong thời Hùng Vương, rồi thời Thục, Triệu, thời Hai Bà Trưng, về thế thứ các đời vua này, và những điểm đặc sắc về văn hóa, phong tục tập quán, tín ngưỡng... của dân tộc. Những ghi chép ấy không có mục đích nào khác ngoài mục đích truyền lại cho con cháu những hiểu biết về tổ tiên và duy trì những thuần phong

mỹ tục cùng những đạo lý dân tộc truyền thống, do vậy có thể tin là không có sự toan tính, thêm bớt nào để làm cho sai lệch sự thật.

- Nếp sống nếp nghĩ cùng những phong tục tập quán, tín ngưỡng, lễ tiết, lễ hội... của người Việt xuất hiện từ thời dựng nước và được bảo lưu đến tận ngày nay, là kết quả của cả quá trình người dân nước ta khai phá giới tự nhiên, nhưng đồng thời, còn là tinh thần tương thân tương ái, đồng cam cộng khổ, chia ngọt xẻ bùi, đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong suốt quá trình khai phá giới tự nhiên ấy. Vì thế, đạo lý "ăn quả nhớ kẻ trồng cây, uống nước nhớ nguồn" đã trở thành đạo lý dân tộc truyền thống, thể hiện trong tâm tư tình cảm, trong hành vi ứng xử hàng ngày của mỗi con người. Do vậy, ở mỗi dòng họ, qui luật tâm lý chung ấy đều thấy được thể hiện đầy đủ cả.

- Các vị Thần được tôn thờ của người Việt vừa có những điểm tương đồng với nhân loại (thờ các thiên thần, nhiên thần), nhưng cũng vừa có những nét đặc sắc riêng của dân tộc mình, đó là các vị tổ tiên lập nước, các vị có công với dân với nước trong các giai đoạn lịch sử, các vị khai sơn phá thạch một vùng đất mới, các vị mở mang một nghề nghiệp mới... Vì thế, các vị tổ tiên của các dòng họ, chi họ, các vị trong họ có công với dân với nước được các thế hệ về sau tôn thờ, thì đó vừa là sự tưởng nhớ, ghi công, nhưng đồng thời còn thể hiện sự ngưỡng mộ, cố gắng neo theo của các thế hệ hậu sinh đối với các bậc tiền bối.

- Họ Lã của chúng ta có nguồn gốc từ giữa thời *Viêm Bang*, cách ngày nay khoảng 5.500 năm ở làng Tiên Lữ thuộc huyện Hoài Đức - Hà Nội bây giờ. Cụ Thủy tổ vốn là họ Nguyễn (họ đứng đầu *Cửu tộc*, có từ cuối thời *Cực Lạc* trước đó khoảng 500 năm), có sáng kiến và có công đầu trong việc dùng công cụ bằng sắt (mai, cuốc, xẻng) để đào ao đào giếng sử dụng nước sạch của người Việt, vì thế đã được lấy chữ *Lã* để đặt tên cho họ mới của mình.

- Ngay từ thời nhà Triệu và tiếp đó là thời Hai Bà Trưng cách ngày nay trên dưới 2 ngàn năm, họ ta đã có những vị anh hùng hào kiệt lãnh đạo nhân dân cả nước đứng lên đánh đuổi ngoại xâm, mở đầu cho lịch sử giữ nước vẻ vang của dân tộc. Các cụ Lữ Gia, Hùng Định, Lã Nam, Hai Bà Trưng, Khổng Chung là những tấm gương sáng về lòng yêu nước, về sự kiên cường bất khuất, dám xả thân vì nghĩa lớn của dân tộc, vì thế đã được các thế hệ người Việt đời đời tưởng nhớ, ghi công, lập đền miếu phụng thờ.

- Ở thời phong kiến tự chủ, họ ta chỉ còn là họ nhỏ. Đó là do hậu quả từ sự truy lùng, tàn sát của quan quân đô hộ ngoại bang kéo dài trong suốt nhiều năm ở đầu thời Bắc thuộc. Cũng có thể coi đó là một "số phận lịch sử" mà họ ta đã phải trải qua. Là họ nhỏ, lại chủ yếu sống ở các miền thôn dã, nên trong suốt thời phong kiến tự chủ, sự đóng góp của họ ta vào lịch sử chung là không nhiều. Tuy nhiên,

chúng ta đã có những nhân vật tiêu biểu như sứ quân Lã Tá Đường ở thời 12 sứ quân, bà Lã Thị Kim Dung - phu nhân của Thái úy Tô Hiến Thành thời Lý, Tổng đốc Lã Xuân Oai kháng Pháp thời Nguyễn... Những nhân vật họ Lã tiêu biểu khác, nếu còn thiếu, xin được các quý vị am hiểu bổ sung thêm.

- Là những người có chung một họ, từ một cụ Thủy tổ sinh ra, đọc lịch sử dân tộc chúng ta tự hào về những bậc tiền bối anh hùng, nhưng đồng thời, cũng cần chia sẻ nỗi bi ai mà các cụ đã từng phải hứng chịu, để từ đó, lấy làm hành trang tinh thần cho mỗi chúng ta trên mỗi chặng đường đời, luôn giữ vững nhân phẩm của mình và nỗ lực phấn đấu vươn lên không ngừng, để xứng đáng với những gì là thiêng liêng, là tốt đẹp mà tiền nhân đã để lại./.

Hà Nội, 1999 - 2009

TS. Lã Duy Lan

LỜI CUỐI SÁCH

Tác giả giữ bản quyền công trình này và hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung đã viết. Do vậy, mọi sửa chữa nếu có, đều phải có sự trao đổi, bàn bạc trước với tác giả. Mọi trích dẫn cũng đều phải ghi rõ nguồn gốc xuất xứ từ đây.

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2015

TS. Lã Duy Lan